NGUYỄN ĐÔNG A

GIÓ
CÁT
CÒN
THƠM

NGUYỄN ĐÔNG A

GIÓ CÁT CÒN THƠM

TÙY BÚT – KHẢO CỨU

NHÀ XUẤT BẢN KHƠI DÒNG



Hình: Tháp Trầm Hương Nha Trang

MỞ ĐẦU

Mở đầu cuốn sách "Gió Cát Còn Thơm", gồm 22 tùy bút viết về miền Trung, cũng như một số cuốn gần đây, tôi không nhờ ai viết lời giới thiệu. Tôi nghĩ người thích hợp nhất để nói đôi điều về hành trình của cuốn sách vẫn là chính mình, không phải để giải thích tác phẩm thay người đọc, mà chỉ muốn kể nó đã hình thành ra sao, tôi đã viết với tâm thế nào?

Trong chuyến về Việt Nam hai tháng vào năm 2025, tôi thực hiện nhiều cuộc du khảo ngắn dọc bờ biển miền

Trung. Mỗi đợt đi vài ngày, tôi lại trở về Sài Gòn nghỉ ngơi rồi tiếp tục lên đường. Thực ra miền Trung không xa lạ với tôi, bởi nhiều năm qua tôi đã đến vùng đất này không ít lần, nhưng những chuyến đi ấy vẫn giúp tôi gom thêm tư liệu, ghi chép và phác thảo những tùy bút mới. Khi trở lại Mỹ, tôi hoàn chỉnh từng bài, lần lượt đăng trên mạng xã hội và một số tạp chí ở Mỹ. Thấy có những độc giả thường xuyên theo dõi, nhất là những người từng gắn bó với miền Trung, tôi nghĩ đến việc tập hợp thành sách. Trước đó, cũng từ vùng đất này, tôi từng lấy cảm hứng để viết tập truyện "Mùi Trầm Biển".

"Gió Cát Còn Thơm" là cuốn sách thứ tám viết theo thể loại mà tôi vẫn gọi là Tùy bút – Khảo cứu. Tuy vậy, ở cuốn này tôi viết thoáng hơn, nhẹ hơn và để chất văn chương hiện ra nhiều hơn.

Tôi rong ruổi như một người đi du lịch, nhưng đây không hẳn là một cuốn sách du lịch. Trong những trang viết ấy, tôi pha trộn nhiều lớp, từ du ký, địa chí, lịch sử đến tự truyện và đôi chút triết luận. Điều đó khiến "Gió Cát Còn Thơm" khác với một cuốn sách hướng dẫn hành trình thông thường. Thông tin trong sách vì thế không chỉ nhằm trả lời, nơi này có gì, mà còn gợi thêm những câu hỏi khác, vùng đất ấy đã trải qua điều gì, những ai từng sống ở đó, họ để lại những gì, và trước những dấu vết còn sót lại, người hôm nay nghĩ gì? Và chính câu hỏi sau cùng đưa những dữ kiện của một chuyến đi sang địa hạt văn chương, làm nên một lối du khảo pha hồi tưởng, văn hóa và triết cảm.

Đó là du khảo vì cái tôi thực sự di chuyển trong không gian, là hồi tưởng vì hiện tại không ngừng đánh thức

quá khứ cá nhân, là văn hóa bởi cảnh quan luôn được nhìn qua lịch sử, tín ngưỡng, tộc người và phong tục. Còn triết cảm đến từ những suy nghĩ nảy sinh trực tiếp trước cảnh vật, chứ tôi không có ý dựng nên một hệ thống triết học nào. Nếu phải nói thật gọn về cấu trúc sâu của lối viết ấy, có lẽ đó là "đi để thấy, thấy để nhớ, nhớ để hiểu, hiểu để quay vào chính mình". Bởi như tôi từng tự bạch đâu đó trong sách, có những chuyến đi "rốt cuộc lại là đi vào chính mình".

Về không gian, sách đi qua tám thành phố ven biển miền Trung, Phan Thiết, Phan Rang, Nha Trang, Tuy Hòa, Qui Nhơn, Quảng Ngãi, Đà Nẵng và Huế. Tôi bắt đầu từ thành phố biển cận miền Đông, dừng lại ở Huế và không muốn đi xa hơn đến Quảng Trị, vĩ tuyến 17, nơi lịch sử từng lấy làm đường phân chia. Tuy nhiên, câu chuyện không khép kín trong địa giới tám thành phố ấy mà thường lan ra những vùng phụ cận, phần nhiều theo không gian của các tỉnh cũ.

Thời gian trong sách cũng không đi theo một đường thẳng. Tôi có thể đang ở hiện tại rồi bất chợt trở về một quá khứ xa gần nào đó, sau đó lại quay về với cảnh vật trước mắt. Những mảnh thời gian cứ hiện ra theo dòng liên tưởng trên đường đi, đôi khi không báo trước, cũng như ký ức vốn chẳng bao giờ chịu đi theo một trật tự định sẵn.

Tôi chọn nhan đề "Gió Cát Còn Thơm" trước hết vì muốn có một cái tên nhẹ, thoáng và phảng phất chất văn chương. Nhưng bên trong nó lại là một nghịch lý của cảm giác. Gió vốn không thể nắm giữ, cát thường gợi sự khô khốc, khắc nghiệt, còn "thơm" thuộc về khứu giác, thường

gắn với hoa trái và hương liệu. Vậy mà ở đây, gió cát vẫn "thơm".

Nó thơm bởi trong gió cát có con người, lịch sử, quê hương xứ sở, lao động, mất mát và ký ức. Hình tượng trầm hương vì vậy gần như trở thành một biểu tượng cho nhan đề. Khi viết về cây dó bầu, tôi chú ý đến một điều, chỉ khi thân cây bị thương, nhựa mới tích tụ để rồi lâu ngày thành trầm. Vì vậy tôi mới viết: "Có những thứ, nếu không đau, thì không bao giờ thành hương." Nhìn rộng ra cả cuốn sách, miền Trung "thơm" không phải bởi vùng đất ấy chưa từng bị thương, mà vì nó đã đi qua quá nhiều thương tích. Chiến tranh, thiên tai, di dân, mất nước, đổi triều, nghèo khó, bão lũ và những biến động của đô thị hóa đều là những vết thương lịch sử. Qua thời gian, một phần đau đớn ấy lắng lại thành văn hóa, ký ức và bản lĩnh. Theo nghĩa đó, trầm hương không chỉ là sản vật mà còn có thể được đọc như một ẩn dụ về con người và lịch sử miền Trung.

Nhìn trên bề mặt, "Gió Cát Còn Thơm" là một hành trình qua biển, sông, núi, làng chài, đô thị, tháp Chăm, đình miếu, hội quán, lăng tẩm, di tích, những con đường và nhiều cộng đồng cư dân. Tôi đưa vào sách khá nhiều tư liệu về địa lý, lịch sử, địa danh, dân cư và tín ngưỡng. Nhưng du khảo chỉ là hình thức bên ngoài, hạt nhân sâu hơn vẫn là cuộc tìm kiếm ký ức của đất và, qua ký ức đất, tìm lại con người.

Ngay ở tùy bút đầu tiên về Phan Thiết, tôi không muốn dừng lại ở cảnh đẹp mà nhìn thành phố như "một lớp trầm tích ký ức", nơi Chăm, Việt, Hoa, Pháp, chiến tranh, hòa bình và đô thị hóa chồng lên nhau. Đến Hội An, cái nhìn

ấy tiếp tục mở rộng, một thương cảng được bồi đắp bởi nhiều dòng di dân và giao thương, Việt, Hoa, Nhật, Ấn Độ, Đông Nam Á và châu Âu, để hình thành một không gian "đa văn hóa, đa tộc người, nhưng vẫn hòa quyện".

"Gió Cát Còn Thơm" đối với tôi gần với một thứ địa lý của ký ức hơn là địa lý thuần túy của không gian. Tôi vẫn nghĩ đất đai là một thực thể có ký ức, bởi chẳng vùng đất nào thực sự câm lặng. Đất giữ dấu người, sông giữ lịch sử, địa danh giữ những cuộc thiên di, tín ngưỡng lưu ký ức cộng đồng. Một ngọn tháp, ngôi đình, hội quán, dòng sông, thậm chí một món ăn, đều có thể trở thành một "vật chứa thời gian".

Ở Phan Thiết, khi nghĩ về những địa danh từng tồn tại rồi biến mất, tôi viết: "Tôi bỗng thấy thương địa danh. Chúng cũng giống con người, sinh ra, tồn tại, rồi lặng lẽ bị quên." Khi địa danh được nhìn như một sinh thể, công việc của người viết du khảo cũng không còn đơn giản là đến, xem rồi kể. Nó có phần giống việc gọi lại những cái tên đang chìm dần vào quên lãng. Từ cảm giác ấy, khi đến Đà Nẵng, tôi không nhìn "con đường di sản miền Trung" như một khái niệm du lịch đơn thuần, mà như "một sợi chỉ dài, xâu lại những mảnh thời gian rơi rớt".

Lịch sử trong "Gió Cát Còn Thơm" vì thế không hiện ra như một pho sử hoàn chỉnh. Nó nằm trong những mảnh vỡ, một ngôi miếu, pho tượng, tiếng rao, món ăn, hội quán, ngôi mộ, dòng sông hay một câu chuyện dân gian. Người du khảo chỉ nhặt những mảnh ấy lên, thử nối chúng lại để nghe quá khứ lên tiếng theo cách của riêng mình. Tôi nhìn văn hóa như một quá trình chồng lớp hơn là sự thay thế

tuyệt đối. Lịch sử miền Trung không đơn giản chỉ là Chăm mất rồi Việt đến, cũng không phải cái cũ biến mất để cái mới hoàn toàn thay thế. Trong dòng chảy dài ấy luôn có sự tiếp xúc, tiếp biến, lưu giữ và tái sinh. Tôi từng viết, "Một dân tộc có thể thất bại về chính trị mà vẫn tồn tại về văn hóa." Một vương quốc có thể mất đi, nhưng tín ngưỡng, ngôn ngữ, địa danh, huyền thoại và ký ức của nó vẫn có thể tiếp tục sống trong những cộng đồng đến sau. Khi nhìn như vậy, câu chuyện đã vượt khỏi quan sát của một chuyến du lịch để trở thành một cách nghĩ về lịch sử.

Điều khiến tôi quan tâm hơn nữa là quyền được kể lịch sử của những cộng đồng từng thất thế. Khi viết về quá trình Nam tiến, tôi đã đặt hai cách nhìn cạnh nhau. Từ phía người Việt, đó là quá trình hình thành lãnh thổ, nhưng với những cộng đồng mất đất, lịch sử ấy còn là những cuộc lui bước, những biến đổi bản sắc và những ký ức đôi khi không được kể bằng chính tiếng nói của mình. Tôi không quá bận tâm với việc phán xử ai thắng, ai thua, mà muốn nhìn xem sau chiến thắng và thất bại, con người còn để lại gì trong văn hóa.

Vì vậy, nếu phải tìm một nhân vật trung tâm của "Gió Cát Còn Thơm", có lẽ đó chính là ký ức. Ký ức cá nhân hòa với ký ức cộng đồng, đô thị, dân tộc, người di cư và cả những nền văn hóa đã suy tàn. Nó trú trong địa danh, vật thể, phong tục, đôi khi chỉ nằm trong một âm thanh hay một mùi hương tưởng đã mất từ rất lâu. Ở Quảng Ngãi, một tiếng rao cùng mùi gà luộc trên chuyến tàu từ đầu thập niên 1980 có thể nằm im hàng chục năm trong trí nhớ, rồi một ngày bất chợt trở thành chiếc cầu nối người của hiện tại với chính mình trong quá khứ. Địa lý khách quan khi ấy chuyển

thành địa lý tâm cảm, một nơi xa hay gần không còn được đo chủ yếu bằng kilomet mà bằng độ sâu của ký ức.

Con người miền Trung trong sách cũng không thường được tôi dựng lên bằng giọng sử thi. Tôi thích nhìn những con người nhỏ bé, người vá lưới, người bán hàng, ngư dân, người giữ đình, người đi biển, người di cư, người già, những cộng đồng thiểu số hay những người sống bên sông. Điều khiến họ đáng quý không nhất thiết nằm ở những việc phi thường, mà ở khả năng chịu đựng, thích nghi và vẫn tiếp tục sống. Khi viết về sông Trà Khúc, tôi đi từ lũ lụt, hạn hán đến cách cư dân Quảng Ngãi hợp sức chống lũ, đào kênh, trồng tre giữ bờ, làm bờ xe nước. Tôi nhìn thấy ở đó một thứ chủ nghĩa nhân văn của sức bền. Con người không thực sự chiến thắng thiên nhiên, họ học cách sống cùng nó.

Bởi thiên nhiên trong cuốn sách không chỉ là phông nền để ngắm nhìn. Nó là một đối tác trong cuộc đối thoại lâu dài với con người. Biển nuôi sống người nhưng cũng có thể lấy mạng người, sông cho nước rồi lại gây lũ, cát đẹp mà khắc nghiệt, núi vừa che chở vừa cô lập. Vì thế, thái độ thích hợp trước thiên nhiên, theo tôi, không hẳn là chinh phục, mà gần với sự kính sợ, thích nghi, sống cùng và biết đủ.

Tôi không dựng những điều ấy thành lý thuyết, nhưng trong đó vẫn thấp thoáng một suy nghĩ về sinh thái. Khi viết về đời sống văn hóa Khánh Hòa, tôi từng nói văn hóa “không phải là thứ để trưng bày”, mà là thứ con người “sống trong đó, thở trong đó” và truyền lại. Mở rộng cách nghĩ ấy cho thiên nhiên, đất không chỉ là phong cảnh để

nhìn ngắm, mà là nơi con người sống, thở và hình thành bản sắc của mình.

Cũng không nên gọi "Gió Cát Còn Thơm" là một tác phẩm triết học theo nghĩa chặt, bởi tôi không xây dựng hệ thống bản thể luận hay đạo đức học nào. Tuy vậy, giữa những chuyến đi vẫn có đôi chút suy tưởng về vô thường, về sự tồn tại trong biến đổi, về khả năng sinh thành từ vết thương, về chuyến đi bên ngoài cuối cùng hóa thành hành trình bên trong, và cả cách quyền lực rồi cũng bị thời gian giải thiêng.

Trong số đó, tôi nghĩ nhiều đến sự mất và còn. Ở phần viết về Panduranga, tôi từng nói, "mất đi và biến mất là hai chuyện hoàn toàn khác nhau. Một vương quốc đã mất. Nhưng một dân tộc vẫn còn." Tôi muốn phân biệt cái chết về chính trị, mất kinh đô, triều đại hay chủ quyền, với sự tồn tại dai dẳng của văn hóa, ngôn ngữ, nghi lễ và ký ức tập thể. Điều ấy phần nào gợi đến quan niệm về "ký ức tập thể" của Maurice Halbwachs, lịch sử có thể được ghi bằng niên đại, còn ký ức được nuôi dưỡng bằng đời sống, khi "một lễ Katê vẫn còn tiếng trống ginăng… một người già vẫn ngước nhìn ngọn tháp và biết vì sao mình phải nhớ."

Đến những trang viết về lăng tẩm Huế, suy nghĩ ấy lại chuyển sang thời gian, cái chết và sự trường tồn của một đời người. Qua sự an nhiên của Minh Mạng, nỗi cô đơn tự bạch của Tự Đức hay cái "tầm thường" thành thật của Hiệp Hòa, điều cuối cùng tôi nhận ra là "thứ tồn tại lâu nhất không phải quyền lực. Mà là nhân cách".

Từ ý thức về sự mất còn ấy, tôi thử nhìn lịch sử từ phía "kẻ thua", nhất là khi viết về người Chăm trong tiến

trình Nam tiến. Tôi không muốn lý tưởng hóa hay phán xét, chỉ day dứt trước một câu hỏi, "điều khiến tôi day dứt hơn cả là khi một dân tộc dần mất quyền kể câu chuyện của chính mình." Bởi lịch sử không chỉ là chuyện đã xảy ra điều gì, mà còn là câu chuyện ai được quyền kể lại những gì đã xảy ra.

Lối viết xuyên suốt cuốn sách của tôi có thể gọi nôm na là "tả cảnh để nghĩ". Tôi ít khi dừng ở việc tả cảnh thuần túy, mà thường từ cảnh đi sang cảm giác, từ cảm giác nảy ra liên tưởng, lần theo đó đến lịch sử rồi cuối cùng trở về với một suy tưởng nào đó. Cách viết ấy lặp lại khá nhiều, đôi khi cả những nhịp quen thuộc như "tôi tự hỏi..." hay "tôi chợt hiểu...", có thể khiến người đọc cảm thấy một vài môtíp tư duy trở đi trở lại, nhưng đó cũng chính là nhịp chủ đạo của cuốn sách.

Tôi nhìn cát để nghĩ về thời gian, nhìn sông để nghĩ đến đời người, nhìn ngọn tháp mà nhớ một nền văn minh, nhìn cây dó bị thương để nghĩ về số phận, nhìn lăng vua mà ngẫm quyền lực, nghe một tiếng rao để gặp lại tuổi trẻ, nhìn những người dân bình thường để nhận ra sức bền của cộng đồng. Cảnh vật vì vậy thường mang dáng dấp một sinh thể, đất "thở", biển "nhớ", sông "suy nghĩ", đá "có hồn", gió "lật tung ký ức". Đó không chỉ là phép nhân hóa của câu chữ, mà còn phản ánh cách tôi cảm nhận thiên nhiên như một phần có linh hồn trong đời sống con người.

Nói cho cùng, "Gió Cát Còn Thơm" là một cuốn tùy bút du khảo pha hồi ký và khảo cứu. Trong đó là tùy bút trữ tình, ghi chép hành trình, lịch sử, khảo cổ và đôi lúc cả dáng dấp của tiểu luận sử học. Những lớp ấy đan vào nhau tạo

thành một nhịp khá nhất quán, từ cảnh vật đi vào lịch sử, từ lịch sử dẫn sang suy tưởng, rồi cuối cùng lại trở về với hiện tại. Tôi tạm gọi cấu trúc lặp ấy là "vòng lặp trầm tích", một vòng chuyển động xuất hiện trong suốt 22 tùy bút.

Tính liên văn bản trong sách cũng khá dày. Tôi dẫn Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Huy Thiệp, Trần Vũ, Đại Nam nhất thống chí, bia ký Chăm và nhiều nguồn sử liệu khác, không chỉ để bổ sung dữ kiện mà còn mong những tiếng nói từ nhiều thời đại có thể soi chiếu lẫn nhau. Đồng thời, tôi cũng tự đặt câu hỏi về chính việc viết văn, viết sử, về độ khả tín của "Hoàng Lê nhất thống chí", hay ranh giới giữa sử liệu và hư cấu trong những tiểu thuyết lịch sử viết về Quang Trung.

Sau cùng, tất cả những điều trên cũng chỉ là vài ý nghĩ của chính tôi khi nhìn lại cuốn sách mình đã viết. Một tác phẩm, khi đã rời tay người viết, thì cũng bắt đầu một đời sống khác. Tôi có thể kể mình đã đi đâu, đã nhìn thấy gì, đã nghĩ gì và vì sao viết như thế, nhưng cuốn sách còn lại điều gì, gió cát trong đó có thực sự "thơm" hay không, thì đến đây không còn tùy ở tôi nữa.

Điều ấy, xin để tùy ở cảm nhận của riêng từng bạn đọc.

Nguyễn Đông A

LỜI NGỎ

Nhiều khi một chuyến đi tưởng là mình chỉ đi coi núi, coi sông, kiếm một chút gió biển cho nhẹ người. Đi rồi mới hay, đất có cách riêng của đất, cứ lẳng lặng mở từng lớp cũ ra trước mặt, kéo mình từ một bờ cát tới ngọn tháp, từ con sông qua ngôi đình, từ tiếng rao ngoài chợ tới một câu chuyện đã nằm im mấy trăm năm.

Tôi đi miền Trung. Từ Phan Thiết ngược dần ra Huế, tôi gặp biển nhiều, cát nhiều, nắng gió thì thôi khỏi nói. Nhưng điều giữ chân tôi lâu hơn lại thường là mấy thứ coi bộ chỉ nhỏ thôi. Một cái tên đất đã cũ, mùi nhang trong ngôi miếu, tiếng nước dưới chân cầu, bàn tay người vá lưới, viên gạch Chăm nung đỏ qua mấy đời, hay một tiếng rao tự nhiên làm sống dậy cả quãng đời tưởng đã quên.

Thành thử, cuốn sách này không hẳn là để chỉ cho ai chỗ nào đẹp, món nào ngon, đường nào nên ghé. Tôi đi một nơi, nhiều khi lại lạc sang chuyện của người xưa, rồi từ chuyện người xưa quay về ngó mình. Đất cứ dẫn đi như vậy, nhẩn nha mà dai dẳng.

Miền Trung trong ở những trang sau lúc thì đẹp tới nao lòng, có khi lại khô khốc, dữ dằn, từng chịu quá nhiều dâu bể. Vậy mà giữa bao nhiêu lớp mất còn, con người vẫn sống, sông vẫn chảy, tiếng trống lễ hội vẫn vang, mùi bếp cũ vẫn thơm, những ngọn tháp tưởng đã thuộc về quá khứ vẫn đứng dưới trời chiều.

Bởi vậy tôi gọi cuốn sách là “Gió Cát Còn Thơm”.

Còn thơm cái gì, thơm tới đâu, xin đừng vội hỏi tôi.

Cứ đi một đoạn đã.

Biết đâu giữa đường, bạn sẽ gặp một mùi hương vốn nằm sẵn đâu đó trong chính ký ức của mình.



Hình: Cồn cát Phan Thiết

Tùy bút 1

PHAN THIẾT – NHỮNG LỚP SÓNG KHÔNG TAN

CÁNH CUNG GIÓ NẮNG

Bình Tuy …

Địa danh đó lâu rồi mà cứ thỉnh thoảng tự nhiên dội lên trong trí tôi. Hồi còn trẻ, cái thời đi đứng còn nhờ đôi chân nhiều hơn đi xe, tôi đã từng nhiều lần lội tới đó, không phải theo đường lộ đâu, mà theo lối rừng ven biển, đi qua con đường mòn chạy ngoằn ngoèo, khi ẩn khi hiện giữa bụi cây thấp, cát trắng hoặc đồi cát vàng.

Từ phía Bình Châu, ngày ấy chưa có đường ven biển thuận lợi như bây giờ. Tôi đi xuyên rừng, một số đoạn đường ẩm ướt nhưng còn dễ đi, nhưng cũng có đoạn cỏ bụi che lấp, có chỗ lội qua suối cạn. Trước tiên là đi ngang qua "Đầm nước sôi Cù Mi". Một số vũng đọng nước to nhỏ bốc hơi nghi ngút, khói mỏng bay là là, buổi sáng nhìn cứ như đất đang thở. Nghe nói một bác sĩ người Pháp phát hiện ra vào năm 1928. Sau này người ta gọi là "Suối nước nóng Bình Châu".

Đi sâu vào rừng hơn nữa thì gặp lác đác chừng hơn chục nóc nhà của người Châu Ro. Nhà xa nhau, im ắng, khói bếp bay mỏng, chó sủa lười biếng. Họ sống mà như ở ngoài nhịp thời gian của người Kinh. Rồi cứ đi thêm hơn mươi cây số, lội suối, băng qua rừng thưa, vượt đồi cát,

chân lún lạo xạo, thì xóm làng hiện ra. Đó là Hàm Tân, Bình Thuận.

Sau 1975, vùng này thuộc Thuận Hải, còn Bình Châu, Xuyên Mộc lại thuộc Đồng Nai. Một cánh rừng, một dải cát thôi lại là nơi ranh giới hai tỉnh. Tôi có nhiều bạn gốc Bình Tuy, nên cái vùng biển cực Nam Trung Bộ này đối với tôi không xa lạ. Biển cũng giống như Vũng Tàu, giống Long Hải, Phước Hải, giống Hồ Tràm, Hồ Cốc, nhưng có vẻ hoang vắng hơn. Qua địa phận tỉnh, nếu đi ven biển nữa thì sẽ tới La Gi, rồi tới Phan Thiết.

Sau này bản đồ địa giới thay đổi, tỉnh tách nhập, tên gọi đổi dời. La Gi, Phan Thiết, Mũi Né bây giờ chỉ còn là những phường trong một tỉnh lớn mang tên Lâm Đồng. Nghe qua cứ như đất cao nguyên. Nhưng tên không làm đổi được hồn cốt. Đây là xứ biển. Vẫn là cát, là gió, vẫn mùi mặn phả lên da.

Lần này, năm 2025, tôi đi Phan Thiết qua cao tốc từ Sài Gòn. Hơn một trăm sáu chục cây số. Xe chạy thẳng, êm, gần như không kịp mệt. Tôi thấy thời gian bị rút ngắn lại một cách kỳ lạ. Cái khoảng cách mà ngày xưa phải đi gần như một chuyến phiêu lưu, bây giờ thành chuyến xe vài tiếng buổi sáng.

Nghe người ta nói, Phan Thiết giờ không còn nhiều bãi biển hoang sơ như xưa nữa. Resort, khách sạn sang trọng mọc lên. Du lịch nghỉ dưỡng “sang chảnh”. Tôi cũng muốn thử. Không phải để hưởng thụ, mà để xem cảm xúc mình thay đổi ra sao. Lắm lúc người ta đi không phải để nhìn đất, mà để nhìn lại mình.

Gió buổi sáng Phan Thiết vẫn vậy, lồng lộng, không cần báo trước, thổi thẳng vào mặt. Nhưng kỳ lạ là nó không chỉ thổi vào da, nó lật tung ký ức. Một vùng đất lạ mà lại quen như tiếng gọi. Có thể vì trong người tôi đã quen vị mặn, quen nắng rát, quen cái cảm giác tóc khô giòn sau buổi chiều. Đứa lớn lên gần biển thường nhạy như vậy. Phan Thiết nằm cong cong như một cánh cung ôm biển. Từ mũi Kê Gà phía nam tới Mũi Né phía bắc, bờ biển kéo dài hơn năm mươi cây số, cát vàng hoe, mịn, nhiều chỗ còn hoang và những chỗ đã đầy tiếng người. Phía đông và nam đều giáp biển. Phía tây là Hàm Thuận Nam, phía bắc là Hàm Thuận Bắc và Bắc Bình. Nghe tên thôi đã thấy nắng gió. Biển ở đây cũng như biển nơi tôi sống, lúc hiền lặng như tờ, lúc u uất nổi cơn tam bành. Gió ở đây mạnh lắm. Nhiều gió hơn. Dường như không bao giờ nghỉ.

Tôi nhận phòng ở một resort sạch, đẹp. Khách nước ngoài rất nhiều. Tôi nghe tiếng Nga nhiều hơn tiếng Anh. Tôi không bận tâm. Tôi đến đây không phải để nhìn du khách, mà để nhìn đất. Buổi chiều tôi đi dọc bờ kè khúc sông Cà Ty. Con sông chia đôi phố thị, nước lặng, trôi chậm như đang suy nghĩ. Phan Thiết bằng phẳng nhưng không hề đơn điệu. Đồng bằng ven sông, rồi đột ngột cồn cát, rồi bãi biển, rồi đồi trọc. Gió thổi rào rạt, cát bay lạo xạo dưới chân. Thanh Hải, Phú Thủy, Phú Trinh, Phong Nẫm… những vùng đất mặn nơi nước ngọt và nước biển giằng co nhau qua mùa.

Khí hậu khô. Rất khô. Đứng ngoài nắng nói chuyện một lát có thể môi nứt. Nhiệt độ trung bình, theo lý thuyết nghe có vẻ dễ chịu, chỉ chừng hai mươi sáu, hai mươi bảy độ C. Nhưng tới tháng tư, tháng năm thì mới biết thế nào là

nóng. Nắng dội xuống mặt biển trắng lóa, không gian như bị nung. Phan Thiết ít bão, không sương muối, nhưng gió thì gần như quanh năm. Vì vậy mà người ở đây nói chuyện thẳng, ít vòng vo, cái tính của xứ gió.

Nhưng Phan Thiết không chỉ là địa lý. Cái tên của nó đã mang lịch sử. Một buổi chiều lâu lâu rồi, tôi ngồi bên tháp Po Sah Inư, nghe kể chuyện về hoàng tử Po Thit, em công chúa Po Sah Inư, con vua Par Ra Chanh của Champa. Người xưa gọi vùng này là Hamu Lithít, "xóm ruộng gần biển". Khi người Việt vào, âm "Lithít" biến đổi dần, ghép với âm "Phan", giống như Panduranga thành Phan Rang, Panrik thành Phan Rí, và nơi đây thành Phan Thiết. Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết. "Tam Phan". Tên gọi nghe vừa Chăm vừa Việt. Tên đất cũng như trầm tích. Không mất đi, chỉ chồng lớp. Trong chữ "Phan Thiết" có tiếng nói của hai dân tộc và mấy trăm năm di cư.

Lịch sử nơi đây nhiều biến động. Năm 1697 khi Bình Thuận được lập, Phan Thiết thành đạo. Từ 1773 – 1801, vùng đất này diễn ra giao tranh giữa nhà Nguyễn và Tây Sơn. Tôi đứng bên sông Cà Ty, cố tưởng tượng tiếng gươm giáo ngày xưa, mà chỉ nghe tiếng sóng lăn tăn. Lịch sử rốt cuộc luôn lặng đi như nước. Đến thời Minh Mạng, tỉnh Bình Thuận chính thức hình thành. Các làng Đức Thắng, Nhuận Đức, Lạc Đạo, Trinh Tường… được ghi vào địa bạ. Nhiều tên giờ biến mất khỏi đời sống, chỉ còn trong giấy cũ. Tôi bỗng thấy thương địa danh. Chúng cũng giống con người, sinh ra, tồn tại, rồi lặng lẽ bị quên.

Cuối thế kỷ XIX – đầu XX, Phan Thiết đã là đô thị sầm uất. Ghe thuyền từ Trung vào Nam, từ Nam ra Trung,

chở nước mắm, cá khô, dầu rái, trầm hương. Tàu buôn Quảng Đông, Hải Nam ghé bến. Tôi lại hình dung đến bến Phố Hài, Mũi Né đông nghẹt, mùi mắm nồng quyện trong gió biển. Năm 1898, dưới triều Thành Thái, thị xã Phan Thiết chính thức được xác lập, cùng ngày với Huế, Hội An, Quy Nhơn, Thanh Hóa, Vinh. Một xóm biển trở thành trung tâm hành chính. Người Pháp đặt công sứ, vẽ ranh giới lên giấy. Sau 1975, Phan Thiết là tỉnh lỵ Thuận Hải. 1992, trở thành trung tâm Bình Thuận. 1999, lên thành phố.

Những dòng lịch sử khô khan, nhưng tôi đọc mà nao lòng. Một vùng đất đi qua bao nhiêu lần đổi chủ, đổi tên, đổi đời, cuối cùng đứng lại trong dáng dấp một thành phố biển trẻ. Phan Thiết có mười một phường, bốn xã. Hơn hai trăm cây số vuông, hơn hai trăm hai mươi tám ngàn dân. Người Việt chiếm đa số, người Hoa tập trung ở Đức Nghĩa, Lạc Đạo. Mái ngói cũ, bảng hiệu cũ, giọng Quảng Đông còn vang trong chợ. Kinh tế thay đổi. Du lịch, dịch vụ, ngư nghiệp, công nghiệp cùng lớn lên. Ocean Dunes, Phú Tài, Vietpearl City… Nhà cao tầng chen với hàng dừa, resort nằm sát đồi cát.

Tôi đứng trên triền cát nhìn xuống, thấy thành phố vừa quen mà lạ. Vẫn gió đó, biển đó, mà nhịp sống khác rồi.

Tôi tự hỏi:

Phan Thiết trong tôi là gì?

Là buổi chiều ở Mũi Né, cát mịn chảy qua kẽ tay như thời gian. Là mùi nước mắm lâu năm trong thùng ủ cá. Là con sông Cà Ty chia đôi phố mà nối lòng người bằng cây cầu. Hay là khoảnh khắc đứng trước biển, nhìn màu xanh

mênh mông, thấy lòng mình rỗng ra rồi đầy lên: Chăm, Việt, Pháp, chiến tranh, hòa bình, đô thị hóa…

Phan Thiết không ồn ào như nhiều thành phố biển khác. Nó chậm rãi. Lặng lẽ. Bền bỉ. Giống như cát. Giống như gió. Giống những lớp ký ức nằm sâu trong đất.

Tối tôi về phòng resort. Ngoài kia biển vẫn cong như cánh cung. Tôi có cảm giác cánh tay của đất còn dang dở, chưa ôm hết quá khứ, cũng chưa chạm tới tương lai.

Tôi tự nhủ:

Ngày mai hãy đi và viết tiếp.

Phan Thiết chưa kể hết câu chuyện của nó.

CÀ TY – DÒNG NƯỚC Ở GIỮA LÒNG NGƯỜI

Đêm đầu ở Mũi Né - Phan Thiết, tới lúc trời sụp hẳn xuống, đèn resort vàng lên từng dãy, tôi mới để ý quanh mình toàn người nước ngoài. Không phải người Anh, Pháp, Đức, Úc... tôi thường gặp, mà gần như… Nga hết. Bảng hiệu quán ăn, tiệm tạp hóa, cả menu cũng chữ Nga. Đi ngang mấy quầy hàng nghe họ trò chuyện ríu rít, âm thanh tròn và nặng, bật ra từng khối.

Tôi từng học tiếng Nga, cũng ba năm hoặc hơn nữa chớ ít gì, vậy mà mấy chục năm trôi qua, giờ chỉ còn nhớ được vài câu chào xã giao, nói ra còn ngờ ngợ mình nói trật. Ngôn ngữ cũng giống con đường cũ, lâu không đi là cỏ

mọc lấp hết. Nhưng thôi, chuyện du khách Nga giờ sao đông thế, để nói sau. Tối nay tôi hẹn cà phê với vợ chồng Nguyễn Thị Liên Tâm. Cô ấy là nhà thơ, từng hoạt động trong Hội Văn học Nghệ thuật, lại làm quản lý giáo dục, có học vị. Chồng cũng từng là quan chức địa phương. Lạ thiệt, có những người chỉ cần, ngồi xuống là quen, không cần nhiều cái chung, chỉ cần cùng một ít nhịp nghĩ. Chúng tôi nói chuyện từ văn chương tới biển, từ đời sống, quá khứ, hiện tại, rồi lại tới chuyện chữ nghĩa, vui vui nói hoài tới khuya. Đêm biển ngoài kia vẫn thở đều đều. Tôi về phòng, ngủ muộn.

Sáng sớm, khi Phan Thiết còn lơ ngơ hơi muối, tôi đã ra ngoài. Thành phố lúc này không hẳn thức mà cũng không còn ngủ, như cái trạng thái nửa mơ nửa tỉnh của con người vừa rời giấc mộng. Trời xám nhạt, mây mỏng, gió phơn nhẹ qua mái nhà thấp. Và ngay giữa phố, một con sông hiện ra.

Tôi đến với Cà Ty.

Con sông không ồn, không vội, chỉ lặng lẽ chảy như một hơi thở dài. Đoạn đi qua trung tâm chỉ chừng bảy cây số, vậy mà chia đôi cả thành phố. Đứng trên cầu nhìn xuống thấy rõ, phía nam là chợ, bến cá, cảng, mùi cá, mùi mắm, mùi sơn ghe, phía bắc là cơ quan, doanh trại, công trình mới, mùi bê tông, kính, bản vẽ. Hai bờ là hai nhịp sống. Một bên mưu sinh. Một bên quản trị. Con sông nằm giữa. Không nói gì mà như hiểu hết.

Tôi cứ tưởng sông miền Trung mùa nắng phải cạn, đáy trơ nứt nẻ. Nhưng Cà Ty không vậy. Nó có nước quanh năm. Người địa phương gọi là sông thủy triều. Nước không

hẳn ngọt, cũng chẳng mặn. Sông nước lợ, lên xuống theo hơi biển.

Người ta giải thích tên "Cà Ty" từ chuyện người Việt xưa tới đây, thấy nước sông kỳ lạ quá, cứ nói:

"kỳ ta, kỳ ta…"

Lâu ngày đọc trại thành Cà Ty.

Tôi nghe bật cười, mà đứng lâu lại thấy hợp lý. Bởi con sông này thật sự kỳ. Nó không hẳn là sông, cũng chưa phải cửa biển. Nó là chỗ chuyển tiếp, nơi nước từ núi Ông cao hơn nghìn mét đổ xuống, qua Ta Da, sông Móng, Mương Mán, rồi gặp biển ở cửa Thương Chánh và đổi tính.

Một nửa từ rừng.

Một nửa từ đại dương.

Giống con người miền biển. Chân ở đất liền mà đời gắn khơi xa.

Tôi đi bộ dọc bờ kè Phú Thủy khi nắng vừa lên. Mặt sông xanh nhạt, phẳng, không đục, không hôi. Gió thổi lành lạnh. Con sông nhỏ mà tạo khoảng thở giữa phố đang dày lên từng ngày. Tôi chợt nghĩ, Cà Ty không chỉ chảy qua thành phố. Nó giữ cho thành phố còn thở.

Đi xuống chút nữa là Đức Thắng. Từ trên cao nhìn, khúc sông ken đặc ghe. Ghe lớn ghe nhỏ, thúng chai tròn, "trí khôn của sông nước Việt" xanh biếc lềnh bềnh, nhìn như ai rắc hàng trăm dấu chấm trên mặt nước. Nhà cửa nép sát

kè đá, tường loang muối, mái ngói cũ. Bến cá Cồn Chà thức trước thành phố. Tiếng máy ghe nổ giòn. Tiếng người gọi nhau. Tiếng trả giá lanh lảnh. Tiếng cá quẫy. Không phải ồn, mà là nhịp sống. Thúng chai rời sông ra biển để lại vệt sóng trắng. Ngư dân hong lưới sát mép nước. Một ông già vá lưới lặng im, mắt nhìn cửa biển rất lâu. Người miền biển không nhìn biển để ngắm. Họ nhìn để chờ.

Cảng cá Phan Thiết nằm ngay làng chài Đức Thắng, lập năm 1992, có chợ cá Cồn Chà bên trong. Mỗi sáng sớm, tàu thuyền sau đêm khơi xa lần lượt vào bến. Hải sản tươi rói. Cá, mực, tôm, cua… được mua bán ngay trên sạp ướt nước biển. Đây vừa là nơi giao thương hải sản, vừa là hậu cần nghề cá. Khách phương xa cũng tới, đứng xem, chụp ảnh, lựa vài ký cá đem về. Sau bảy giờ, cảnh mua bán lớn lắng dần, chỉ còn buôn bán nhỏ. Nhịp sống chậm lại, như con sông đổi triều.

Từ đây đi vài bước là dinh Vạn Thủy Tú trên đường Ngư Ông, là nơi thờ bộ xương cá voi lớn nhất Đông Nam Á, hơn hai trăm năm tuổi. Người ở đây không gọi cá voi. Họ gọi cá Ông. Họ tin cá Ông cứu người gặp nạn, đẩy ghe vào bờ khi bão tới. Mỗi mùa Nghinh Ông tháng sáu, thuyền trang trí rực rỡ, hoa đăng thả xuống sông, trôi ra cửa biển. Ánh đèn lập lòe trên nước lợ, đẹp mà buồn. Con sông mang lời khấn của con người ra đại dương.

Sông Cà Ty xưa gọi Mường Hán, hợp lưu Ta Da và sông Móng. Dài khoảng 65 km, lưu vực hơn 700 km², nhưng vào thành phố nó thu nhỏ lại hiền như con rạch lớn. Bình Thuận có đến bảy con sông, đa số mùa nắng khô kiệt. Riêng Cà Ty không cạn nhờ thủy triều giữ nước. Sông sống nhờ

biển. Ba trăm năm trước, ghe thuyền Trung Kỳ, Nam Kỳ, tàu Quảng Đông, Hải Nam từng vào đây chở nước mắm, cá khô, dầu rái, trầm hương. Con sông nhỏ mà lại là đường thương hồ của cả vùng.

Mọi biến động của Phan Thiết, chiến tranh, buôn bán, di cư, đô thị hóa, đều đi qua nó.

Sông không giữ dấu chân ai.

Chỉ giữ ký ức.

Chiều xuống, tôi vẫn ở bờ sông. Trời đỏ nhẹ. Mặt nước chuyển màu đồng sậm. Trẻ con đạp xe, người già đi bộ, đôi vợ chồng trẻ ngồi im nhìn nước. Không ai nói lớn. Nhịp sống mềm lại như nước triều đang lên. Tôi hiểu vì sao người ta nhắc Phan Thiết luôn cùng Cà Ty. Không có con sông này, Phan Thiết chỉ là đô thị ven biển. Có nó, nơi đây thành một miền sống. Tôi đứng thật lâu. Nước triều lên chậm tới mức khó nhận ra, chỉ thấy mực nước cao dần ở chân kè.

Bất giác tôi nghĩ, con người ta cũng vậy thôi. Không phải lúc ồn ào mới là sống. Có khi sống là lặng lẽ chảy, mang theo đời mình, ký ức mình, cả những điều không nói được. Và con sông trước mặt, nước lợ, không ngọt không mặn, lại giống lòng người hơn bất cứ dòng sông nào tôi từng gặp.

Tôi đến biển, mà rốt cuộc lại gặp sông.

“kỳ ta”… Cà Ty.

GIÓ TRẮNG TRÊN MIỀN MUỐI

Phan Thiết buổi trưa gió khô ran. Thứ gió không ướt át như miền Tây sông nước, cũng không hầm hập như Sài Gòn, mà khô, rát nhẹ, quất qua da nghe lạo xạo như muối biển còn sót lại trên vành môi. Nắng bữa nay không gắt, không đổ lửa, nó trắng. Trắng bạc. Trắng phếch như mặt ruộng muối vừa hong qua một ngày dài. Tôi đi ngang chợ Phan Thiết, nghe tiếng xe máy rần rần, tiếng rao lanh lảnh, mùi cá khô, mắm nêm quyện trong gió, định bụng rẽ thẳng ra biển cho mát mắt. Vậy mà chân tôi khựng lại trước một con đường nhỏ. Một người địa phương chỉ tay, nói gọn lỏn: "Đình Đức Thắng đó."

Tôi bước vô. Đi qua một bức tường đá cao không khí đổi khác liền. Ngoài kia còn ồn ã, còn mua bán, xô bồ, trong này im phăng phắc. Cái im không lạnh, không trống, mà dày. Dày như có ai đó đang ngồi rất lâu trong bóng râm chờ mình. Tôi đứng giữa sân gạch, nghe mấy chiếc lá bàng rơi lả tả, mới chợt nhận ra, cảm giác này không phải là yên tĩnh. Nó là "có người đang ở". Không thấy mặt, mà không hề vắng.

Đình Đức Thắng nằm ngay góc Ngô Sĩ Liên – Triệu Quang Phục, hơn bốn ngàn mét vuông đất vuông vức, tường bao kín, cây cổ thụ che rợp. Gần hai trăm năm tuổi. Chiến tranh đi qua. Bão biển đi qua. Đô thị bủa vây, nhà tầng mọc lên quanh chợ, mà đình vẫn giữ mái ngói âm dương, kèo cột gỗ sậm màu thời gian, mùi nhang trầm ngai ngái len trong gió. Một ông cụ coi đình nói chuyện chậm rãi,

cái kiểu người quen sống theo nhịp lễ chứ không theo nhịp đồng hồ:

"Làng có hai cái lệ, xuân với thu. Xuân cầu mưa thuận gió hòa, thu tạ ơn thần, tạ ông bà, cho dân làm ăn bình an."

Tôi nghe, tự nhiên thấy đó không phải nghi lễ. Đó là một thứ hợp đồng tinh thần giữa con người và đất. Người ta hứa với trời đất rằng sẽ sống tử tế, làm ăn đàng hoàng, còn đất thì cho lúa trổ bông, cho ghe cập bến, cho nhà cửa đứng vững qua mùa giông. Ngày xưa dân cư dọc biển lập ấp, bám sóng mà sống. Mỗi cơn bão là một lần thấy mạng người mong manh như lá dừa khô trước gió chướng. Họ thờ Thành hoàng, thờ tiền hiền, hậu hiền, những người khai đất, giữ làng. Ở đây người dân thờ ông Trần Chất, người được truyền tụng là đã dám xả thân vì dân, dũng cảm dâng sớ xin xây cây cầu, lập chợ. Ban đầu chỉ là miếu tranh vách lá. Đến đời vua Thiệu Trị mới trùng tu thành đình. Từ cái đơn sơ mà thành vững chãi, cũng giống như cách một làng biển lớn lên, từng chút, từng chút, qua mồ hôi và sóng gió.

Bước vô chính điện, tôi ngước lên nhìn những bao lam gỗ chạm lộng: rồng, lân, chim, hoa lá. Không phô trương, không rườm rà, tinh tế, chắc tay. Người thợ xưa làm không phải để khoe, mà để bền cho đời sau. Phía trước là nhà võ ca, nơi hát bội, hát chèo bả trạo mỗi dịp lễ. Tôi nhắm mắt, tưởng tượng đêm rằm, trống nổi lên dồn dập, đèn dầu lay lắt, người làng tụ về đông nghịt. Một cộng đồng không hình thành từ tường gạch, mà từ những đêm như vậy. Đêm có tiếng trống, có tiếng hò, có niềm tin chung thắp sáng.

Rời đình, tôi đi bộ vài trăm mét tới đường Ngư Ông. Mùi biển đậm hơn, mằn mặn, thấm vô cổ họng. Ở đó là Vạn Thủy Tú. "Thủy" là nước, "Tú" là tinh tú. Cái tên Thủy Tú nghe đẹp lạ. Nếu đình là nơi của đất, thì vạn là nơi của biển. Ngư dân ở đây không gọi cá voi là "cá Ông", như tôi viết ở phần đầu. Họ gọi gọn một tiếng: "Ông". Nghe lạ mà thân. Không phải kính sợ xa cách, mà gần gũi như bà con trong họ. Họ tin Ông cứu thuyền, dẫn đường, đẩy ghe vô bờ khi bão. Tôi nghe kể chuyện ghe lật giữa khơi, một khối đen lớn nổi lên, nâng ghe rồi đẩy dần vào cạn. Người sống sót quay lại lập miếu thờ. Ban đầu cũng chỉ là đình làng. Sau khi nghề biển thành kế sinh nhai chính, ngôi đình chuyển thành vạn thờ Nam Hải, cá Ông.

Vạn lập năm 1762. Ba nếp nhà gỗ nối nhau hình chữ Tam gồm võ ca, chính điện, tiền hiền. Kiểu tứ trụ, bốn cột gỗ lớn vút cao nâng mái. Tôi đứng dưới cột, ngước lên, chợt có cảm giác như đang ở trong bụng một con thuyền úp ngược. Mọi thứ đều hướng ra biển. Như thể dù đứng trên đất, người ta vẫn không quên mình thuộc về sóng. Người giữ vạn dẫn tôi vào phòng trưng bày. Bộ xương cá Ông dài hai mươi hai mét nằm im lặng, trắng nhạt. To đến mức tôi phải lùi xa mới nhìn trọn. Ông nói, đó là bộ cốt lớn nhất Việt Nam, và gần trăm bộ xương khác cũng được cất giữ nơi đây. Tôi đứng lâu. Lâu tới mức nghe được cả tiếng thở của mình.

Tự nhiên tôi hiểu vì sao dân biển thờ. Người đi biển sống nhờ một thứ mình không kiểm soát được. Sóng đổi chiều là đổi số phận. Muốn ra khơi phải tin. Không tin thì không dám sống. Ở đây mỗi năm có đủ lễ tế xuân, cầu ngư, chính mùa, chèo dọc, mãn mùa, có hát bội, bả trạo, đua

ghe. Thực ra đó là lịch sinh hoạt của cả cộng đồng. Một thứ lịch không in trên giấy, mà in theo con nước, theo mùa cá.

Chiều xuống, tôi đi dọc sông Cà Ty. Con sông hiền mà lặng, chở bao nhiêu lớp người qua lại. Giữa nền trời xám nhạt, Tháp nước Phan Thiết hiện ra, khối bát giác cao 32 mét, xây từ 1928 đến 1934, đứng giữa hai cây cầu như một chứng nhân. Nhìn không lớn so với nhà cao tầng bây giờ, nhưng có uy. Nghe nói do hoàng thân Souphanouvong người Lào thiết kế. Tháp chứa 350 mét khối nước, nguồn sống cho thành phố thuở trước.

Một thành phố được dựng lên bằng ba thứ: nước ngọt, nơi thờ và cái chợ. Phan Thiết có đủ. Chợ Phan Thiết đã có từ cuối thế kỷ XVII, theo bước chân lưu dân mở cõi. Nghề làm nước mắm nơi đây cũng hơn ba trăm năm, từng thùng gỗ bời lời xếp ngay ngắn, cá cơm trộn muối, phơi nắng, chờ đợi. Mùi nước mắm không chỉ là mùi thức ăn. Nó là mùi thời gian. Là mùi kiên nhẫn.

Đêm, tôi ra bờ biển Mũi Né. Làng chài còn thức. Ghe cập bến, đèn vàng lập lòe, cá đổ xuống thúng nghe rào rào, tiếng người gọi nhau í ới, tiếng nước vỗ mạn thuyền thùm thụp. Một nhịp sống nguyên thủy mà bền bỉ. Người đàn bà lựa cá nhanh như thở. Đứa nhỏ ngủ gục trên thúng lưới. Ông lão ngồi vá lưới dưới ánh đèn pin nhỏ xíu, tỉ mỉ từng mũi. Tôi đứng nhìn, tự hỏi, bao nhiêu đời rồi mà nhịp này vẫn vậy? Có phải vì biển đổi thay từng giờ, nên con người ở đây càng phải bền gan hơn?

Hôm sau tôi đi xa hơn, lên đồi cát. Gió thổi, cát bay, đổi hình liên tục. Không có hình dạng cố định. Tôi nhìn những triền cát uốn lượn, mịn màng, lại nghĩ, đất này dạy

con người chấp nhận thay đổi. Vì vậy mà người Chăm xưa, rồi người Việt, người Hoa, rồi người Pháp… đều từng đi qua, để lại dấu vết riêng, mà Phan Thiết vẫn là Phan Thiết. Vùng đất này từng là một phần của vương quốc Chăm Pa, còn sót lại tháp Pô Sah Inư trên đồi Bà Nài lặng lẽ nhìn xuống biển, như một lời nhắc rằng lịch sử không bao giờ mất, chỉ chuyển giọng.

Tôi men theo biển ra Gành đá nhìn qua "Am Cậu". Rồi đi ngược lại, qua Hải đăng Kê Gà, ngọn hải đăng đứng đó từ năm 1899, như người gác biển trầm mặc. Tiếc là lần này tôi không ra được đảo Phú Quý, hòn đảo giữa đại dương, nơi người ta vừa đi lễ chùa vừa vá lưới, vừa tin Phật vừa tin Ông. Tin tất cả những gì giúp mình vững lòng trước sóng. Tôi quay lại thành phố khi chiều lặng. Gió từ biển thổi qua vạn Thủy Tú, qua đình Đức Thắng, qua chợ, qua tháp nước, rồi tan vào sông Cà Ty. Tôi đứng trước cổng vạn rất lâu. Khói nhang bay mỏng, quyện trong ánh hoàng hôn nhàn nhạt.

Tự nhiên tôi hiểu. Một đô thị không sống nhờ resort, không nhờ danh lam, không nhờ những tấm hình check in. Nó sống nhờ ký ức tập thể. Ở Phan Thiết, người ta thờ Thành hoàng để nhớ đất, thờ ông Quan Công và cá Ông Nam Hải để nhớ biển, giữ nghề mắm để nhớ lao động, giữ đình, giữ vạn để nhớ nhau. Nhớ mình từ đâu mà tới.

Phan Thiết đối với tôi là một miền gió trắng. Một miền muối mặn. Một miền ký ức không ồn ào mà sâu, sâu hoài, như nước mắm ủ lâu năm, càng để càng thấm.

NHỮNG LỚP SÓNG KHÔNG TAN

Hôm nay có thể là ngày cuối tôi còn ở lại Phan Thiết. Tôi dậy sớm, không phải vì háo hức đi đâu cho nhiều, mà vì trong lòng có cái gì đó thôi thúc, như thể nếu không bước ra phố lúc này, tôi sẽ bỏ lỡ một điều gì rất nhỏ mà rất quan trọng. Anh chạy Grab vừa thả tôi xuống đầu đường, tôi đã nghe mùi nước mắm phảng phất trong gió. Mằn mặn. Nồng nồng. Thứ mùi mà ai không quen thì nhăn mặt, còn ai từng sống gần biển lại thấy… yên tâm.

Nó giống mùi cơm nhà.

Gió từ sông Cà Ty vẫn thổi, lùa qua mấy dãy nhà phố còn ngái ngủ, qua những quán cà phê đang lục đục dọn bàn ghế, qua những ghe cá vừa cập bến đêm. Tôi đi bộ dọc bờ sông. Con sông không lớn, không dữ, không ồn ào. Nó chảy lặng lờ như một người già từng trải, biết chuyện đời nhiều quá rồi nên không còn muốn tranh cãi hơn thua. Ghe cá nằm ken dày, mạn thuyền bạc màu, lưới phơi lủng lẳng, gió thổi ràn rạt nghe như tiếng thở dài.

Bỗng nhiên tôi có cảm giác, Phan Thiết không phải một thành phố. Nó là một lớp trầm tích ký ức.

Nhiều lớp. Rất nhiều lớp.

Mỗi lớp là một dân tộc. Một cuộc thiên di. Một lần mất quê.

Trong những lớp ấy, lớp làm tôi tò mò nhất là người Hoa. Chuyện bắt đầu từ tận bên kia biển. Cuối thế kỷ XVII, nhà Minh sụp đổ, nhà Thanh lên thay. Lịch sử Trung Hoa

vốn dày đặc chiến tranh, nhưng cuộc đổi triều đó đặc biệt khốc liệt đối với những người mang lòng "phản Thanh phục Minh". Họ không chỉ thua trận, họ mất cả chỗ đứng để sống. Rồi nhiều người đã chọn rời bỏ quê hương. Không phải di cư thong thả. Là chạy. Chạy khỏi truy bức. Khỏi đầu rơi. Khỏi tru di. Những con thuyền gỗ, buồm nâu, mang theo bàn thờ tổ tiên, vài bao gạo, ít sách, chút vàng, và rất nhiều nỗi sợ. Họ xuôi xuống phương Nam, qua Biển Đông. Người ghé Hội An, người lại vào Gia Định, Mỹ Tho. Một nhóm tấp vào cửa biển Phú Hài. Tôi từng đứng trên cầu Phú Hài, nhìn ra phía biển. Biển ở đó hiền. Sóng thấp. Bãi thoai thoải. Tôi hiểu vì sao thuyền họ có thể cập vào. Một bến biển hiền là điều đầu tiên người tị nạn cần, trước cả nhà cửa, trước cả ruộng đất. Từ Phú Hài kéo dài tới Hàm Nhơn, dần dần hình thành một cửa biển buôn bán. Thuyền ngoại quốc ghé lại. Giao thương mở ra. Người Hoa vốn giỏi thương mại, nhanh chóng dựng nên phố xá. Nhưng rồi họ chuyển dần vào trung tâm Phan Thiết, nơi có sông Cà Ty, có chợ, có đường nối sâu vào nội địa.

Tôi nghĩ hoài một điều, có khi không phải họ chọn Phan Thiết. Mà là Phan Thiết chọn họ. Đến đây, người Hoa không tan ra ngay trong cộng đồng Việt. Họ tụ lại theo quê gốc, Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam. Mỗi nhóm dựng một hội quán. Hội quán không chỉ để họp bàn làm ăn. Nó là quê hương thu nhỏ. Ở đó có bàn thờ tổ tiên, có tiếng nói đồng hương, có chữ viết, có món ăn giống bên kia biển. Người tha hương cần những thứ đó để khỏi rơi rụng khỏi chính mình.

Tôi bước vào miếu Quan Đế xây năm 1770. Mùi nhang dày, khói quyện như sương mỏng. Bên trong tối, mát,

ánh đỏ ánh vàng trầm mặc. Tượng Quan Công râu dài, mặt đỏ, mắt nhìn thẳng, không giận dữ mà nghiêm cẩn. Tôi đứng khá lâu. Chợt hiểu, họ không chỉ thờ Quan Công vì tín ngưỡng. Họ thờ sự trung nghĩa. Những người bỏ quê, bôn ba trên đất lạ, điều họ sợ nhất không phải nghèo, mà là tan rã. Tan rã gia đình. Tan rã cộng đồng. Tan rã ký ức. Quan Công trở thành một trụ cột tinh thần. Người Việt gọi giản dị là "chùa Ông", nhưng với người Hoa ở Phan Thiết, nơi này hơn hai trăm năm qua vẫn là trung tâm sinh hoạt, là trái tim thầm lặng của cộng đồng.

Thời Pháp thuộc, người Hoa tụ về quanh sông Cà Ty, nhất là phường Đức Nghĩa. Chợ Phan Thiết xưa, tiếng rao nhiều giọng, Quảng, Triều, Việt trộn lẫn vào nhau. Vải vóc, tạp hóa, hải sản khô, nước mắm, đường, trà… Nhiều nghề truyền thống của Phan Thiết phát triển mạnh nhờ mạng lưới thương mại của người Hoa. Họ không ồn ào trong chính sử, nhưng lại rất sâu trong kinh tế.

Tôi nhìn dãy phố bên sông, nghĩ thầm, một đô thị sống được không chỉ nhờ vua chúa, mà nhờ người buôn. Tôi may mắn từng một lần gặp lễ Nghinh Ông của người Hoa ở Phan Thiết, diễn ra vào tháng Bảy âm lịch. Không phải lễ Nghinh cá Ông của ngư dân Việt, mà là lễ rước Quan Đế của cộng đồng Hoa.

Từ sáng sớm, trống đã vang. Đường phố treo cờ, lồng đèn đỏ rực, rực đến nao lòng. Kiệu Quan Công được rước đi khắp phố. Mỗi bang hội một đoàn, xe trang trí khác nhau, chất đầy bánh trái, vàng mã, tiền giấy. Lân nhảy. Võ sinh múa quyền. Pháo nổ giòn tan. Người hai bên đường bày bàn hương án gồm hoa, trái, nhang, đứng chờ. Tôi

đứng giữa dòng người, nghe tiếng trống dồn dập mà tim cũng dập dồn theo. Đó không chỉ là lễ tôn giáo. Đó như là lời tuyên bố, chúng tôi đã ở đây, và chúng tôi vẫn nhớ mình từ đâu tới. Khi đoàn rước quay về chùa Ông làm đại lễ, tôi bỗng nghèn nghẹn. Người ta có thể mất quê, nhưng không phải mất gốc. Và có lẽ, giữ được gốc rễ giữa một vùng đất mới cũng là một cách trả ơn vùng đất đó.

Nhưng Phan Thiết không chỉ có người Hoa. Trước họ rất lâu là người Chăm. Vùng này xưa thuộc Panduranga, tên cổ Hamu Lithít, "xóm ruộng gần biển". Năm 1697, chúa Nguyễn Phúc Chu lập phủ Bình Thuận, đất nhập Đại Việt. Lịch sử lật sang trang, nhưng không xóa trang cũ.

Tôi lên đồi Bà Nài thăm Tháp Pô Sah Inư. Tháp nhỏ thôi, không đồ sộ như Mỹ Sơn, nhưng đẹp một cách kín đáo. Gạch đỏ sậm, nắng chiếu vàng ươm, gió thổi hun hút. Bên trong thờ Shiva, dấu vết Hindu giáo còn lại từ thời vương quốc Chăm Pa. Người Chăm sau gọi theo tên công chúa Pô Sah Inư.

Một dân tộc từng có vương quốc, giờ chỉ còn lại đền tháp, lễ Katê, lễ Ramưwan, những làng gốm, dệt thổ cẩm lặng lẽ. Tôi chợt thấy lịch sử không phải chuyện trong sách. Nó là sự thay phiên của con người trên cùng một mảnh đất. Người Chăm, rồi người Việt, rồi người Hoa. Không ai hoàn toàn biến mất. Họ chỉ lắng xuống, như những lớp cát dưới chân mình.

Dưới chân đồi là biển. Sóng vỗ đều đều. Có lẽ hàng nghìn năm nay, âm thanh này không đổi. Chỉ con người đổi.

Ở Phan Thiết, ký ức nằm khắp nơi. Vạn Thủy Tú thờ cá Ông, tín ngưỡng ngư dân Việt. Trường Dục Thanh. Tháp nước Phan Thiết xây thời Pháp (1928–1934), đứng lặng bên sông như một nhân chứng. Những làng Chăm còn giữ nghề gốm, những mùa lễ Katê rộn ràng sắc màu. Mỗi nơi là một lớp người. Và kỳ lạ thay, họ không triệt tiêu nhau. Họ chồng lên nhau.

Bây giờ người ta gọi Phan Thiết là "thủ phủ resort" của Mũi Né. Du khách nhớ cát trắng, đồi cát bay, lướt ván diều, những khu nghỉ dưỡng sang trọng. Tôi không phủ nhận điều đó. Thành phố cần phát triển.

Nhưng khi rời đi, thứ còn lại trong tôi không phải resort.

Là buổi sớm sông Cà Ty lặng lờ.

Là khói nhang chùa Ông quyện trong ánh sáng mờ.

Là gió hun hút trên tháp Chăm.

Là tiếng pháo lễ Nghinh Ông vang giòn giữa phố.

Tôi nhận ra, một thành phố không được tạo nên bởi nhà cao tầng, mà bởi ký ức cư dân. Người Hoa tới đây vì loạn lạc. Người Chăm ở đây vì lịch sử. Người Việt đến vì mở cõi. Cuối cùng, tất cả cùng sống trên một dải đất cát, cùng nghe một tiếng sóng.

Tối cuối cùng, tôi đứng ngoài bờ kè nhìn biển. Gió thổi mạnh. Mùi nước mắm lại thoảng qua. Tôi nhắm mắt, nghe sóng, nghe gió, nghe cả tiếng mình thở. Quê hương

không hẳn là nơi mình sinh ra. Mà là nơi, giữa mùi biển và khói nhang, giữa những lớp người chồng lên nhau mà không xóa nhau, mình bỗng thấy lòng lặng xuống, như thể đã từng ở đó rất lâu, từ trước cả khi mình biết mình tồn tại.

Tùy bút 2

GIÓ Ở VĨNH HY – NƠI BIỂN KHÔNG NÓI MÀ VẪN NHỚ

Tôi quyết định đi về phía Phan Rang, nhưng không chọn cách đi thẳng một lèo cho gọn. Tôi vòng xuống từ Nha Trang, qua Cam Ranh rồi rẽ ra biển, như cố tình kéo dài hành trình để lòng mình kịp thấm cái nắng, cái gió của dải đất từng mang tên Ninh Thuận. Tên gọi ấy dù có đổi trên bản đồ hành chính, trong trí nhớ tôi vẫn nguyên vẹn: nắng gắt, gió mằn mặn và một vẻ cằn cỗi rất riêng, đẹp theo cách không chịu hòa lẫn.

Tôi đi không hẳn vì một điểm đến, mà vì một cảm giác. Nó mơ hồ như lúc đứng trước một cánh cửa cũ, biết phía sau chẳng có gì quá mới mẻ, nhưng vẫn muốn mở ra, chỉ để xem thời gian đã để lại những gì.

Tôi chọn ĐT702, con đường vẫn được nhắc đến như một trong những cung ven biển đẹp nhất Việt Nam. Ban đầu tôi cũng không vội tin, bởi đất nước mình đâu thiếu những con đường khiến người ta ngẩn ngơ. Đi ven biển từ Vũng Tàu đến Nha Trang, biển xanh, cát trắng, nắng vàng

nào có hiếm. Nhưng khi xe bắt đầu ôm lấy triền núi, một bên biển xanh ngắt mở ra như chưa từng bị ai chạm tới, một bên núi khô khốc chồm lên với những vách đá dựng đứng, tôi mới hiểu cái đẹp của con đường này không chỉ nằm ở cảnh sắc. Nó nằm trong cách con đường dẫn người ta đi qua từng lớp đất, từng lớp đời và cả những tầng ký ức còn nằm sâu trong vùng biển ấy.

Dọc đường, những làng chài hiện ra thưa thớt, khi chỉ vài mái nhà nép sát nhau, khi là những bè cá lặng lẽ nổi trên mặt nước. Tôi ghé lại, nhìn đàn ông vá lưới, đàn bà gỡ cá. Họ ít nói, động tác nào cũng có nhịp, có lý, như đã thuộc lòng cuộc sống này từ rất lâu. Tôi chợt hiểu quan hệ giữa người với biển ở đây không đơn giản là "sống nhờ". Nó giống một mối ràng buộc sâu xa hơn, vừa nương tựa, vừa dè chừng, vừa yêu thương, lại vừa kính sợ.

Tôi đến Vĩnh Hy lúc chiều đã ngả, không phải buổi sáng rực rỡ như trong những tấm hình quảng bá. Ánh sáng dịu xuống, biển dường như cũng mỏi sau một ngày dài phơi mình dưới nắng. Vịnh nằm lọt giữa núi, ba phía được ôm kín, chỉ chừa một khoảng nhỏ mở ra đại dương. Thế đất ấy khiến biển Vĩnh Hy hiền lạ, không ồn ào, không vồ vập, chỉ lăn tăn nhẹ tênh như một người đã đi qua đủ sóng gió nên chẳng còn muốn phô bày.

Người xưa gọi nơi này là Vũng Găng. Đọc mấy câu vè cũ, tôi nghe như có tiếng người từ một thời rất xa vọng lại:

"Mò O, Dỏ Tó rất xinh

Lại thêm Đá Vách dựa kề Vũng Găng…"

Đứng giữa Vĩnh Hy, tôi có cảm giác ký ức vẫn lẩn khuất đâu đây. Nó chưa hề mất, chỉ mờ đi theo năm tháng, chờ một lúc nào đó có người vô tình chạm tới.

Tôi ở Vĩnh Hy hai đêm. Đêm đầu tiên, tôi ra bờ vịnh nhìn những ánh đèn đánh cá ngoài xa. Từng đốm sáng lập lòe, nhấp nhô trên mặt nước, nom như một thành phố khác, không đường, không nhà, chỉ có những con người lênh đênh mà vẫn sống, vẫn hy vọng. Tôi tự hỏi trong những chiếc thuyền ấy có ai đang nhớ đất liền, hay một khi đã ra khơi, biển mới thật sự là nhà. Có một khoảnh khắc, tôi thấy mình lơ lửng giữa hai ranh giới: đất và nước, người ở lại và người ra đi, những điều có thể gọi thành tên và những điều chỉ có thể cảm thấy.

Sáng hôm sau, tôi ra cầu cảng, gọi một ly cà phê đậm, ngồi dưới tán cây và vùi chân vào cát. Cát nóng mà mềm như đang thở. Tàu nối nhau cập bến, cá tươi lấp lánh, mồ hôi trên những gương mặt rám nắng cũng lấp lánh. Nhìn đàn ông kéo lưới, đàn bà phân cá, tôi nhận ra cái gọi là "đời sống giản dị" thật ra chẳng giản đơn chút nào. Đằng sau nó là một sự cân bằng rất mỏng giữa lao động và nghỉ ngơi, hy vọng và chấp nhận, giữa biết đủ với việc chưa bao giờ thôi cố gắng.

Tôi đi tàu đáy kính ra biển. Người ta bảo dưới làn nước ấy có những rạn san hô rực rỡ như một khu vườn nở hoa trong im lặng. Nhưng hôm đó biển không "mở lòng". Ngoài vài con cá lững lờ bơi qua, màu nước xanh vẫn giữ kín bí mật phía dưới. Thoáng thất vọng, rồi tôi lại bật cười với chính mình. Thì ra mình cũng như bao người, đi đến đâu cũng muốn cái đẹp phải hiện ra ngay trước mắt, quên

rằng có những thứ nếu không đủ kiên nhẫn chờ đợi, cả đời cũng chưa chắc nhìn thấy.

Tàu đưa tôi qua Bãi Bà Điên, Bãi Đá Tròn, những nơi đá nằm im, nước trong veo và dường như chẳng có dấu vết nào của sự vội vàng. Lên bờ, tôi men theo con dốc thoai thoải, nghe gió lùa qua những tán cây khô và tiếng nước chảy đâu đó trong rừng. Một con suối nhỏ, mát lạnh, vắt ngang vùng núi khô hạn như một đường chỉ mềm. Tôi cúi xuống chạm tay vào nước, bỗng tự hỏi vì sao giữa một vùng đất tưởng như thiếu thốn đến vậy, sự sống vẫn luôn biết giấu cho mình những mạch nguồn âm thầm. Qua Mũi Cá Heo, tôi đứng trên mỏm đá nhô ra biển, nhìn toàn bộ vịnh mở rộng phía dưới, xanh đến mức tưởng như người ta có thể tan vào đó. Gió thổi mạnh nhưng không làm tôi chao đảo, trái lại khiến lòng nhẹ đi, như thể có thể buông bớt vài thứ đã mang theo quá lâu.

Người Vĩnh Hy vẫn giữ một niềm tin rất riêng với biển. Họ thờ Ông Nam Hải, kính cá voi như vị thần cứu nạn những đời người lênh đênh ngoài khơi. Tôi nghe chuyện sắc phong từng thất lạc, về một tờ sắc từ thời Tự Đức trôi dạt hơn trăm năm rồi cuối cùng trở về. Người dân gọi đó là may mắn. Còn tôi nghĩ, có lẽ đó là một thứ ký ức biết tìm đường, dù lưu lạc bao xa, đến một ngày vẫn quay về nơi nó thuộc về.

Tôi ghé một nhà bè, ăn bữa hải sản với món tôm hùm chắc thịt, ngọt đậm. Người phục vụ chẳng kiểu cách, cũng không cố làm vừa lòng khách. Vài câu hỏi, một nụ cười, vậy mà đủ khiến tôi không thấy mình là người xa lạ. Có những nơi chẳng cần nói nhiều về “dịch vụ”. Người ta

chỉ sống đúng cách của mình, và chính sự tự nhiên ấy lại làm người khác dễ chịu. Nghe nói san hô ở đây được bảo vệ nghiêm ngặt, ai xâm hại sẽ bị phạt nặng. Nhìn xuống làn nước trong veo, tôi chợt thấy nhẹ lòng. Ít ra vẫn còn những nơi con người biết dừng tay đúng lúc, không lấy cho bằng hết những gì thiên nhiên có thể cho mình.

Đêm thứ hai, tôi lại ra bờ vịnh. Gió vẫn thổi, đèn ngoài khơi vẫn sáng, biển vẫn lặng như đêm trước, nhưng trong tôi đã có gì đó khác đi. Tôi không còn cố "hiểu" Vĩnh Hy nữa. Tôi chỉ ngồi đó, để nơi này tự thấm vào mình, chậm rãi như gió mài đá, như nước nuôi san hô, như ký ức sau bao lưu lạc vẫn âm thầm tìm đường trở lại.

Rời Vĩnh Hy, tôi chẳng mang theo gì ngoài chút muối gió còn vương trên tóc. Tôi từng tự hỏi một ngày quay lại, nơi này liệu còn như thế, hay rồi cũng đông đúc, ồn ào và được gọi bằng những cái tên hoa mỹ hơn mức cần thiết. Nhưng nghĩ cho cùng, điều quan trọng không phải Vĩnh Hy mai này sẽ ra sao. Quan trọng là nơi ấy đã từng như vậy, và tôi đã từng có mặt giữa gió, giữa biển, nghe những câu chuyện chẳng bao giờ kể hết. Có lẽ trong đời, chính những điều không trọn vẹn mới thường ở lại lâu nhất trong lòng người.

NÚI CHÚA – NƠI ĐÁ BIẾT THỞ, BIỂN BIẾT NHỚ

Tôi vẫn nhớ buổi sáng chạm vào ĐT702, khi cảm giác không còn là mình đang đi trên một con đường, mà như bị một thứ gì hoang dại âm thầm kéo đi. Người ta vẫn khen cung đường ấy đẹp, nhưng vẻ đẹp của nó không lộng

lẫy bày sẵn trước mắt. Nó thấm từ từ như vị mặn của biển rịn vào da, như gió lùa qua tóc, như nắng cứ lặng lẽ đốt một điều gì đó ở bên trong. Và giữa dải đường uốn lượn ấy là Vườn quốc gia Núi Chúa.

Tôi từng đọc rằng nơi này được thành lập từ năm 2003, thuộc huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, giáp Khánh Hòa. Nhưng khi đứng trước Núi Chúa, những con chữ ấy bỗng trở nên nhỏ bé, không đủ chứa dáng vóc của một vùng đất rộng lớn, ba mặt hướng ra biển: một bên là vịnh Cam Ranh, một bên biển Đông, phía dưới là đầm Nại, phía sau tựa vào quốc lộ, vừa như khép mình lại, vừa như mở ra vô tận.

Xe dừng, tôi đứng nhìn dãy núi trải dài và chợt nhớ đến hình ảnh người ta thường ví, Núi Chúa giống một con rùa khổng lồ, đầu quay về phía Nam, đuôi chạm mũi Xốp, như đang từ biển bò lên đất liền. Càng nhìn càng thấy giống, tôi càng cảm nhận rõ sự nhỏ bé của mình trước một sinh thể cổ xưa dường như đã nằm đó hàng triệu năm, chứng kiến đất nâng lên, biển rút xuống, đá nứt ra rồi thời gian lại âm thầm hàn gắn.

Đất dưới chân tôi là dấu vết của magma từng phun trào, của granite bị gió biển mài qua năm tháng, của những lớp cát sỏi bào mòn đến trơ trọi. Nhiều nơi đất bạc màu, khô khốc, chỉ chạm tay cũng tưởng như có thể vỡ ra và bị một trận mưa cuốn mất. Nơi thì đất xám nâu lẫn đầy đá sỏi, cằn đến mức tưởng chẳng gì sống nổi. Vậy mà cây vẫn mọc, cỏ vẫn lên, sự sống vẫn tìm được một kẽ nhỏ để bám vào và tồn tại.

Núi Chúa vì thế không phải một khối núi đơn thuần, mà giống một thế giới thu nhỏ, nơi địa hình đổi khác qua từng quãng. Chỗ thì thấp dần ra biển, có chỗ dựng đứng, bị xé ra bởi thung lũng, sườn dốc và vách đá. Dưới 300 mét còn tương đối hiền, từ 300 đến 700 mét địa hình bắt đầu chia cắt dữ dội, còn vượt trên 700 mét lại như bước sang một vùng khác, thô ráp và khắc nghiệt hơn, nhưng cũng kỳ vĩ hơn.

Rồi tôi hiểu cái khắc nghiệt của Núi Chúa không chỉ nằm ở đá núi, mà còn ở khí hậu. Ninh Thuận vốn được nhắc đến như vùng đất khô hạn nhất nước, có những năm lượng mưa chưa tới 500 mm. Mùa mưa đến muộn rồi đi vội, gió mùa đông bắc gần như chẳng mang theo hơi ẩm, trong khi gió tây nam lại bị những dãy núi phía trong chặn mất. Đứng giữa cái nắng ấy, thứ nắng không chỉ rát da mà dường như len cả vào suy nghĩ, tôi tự nhiên biết quý hơn từng giọt nước, từng dòng suối nhỏ len qua sườn núi. Suối ở đây không lớn, cũng chẳng dài. Mùa khô có khi chỉ còn đá trơ lòng, nhưng khi có nước lại chảy xiết, tung bọt trắng xóa, như suối Lồ Ồ, Đông Nha, Kiền Kiền. Tôi men theo một đoạn, nghe nước va vào đá, nhìn những phiến granite nhẵn bóng mà cứ ngỡ thời gian đã ngồi đây hàng triệu năm, kiên nhẫn mài từng chút một.

Giữa vùng khô hạn ấy lại có một hồ nước treo trên vách đá, trong xanh quanh năm, chênh vênh như giấc mơ ai bỏ quên. Tôi đứng nhìn và thấy lòng dịu xuống. Hóa ra giữa cái khắc nghiệt tưởng đến tận cùng, thiên nhiên vẫn biết giữ cho mình một khoảng mềm, một nơi để thở.

Nhưng thứ khiến tôi nhiều lần quay đầu xe lại không chỉ là núi. Đó còn là biển.

ĐT702 được gọi là "cung đường ven biển đẹp nhất", nhưng với tôi, chữ đẹp vẫn chưa đủ. Con đường còn gợi một cảm giác phiêu lưu rất rõ. Một bên núi dựng, một bên biển xanh mở đến tận chân trời, còn mình lượn qua từng khúc cua, lúc tưởng như đang bay, lúc lại có cảm giác sắp trượt xuống một khoảng sâu hun hút. Tôi đã quay xe vài lần chỉ để tìm đường rẽ xuống biển. GPS có chỉ lối, nhưng thật ra cũng chẳng cần lắm, mùi biển và màu xanh trước mặt gọi người ta rõ hơn bất cứ tín hiệu nào.

Rồi tôi đến công viên đá. Gọi là công viên, nhưng đó thực chất là một vùng rộng hơn ba hecta với hàng vạn khối đá chồng lên nhau theo một trật tự chỉ thiên nhiên hiểu được, như thể có một bàn tay khổng lồ đã chơi trò xếp hình suốt hàng triệu năm. Có khối giống voi, giống chim, có khối như đôi tình nhân tựa vào nhau; có cái thành chiếc ghế, bình trà, có cái lại giống dấu chân của một sinh vật khổng lồ từ thuở nào còn in lại.

Ngồi trên một tảng đá nhìn ra biển, tôi thấy sự im lặng nơi này không hề trống rỗng. Trong đó dường như chất đầy những câu chuyện của người Raglai, người Chăm về Đá Ba Cái, những hung thần, núi Đá Trắng, nơi trú ngụ của thần linh hay những hòn đá được tin là dùng để trấn yểm long mạch. Tôi không biết những câu chuyện ấy thật đến đâu, nhưng giữa "bộ sưu tập đá" khổng lồ này, tôi hiểu vì sao người ta có thể tin. Bởi đá ở đây dường như có hồn, nó không còn chỉ là vật thể, mà giống những mảnh ký ức đã hóa cứng qua thời gian. Tôi lại trở lại đó vào buổi chiều,

khoảng ba đến năm giờ, khi nắng đã dịu và ánh sáng chuyển sang màu vàng mềm, trải dài trên những phiến đá. Cả vùng đất bỗng bớt dữ dội, như thể sau một ngày phơi mình trong nắng gió, nó cũng biết mỏi, biết cần một chút nghỉ ngơi. Chung quanh có người cắm trại, có người nhóm lửa, có người chẳng làm gì ngoài ngồi im. Tôi cũng ngồi như thế thật lâu, không cố nghĩ điều gì, chỉ biết mình đang có mặt ở đó. Vậy là đủ.

Rời công viên đá, tôi đi tiếp về phía Hòn Đỏ. Người ta gọi nơi này là "nàng tiên cá ngủ say". Nghe có phần văn vẻ, nhưng đến nơi tôi mới thấy cái tên ấy không hoàn toàn vô cớ. Những phiến đá dưới nắng ánh lên màu đỏ trầm, không rực rỡ mà cũ kỹ, dịu dàng, phủ sắc lên rong rêu, cát trắng và mặt nước trong veo. Điều lạ nhất ở Hòn Đỏ là san hô không chỉ nằm dưới biển. Những rạn san hô hóa thạch hiện lên trên cạn với đủ hình thù, như một phần ký ức của đại dương đã được giữ lại. Bước trên đó, cảm nhận cái gai nhẹ dưới chân, tôi bất giác nghĩ mình đang đi trên một thứ từng sống, từng thở, từng thuộc về biển từ rất lâu trước khi trở thành đá.

Tôi không xuống nước ngay mà thong thả đi dọc bờ, nghe sóng, nhìn xa, rồi mới lội xuống vùng nước lặng phía tây nam. Ở đó sóng hiền, gió nhẹ, nước trong đến mức nhìn rõ chân mình và những con cá nhỏ bơi lăng quăng phía dưới. Gần đó có chùa Từ Tôn. Tôi không vào sâu, chỉ đứng ngoài nhìn và nghĩ đến chuyện có người đã dành bốn mươi năm để xây dựng nơi này. Bỗng nhiên thời gian không còn được đo bằng ngày tháng, mà bằng sự kiên trì. Cách đó không xa là miếu Bà Hòn Đỏ, nơi người ta đến cầu bình an. Có người nói nơi ấy có đá khắc chữ Chăm cổ, người khác

lại kể về hóa thân của một vị hoàng hậu. Tôi không biết đâu là thực, đâu là truyền tụng, chỉ cảm nhận được một điều, niềm tin của con người, dù mang hình thức nào, cuối cùng vẫn tìm một nơi để bám vào đất, vào đá mà tồn tại qua năm tháng.

Hòn Đen lại là một thế giới khác. Không đỏ, không dịu dàng, nơi ấy đen, sắc và hoang. Từ xa trông chẳng mấy đặc biệt, nhưng đến gần mới thấy đá chồng lên đá, màu sắc đổi khác từng chỗ; những mũi đá nhọn như lông nhím xen giữa các hốc sâu và những khoảng nước trong veo, nơi cá, cua, san hô lặng lẽ sống. Muốn ra Hòn Đen phải lội nước, lên thuyền thúng, giữ thăng bằng trong cái chòng chành nhỏ xíu. Lạ là ngồi vào rồi tôi lại thấy yên. Ai biết bơi thì xuống nước, ai không thì ngồi nhìn. Tôi bơi một quãng, ngoi lên giữa biển, nhìn những dãy đá đen và nghe sóng đập vào vách, có cảm giác mình vừa bước sang một phần khác của thế giới. Nơi ấy chẳng đông, chẳng ồn, chỉ còn gió, đá và nước, vừa đủ để con người nhận ra mình nhỏ đến đâu.

Chiều xuống, tôi chạy xe trở lại Phan Rang, đi ngang những bờ kè và xóm biển. Nhiều nơi đều có Lăng Ông Nam Hải, như một dấu hiệu nhắc rằng với người sống bên bờ nước, biển chưa bao giờ chỉ là chỗ mưu sinh; đó còn là nơi họ gửi gắm nỗi sợ, lòng biết ơn và niềm tin của mình. Xa xa, hai tòa nhà cao tầng đứng cạnh nhau hiện lên như một cái mốc báo rằng tôi sắp trở về với phần “hiện đại” của đời sống. Sau một ngày giữa Núi Chúa, giữa đá và biển, tôi nhìn chúng mà chẳng thấy gì đặc biệt, chỉ thấy xa. Không phải xa về khoảng cách, mà xa trong cảm giác.

Càng đi vào những nơi khô cằn và hoang dại, con người lại càng dễ chạm đến một điều gì đó nguyên sơ và thật hơn, thứ mà giữa những nơi đông đúc, đủ đầy, ta thường vô tình bỏ quên. Tôi không biết có phải lúc nào cũng vậy không. Nhưng khi rời Núi Chúa, dường như có một phần lòng mình vẫn còn ở lại đâu đó giữa nắng gió, biển xanh và những phiến đá đã nằm im qua triệu năm mà tưởng như vẫn đang thở.

Tùy bút 3

NẮNG GIÓ PHAN RANG – MỘT LẦN ĐI QUA MÀ THÀNH Ở LẠI

Tôi nhớ cái buổi xe vừa chạm tới đất Phan Rang, trời không có gì đặc biệt, không mưa, không bão, chỉ có nắng. Thứ nắng không rực rỡ kiểu phô trương, mà nó trải ra, phơi phới, khô khốc, như một thứ ánh sáng có thể nghe được tiếng gió đi ngang qua từng thớ đất. Người ta nói, tới Phan Rang thì phải hiểu Ninh Thuận, mà hiểu cho đặng cái xứ này, nhiều khi không phải đọc con số, mà là đứng yên một chỗ, nghe da mình nóng lên, nghe gió thổi qua tóc, rồi tự nhiên hiểu.

Ninh Thuận, cái tên nghe hiền, nghĩa là “an ninh, thuận hòa”, nhưng đất thì không dễ chiều người. Nó nằm đó, kẹp giữa Khánh Hòa, Lâm Đồng, Bình Thuận, trước mặt là biển Đông, sau lưng là núi, một thế đất như vừa mở vừa khép, vừa mời gọi vừa thử thách. Diện tích hơn ba ngàn

cây số vuông, dân số hồi đó hơn nửa triệu, nhưng cái làm tôi nhớ không phải là những con số, mà là cái cảm giác đất trời ở đây như bị gió mài đi từng chút, cho tới khi chỉ còn lại cái cốt lõi, trần trụi, khô khan, mà thiệt thà.

Người ta hay nói Ninh Thuận là vùng khô hạn nhất nước. Tôi không biết có cần phải đem số liệu ra để chứng minh không, nhưng chỉ cần đứng giữa trưa, nhìn xa xa mấy triền núi bạc màu, mấy ruộng muối trắng xóa, là thấy ngay cái sự thật đó nó hiện ra, không cần tranh cãi. Gió đông bắc bị chặn lại ở đèo Hải Vân, gió tây nam thì trôi tuột qua, không chịu dừng, để mưa lại phía cao nguyên Lâm Đồng, còn nơi này, nắng và gió cứ ở lại, như hai kẻ quen thân không muốn rời nhau. Một năm chia hai mùa, mưa thì ít mà nắng thì nhiều, cái khô nó len vô từng kẽ đất, từng nếp nhà, từng giọng nói.

Nhưng lạ cái, chính cái khắc nghiệt đó lại nuôi sống con người theo một cách khác. Đập Đa Nhim dẫn nước về, làm cho đồng bằng Phan Rang trở nên trù phú, nho, táo, tỏi, hành mọc lên như một thứ phản biện nhẹ nhàng của đất đối với trời. Tôi từng đứng trong một vườn nho, nhìn từng chùm trái đong đưa dưới giàn, thấy cái sự sống nó bền bỉ một cách lạ lùng. Rễ nho thì nhạy cảm với nước, không chịu được úng, nhưng lại chịu được khô, như con người ở đây, không cần nhiều, chỉ cần đúng. Nho ở Phan Rang không phải chỉ là trái cây. Nó là một thứ ký ức treo lơ lửng trên giàn, mỗi mùa ba vụ, mỗi hecta cho lợi nhuận gấp nhiều lần lúa, nhưng cái đáng nói không phải là tiền, mà là cách người ta chăm nó tỉ mỉ, nhẫn nại, như chăm một mối tình không ồn ào. Tôi ăn một trái nho, vị ngọt không gắt, mà đọng lại

lâu, giống như cái cách đất này giữ người, không níu kéo, nhưng đi rồi lại nhớ.

Rồi tôi đi ngang những cánh đồng muối, thấy trắng đến chói mắt, thấy những bóng người lom khom giữa nắng, tự nhiên nghĩ, ở đây cái gì cũng "nhất": bãi biển đẹp nhất, vịnh đẹp nhất, khô hạn nhất, ruộng muối lớn nhất, đàn cừu nhiều nhất. Nhưng những cái "nhất" đó không phải để khoe, mà như một thứ định mệnh, đã vậy rồi, phải sống với nó thôi. Đàn cừu đi qua, bụi bay mù, tiếng chuông leng keng, nghe buồn buồn mà cũng bình yên, như một bản nhạc không lời.

Tôi ghé làng dệt Mỹ Nghiệp, cách Phan Rang chừng bảy cây số, đi qua cánh đồng lúa, quẹo vô, thấy những khung cửi kẽo kẹt, tiếng con thoi lách cách, như tiếng thời gian đang dệt lại chính nó. Người Chăm ở đây vẫn giữ cách dệt cổ, từ trồng bông, se sợi, nhuộm màu bằng lá cây, tới khi thành một tấm vải có hoa văn chim cút, hoa sao, mắt gà. Nhìn thì đơn sơ, mà càng nhìn lâu càng thấy có cái gì đó rất sâu, như thể mỗi đường chỉ đều mang theo một câu chuyện không nói ra. Tôi đứng đó, chợt nghĩ, những thứ không cần hiện đại hóa, vì sự cũ kỹ của nó đã là một dạng hoàn hảo rồi.

Phan Rang nằm bên sông Cái, một thị xã không lớn, có thời đại chỉ vài chục ngàn dân, nhưng lại nằm ngay giao điểm của những con đường, quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam, đường lên Đà Lạt. Một nơi vừa đi qua vừa dừng lại, trung chuyển và lưu giữ. Tôi đi dọc đường Độc Lập, thấy những công trình mới, nhưng đâu đó vẫn còn cái bóng của thị trấn cũ, của một thời nào đó.

Rồi nhìn lên đồi, thấy tháp Pôklông Giarai đứng đó, lặng lẽ, đỏ au trong nắng. Người ta kể chuyện vua thi xây tháp, chuyện thắng thua, chuyện thần linh, nhưng tôi đứng nhìn, chỉ thấy một thứ bền bỉ, đá mà như sống, đứng qua bao nhiêu thế kỷ, nhìn người tới rồi đi, như thể biết hết mà không nói. Ninh Thuận từng là đất Panduranga, từng là trung tâm của người Chăm, từng đổi tên, đổi chủ, từ thời chúa Nguyễn, vua Gia Long, tới Minh Mạng, rồi Pháp, rồi Việt Nam Cộng Hòa, rồi sau 1975, rồi lại chia tách. Lịch sử đi qua đây nhiều như gió, mà cuối cùng, cái còn lại vẫn là đất, là tháp, là người.

Điều gì làm nên một vùng đất? Là địa lý, là lịch sử, hay là những thứ nhỏ nhặt như một chùm nho, một khung cửi, một đàn cừu đi qua chiều nắng? Hay là cái cách con người chịu đựng và thích nghi với những điều không dễ chịu? Ở Ninh Thuận, tôi thấy rõ một điều, không phải nơi nào thuận lợi mới sinh ra cái đẹp, mà đôi khi chính cái khắc nghiệt mới ép con người sống sâu hơn, nghĩ khác hơn, và giữ lại những gì đáng giữ. Tôi đi thêm một đoạn, qua cầu, qua những con đường mà đường sắt, quốc lộ, biển gần nhau đến mức tưởng như chỉ cần bước vài bước là chạm hết ba thứ. Một vùng đất mà cái gì cũng gần, mà cái gì cũng xa. Gần trong khoảng cách, mà xa trong cảm nhận.

Chiều xuống, gió vẫn thổi, nắng dịu lại, nhưng không hẳn là mát. Tôi ngồi nhìn về phía biển, nghĩ về những mùa mưa ít ỏi, về những mùa khô kéo dài, về những lễ hội Katê, Rija Nưga, về những con người vừa giữ truyền thống vừa sống với hiện tại, và tự nhiên thấy lòng mình lặng đi một chút. Không phải buồn, mà là một thứ tĩnh. Đến Phan Rang, trong đầu tôi vẫn lảng vảng cái nắng, cái gió, cái vị nho ngọt

nhẹ, và cái cảm giác đất này không giữ người bằng vẻ đẹp dễ dãi, mà bằng một thứ gì đó, có thể là sự thật thà của đất, hay là sự kiên nhẫn của người. Mà nhiều khi, chính những nơi như vậy mới làm người ta nhớ.

GIÓ PHAN RANG THỔI QUA LỊCH SỬ – TÔI ĐI MÀ NHƯ LẠC VÀO MỘT DÒNG SÔNG CŨ

Tôi lại đặt chân đến Phan Rang vào một buổi trưa nắng hanh, cái nắng không hề dữ dội theo kiểu thiêu đốt mà lại lặng lẽ, dai dẳng. Hình như nó không muốn làm đau ai, chỉ muốn ở lại, bám riết, thấm dần vào da thịt, len vô từng sợi tóc, rồi âm thầm neo lại đâu đó trong ký ức của một kẻ đi ngang như tôi, để rồi khi rời đi, cái còn lại không phải là một hình ảnh rõ ràng, mà là một thứ cảm giác khô khốc mà sâu đậm, cứ âm ỉ.

Người ta gọi nơi này là Phan Rang, nói đủ là Phan Rang – Tháp Chàm, một cái tên gợi đất gợi người, gợi một lớp trầm tích văn hóa mà nếu không chịu đứng lại lâu một chút, dễ gì mà nhận ra. Đây từng là trung tâm của Ninh Thuận, một tỉnh ven biển nằm ở cực Nam Trung Bộ, phía nam dãy Trường Sơn, nơi mà ba phía núi ôm lấy một dải đồng bằng hẹp mở ra biển, như một lòng bàn tay khép mà mở, giữ và buông.

Tôi đứng giữa cái nắng đó, nghe người địa phương cười mà nói: “Gió như phang, nắng như rang”, nghe qua tưởng nói chơi, mà nghĩ kỹ lại thấy đúng đến lạ. Gió ở đây không phải gió lướt qua, mà là gió đi xuyên, gió quất, gió đẩy người ta đi tới hoặc buộc người ta phải đứng lại. Còn

nắng thì không ồn ào, nhưng bền, bền tới mức có cảm giác như nó là một phần của đất, chứ không phải từ trời rơi xuống.

Khí hậu nơi này, nếu nói theo sách vở, là kiểu nhiệt đới xavan pha cận hoang mạc, mưa ít, nắng nhiều, mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tận tháng 8 năm sau, còn mùa mưa thì ngắn ngủi, chỉ chừng vài tháng cuối năm, lượng mưa mỗi năm chỉ khoảng bảy tám trăm milimét. Những con số nghe khô khan, nhưng khi đứng ở đây, tôi mới hiểu nó không phải là số liệu, mà là một cách sống. Một vùng đất ít mưa buộc con người phải học cách chờ, cách nhịn, cách giữ lại từng giọt nước, từng mùa vụ, từng cơ hội nhỏ nhoi.

Giữa cái khô đó, sông Dinh, hay còn gọi là sông Cái chảy ngang như một đường gân xanh của đất. Dài hơn trăm cây số, bắt nguồn từ vùng núi rồi đổ ra Biển Đông, con sông này không chỉ là nước, mà là một ký ức sống. Người Chăm gọi nó là Kraung Ding, nghĩa là “sông phố”, một cái tên nghe vừa gần vừa xa, như thể con sông này không chỉ chảy qua đất, mà còn chảy qua đời sống, qua lịch sử, qua những biến động mà nhiều khi con người không kịp hiểu hết. Tôi đứng bên bờ sông, nhìn dòng nước mùa kiệt lững lờ, nghĩ tới những tháng mưa lũ, khi nước dâng lên, rồi lại nghĩ tới những tháng khô, khi dòng chảy phụ thuộc vào việc xả nước từ đập Đa Nhim. Tự nhiên thấy con sông này giống con người, lúc mạnh, lúc yếu, lúc nó chảy tự nhiên, lúc phải nhờ cậy, mà cứ thế vẫn chảy, không dừng.

Nhưng nếu chỉ có thiên nhiên, có lẽ Phan Rang đã không làm tôi băn khoăn đến vậy. Cái làm tôi đứng lại lâu hơn, là lịch sử của vùng đất này. Một thứ lịch sử nằm rải rác

trong từng địa danh, từng cái tên, từng câu chuyện tưởng như đã trôi đi. Phan Rang, hay Pan(da)rang, vốn từ tiếng Chăm mà ra, lại bắt nguồn sâu xa từ tiếng Phạn Pāṇḍuraṅga, tên của một vị thần cổ. Nghe tới đó, tôi chợt thấy cái tên này không chỉ là một địa danh, mà là một dấu vết của một thế giới đã từng tồn tại, từng tin, từng thờ, từng sống rất thật trên mảnh đất này. Nơi đây từng là trung tâm của tiểu quốc Panduranga, một phần cuối cùng còn lại của Champa sau những biến động lớn. Sau năm 1471, khi chiến dịch 1471 của Lê Thánh Tông làm kinh đô Vijaya thất thủ, người Chăm mất gần hết lãnh thổ, họ lùi dần về phía nam, và cuối cùng tụ lại ở đây. Phan Rang như một điểm dừng cuối cùng mà vẫn chưa chịu buông.

Tôi cứ nghĩ mãi về điều đó. Tại sao một vùng đất nhỏ, khô, ít mưa như vậy lại được chọn làm jkinh đô, làm trung tâm? Phải chăng vì nó khó sống, nên dễ giữ? Phải chăng vì nó ở "cuối", nên những gì còn lại đều trở nên quý hơn? Đúng là như vậy. Những vùng đất ở rìa, ở cuối, thường không có nhiều thứ để mất nữa, nên người ta giữ được nhiều hơn. Tôi đi dọc những triền đất dốc từ tây bắc xuống đông nam, thấy núi thấp mà chồng lớp, thấy đồng bằng hẹp mà mở ra biển, thấy cái thế đất như đang dở dang giữa khép và mở. Địa hình đó đã chặn gió mang mưa, đẩy cái khô lại đây, nhưng cũng nhờ vậy mà bão ít ghé.

Tôi nghĩ về những cuộc chiến, những lần phân ranh, khi con sông này từng là biên giới giữa hai thế giới. Năm 1653, khi Nguyễn Phúc Tần sai quân đánh Chiêm, rồi lấy sông Phan Rang làm ranh giới, dòng nước này không chỉ chảy nữa, mà còn chia. Chia đất, chia người, chia ký ức.

Một bên là Đại Việt, một bên là Champa. Một bên đang tiến, một bên đang lùi.

Cái ranh giới đó kéo dài hơn một thế kỷ.

Một trăm ba mươi bảy năm.

Không phải ngắn.

Tôi tự hỏi, trong từng ấy năm, những người sống hai bên bờ sông nghĩ gì khi nhìn sang nhau? Họ thấy đối phương, hay thấy một phần của chính mình đang dần xa đi? Hay họ đã quen với việc sống trong một đường ranh mà không ai vẽ bằng tay mình?

Rồi đến khi Minh Mạng xóa bỏ hoàn toàn tiểu quốc Panduranga vào năm 1832, biến vùng đất này thành phần trực thuộc của triều đình, cái ranh giới kia cũng biến mất. Nhưng tôi biết, có những ranh giới không nằm trên bản đồ, mà nằm trong ký ức.

Nó không mất.

Chỉ là không còn nhìn thấy.

Tôi đi tiếp, gió vẫn thổi, nắng vẫn dàn trải, đất vẫn khô, mà trong lòng tự nhiên có một thứ gì đó chậm lại. Không phải buồn, mà là một cảm giác như mình đang đi trên một lớp trầm tích. Mỗi bước chân là một lớp thời gian, mỗi cái nhìn là một lần chạm vào quá khứ.

Tôi tự hỏi, khi Nguyễn Hữu Cảnh mang quân vào đây, khi đất Chiêm bị đổi thành trấn Thuận Thành, khi những

cái tên hành chính thay đổi, những người Chăm còn lại đã nghĩ gì? Họ có thấy mình mất nước không, hay chỉ thấy mình mất dần một cách sống? Hay họ đã quen với việc phải lùi, giống như biển lùi khi triều rút, không chống cự, nhưng không quên?

Không ai trả lời.

Đất thì im.

Nhưng cái im đó không rỗng.

Nó đầy.

Đầy những gì không nói ra.

Tôi nhận ra, lịch sử ở đây không nằm ở chỗ ai thắng ai thua, mà nằm ở chỗ cái gì còn lại sau cùng. Không phải quyền lực, không phải biên giới, mà là những thứ âm thầm hơn. Một cái tên còn sót lại trong tiếng nói, một dòng sông vẫn chảy với cái tên cũ, một ngôi tháp đứng đó, một làng nghề còn giữ cách dệt xưa, một lễ hội vẫn diễn ra dù không còn triều đình. Cái còn lại lớn nhất là cách con người tiếp tục sống. Tôi như thấy như mình vừa đi qua một dòng sông. Không phải để qua bờ bên kia, mà để hiểu rằng có những dòng chảy không cần mình hiểu hết, chỉ cần mình đứng lại, lắng nghe một chút, là đủ. Mà nhiều khi, cái "đủ" đó mới là thứ ở lại lâu nhất.



Hình: Tháp Chăm Phan Rang

Tùy bút 4

GIÓ NGHIÊNG TRÊN ĐỒI TRẦU – NHỮNG BÀN TAY GIỮ LỬA CHĂM

Tôi nhớ cái cảm giác lần đầu đặt chân tới Phan Rang – Tháp Chàm, nắng không chỉ là nắng, mà như một thứ ánh sáng có tiếng nói riêng, khô khốc mà dai dẳng, bám riết lên da thịt, lên ký ức. Gió thì không thổi, mà như đi qua, sột soạt, lùa vào từng khe áo, len qua từng lớp suy nghĩ. Đứng giữa vùng đất đó, tôi chợt thấy mình nhỏ lại, còn lịch sử thì

lớn lên, dày lên, nặng như những lớp gạch Chăm xếp chồng lên nhau suốt mấy trăm năm mà không một mạch hồ nào lộ ra.

Đến đây, nếu không nhắc tới người Chăm, thiệt tình thấy thiếu, mà cái thiếu đó không phải thiếu một thông tin, mà thiếu một phần hồn. Người Chăm hay còn gọi là Chiêm Thành là một dân tộc mang theo cả một vương quốc đã từng trải dài từ Quảng Bình xuống tận Bình Thuận, tồn tại từ thế kỷ II cho đến đầu thế kỷ XVII, một dải đất vừa là lịch sử, vừa là vết xước, vừa là ký ức không chịu ngủ yên. Tôi đứng giữa miền nắng này, tự hỏi, có bao nhiêu bước chân đã đi qua, bao nhiêu cuộc rút lui, bao nhiêu lần trở về, từ Campuchia, từ những vùng đất xa.

Người Chăm sống theo mẫu hệ. Nghe qua tưởng đơn giản, nhưng càng nghĩ càng thấy như một dòng chảy ngược, một kiểu gì đó rất riêng và bền. Nhà cửa của họ, những căn Thang Yơ, Thang Mưyân không chỉ là nơi ở, mà là một trật tự, một cách sắp xếp đời sống, nơi người con gái út giữ lấy cái giỏ Chick Atâu-la như giữ cả ký ức gia đình. Tôi tưởng tượng một buổi chiều nào đó, trong một plây vắng gió, mấy mái nhà quay về hướng Nam, không có cây lớn vì sợ ma trú ngụ, chỉ có vài bóng me lưa thưa, và trong một góc sân, một người con gái đang lặng lẽ giữ lấy một thứ gì đó không ai thấy, nhưng ai cũng biết là quan trọng. Cái cách họ ăn, họ sống, họ tin từ chuyện không ăn thịt bò, thịt heo, cho tới những món như canh Vabai, cháo chua, nó không chỉ là tập quán, mà là một thứ bản sắc đi qua thời gian mà không bị hòa tan. Tôi nghĩ, có những thứ càng giản dị càng khó mất.

Nhưng rồi, tất cả những điều đó, cuối cùng cũng gom lại, đứng lên thành hình, thành khối, thành những ngọn tháp. Tôi đã từng nhìn Tháp Po Klong Garai từ xa, như người ta nhìn một giấc mơ chưa kịp hiểu. Nhưng hôm đó, tôi leo lên. Leo thiệt. Leo qua từng bậc đá, thở đứt quãng, mồ hôi rịn ra, nắng đổ xuống như đổ lửa, mà trong lòng lại thấy nhẹ, như đang đi vào một điều gì đó đã chờ mình từ lâu.

Đứng trước tháp, tôi không nghĩ mình đang đứng trước một công trình kiến trúc. Tôi thấy mình đang đứng trước một câu hỏi. Những viên gạch xếp khít, không vữa, không hồ, không một dấu nối. Vậy mà đứng đó, qua mưa, qua gió, qua chiến tranh, qua cả những lần người ta cố gắng giải thích mà không hiểu nổi. Người ta nói có thể là nung cả khối, có thể là dùng nhựa cây, có thể là dầu rái… nhưng càng nhiều giả thuyết, tôi lại càng thấy cái bí ẩn nó không nằm ở kỹ thuật, mà nằm ở một thứ gì sâu hơn, hình như bàn tay người xưa không chỉ xây tháp, mà còn gửi vào đó một niềm tin không cần giải thích.

Tháp có ba tầng, càng lên càng thu nhỏ, như một cái gì đó đang cố vươn lên mà vẫn biết giới hạn của mình. Trên đó là những hình Apsara, Garuda, Nandin… Tôi bước vào bên trong, tường trơn, không chạm khắc, không trang trí. Lạ. Tất cả vẻ đẹp phô ra bên ngoài, còn bên trong thì im lặng. Tôi đứng đó, tự nhiên thấy giống con người, bên ngoài rực rỡ bao nhiêu, bên trong lại có khi trống trải bấy nhiêu. Ở đó, người ta thờ Po Klong Garai, một vị vua không chỉ cai trị, mà còn được suy tôn thành thần. Một con người đi qua đời sống, rồi đi vào tín ngưỡng, rồi hóa thành biểu tượng. Tôi nghe kể về ông, “một đứa trẻ trôi trên nước, bị ghẻ lở,

bị khinh rẻ, rồi được rồng liếm mà hóa thành người tuấn tú, rồi thành vua, rồi xây tháp, rồi giữ đất". Một câu chuyện là huyền thoại, lại có chút sự thật. Nó như cổ tích, nhưng lại lịch sử. Người ta kể rằng ông không muốn đánh nhau với quân Chân Lạp, nên chọn thi xây tháp. Tôi đứng đó, nghĩ hoài. Có phải, đôi khi, cái mạnh nhất không phải là đánh thắng, mà là tìm cách không cần đánh.

Cách thành phố chừng mười bốn cây số, tháp Hòa Lai hiện ra không phải như một di tích, mà như một vết thương đã lên da non nhưng chưa bao giờ lành hẳn. Người ta gọi nơi này là Ba Tháp. Nhưng khi tôi đứng đó, giữa một cánh đồng dài và rộng, nơi gió thổi ngang qua không một điểm tựa, tôi hiểu rằng cái tên ấy vừa đủ mà cũng vừa thiếu. Bởi thực ra, nơi đây từng là một quần thể lớn. Một không gian thiêng liêng được dựng lên từ đầu thế kỷ IX, trong thời kỳ mà Vương quốc Champa còn đang ở độ chín của nghệ thuật và niềm tin.

Cả khu di tích nằm trên một vùng đất cao nhất của cánh đồng, như một sự lựa chọn có chủ ý: dựng tháp không chỉ để thờ, mà còn để nhìn xuống, để bao quát, để khẳng định một sự hiện diện. Nền đất hình chữ nhật,một không gian từng có tường bao, tháp cổng, những dãy nhà dài, và vô số công trình phụ. Tất cả giờ chỉ còn là dấu vết, như những câu nói dang dở bị gió xóa mờ.

Tôi bước lại gần từng tháp.

Tháp trung tâm, hay đúng hơn, phần còn lại của nó, là một nỗi tiếc nuối. Người ta kể rằng vào cuối thế kỷ XIX, người Pháp cùng quan chức địa phương đã phá phần trên của tháp để lấy gạch lát đường cái quan, con đường mà

bây giờ đã trở thành Quốc lộ 1. Tôi đứng trước phần nền còn sót lại, mà cứ thấy như đang đứng trước một đoạn lịch sử bị cắt cụt, không phải bởi thời gian, mà bởi chính bàn tay con người. Hai tháp còn lại, tháp Bắc và tháp Nam vẫn đứng đó, nhưng không phải là đứng vững, mà là đứng chịu đựng. Tháp Bắc cao hơn, các trụ bổ tường vẫn còn giữ được những đường nét tinh xảo. Những hình chim Garuda giang cánh, như muốn nâng cả thân tháp lên khỏi mặt đất. Những cửa giả với vòng cung uốn cong, những hình người ngồi tĩnh tại trong đó. Tất cả như còn giữ lại một nhịp thở của quá khứ.

Nhưng tháp Nam mới là nơi khiến tôi dừng lại lâu nhất. Đó là ngọn tháp lớn nhất, gần như còn nguyên vẹn nhất. Nhưng chính vì vậy mà nó lại mang một vẻ dang dở kỳ lạ. Nhiều chi tiết trang trí trên tường vẫn còn ở dạng phác thảo, hình như người thợ xưa đã rời đi giữa chừng, công việc chưa hoàn tất. Các trụ ốp đặt gần nhau hơn, phần giữa hẹp lại, cửa giả rộng ra nhưng không còn hình người đứng bên trong. Một sự thay đổi trong bố cục, như một thử nghiệm chưa kịp hoàn thành.

Tôi ngước nhìn lên các vòm cửa tò vò, đặc trưng rõ nhất của Hoà Lai. Những đường cong ấy không chỉ là kiến trúc, mà là một thứ ngôn ngữ. Từ miệng của quái vật Kala, những dải hoa văn cuộn ra, lan xuống, phủ kín cả vành cửa. Khoảng tường giữa các trụ là những hình chạm khắc hoa lá, không cầu kỳ phô trương, mà như một sự nhấn nhá vừa đủ để làm nổi bật cấu trúc. Trên cao, những dải hoa văn chạy dài như một vòng tràng hoa bất tận. Và đâu đó, những cánh chim Garuda vẫn xoè ra, dù thời gian đã làm mòn đi từng chi tiết.

Một điều lạ là tường tháp không đứng thẳng. Nó hơi choãi ra phía trên, rất nhẹ, khó nhận ra nếu không đứng lâu nhìn. Nhưng chính cái độ nghiêng ấy lại khiến toàn bộ công trình như có một chuyển động, một sự vươn lên, một nỗ lực thoát khỏi trọng lực. Các nhà nghiên cứu từng nói đây là một trong những cụm tháp cổ nhất và đẹp nhất của Champa. Tôi không phản bác. Nhưng khi đứng ở đó, tôi không nghĩ đến cái đẹp theo nghĩa thông thường. Tôi chỉ thấy một điều, nơi này từng được xây dựng bằng một niềm tin rất lớn. Và niềm tin ấy, dù tháp có đổ, gạch có mất, vẫn còn lẩn khuất đâu đó trong từng khe nứt.

Rời Hoà Lai, tôi đi tiếp, như bị một sợi dây vô hình kéo về phía những ngọn tháp khác của miền đất này. Tháp Pôrômê hiện ra với một dáng vẻ khác, không cổ xưa bằng, nhưng lại đậm đặc hơn về mặt biểu tượng. Người ta thường nói đây là một "phiên bản" của Tháp Pô Klong Garai. Nhưng đứng trước nó, tôi không thấy sự sao chép. Tôi thấy một sự tiếp nối, một cách người sau học lại người trước, rồi thêm vào đó những gì là của riêng mình.

Điều làm tôi dừng lại lâu nhất không phải là kiến trúc tổng thể, mà là những chi tiết bên trong. Một linga tám tay, mang khuôn mặt của vị vua đã được thần hóa, Pôrômê. Ở đó, thần và người không còn tách biệt. Khuôn mặt ấy không phải là một biểu tượng xa vời, mà rất cụ thể, rất có thể đã từng sống, từng nhìn, từng nói. Tôi đứng trước nó, mà có cảm giác như đang bị nhìn lại. Và rồi hình tượng bà Thu Chí, vợ vua, người đàn bà, người trinh nữ, hiện ra trong một không gian thờ tự riêng. Không phải là một hình ảnh khô cứng. Đó là một cơ thể đầy đặn, một ánh nhìn sống động, một vẻ đẹp không bị thần thánh hóa đến mức xa lạ, mà vẫn

còn giữ lại sự gần gũi của một người phụ nữ Chăm. Ở đó, nghệ thuật không chỉ là để tôn vinh thần linh. Nó còn là cách để giữ lại con người, trong tất cả những gì rất trần thế của họ. Tôi rời Pôrômê, gió vẫn thổi, như từ ngàn năm trước. Những ngọn tháp vẫn đứng đó, có cái còn, cái mất, cái dang dở. Nhưng tất cả đều có chung, chúng không im lặng. Chỉ là phải đứng đủ lâu, mới nghe được.

Rời tháp, tôi đi tiếp, như bị một sợi dây vô hình kéo xuống đồng bằng, về phía những làng nghề. Làng dệt Mỹ Nghiệp hiện ra không ồn ào, nhưng không hề tĩnh. Tiếng khung cửi gõ nhịp, tiếng hoa đồng leng keng, nghe như tiếng thời gian đang dệt lại chính nó. Tôi ngồi nhìn một bà cụ, tay đưa thoi, chân đạp nhịp, mắt vẫn trò chuyện, mà thấy một đời người gói gọn trong từng sợi chỉ. Người ta nói nghề này do bà Pô Nagar truyền lại. Tôi không biết thật hư, nhưng nhìn cách họ giữ nghề, tôi tin là có một cái gì đó thiệt. Một tấm thổ cẩm không chỉ là vải. Nó là câu chuyện. Là hoa văn chân chó, chân chim, là màu nhuộm từ lá, từ vỏ cây, từ bùn, từ những thứ tưởng chừng vô nghĩa. Tôi chợt nghĩ, con người ta hay đi tìm ngôn ngữ lớn lao, mà quên rằng có những thứ nói được bằng màu sắc, bằng hoa văn, bằng im lặng. Nhưng rồi, giữa cái đẹp đó, tôi lại nghe một nỗi buồn. Hàng máy rẻ hơn, nhanh hơn, tràn vào. Người ta mua cái giống mà không cần cái thật. Những khung cửi bị tháo xuống. Những cô gái dệt vải ít cười hơn. Tôi đứng đó, không biết nên trách ai. Có khi, cái mất không đến từ sự phá hoại, mà đến từ sự tiện lợi.

Rời Mỹ Nghiệp, tôi ghé Làng gốm Bàu Trúc. Nếu dệt là âm thanh, thì gốm là hình khối. Nhưng ở đây, cái làm tôi ngạc nhiên nhất là, họ không dùng bàn xoay. Ở nơi khác,

đất xoay. Ở đây, người xoay. Người thợ đứng, đi quanh khối đất, tay nắn, chân bước, mắt nhìn, như một điệu múa chậm. Tôi đứng coi, tự nhiên thấy có cái gì đó thiêng thiêng. Đất là thứ tưởng như vô tri, lại được đối xử như một sinh thể. Họ trộn đất với cát, ủ qua đêm, nhồi bằng chân, nặn bằng tay, rồi nung ngoài trời, bằng rơm, bằng củi, bằng gió. Không lò kín. Không máy móc. Chỉ có kinh nghiệm và cảm giác.

Một cái lu giữ nước mát giữa vùng nắng gắt. Một cái bình có dáng Apsara. Một cái nồi có hoa văn như sóng nước. Tôi chạm tay vào, thấy hơi ấm của đất, của người, của thời gian. Người ta nói nghề này có từ 3.500 – 4.000 năm trước. Tôi không biết con số đó chính xác tới đâu, nhưng tôi biết, có những thứ tồn tại lâu không phải vì nó không đổi, mà vì nó biết đổi vừa đủ để không mất mình.

Đi hết một vòng, tôi quay lại nhìn những ngọn tháp từ xa. Gió vẫn thổi. Nắng vẫn rát. Nhưng trong tôi, có cái gì đó dịu lại. Tôi chợt hiểu, cái làm nên người Chăm không phải là tháp, không phải là gốm, không phải là thổ cẩm. Mà là cách họ giữ được mình trong khi mọi thứ xung quanh thay đổi. Giữ, mà không khép. Đổi, mà không mất. Điều khó nhất trên đời, là như vậy.

Tôi đứng đó, lâu hơn một chút, rồi quay đi.

Mà lòng thì chưa rời.

PANDURANGA – DẤU LẶNG DƯỚI GIÓ NINH THUẬN

Đứng giữa Phan Rang–Tháp Chàm, dưới cái nắng như thiêu của miền đất gió, tôi chợt không còn nhìn thấy một thành phố nữa. Trước mắt tôi, từng lớp đất, từng ngọn tháp, từng cơn gió như đang lật lên một cái tên cũ. Panduranga.

Không phải là một địa danh.

Mà là một dư âm.

Gió từ biển thổi vào, mang theo vị mặn của Biển Đông, khô khốc và dai dẳng. Tôi đứng im, nghe. Không phải nghe tiếng gió, mà nghe cái gì đó nằm sâu hơn trong gió. Như thể có những âm thanh đã từng tồn tại, rồi bị thời gian vùi xuống, nhưng chưa bao giờ biến mất hẳn.

“Anh có nghe không?”

Tôi quay lại. Người đàn ông Chăm đứng đó, áo dài trắng, khăn quấn đầu, đôi mắt như giữ lại một phần của quá khứ mà tôi không thể chạm tới.

“Tôi chỉ nghe gió.”

Ông lắc đầu, rất nhẹ.

“Nghe kỹ hơn đi. Sẽ có tiếng vó ngựa, tiếng nhạc lễ, tiếng người gọi nhau trong những buổi tế thần. Ở đây từng là trái tim của một vương quốc.”

Tôi không trả lời. Nhưng trong khoảnh khắc đó, cái tên Panduranga bỗng trở nên nặng. Nó không còn là một

thuật ngữ lịch sử. Nó giống như một nhịp tim đã ngừng đập, nhưng vẫn còn vang đâu đó trong lồng ngực của đất.

Từ năm 757, nơi này đã từng là một trung tâm quyền lực của Champa. Một tiểu vương quốc phía Nam, nhiều lần tách ra, nhiều lần tự đứng lên, không chịu thuần phục hoàn toàn. Và rồi, qua bao biến động, nó tồn tại cho đến năm 1832, khi Nhà Nguyễn chính thức xóa bỏ quy chế tự trị.

Một khoảng thời gian dài như vậy, không thể chỉ gọi là tồn tại. Đó là chống chọi.

Tôi cúi xuống, nhặt một viên đá. Nó thô, nặng, không có gì đặc biệt. Nhưng khi siết nó trong lòng bàn tay, tôi bỗng hiểu điều ông vừa nói.

Panduranga không mềm.

Năm 1471, khi kinh đô Vijaya sụp đổ dưới bước tiến của Đại Việt, phần đất phía bắc của Champa gần như bị cuốn đi. Người Chăm lùi xuống phương Nam, co lại, dồn lại, và bám vào Panduranga như bám vào một bờ cuối cùng.

Một dân tộc từng dựng tháp, từng làm chủ biển, từng dâng hương dưới chân nữ thần Bhagavati, giờ phải sống trong ký ức của chính mình. Nhưng họ không quỳ.

Những bia ký cổ còn ghi lại, dân Panduranga từng nổi dậy, từng chống lại cả chính vương triều của mình khi bị áp đặt. Vua Jaya Parameśvaravarman I nói họ “phóng đãng, ác tâm, khinh bạc, phản động.” Một lời kết tội, nhưng cũng là một lời xác nhận, họ không chịu cúi đầu.

Tôi nhìn ra xa. Những ngọn tháp Chăm vẫn đứng đó. Không phải như những công trình kiến trúc, mà như những dấu chấm than của lịch sử.

Ở Panduranga, ngay cả huyết thống vua chúa cũng mang tính chia rẽ và đối kháng. Những dòng tộc như cau và dừa. Sri Harivarman IV từng tự nhận mình thuộc cả hai, không ngừng tranh đoạt. Quyền lực ở đây chưa bao giờ là thứ ổn định. Nó giống như sóng, luôn va vào nhau, luôn đổi hướng. Nhưng giữa những xung đột đó, một điều vẫn không đổi là khát vọng tồn tại.

Từ Mỹ Sơn, Trà Kiệu, cho đến vùng đất này, những đền tháp vẫn vươn lên. Tiếng Phạn từng vang lên trong các nghi lễ. Những pho tượng nữ thần, những bia ký, những vòm cửa, tất cả là dấu vết của một nền văn minh không chỉ sống trên đất liền, mà còn mở ra biển.

Những thương thuyền từ Srivijaya, Java, Chân Lạp từng cập bến. Panduranga không phải là vùng rìa. Nó từng là cửa ngõ.

Và rồi tất cả lùi đi.

Chỉ còn gió.

Tôi rời khỏi dòng suy nghĩ ấy khi chiều bắt đầu dịu lại. Con đường đưa tôi về phía Đầm Nại, một vùng nước nằm sâu trong đất liền, như một khoảng lặng giữa tất cả những biến động vừa đi qua trong đầu.

Đầm rộng, mở ra nhưng không phô trương. Nước từ biển theo lạch Ninh Chữ len vào, gặp nước ngọt từ

những kênh mương, tạo nên một hệ sinh thái phong phú mà mắt thường không thể thấy hết. Tôi đứng đó, nhìn mặt nước lặng, mà cứ nghĩ: có những thứ tồn tại không cần phải ồn ào.

Từ đầm, tôi ra biển.

Bãi biển Ninh Chữ trải dài, cát trắng, nước trong, thoai thoải như một lời mời. Hàng dương đứng im, xanh và bền bỉ. Người ta nói nơi này từng là chốn riêng của Nguyễn Văn Thiệu. Giờ thì nó mở ra cho tất cả. Nhưng cái đẹp ở đây không phải là thứ khiến người ta ồ lên. Nó là thứ khiến người ta ở lại lâu hơn dự định.

Hôm sau, tôi tiếp tục đi dọc Quốc lộ 1A, gần đến ranh giới giữa Ninh Thuận và Bình Thuận. Và rồi Biển Cà Ná hiện ra bất ngờ, rộng, và có chút gì đó như hoang sơ. Người ta gọi Cà Ná là "nàng công chúa ngủ quên". Tôi không biết có đúng không. Nhưng đứng trước biển, nhìn những ghềnh đá hoa cương chen vào cát trắng, nhìn nước xanh thẳm đến mức tưởng như có thể rơi vào đó, tôi hiểu vì sao người ta không muốn đánh thức nơi này. Chỉ cần lội ra chừng hai mươi mét, nước vẫn còn nông, nhưng dưới đó đã là những rạn san hô. Những hang đá, những mỏm nhô ra, những hình thù kỳ lạ tạo nên một cảm giác gần gũi mà xa xôi.

Người ta nói Ninh Thuận đi ba ngày là hết. Tôi không tin. Bởi có những nơi, càng đi càng mở ra. Không phải mở ra thêm điểm đến, mà mở ra thêm câu hỏi.

Panduranga là một câu hỏi như vậy.

Bao nhiêu là đủ, không phải cho một chuyến đi, mà cho một sự hiểu? Tôi không trả lời được. Chỉ biết rằng, sáng mai, tôi sẽ rời Phan Rang–Tháp Chàm. Nhưng có những thứ, chắc sẽ không rời tôi.

Tùy bút 5 – Phan Rang

PANDURANGA – NƠI NHỮNG NGỌN THÁP NHỚ THAY CON NGƯỜI

Càng đọc về lịch sử Chăm, tôi càng thấy đó chưa bao giờ chỉ là những trang sách khô khan, xếp đầy năm tháng, tên người và những cuộc hưng phế. Sau mỗi biến cố là một vết thương chưa kịp lành, một nền móng tưởng đã nguội lạnh mà đâu đó vẫn còn rung động, một tiếng vọng ngỡ đã tắt từ lâu nhưng vẫn âm thầm nằm lại dưới lòng đất. Với Panduranga, vùng đất cuối cùng của người Chăm, lịch sử ấy càng khốc liệt hơn, như thể dải đất hẹp ven biển Ninh Thuận đã được số phận chọn làm nơi thử thách đến tận cùng sức chịu đựng của con người.

Năm 774, quân Nam Đảo gồm người Java và Mã Lai từ ngoài khơi đổ bộ vào Kauthara rồi tiến xuống Panduranga, chiếm thành Virapura. Vua Prithi Indravarman đem quân chống trả quyết liệt, cuối cùng tử trận giữa vòng vây. Một tấm bia ký tìm thấy tại tháp Po Nagar còn giữ lại ký ức về cuộc xâm lăng ấy bằng thứ ngôn ngữ không hề che giấu nỗi căm phẫn. Những kẻ tấn công được mô tả là "những người đen đủi và gầy yếu từ miền xa đến… lại có

tính hung ác". Chúng cướp linga của thần Sri Sambhu, đốt phá đền Po Nagar và mang đi pho tượng vàng của nữ thần Bhagavati. Đọc lại những dòng bia ấy, rồi tôi nghĩ về cách người Chăm ghi lại nỗi đau của chính mình. Họ không than khóc mà lặng lẽ khắc từng sự việc vào đá, như đã hiểu từ rất sớm rằng ký ức một khi hóa thành bia ký sẽ bền hơn lời kể, đôi khi còn sống lâu hơn cả những con người từng tận mắt chứng kiến nó.

Hoàng tộc tôn Cri Satyavarman lên thay, nhưng vừa lên ngôi, tân vương đã phải chạy lên miền bắc lánh nạn. Tại đó, nhờ sự giúp sức của người Chăm cùng các bộ tộc Thượng địa phương như Ba Na, Hrê, ông gây dựng một đạo quân rồi tiến xuống Kauthara, đánh đuổi quân Nam Đảo ra khơi. Với tôi, đây là một trong những chi tiết đẹp nhất của lịch sử Panduranga mà ít người nhắc tới. Trong cơn nguy biến, ranh giới giữa đồng bằng và núi rừng bỗng trở nên nhỏ bé, còn lại chỉ là ý chí của những con người cùng không muốn mất quê hương.

Trở lại Virapura, Satyavarman xây thêm cung điện trong thành Krong Laa và vô tình đặt ra một tục lệ mới. Trồng cây Kraik trước cung điện như biểu tượng hoàng gia. Cây ấy rồi sẽ trở lại nhiều thế kỷ sau trong câu chuyện về Po Rome, mang theo một định mệnh kỳ lạ. Đền Po Nagar bị phá hủy cũng được dựng lại bằng gạch, hoàn thành năm 784. Hai năm sau, Satyavarman mất, người em út kế vị, lấy hiệu Indravarman I.

Hay tin Satyavarman qua đời, năm 787 quân Java lại tràn vào. Lần này chúng phá tháp Hòa Lai thờ thần Bhadradhipatisvara, bắt phụ nữ, cướp báu vật rồi chia quân

làm hai, một phần trở về nước, phần còn lại ở lại chiếm Panduranga. Phải đến năm 799, Indravarman I mới đẩy được họ ra biển. Mười hai năm bị chiếm đóng, mười hai năm dân chúng sống dưới gót ngoại bang, để rồi đất nước lại phải bắt đầu từ tro tàn. Nhà vua cho dựng lại Hòa Lai thành ba tháp mới, Kalan Ba Tháp thờ ba vị thần. Dường như mỗi viên gạch được đặt xuống khi ấy không chỉ để dựng lại một đền tháp, mà còn để nói rằng vùng đất này vẫn chưa chịu khuất phục.

Indravarman I tiếp tục dẹp những cuộc nổi loạn từ phía bắc, đông bắc, đông và đông nam, đáng kể nhất là loạn Yakshas từ phương nam, những bộ lạc người Thượng trên lãnh thổ Angkor. Đầu thế kỷ IX, ông mất, người em rể Harivarman I kế vị. Đọc về vị vua này, tôi luôn có một cảm giác vừa hào hùng vừa ngang tàng, một vẻ bất khuất rất riêng của vùng đất phương Nam.

Harivarman I không chỉ lo dựng lại đất nước. Ông còn quyết định đánh trả. Tháng 1 năm 803, quân Chăm tấn công Châu Hoan và Châu Ái, tức Nghệ An và Thanh Hóa ngày nay, mang về nhiều phẩm vật. Có thêm lương thực từ phía bắc, thủy quân Hoàn Vương xuất dương trừng phạt Kelantan ở Java và Patani ở Malaysia, những nơi từng góp quân cướp phá mình. Đọc đến đây, tôi không giấu được chút phấn chấn, như nhìn thấy một kẻ từng bị dồn đến chân tường cuối cùng cũng có thể đứng thẳng trở lại.

Nhưng lịch sử chưa bao giờ chỉ đi theo một chiều. Năm 808, Harivarman I lại tiến đánh Châu Hoan và Châu Ái, lần này bị thái thú Trương Châu đánh bại. Năm mươi chín người trong hoàng tộc bị bắt sống, hơn ba mươi nghìn

quân bỏ xác tại trận. Tôi thường dừng lại rất lâu trước con số ấy. Ba mươi nghìn con người, khi nằm trong sử sách chỉ là vài chữ, nhưng sau mỗi con số hẳn từng có một khuôn mặt, một mái nhà, một người mẹ chờ con, một người vợ chờ chồng. Lịch sử nhiều khi lạnh lùng không phải vì nó không có nước mắt, mà bởi quá nhiều nước mắt đã bị nén lại thành những con số. Năm sau, 809, Harivarman I lại tiến quân và giành chiến thắng. Sự kiên gan ấy, ngay sau một thất bại vừa cướp đi hàng vạn sinh mạng, tôi không biết nên gọi là dũng cảm, cố chấp hay cả hai. Những tâm thế của người xưa mà ngôn ngữ hôm nay dường như không còn đủ từ để gọi tên.

Dưới triều con ông, Vikrantavarman III, Hoàn Vương quốc bước vào giai đoạn thịnh trị. Bia ký mô tả nhà vua đeo dây vàng gắn ngọc trai, ngọc bích, che lộng trắng phủ bốn phương, mình mang vương miện, đai, vòng, hoa tai và tràng hồng ngọc, ánh sáng phát ra "giống như những cây leo sáng lấp lánh". Sử liệu Trung Hoa cũng ghi vua quan và các phu nhân cung đình sử dụng nhiều vải quý, dây chuyền vàng, chuỗi ngọc trai. Qua những ghi chép ấy, có thể thấy đó không phải sự phồn thịnh chỉ còn lại trong lời tụng ca, mà là sự giàu có thực sự của một vương quốc biển.

Sau thời kỳ Hoàn Vương, Panduranga trở lại vị thế một tiểu quốc trong liên bang Champa rộng lớn hơn, trong khi kinh đô lần lượt chuyển về Trà Kiệu rồi Đồ Bàn. Nhưng số phận vùng đất phương nam không vì thế mà nhẹ hơn. Nằm giữa những thế lực lớn đang mở rộng ảnh hưởng, nó vẫn liên tục bị nhòm ngó, xâm nhập rồi chiếm đóng.

Suốt hai mươi mốt năm, từ 854 đến 875, quân Angkor nhiều lần tiến đánh Panduranga, chiếm những vùng đất dọc tả ngạn sông Đồng Nai, có lúc vượt cao nguyên Langbiang để đột nhập cướp phá. Đế chế Khmer khi ấy đang trong thời kỳ hùng mạnh, cái bóng của Angkor phủ rộng khắp Đông Nam Á, còn Panduranga lại nằm ngay dưới tầm với của cái bóng ấy. Năm 1145, vua Cao Miên đưa quân chiếm Vijaya, giết vua liên bang Champa là Indravarman III. Panduranga trở thành nơi trú ẩn của hoàng tử Rudravarman IV và con trai ông. Dân Panduranga tôn người con trai là Srivanandana lên làm vua, lấy vương hiệu Jaya Harivarman I. Với tôi, đó không chỉ là lòng trắc ẩn, mà còn là bản năng sinh tồn của một cộng đồng đã hiểu rằng giữa tai biến, chỉ khi còn biết nương vào nhau, người ta mới có cơ may vượt qua. Năm 1149, Jaya Harivarman I đem quân ra bắc, đánh đuổi tổng tư lệnh quân viễn chinh Cao Miên, giải phóng Vijaya. Một tiểu quốc ở cực nam, vào lúc hiểm nghèo nhất, đã cứu lại cả liên bang.

Đến năm 1190, Cao Miên lại đánh, Vijaya lại thất thủ, vua Champa bị bắt và vương quốc bị chia đôi. Miền bắc nằm dưới quyền Cao Miên, miền nam là Panduranga với một vị vua riêng. Năm 1191, hoàng tử Rasupati nổi dậy đuổi quân Cao Miên, còn cựu vương sau khi được thả lại cầu cứu Panduranga. Vua Panduranga đưa quân ra bắc, đánh đuổi quân xâm lược, rồi bất ngờ phế luôn cựu vương và tự mình lên ngôi liên bang. Từ một vị vua của tiểu quốc phương nam, Sri Suryavarman trở thành quốc vương toàn Champa.

Nhưng vòng xoáy ấy chưa dừng. Năm 1203, Jayavarman VII của Cao Miên xuất quân, đánh bại Sri

Suryavarman và chiếm Vijaya suốt mười bảy năm. Đánh, mất, giành lại rồi lại mất. Lịch sử cứ xoay trong một vòng tròn mệt mỏi và đẫm máu.

Nhìn lại những biến cố ấy, tôi thường nghĩ đến một nghịch lý rất riêng của Panduranga. Đây là tiểu quốc sẵn sàng đem quân ra phương bắc chiến đấu vì sự tồn vong của cả liên bang Champa, nhưng cũng chính vùng đất ấy nhiều lần đòi quyền tự trị, thậm chí chủ động cử sứ bộ sang Trung Hoa như một quốc gia độc lập. Thoạt nghe có vẻ mâu thuẫn, nhưng hai điều ấy lại cùng tồn tại trong một thực thể chính trị.

Bởi Champa vốn là một liên bang khá lỏng. Càng đọc, tôi càng thấy sự lỏng lẻo ấy không hoàn toàn là nhược điểm. Với Panduranga, nó tạo ra khoảng không để vùng đất này hình thành sức sống và bản lĩnh riêng, đủ gần để cùng gánh một vận mệnh chung, nhưng cũng đủ độc lập để không tan biến vào trung tâm. Nghĩ rộng hơn, một cộng đồng tồn tại lâu không phải vì mọi phần của nó đều bị buộc thật chặt vào nhau, mà bởi giữa những phần ấy vẫn còn một khoảng vừa đủ để mỗi nơi được là chính mình.

Rồi thế kỷ XV mang đến bước ngoặt lớn nhất, cũng đau đớn nhất trong lịch sử Champa. Tháng 8 năm 1470, vua Chiêm Trà Toàn đem mười vạn quân đánh Châu Hóa. Đáp lại, vua Lê Thánh Tông huy động hai mươi sáu vạn quân tiến đánh Chiêm Thành, một lực lượng đông hơn gấp hai lần rưỡi.

Cuộc chiến năm 1471 diễn ra nhanh nhưng dữ dội. Quân Đại Việt mai phục ngoài biển Sa Kỳ để chặn đường rút, đồng thời vây nhiều lớp quanh thành Chà Bàn, dựng

thang vượt tường rồi phá cửa đông tiến vào. Kết cục, bốn vạn quân Chiêm tử trận, ba vạn bị bắt. Vua Trà Toàn bị giải về Nghệ An nhưng mất dọc đường vì, như sử sách ghi, “lo lắng quá mà sinh bệnh”.

Không hiểu sao, giữa cả một cuộc chiến đầy máu lửa, chính chi tiết ấy lại khiến tôi lặng người lâu nhất. Chết giữa chiến trận còn có thể được nhìn như cái kết của một người cầm gươm. Nhưng chết vì nỗi lo mất nước, mất cơ đồ, mất những gì cha ông để lại, lại là một cái chết âm thầm và cô độc hơn nhiều. Những vết thương không hiện ra trên thân thể, không chảy một giọt máu nào, nhưng cứ lặng lẽ gặm dần con người từ bên trong, đến một lúc sinh mạng cũng không còn đủ sức chống đỡ.

Sau thất bại ấy, Vijaya thất thủ, Champa mất toàn bộ lãnh thổ phía bắc đèo Cù Mông. Phần đất còn lại được chia thành ba vùng: Hoa Anh, Nam Bàn và Đại Chiêm, trong đó Đại Chiêm chính là Kauthara cùng Panduranga. Tướng Bố Trì Trì rút về Panduranga, xưng Chúa và thần phục vua Lê. Từ đây, Panduranga chính thức trở thành phần đất cuối cùng còn lại của một vương quốc từng kéo dài từ Quảng Bình đến Bình Thuận.

Tôi lại hình dung một tấm bản đồ bị gấp dần từng nếp. Sau mỗi nếp gấp, một vùng đất biến khỏi tầm mắt, nhưng ký ức về nó thì không. Cuối cùng, chỉ còn Panduranga hiện ra như một dải đất hẹp kẹp giữa biển và núi, nhỏ đến mức tưởng chỉ cần thêm một cơn gió lịch sử nữa là sẽ tan đi. Vậy mà chính nơi nhỏ bé ấy lại cưu mang phần hồn còn lại của cả một vương quốc.

Bước sang thế kỷ XVII là câu chuyện của Po Rome và Ngọc Khoa, một câu chuyện đến nay người Chăm và người Việt vẫn nhớ theo những cách rất khác nhau. Riêng điều ấy cũng gợi cho tôi một sự thật, lịch sử hiếm khi chỉ có một ký ức, bởi mỗi cộng đồng thường giữ lại sâu nhất phần từng khiến trái tim mình đau nhất.

Năm 1627, Po Rome lên ngôi. Đây là giai đoạn Panduranga tương đối ổn định, đồng thời cũng là một trong những thời kỳ rực rỡ nhất của vương quốc còn sót lại. Ông cho xây đập thủy lợi MaRen ở Ninh Thuận, mở rộng giao thương với thương nhân châu Âu, xuất khẩu kỳ nam và trầm hương, xây dựng quân đội, đồng thời nuôi ý định từng bước lấy lại những vùng đất đã mất. Qua những ghi chép ấy, Po Rome hiện lên trong tôi như một vị vua có tầm nhìn, không cam lòng đứng yên nhìn lãnh thổ của mình ngày một thu hẹp.

Nhưng lịch sử chưa bao giờ chỉ có một phía. Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn lúc ấy đang căng sức đối đầu với họ Trịnh ở phía bắc. Nếu Chiêm Thành đủ mạnh để đánh xuống từ phía nam, cục diện có thể đảo ngược, thậm chí Đàng Trong đứng trước nguy cơ bị chia cắt. Trong thế cờ ấy, quân sư Đào Duy Từ hiến kế dùng hôn nhân để hóa giải hiểm họa. Công nữ Ngọc Khoa theo đoàn thương nhân đến Chiêm Thành. Po Rome say mê bà và cuộc hôn nhân nhanh chóng được cử hành. Vào hoàng cung, Ngọc Khoa mang tên Chăm là Bia Ut Yuôn, chẳng bao lâu trở thành hoàng hậu, trong khi hai người vợ trước của Po Rome lui về hậu cung. Sau đó, nhiều việc nối nhau diễn ra. Giao thương với người Bồ Đào Nha đột ngột gián đoạn, còn người Việt vượt qua Panduranga để tiến xuống vùng Thủy Chân Lạp khai

phá ngày một đông. Đọc những diễn biến ấy, tôi thường nghĩ lịch sử đôi khi chuyển hướng rất lặng lẽ. Ban đầu có thể chỉ là một cuộc hôn nhân, một đoàn thương nhân, một con đường mới mở. Không tiếng trống trận, chẳng ánh gươm nào lóe lên. Nhưng đến khi người ta ngoảnh lại, thế cục đã khác tự bao giờ.

Rồi đến câu chuyện về cây Kraik, loài cây linh thiêng được xem là biểu tượng bảo hộ vương quốc, tương truyền do Satyavarman trồng từ thế kỷ VIII và được người Chăm gìn giữ qua nhiều thế hệ. Một ngày, Ngọc Khoa lâm bệnh, chữa nhiều cách vẫn không khỏi rồi nói cây Kraik chính là nguyên nhân. Triều thần hết sức can ngăn, nhưng Po Rome vẫn hạ lệnh đốn cây. Người Chăm kể rằng "binh lính chặt thì chết ngay tại chỗ, vua phải tự tay cầm gươm, chặt đúng ba nhát thì cây đổ, máu phun ra chảy bảy ngày mới hết". Sau đó Ngọc Khoa khỏi bệnh, còn Chiêm Thành, theo cách kể của người Chăm, mất đi sự che chở của thần linh.

Tôi thường ngồi rất lâu với câu chuyện ấy. Người hôm nay dĩ nhiên khó tin chuyện cây chảy máu hay thần linh nổi giận. Nhưng nếu nhẹ tay gỡ lớp vỏ huyền thoại ra, bên trong vẫn còn một điều đáng suy nghĩ. Mỗi dân tộc đều cần những biểu tượng để giữ niềm tin chung. Một quốc gia không chỉ đứng vững nhờ thành lũy, quân đội hay của cải, mà còn nhờ những điều thiêng liêng khiến con người tự nguyện tin rằng họ thuộc về cùng một cộng đồng.

Khi biểu tượng ấy bị chính người đứng đầu phá vỡ, có lẽ vết nứt đầu tiên không xuất hiện trên thân cây, mà trong lòng người. Ngọc Khoa thực sự có mưu tính hay tất cả chỉ là sự trùng hợp được lịch sử và truyền thuyết đan vào

nhau, hôm nay rất khó khẳng định. Nhưng hậu quả thì rõ, Po Rome dần đánh mất sự ủng hộ tinh thần của thần dân, cùng nền tảng thiêng liêng từng làm nên uy tín của một quân vương.

Đến năm 1651, chúa Nguyễn Phúc Tần đưa quân tiến đánh. Po Rome bị bắt, nhốt trong rọ sắt giải về Thuận Hóa rồi tự sát trên đường đi. Số phận Ngọc Khoa từ đó cũng chìm vào màn sương truyền thuyết. Người Chăm kể theo hai dị bản. Hoặc bà bị xử vì đã làm mê muội nhà vua rồi tự vẫn, hoặc bà xin trở về thăm mẹ bệnh và quân Việt theo đó tiến xuống phương nam.

Điều làm tôi day dứt nhất là câu chuyện này gần như không có một người chiến thắng thật sự. Một vị vua mất nước, một người phụ nữ biến mất giữa những dị bản, một vương quốc tiếp tục suy yếu, còn hai dân tộc mang theo hai lớp ký ức khác nhau suốt mấy trăm năm. Sau mọi cuộc tranh hùng, thứ ở lại lâu nhất nhiều khi chẳng phải chiến thắng, mà là nỗi tiếc nuối về những điều lẽ ra đã có thể khác.

Những năm sau đó là một quá trình suy tàn chậm và đau. Vua Bà Tấm lên thay, phải thần phục Đàng Trong nhưng vẫn ngấm ngầm tích lũy lực lượng. Năm 1653, khi sức chưa đủ mạnh, ông vội đưa quân đánh và thất bại. Quân Nguyễn vượt đèo Hổ Dương truy đuổi đến tận kinh thành, vua bỏ chạy, con phải dâng thư xin hàng. Chúa Nguyễn lấy sông Phan Rang làm ranh giới, sáp nhập Khánh Hòa vào Đàng Trong. Panduranga lại thu hẹp thêm một lần nữa.

Năm 1693, sau nhiều năm vua Bà Tranh quấy nhiễu Phú Yên, Nguyễn Hữu Cảnh đem quân tiến vào, bắt vua Bà

Tranh rồi đổi Chiêm Thành thành Trấn Thuận Thành. Người Chăm nổi dậy, và lần này chúa Nguyễn phải lùi bước. Năm 1694, nền tự chủ được khôi phục với điều kiện Panduranga chấp nhận sự hiện diện của phủ Bình Thuận, nơi quản lý cộng đồng người Việt ngay trên lãnh thổ Chăm. Hai cộng đồng cùng sống xen kẽ trong một không gian chính trị chồng lấn, và những xung đột vì thế cũng nối nhau phát sinh.

Đến những thập niên cuối thế kỷ XVIII, Panduranga lại trở thành chiến trường, lần này giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, hai thế lực người Việt tranh giành nhau trên đất Chăm. Các thủ lĩnh Chăm chia phe, khi theo bên này, lúc ngả về bên kia, cố tìm một con đường sống trong khe hẹp giữa hai thế lực lớn. Năm 1802, Nguyễn Ánh chiến thắng, lên ngôi Gia Long. Để đáp lại công lao của những người Chăm đã theo mình, ông cho tái lập Panduranga và phong Po Saong Nhung Ceng, tổ tiên của Bà Thềm ở Phan Rí, làm vua. Đây là vị vua cuối cùng trong danh sách Sakkaray Dak Rai Patao.

Năm 1828, Trấn Thuận Thành được đặt dưới sự bảo hộ của Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Đến năm 1832, khi Lê Văn Duyệt mất, vua Minh Mạng xóa bỏ cơ chế tự trị, lập phủ Ninh Thuận trực thuộc tỉnh Bình Thuận. Vương quốc Champa, sau khoảng mười bảy thế kỷ tồn tại, chính thức không còn nữa.

Tôi thường dừng lại khá lâu trước câu hỏi tưởng như đã có quá nhiều lời giải: vì sao Champa sụp đổ? Có rất nhiều nguyên nhân, và phần lớn đều đúng, bởi lịch sử hiếm khi được quyết định bởi một biến cố duy nhất. Đó là sức ép của quá trình Nam tiến của Đại Việt, những cuộc chiến kéo

dài khiến quốc lực hao mòn, mô hình liên bang lỏng lẻo khó tập hợp thành một sức mạnh thống nhất trước một nhà nước quân chủ tập quyền đang lên, cùng với đó là việc các hải cảng và tuyến giao thương quốc tế lần lượt mất đi sau mỗi lần thất thủ.

Sau năm 1471, tàu thuyền ngoại quốc đã thưa vắng. Đến các mốc 1611 rồi 1653, những mạch giao thương quan trọng gần như bị cắt đứt. Tôi thấy quá trình ấy giống một cái chết diễn ra rất chậm. Một vương quốc lớn lên nhờ biển, làm giàu nhờ biển và mở cửa với thế giới cũng bằng biển, khi bị tách khỏi những hải cảng quan trọng thì dù thành quách vẫn còn, mạch sống bên trong đã bắt đầu khô cạn. Có những quốc gia không thực sự sụp đổ vào ngày thành trì bị phá, mà từ ngày những con thuyền không còn cập bến.

Rồi còn những cuộc hôn nhân chính trị. Huyền Trân gắn với câu chuyện hai châu Ô và Lý đầu thế kỷ XIV, Ngọc Khoa kết duyên với Po Rome đầu thế kỷ XVII. Đằng sau những cuộc hôn nhân ấy là những tính toán chính trị lớn hơn rất nhiều so với số phận của hai con người đứng giữa. Tôi vẫn thấy lịch sử có lúc thật lạ. Vận mệnh của cả một vùng đất đôi khi chuyển hướng sau một lễ cưới, chứ không nhất thiết phải bắt đầu bằng tiếng gươm giáo.

Sau đó là những cuộc nội chiến kéo dài của chính người Việt, từ Trịnh – Nguyễn phân tranh đến cuộc đối đầu giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Đất Chăm nhiều lần trở thành chiến trường của những cuộc xung đột không do người Chăm tạo ra. Đến một lúc, họ gần như không còn được toàn quyền quyết định vận mệnh của mình, mà chỉ có thể chọn đứng về phía nào để bớt thiệt hại hơn. Nghĩ đến đó, tôi hiểu

có một nỗi buồn còn sâu hơn cả thất bại. Ấy là khi một cộng đồng dần đánh mất quyền lựa chọn số phận của chính mình.

Nhưng lịch sử trung đại, ở Việt Nam cũng như nhiều nơi khác trên thế giới, vốn đầy những cuộc hợp rồi tan, những vương quốc hưng rồi phế, những dân tộc mở rộng lãnh thổ và những dân tộc bị thu hẹp lại. Đó là quy luật của một thời đại, khó thể dùng lăng kính đạo đức hôm nay để giản lược thành thiện hay ác, đúng hay sai. Dẫu vậy, mỗi khi đọc đến những cái chết, những cuộc ly tán, hay cảnh con người phải rời khỏi chính vùng đất tổ tiên mình đã gây dựng, lòng tôi vẫn nặng xuống. Quy luật của lịch sử có thể lạnh lùng và khách quan, nhưng nỗi đau của từng con người thì chưa bao giờ là một điều trừu tượng.

Thế nhưng, sau tất cả, điều khiến tôi suy nghĩ nhiều nhất lại không phải Champa đã mất như thế nào.

Mà là người Chăm vẫn còn.

Sau những cuộc chiến, những lần mất đất, những đợt thu hẹp lãnh thổ, những sức ép đồng hóa và cả những thời kỳ bị đẩy ra bên lề lịch sử, họ vẫn hiện diện trên chính vùng đất cũ. Ở Ninh Thuận và Bình Thuận hôm nay vẫn còn khoảng một trăm nghìn người Chăm. Họ vẫn đón lễ Katê, vẫn thắp hương dưới những ngọn tháp cổ, vẫn nói tiếng Chăm, vẫn giữ chế độ mẫu hệ và vẫn kể cho con cháu nghe mình từ đâu đến.

Đến tận đây, tôi mới hiểu sự tồn tại của một dân tộc chưa bao giờ chỉ được đo bằng bản đồ và biên giới. Nếu chỉ nhìn trên bản đồ, Champa đã biến mất từ rất lâu. Nhưng

nếu nhìn vào ngôn ngữ, tín ngưỡng, phong tục, ký ức và những con người vẫn nhận ra cội nguồn của mình, Champa chưa bao giờ hoàn toàn mất. Một quốc gia có thể kết thúc vào một năm cụ thể, một nền văn hóa thì không nhất thiết phải khuất phục cùng ngày với nó.

Bởi vậy, mỗi lần nhìn những ngọn tháp gạch đỏ trên đồi Trầu, đồi Bà Nài hay những quả đồi nhỏ ở Ninh Phước, tôi không còn xem đó đơn thuần là phế tích của một nền văn minh đã qua. Chúng giống những nhân chứng lặng lẽ đứng sau lịch sử, giữ lại những gì binh đao không thể chiếm, sắc lệnh không thể đổi tên và thời gian cũng không dễ xóa khỏi ký ức.

Đất có thể mất, kinh đô có thể thất thủ, một vị vua có thể bị nhốt trong rọ sắt. Nhưng cách một dân tộc nhớ về chính mình, cách họ đứng trước một ngọn tháp và nhận ra trong mình vẫn còn dòng chảy của tổ tiên, thì chưa một thanh gươm nào chạm tới được. Có lẽ chiến thắng sâu xa nhất của một dân tộc không nằm ở chỗ chưa từng thất bại, mà ở chỗ sau mọi thất bại, họ vẫn còn đủ sức nhớ mình là ai.

Panduranga dạy tôi điều ấy không bằng những bài học viết sẵn trong sách, mà bằng gió, cát và những viên gạch đỏ đã đứng lặng hơn nghìn năm dưới nắng mưa. Càng nhìn những ngọn tháp, tôi càng nhận ra một điều tưởng rất giản dị, thời gian có thể làm màu gạch phai đi, làm góc tháp sứt mẻ, làm tên tuổi những đế vương nhòe dần trong trí nhớ, nhưng không dễ làm phai ý chí của những con người từng đặt viên gạch đầu tiên.

Và rồi có lúc tôi tự hỏi, rốt cuộc những ngọn tháp ấy đang đứng trước lịch sử, hay lịch sử đã đi qua và bỏ chúng lại phía sau?

Có lẽ đều không phải.

Chúng đứng sau lịch sử.

Đứng sau những đoàn quân từng đến rồi đi, sau những vị vua từng đăng quang rồi mất nước, sau những đường biên từng được vạch ra rồi xóa đi, sau những cuộc hôn nhân, phản bội, báo thù, những lần chiến thắng và đầu hàng. Tất cả những thứ từng tưởng mình rất lớn lao ấy cuối cùng đều đã trôi qua. Chỉ những ngọn tháp vẫn còn đứng đó. Điều lạ lùng là càng đứng lâu, chúng càng ít giống một chứng tích của thất bại. Một phế tích thông thường khiến người ta nghĩ đến thứ đã mất. Những tháp Chăm ở Panduranga lại khiến tôi nghĩ đến thứ không chịu mất.

Một buổi nào đó giữa Phan Rang, nếu đứng đủ lâu dưới chân tháp, nhìn nắng cuối ngày trượt chậm trên những viên gạch đỏ, có lẽ người ta sẽ thôi muốn hỏi ai thắng, ai thua, ai mở đất, ai mất nước. Những câu hỏi từng làm sử sách dày lên bỗng nhỏ lại trước một câu hỏi khác giản dị hơn nhiều, sau tất cả những gì lịch sử lấy đi, con người còn giữ lại được gì?

Người Chăm đã trả lời câu hỏi ấy bằng chính sự hiện diện của mình.

Không phải bằng một đạo quân.

Không phải bằng việc giành lại một kinh đô.

Cũng không bằng cách buộc lịch sử phải viết lại phần kết.

Họ trả lời bằng một lễ Katê vẫn còn tiếng trống ginăng, một điệu múa vẫn được truyền qua những bàn tay, một tiếng nói vẫn cất lên trong gia đình, một đứa trẻ vẫn được nghe chuyện tổ tiên, một người già vẫn ngước nhìn ngọn tháp và biết vì sao mình phải nhớ.

Đến lúc ấy, tôi bỗng thấy lịch sử có một giới hạn mà trước đây mình ít nghĩ tới. Nó có thể ghi rất rõ một vương quốc bắt đầu năm nào, mất vào năm nào; có thể xác định một kinh đô thất thủ vào ngày nào, một vùng đất đổi chủ dưới triều vua nào. Nhưng lịch sử lại rất khó ghi chính xác thời điểm một nền văn minh thật sự biến mất. Bởi có khi chẳng hề tồn tại thời điểm ấy.

Một nền văn minh có thể rời khỏi bản đồ mà tiếp tục sống trong trí nhớ. Có thể mất cung điện nhưng còn ngôn ngữ, mất vương miện nhưng còn nghi lễ, mất biên giới nhưng còn những con người nhận ra nhau bằng một câu nói, một phong tục, một ngọn tháp. Và đến lúc đó, tôi chợt hiểu, bản đồ có lẽ là thứ con người dùng để xác định một đất nước đang ở đâu, còn ký ức mới là nơi cho biết một dân tộc đã đi được bao xa qua thời gian.

Chiều xuống trên Panduranga rất nhanh. Nắng rút khỏi những triền đồi, gió từ phía biển lùa qua vùng đất khô và những viên gạch đỏ dần sẫm lại. Tôi tưởng tượng bao thế kỷ trước cũng từng có những buổi chiều như thế. Người dựng tháp đã mất. Vua được thờ trong tháp đã mất. Vương quốc từng dựng nên nó cũng không còn. Ngay cả tên gọi của những vùng đất quanh đây đã nhiều lần thay đổi.

Vậy mà ngọn tháp vẫn đứng.

Bỗng nhiên tôi không còn thấy nó cô độc.

Trái lại, chính chúng ta mới là những người đi ngang qua.

Những ngọn tháp đã nhìn biết bao thế hệ đến rồi khuất, nhìn những đoàn quân tưởng mình sẽ làm chủ vùng đất này mãi mãi rồi cũng biến mất, nhìn những đường biên được con người trịnh trọng vạch ra rồi một ngày lại bị chính con người xóa bỏ. Có lẽ vì đã nhìn quá nhiều điều như thế, chúng chẳng cần nói gì nữa.

Chỉ đứng im.

Và sự im lặng ấy, kỳ lạ thay, lại khiến tôi nghe rõ hơn rất nhiều tiếng nói.

Tôi nghe trong đó tiếng của những người đã xây tháp mà tên tuổi không còn được nhớ. Tiếng của những người từng bỏ làng chạy loạn. Tiếng của những người lính đã chết và chỉ còn lại trong sử sách bằng một con số. Tiếng của những bà mẹ không được sử gia nào ghi tên. Tiếng của những vị vua từng tin rằng cơ đồ mình sẽ tồn tại mãi mãi. Và cả tiếng của những đứa trẻ Chăm hôm nay vẫn chạy chơi dưới bóng một công trình được dựng lên từ hơn nghìn năm trước khi chúng ra đời.

Lúc ấy, tôi mới hiểu vì sao những ngọn tháp ấy cứ khiến mình day dứt.

Không phải vì chúng nhắc tôi rằng Champa đã mất.

Mà bởi chúng âm thầm chứng minh rằng mất đi và biến mất là hai chuyện hoàn toàn khác nhau.

Một vương quốc đã mất.

Nhưng một dân tộc vẫn còn.

Một đường biên đã mất.

Nhưng ký ức vẫn còn.

Một thời đại đã mất.

Nhưng mỗi chiều, nắng vẫn rơi lên những viên gạch ấy gần như cách nó từng rơi xuống từ hơn nghìn năm trước.

Một nền văn minh thật sự bước qua lịch sử theo cách đó. Không cần lên tiếng để tự chứng minh, cũng chẳng cần tranh giành một chỗ trong ký ức của người đời. Chỉ cần lặng lẽ tồn tại đủ lâu để cuối cùng, chính thời gian phải đứng ra làm nhân chứng cho mình.

Và tôi chợt nghĩ, biết đâu những ngọn tháp chưa bao giờ cần chúng ta thương tiếc. Chúng đã đứng qua quá nhiều mất mát để cần đến lòng thương tiếc của những người đến sau. Điều chúng cần chỉ là một người dừng chân đủ lâu, ngẩng lên nhìn, rồi hiểu rằng dưới lớp gạch đã sẫm màu kia không chỉ có quá khứ của người Chăm. Còn có một lời nhắc dành cho tất cả chúng ta, con người rồi sẽ mất đi rất nhiều thứ trên đường đi qua lịch sử, nhưng điều cuối cùng không nên đánh mất là ký ức về mình đã từng là ai.

Tôi rời những ngọn tháp với cảm giác ấy.

Gió Phan Rang vẫn thổi qua cát. Nắng vẫn đỏ trên những viên gạch cũ. Phía dưới chân đồi, đời sống hôm nay vẫn ồn ào trôi về phía trước. Chỉ có những ngọn tháp dường như không đi đâu cả. Nhưng nghĩ kỹ, có lẽ chính chúng đã đi xa hơn tất cả chúng ta.



Hình: Biển Nha Trang

Tùy bút 6

NHA TRANG NƠI THỜI GIAN ĐỌNG LẠI

Tôi đến Nha Trang lần đầu và ở rất nhiều ngày, vào những năm cuối thập niên bảy mươi, cái thuở mà đường sá còn gập ghềnh như một vết sẹo chưa kịp lành trên thân đất, xe cộ thì hiếm hoi mà bụi đất thì nhiều vô kể, mỗi chuyến đi giống như vác theo một lớp thời gian khô khốc phủ lên vai áo. Vậy mà lạ lắm, vừa bước xuống vùng đất ấy, tôi lại nghe lòng mình nhẹ đi một cách bất ngờ, như có một luồng gió biển mằn mặn len qua từng kẽ áo, lặng lẽ rửa trôi những mỏi mệt.

Hồi đó, Nha Trang còn nhỏ lắm. Dọc theo con đường Trần Phú chỉ lác đác vài khách sạn thấp, cao lắm cũng bốn năm tầng. Những phường như Lộc Thọ, Vạn Thạnh, Vạn Thắng, Phương Sài thì đã có chút dáng dấp phố xá, nhưng chỉ cần đi xa thêm một quãng là gặp lại ruộng đồng, gặp những con đường đất nhỏ, gặp những con người sống chậm, sống hiền, sống như thể họ không cần tranh giành gì với thời gian. Tôi theo chân một người bà con, dân “thổ địa” thứ thiệt, đi gần như khắp nơi, từ phố ra làng, từ bờ biển tới những vùng ven của tỉnh Phú Khánh khi đó, nghe kể chuyện đất, chuyện người, chuyện xưa chuyện nay, mà lòng tôi cứ âm thầm ghi lại, không phải để nhớ, mà như để giữ lại một thứ gì đó đang trôi đi.

Một buổi chiều đứng bên khúc Sông Cái chảy ra biển của Nha Trang, nước trôi lững lờ như đang nghĩ ngợi, tôi nghe người ta nói cái tên “Nha Trang” vốn từ “Ea Trang”,

“Aia Trang”, nghĩa là “dòng nước có lau sậy”, nghe xong tự dưng tôi thấy lòng mình chùng xuống, không phải buồn, mà là một thứ cảm giác xa xôi, như thể mình vừa chạm vào một lớp ký ức không thuộc về mình mà vẫn thấy quen quen. Tôi tưởng tượng ngày xưa lau mọc trắng hai bên bờ, gió thổi rì rào, nước chảy qua từng bãi cát, rồi tự hỏi, phải chăng tên đất cũng giống như con người, mang theo ký ức của một thời đã mất mà vẫn không chịu biến đi?

Mà đất này xưa vốn thuộc về Chiêm Thành, cho nên đâu đó vẫn còn sót lại những dấu vết của người Chăm, không phải rõ ràng, mà như những mảnh ký ức rơi rớt giữa thời gian, lẫn vào gió, vào đá, vào màu gạch cũ. Tôi có lần ghé qua tháp Tháp Bà Ponagar, đứng nhìn những viên gạch đỏ đã nhuốm màu nắng gió, tự nhiên thấy mình như đứng giữa hai lớp thời gian chồng lên nhau, một bên là quá khứ âm thầm mà bền bỉ, một bên là hiện tại đang dần rộn ràng hơn, mà không bên nào lấn át bên nào, chỉ lặng lẽ tồn tại, như thể đất này quen với chuyện mang nhiều linh hồn trong một thân thể.

Tôi nghe kể, hồi đầu thế kỷ XX, nơi đây chỉ là một làng chài chừng ba ngàn người, có người Việt, người Hoa, người Chăm sống chen vai nhau bên bờ nước, sống bằng chài lưới, buôn bán nhỏ, trồng trọt, một đời sống giản dị đến mức tưởng như không cần ghi vào lịch sử. Vậy mà rồi năm 1924, khi vua Khải Định ban dụ lập thị trấn, cái tên Nha Trang mới chính thức được định hình, như một cái mốc đánh dấu cho hành trình rời khỏi hoang sơ. Từ đó, từng lớp sóng lịch sử nối nhau mà đến, qua thời Pháp thuộc, rồi nâng lên thị xã năm 1937, rồi những biến động của thế kỷ, đến khi trở thành thành phố vào năm 1977, trực thuộc tỉnh Phú

Khánh. Rồi tách ra trở lại là Khánh Hòa năm 1989, rồi thành đô thị loại I năm 2009. Mỗi lần thay đổi là một lần như con nước lớn, đẩy vùng đất này ra xa hơn khỏi cái bóng cũ của chính nó. Nhưng điều làm tôi ngạc nhiên không phải là sự đổi thay, mà là cách Nha Trang giữ lại được cái gì đó rất riêng, rất khó gọi tên, giống như một người biết mình đẹp nên không cần phô bày, mà cứ lặng lẽ hiện diện, như biển kia, không cần nói mà vẫn khiến người ta phải nhìn.

Những năm sau, tôi trở lại, máy bay đáp xuống sân bay Cam Ranh, cách thành phố hơn bốn mươi cây số, con đường Nguyễn Tất Thành mở ra như một dải lụa kéo dài giữa núi và biển, nối cái cũ với cái mới một cách mượt mà. Tôi đi dọc lại con đường Trần Phú, nhìn thấy những khách sạn cao tầng mọc lên san sát, những cái tên như Sheraton, Intercontinental, Novotel, Vinpearl…chen nhau mà đứng, tự nhiên trong lòng thoáng qua một cảm giác vừa quen vừa lạ, như thể hai thời đại đang lặng lẽ nhìn nhau mà không nói gì. Từ biển nhìn vào, ba lớp nhà hiện ra rõ rệt, lớp đầu là những tòa nhà cao hơn hai chục tầng, vươn lên như những cột mốc của thời hiện đại, lớp sau là những dãy nhà ba bốn tầng, rồi xa hơn là những khoảng thấp dần, như một cách sắp xếp không lời giữa con người với thiên nhiên, không lấn át mà cũng không nhường bước, một thứ cân bằng rất riêng mà ít nơi nào giữ được.

Biển thì vẫn vậy, vẫn xanh, vẫn mở ra một khoảng vô cùng khiến lòng người tự dưng chùng xuống, tôi đứng nhìn ra xa, nơi những đảo như Hòn Tre, Hòn Mun, Hòn Tằm, Đảo Khỉ nằm rải rác như những cánh tay dang ra che chở. Tự nhiên tôi hiểu vì sao người ta gọi nơi này là “hòn ngọc xanh của Biển Đông”, không phải vì nó lấp lánh, mà vì nó

giữ được cái sâu thẳm, cái dịu dàng, cái bình phong tự nhiên mà đất trời đã khéo sắp đặt từ lâu.

Một buổi chiều, tôi đi về phía núi ở phía bắc, nhìn lên Núi Cô Tiên với ba đỉnh nằm kề nhau, hình dáng như một người con gái nằm ngửa, tóc xõa ra, mặt hướng lên trời, cái hình ảnh đó ám tôi lâu hơn tôi tưởng, không phải vì nó đẹp, mà vì nó khiến tôi nghĩ tới cái cách mà thiên nhiên ở đây không chỉ tồn tại, mà còn kể chuyện, kể bằng hình, bằng dáng, bằng những thứ không cần lời. Rồi tôi lại tự hỏi: phải chăng mỗi vùng đất đều có một "linh hồn" riêng, và nếu mình chịu dừng lại đủ lâu, mình sẽ nghe được nó thở?

Phía nam là núi Đồng Bò cao gần nghìn mét, rồi núi Chín Khúc, Hòn Rớ. Tất cả bao quanh thành phố như một vòng tay, làm cho cái thế đất "tứ thủy triều quy, tứ thú tụ" không chỉ là lời của người xưa, mà là một cảm giác thật sự khi mình đứng ở đây, giữa một nơi mà núi, sông, biển không tách rời nhau, mà chồng lên nhau, ôm lấy nhau.

Tôi đi dọc theo hạ lưu Sông Cái, nhìn những cồn đất như cồn Ngọc Thảo, Xóm Bóng, nghe kể về những nhánh sông từng chảy, từng mất, từng bị lấp đi, tự nhiên thấy lịch sử không chỉ nằm trong sách, mà nằm ngay trong dòng chảy của nước, trong những chỗ bồi, chỗ lở, trong những cái tên còn sót lại.

Người ta nói Nha Trang là hậu phương của Trường Sa, cách đảo Trường Sa Lớn gần năm trăm cây số, nghe thì xa, nhưng đứng trước biển, nhìn ra khoảng mênh mông đó, tôi lại thấy cái khoảng cách ấy không phải là xa, mà là một sợi dây nối, nối từ đất liền ra biển lớn, từ hiện tại ra một không gian khác mà mình chỉ có thể hình dung.

Khí hậu ở đây cũng lạ, không khắc nghiệt như nhiều nơi miền Trung, nắng thì nhiều nắng mà không quá gắt, mưa thì dồn về cuối năm, mùa đông không lạnh, một thứ ôn hòa vừa đủ để con người sống chậm lại mà không bị buộc phải chống chọi quá nhiều, có lẽ cũng vì vậy mà Alexandre Yersin đã chọn nơi này làm quê hương thứ hai, sống, nghiên cứu, rồi nằm lại, như thể ông đã tìm được một nơi đủ yên để nghĩ những điều dài lâu.

Đến đây nhiều lần, càng nhìn, tôi càng thấy Nha Trang không chỉ là một thành phố biển, mà là một vùng giao thoa, giữa núi và biển, giữa quá khứ và hiện tại, giữa cái hoang sơ của một vùng đất từng đầy lau sậy và cái phồn hoa của một đô thị với hàng chục tòa nhà cao trăm mét, giữa một làng chài ba ngàn dân và một thành phố hơn nửa triệu người, giữa một nơi từng chỉ có chợ nhỏ bên đầm nước và một nơi có những trung tâm thương mại, những khu du lịch, những tuyến đường mở toang ra phía bắc, phía nam như hai cánh cửa của thời đại.

Nếu một ngày nào đó nơi này trở thành một thành phố trực thuộc trung ương, đông hơn, sáng hơn, nhanh hơn, thì cái hồn xưa có còn không, rồi tôi chợt nhận ra, có lẽ cái hồn đó không nằm ở cảnh, mà nằm ở cách người ta nhìn cảnh, ở việc mình có còn nhớ rằng nơi này từng là một dòng sông lau sậy, từng là một vùng đất của Chiêm Thành, từng là một làng chài nhỏ bé.

Lần này tôi ở lại Nha Trang không lâu, rồi cũng sẽ rời đi, nhưng tôi biết có cái gì đó sẽ không rời, nó ở lại đâu đó trong mình, lặng lẽ thôi, như một lớp muối mỏng bám vào da sau một lần tắm biển, không thấy rõ mà cứ hiện diện.

Bởi đi qua Nha Trang không phải là đi qua một thành phố, mà là đi ngang qua một lớp ký ức của đất, nơi mà nếu mình chịu dừng lại ngẫm nghĩ đủ lâu, thì sẽ nghe được tiếng gió biển nói những điều tưởng như cũ, mà chưa bao giờ cũ.

LẦN THEO DẤU VẾT HƠN BA TRĂM NĂM XỨ TRẦM HƯƠNG

Tôi từng đến Nha Trang, rồi từ cái nhìn đầu tiên tưởng như chỉ dừng lại ở một thành phố biển xanh trong veo, tự nhiên lòng lại nảy ra một ý nghĩ rất lạ, rằng nếu chỉ đứng ở Nha Trang mà nói về Nha Trang thì coi như mình mới chạm vô lớp sóng ngoài cùng, còn cái phần sâu hơn, cái phần âm thầm mà bền bỉ, nó nằm ở phía sau lưng thành phố này, ở một vùng đất rộng hơn, lâu đời hơn, gọi là Khánh Hòa.

Tôi bắt đầu lần ngược lại, như người ta lần theo một dòng sông để tìm nguồn.

“Khánh Hòa là xứ Trầm hương

Non cao biển rộng, người thương đi về

Yến sào ngon ngọt tình quê

Sông sâu đá tạc lời thề nước non”.

Câu ca dao đó, hồi trước tôi nghe qua tưởng chỉ là lời ru, nhưng sau này, tôi mới thấy nó như một thứ bản đồ, không phải vẽ bằng nét mực mà bằng ký ức, bằng mùi

hương, bằng cả cái tình người lẩn khuất trong từng chữ. Tôi đọc lại, rồi đứng giữa Nha Trang, ngửi thử mùi gió biển, chợt nghĩ: cái "trầm hương" trong câu đó, chắc không chỉ là sản vật, mà là thứ hương của đất, của người, của một vùng đã trải qua mấy trăm năm lặng lẽ mà không mất đi cái cốt.

Sách "Đại Nam nhất thống chí" còn ghi về cái đất này: "Phong tục thuần hậu, tập quán quê mùa. Kẻ sĩ chất phác mà trầm tĩnh, nhân dân kiệm mà lành, quần áo dùng vải trắng, ít thích lòe loẹt. Dân ở ven biển làm nghề chài lưới, dân ở ven núi làm nghề cấy lúa, trồng dâu, chăn tằm dệt cửi… phần nhiều đơn giản không chuộng xa hoa. Các việc đám cưới đám ma hay giúp đỡ lẫn nhau".

Tôi đọc những dòng đó mà thấy như đang gặp lại người quen. Đi ngoài đường, gặp người bán cá, người chạy xe ôm, hay một bà cụ ngồi trước hiên nhà, tôi thấy cái chất "thuần hậu" đó vẫn còn, không phải kiểu hiền lành yếu đuối, mà là cái hiền có gốc, có rễ, bền bỉ như đất cát vùng này.

Tôi tự hỏi, cái gì đã làm nên cái tính cách đó? Rồi tôi phải quay lại cái mốc năm 1653, cái năm mà người Việt bắt đầu đặt chân xuống vùng đất này, hòa vào với người bản địa, với người Chăm, với những tộc người sống rải rác trên núi rừng. Không phải cuộc gặp nào cũng êm đềm, nhưng qua thời gian, họ học cách sống chung, dựa vào nhau, chống chọi với thiên nhiên. Cái sự "chung lưng đấu cật" đó, đâu chỉ là khẩu hiệu, thiệt ra nó là một cách sống, mà sống riết thành tính.

Tôi đi sâu hơn về phía núi, nghe kể chuyện về người Raglai, về những bộ đàn đá cổ ở Khánh Sơn, những câu chuyện kể bằng giọng hát, mà người ta gọi là trường ca. Tôi

không nghe hết được, cũng không hiểu hết. Nhưng có một thứ âm thanh rất lạ, nó không phải chỉ là tiếng, mà giống như một cách giữ ký ức bằng nhịp điệu. Tôi chợt nghĩ: văn hóa không phải là thứ để trưng bày, mà là thứ để người ta sống trong đó, thở trong đó, rồi truyền lại, không cần nói nhiều.

Khi xuống đồng bằng, tôi lại thấy một kiểu văn hóa khác, đình làng, miếu mạo và lễ hội. Người ta cúng đình, cúng tổ nghề, rồi ra biển thì cúng cá Ông, người ta tin và sợ, kính và gần. Tín ngưỡng ở đây không tách rời nhau, mà như hòa vào nhau, từ Ponagar của người Chăm tới Thiên Y A Na của người Việt, rồi chen vô đó là tiếng hò Bá Trạo, nghe rộn ràng mà sâu thẳm. Tôi chợt hiểu, cái hay của Khánh Hòa không nằm ở việc giữ nguyên một thứ gì, mà nằm ở chỗ nó biết nhận, biết đổi, biết hòa lẫn, mà không đánh mất mình.

Đất này, nhìn trên bản đồ thì nhỏ, nhưng đi rồi mới thấy nó phức tạp. Một bên là dãy Trường Sơn đổ xuống, một bên là biển mở ra, ở giữa là những dải đồng bằng hẹp như bị kẹp lại. Muốn đi dọc tỉnh, phải qua hết đèo này tới đèo khác, Đèo Cả rồi tới Đèo Cổ Mã, đường đi như bị chia cắt, mà cũng nhờ vậy, mỗi vùng lại giữ được một nét riêng, không bị trộn lẫn quá nhanh. Tôi nhìn bản đồ, thấy đồng bằng ít, đất nông nghiệp không nhiều, mới hiểu vì sao người ta phải hướng ra biển. Biển ở đây không chỉ là cảnh đẹp, mà là kế sinh nhai, là nơi người ta gửi gắm hy vọng, mà cũng là nơi người ta đối diện với rủi ro. Có thể vì vậy mà người Khánh Hòa phóng khoáng, mà lại thận trọng.

Đi dọc bờ biển Khánh Hòa, tôi mới thấy hết cái chiều dài của nó. Từ Đại Lãnh kéo xuống, qua vịnh Vân Phong, rồi vịnh Nha Trang, tới vịnh Cam Ranh mỗi nơi một vẻ, nhưng đều mang cái chung là kín gió, rồi lại mở ra, như một bàn tay vừa nắm lại vừa buông ra. Tôi từng đứng ở Cam Ranh, nhìn cái vịnh sâu và rộng, chợt hiểu vì sao bao nhiêu thế lực từng muốn giữ nơi này. Không phải chỉ vì chiến lược, mà vì nó quá hoàn hảo về tự nhiên.

Tôi lại nghĩ tới Trường Sa, nơi xa lắm, nhưng lại gần trong cách người ta nói. Nha Trang không chỉ là nơi du lịch, mà còn là hậu phương của những đảo xa. Cái khoảng cách gần 500 cây số đó, không đo bằng địa lý, mà đo bằng ý thức, bằng trách nhiệm. Tôi đứng trước biển, nhìn ra xa, tự nhiên thấy cái đẹp của nơi này có thêm một tầng nghĩa khác, không chỉ để ngắm, mà để giữ.

Khí hậu ở đây cũng lạ. Không khắc nghiệt như miền Trung phía Bắc, cũng không thất thường như miền Nam, mà cứ ôn hòa, nắng nhiều, mưa thì dồn lại một mùa. Tôi thường đến đây vào mùa nắng, trời xanh đến mức nhìn lâu thấy mỏi mắt, mà lòng thì lại dịu xuống. Có người nói, nơi nào khí hậu dễ chịu quá, người ta dễ sống chậm. Tôi không biết đúng không, nhưng tôi thấy ở đây, người ta không vội. Lắm lúc tôi tự hỏi, một vùng đất mà núi nhiều, đồng bằng ít, sông thì ngắn và dốc, lại hay bị chia cắt như vậy, sao vẫn có thể phát triển, vẫn có thể giữ được một đời sống văn hóa phong phú như vậy? Rồi tôi tự trả lời, có lẽ chính cái khó đó đã buộc con người phải sáng tạo, phải thích nghi, phải dựa vào nhau nhiều hơn. Và cũng có thể, chính vì không có quá nhiều thứ để dựa vào, nên người ta quay về với những thứ căn bản nhất, là tình người, ký ức, niềm tin.

Hôm nay tôi quay lại Nha Trang, đứng giữa một thành phố đang lớn lên từng ngày, mà trong đầu lại hiện ra những lớp đất, lớp người phía sau nó. Tôi thấy, nếu chỉ nhìn Nha Trang như một điểm đến, thì mình sẽ thấy đẹp. Nhưng nếu nhìn nó như một kết quả của mấy trăm năm tích tụ của cả một vùng đất Khánh Hòa, thì mình sẽ thấy sâu. Và cái sâu đó, không nằm ở chỗ cao tầng hay thấp tầng, không nằm ở chỗ đông hay vắng, mà nằm ở chỗ, người ta đã sống ở vùng đất này như thế nào.

Tôi lại nghĩ, đi Nha Trang mà không đi qua cả Khánh Hòa trong tâm trí, thì giống như người ta nghe một bài hát mà chỉ nghe được có một phần. Hay thì có hay, nhưng chưa đủ để nhớ lâu. Còn khi mình chịu lắng lại, nghe hết từng đoạn, từng nhịp, thì tự nhiên mới hiểu, cái "xứ Trầm hương" đó, không phải chỉ để gọi, mà là để sống, để nhớ, và để mang theo lâu, như một thứ hương không thấy mà cứ vương.

KHÁNH HÒA – NƠI ĐẤT KỂ, NƠI GIÓ NHỚ

Tôi vừa tới Nha Trang vào sáng nay khi mà nắng còn non chưa gắt, gió biển thổi qua nhẹ hều, như có ai đó đang khẽ chạm vào vai mình mà không nói một lời, thứ cảm giác vừa gần vừa xa, thực mà như mơ, khiến tôi đứng lặng một hồi lâu bên mép nước, không phải để ngắm biển, mà để nghe. Nghe một cái gì đó rất mơ hồ đang dậy lên từ bên trong, như thể vùng đất này không chỉ hiện ra trước mắt, mà còn len vào trong lòng người, lặng lẽ, chậm rãi.

Người ta thường nói Nha Trang đẹp, mà cái đẹp ấy dễ thấy, dễ gọi tên, dễ chụp lại, dễ đem về như một tấm hình lưu niệm, nhưng khi tôi bắt đầu đi sâu hơn, nhìn xa hơn một chút khỏi bờ cát, khỏi những hàng dừa, khỏi những khách sạn sáng đèn, tôi mới nhận ra Nha Trang mới chỉ là một phần của Khánh Hòa. Một phần sáng, phần nổi, còn phía sau nó là cả một vùng đất dày đặc những lớp trầm tích, mà mỗi lớp đều có tiếng nói riêng, có ký ức riêng, có một nỗi niềm riêng chưa chắc ai cũng đủ kiên nhẫn để nghe cho hết.

Tôi lại đi dọc theo phần ra biển của sông Cái, nước chảy chậm, lững lờ như đang nghĩ ngợi điều gì, hai bên bờ là những mái nhà chen nhau, mà tôi cứ hình dung nơi này cách đây hơn ba trăm năm, khi mùa xuân năm Quý Tỵ 1653, đoàn quân của Hùng Lộc Hầu theo lệnh chúa Nguyễn Phúc Tần tiến vào, lấy vùng đất từ bờ Bắc sông Phan Rang kéo ra tới núi Đá Bia, đặt dinh Thái Khang. Một cái tên nghe có vẻ hành chính, nhưng với tôi, nó lại gợi lên một khởi đầu rất trần trụi, rất bấp bênh.

Tôi tưởng tượng những bước chân đầu tiên đặt xuống vùng đất này, chưa có làng xóm rõ ràng, chưa có đường đi, chỉ có rừng, có sông, có biển, có những khoảng đất hoang mà mỗi tấc đất đều phải đổi bằng công sức, bằng mồ hôi, có khi bằng cả máu, mà vẫn không biết chắc ngày mai có giữ được hay không.

Dinh Thái Khang được chia thành phủ Thái Khang và phủ Diên Ninh, rồi qua năm tháng lại đổi thành Bình Khang, Diên Khánh, rồi lại Bình Hòa, rồi trấn Bình Hòa. Những cái tên nối nhau như những lớp sóng, mỗi lớp dạt vào bờ một lần, để lại một dấu vết, rồi rút đi, nhưng cát thì

vẫn ở đó, tích tụ lại, dày lên, nặng hơn, sâu hơn. Năm 1832, vua Minh Mạng đổi trấn Bình Hòa thành tỉnh Khánh Hòa, cái tên "Khánh Hòa" từ đó mà thành, mà gắn vào đất, vào người, vào ký ức chung, như một dấu mốc mà dù thời gian có đi xa tới đâu, người ta vẫn quay lại được.

Nhưng tôi biết, nếu chỉ dừng lại ở đó, thì tôi mới chỉ nhìn thấy một nửa Khánh Hòa. Một nửa thuộc về người Việt, về hành chính, về triều đại. Nửa còn lại, sâu hơn, xa hơn, cổ hơn, là của người Chăm, của Kauthara, của một thời mà vùng đất này không mang tên Khánh Hòa, mà mang một cái tên khác, một linh hồn khác, một cách nhìn đời khác.

Tôi cũng từng ghé Hòn Tre, đứng nhìn ra vịnh Nha Trang, nước xanh như một tấm kính lớn, mà trong đầu lại hiện lên hình ảnh những công cụ đá mà người xưa để lại, những dấu tích của một nền nông nghiệp sơ khai, nơi con người sống bằng cuốc đá, bằng sức mình, bằng sự gắn bó trực tiếp với đất, không có khoảng cách, không có trung gian. Rồi đàn đá Khánh Sơn, thứ âm thanh của đá, của núi, của rừng, được phát hiện vào năm 1979, mà tôi nghĩ, có lẽ trước khi con người biết viết, biết ghi chép, họ đã biết gõ lên đá để nói chuyện với nhau, với trời, với đất, với thần linh, một thứ ngôn ngữ không cần chữ, mà vẫn đầy ý nghĩa. Tôi không được nghe tiếng đàn đó giữa núi Khánh Sơn, nhưng khi đứng giữa một khoảng rừng vắng, nghe gió thổi qua tán cây, tôi bỗng tưởng tượng ra những âm thanh vang lên, trong trẻo mà sâu, như tiếng gọi từ một thời rất xa, xa đến mức không còn thuộc về lịch sử nữa, mà thuộc về ký ức nguyên sơ của con người. Rồi văn hóa Xóm Cồn, rồi những di chỉ của Sa Huỳnh trải dài khắp Diên Sơn, Bình Tân, Hòn Tre, Ninh Thân… tất cả như những dấu chấm nhỏ trên bản

đồ, mà khi nối lại, thì thành một bức tranh lớn, một dòng chảy văn hóa liên tục, không đứt đoạn.

Nhưng cái làm tôi dừng lại lâu nhất, vẫn là khi đứng trước tháp Po Nagar. Chiều hôm đó, lần gần nhất tôi đến, nắng chiều đã dịu, ánh sáng vàng rơi trên những khối gạch đỏ, làm cái tháp như vừa ấm lên, vừa trầm xuống, một thứ đẹp không phô bày, không ồn ào, mà lặng lẽ, bền bỉ, giống như chính cái cách mà người Chăm đã sống và để lại dấu vết của mình.

Kauthara, vùng đất Khánh Hòa ngày nay, từng là một phần quan trọng của Champa, nơi mà người Chăm xây dựng nên những đền tháp, thờ nữ thần Yang Pô Y Na Gar, vị thần mẹ xứ sở, người tạo ra đất, tạo ra nước, tạo ra lúa, tạo ra sự sống.

Tôi đứng đó, nhìn những đường nét chạm khắc, những bức tượng, những hoa văn, mà cảm giác như mình không chỉ đang nhìn, mà đang được nhìn lại, bởi một nền văn minh đã từng tồn tại, rực rỡ, từng tin vào thần linh, gửi gắm vào những viên gạch này cả một thế giới quan.

Những bia ký bằng tiếng Phạn, tiếng Chăm cổ còn sót lại, giống như những mảnh giấy mà thời gian chưa kịp xóa, chỉ là người đọc bây giờ có còn đủ kiên nhẫn để hiểu hay không.

Tôi chợt nghĩ, một vùng đất mà từng là tiểu quốc Kauthara, từng là dinh Thái Khang, từng là Bình Khang, Bình Hòa, rồi Khánh Hòa, thì mỗi cái tên không phải là một sự thay thế, mà là một lớp phủ, một lớp ký ức chồng lên nhau, không mất đi, chỉ là nằm sâu hơn.

Rồi lịch sử lại cuộn lên như sóng.

Tây Sơn nổi dậy năm 1771, người dân Khánh Hòa phần đông ủng hộ vua Quang Trung – Nguyễn Huệ, một lựa chọn mà tôi nghĩ không chỉ vì chính trị, mà vì một niềm tin vào sự thay đổi, vào một cái gì đó mới mẻ hơn, công bằng hơn. Nhưng rồi Nguyễn Ánh quay lại, chiếm lại Diên Khánh, xây thành, lập dinh, dời lỵ sở. Những bức tường thành Diên Khánh mà tôi thấy hôm nay, im lặng, cũ kỹ, ngày xưa chắc đã từng chứng kiến bao nhiêu lần quân đi, quân về, bao nhiêu lần hy vọng, rồi tắt ngủm.

Tôi từng đi dưới chân thành, nắng đổ xuống gắt, mà tự nhiên thấy cái nóng như thấm từ trong tường ra, không phải cái nóng của thời tiết, mà là cái nóng của lịch sử, của những ngày tháng không yên.

Tới khi Pháp nổ súng xâm lược, Khánh Hòa lại một lần nữa bị cuốn vào vòng xoáy.

Tôi đọc lại chuyện về ông Trịnh Phong, về "Bình Tây cứu quốc đoàn", về những trận đánh ở sông Cù, Hòn Thơm, Hòn Đá Lố… mà thấy hiện lên trước mắt những con người bình thường, không phải quân đội chính quy, không phải được trang bị đầy đủ, nhưng vẫn đứng lên chiến đấu. Họ đắp đập ngăn sông Cái để chặn tàu chiến Pháp, một việc nghe qua tưởng như liều lĩnh, nhưng có lẽ trong hoàn cảnh đó, không làm thì không còn gì để giữ. Rồi cái kết, nghĩa quân bị bắt, tan rã, Trịnh Phong bị xử chém, bị bêu đầu ở cây Dầu Đôi. Tôi đọc mà thấy như có một nỗi buồn còn sót lại đâu đó trong lòng đất.

Còn ông Trần Quý Cáp, với cái câu: "Ngô dân thử cử, khoái, khoái, khoái", tôi đọc đi đọc lại, mà mỗi lần lại thấy khác. Lúc thấy vui. Lúc thấy đau. Có lúc thấy như một tiếng cười bật ra giữa nước mắt. Một niềm vui mà phải lặp lại ba lần, có lẽ là để tự trấn an, để giữ lấy một chút hy vọng trong một thời mà hy vọng dễ vỡ như thủy tinh.

Tôi rời những câu chuyện đó, quay lại với Nha Trang của hôm nay, thấy thành phố sáng đèn, xe cộ đông, biển vẫn vỗ sóng đều đều, mà trong lòng lại thấy có một khoảng trống, như thể tất cả những gì đang hiện ra chỉ là lớp bề mặt, còn phía dưới là một dòng chảy khác, chậm hơn, sâu hơn, nặng hơn.

Tôi tự hỏi, nếu một ngày nào đó, người ta chỉ còn nhìn Nha Trang như một điểm du lịch, mà quên mất nó là một phần của Khánh Hòa, quên mất những lớp lịch sử, những lớp văn hóa, những lớp con người đã chồng lên nhau để tạo nên nó, thì có phải là một sự mất mát không? Tôi lại tự trả lời, có lẽ ký ức không mất, chỉ là nó không còn được gọi tên. Mà một khi không gọi tên, thì nó sẽ lùi dần vào im lặng.

Một buổi tối ở bên biển Nha Trang, gió biển bắt đầu thổi mạnh hơn cái lúc tôi mới đặt chân đến hôm qua. Sóng cũng dồn dập hơn, như thể biển không chỉ vỗ vào bờ mà đang cố nói điều gì đó, nói nhiều hơn, sâu hơn. Mà lạ một điều, lần quay lại này, tôi lại không còn đủ thời gian để ngồi yên mà nghe cho hết những lời thì thầm đó. Tôi có cảm giác như mình đến đúng lúc vùng đất này đang mở lòng, mà mình thì lại sắp phải đi. Nhưng dù chỉ kịp đứng lại một chút, tôi vẫn biết rất rõ: mình đã chạm vào một nơi không đơn

giản, một nơi có nhiều lớp chồng lên nhau, nhiều tầng lặng lẽ nằm dưới cái vẻ ngoài sáng sủa của một thành phố biển.

Ở đây, mỗi bước chân không chỉ là đi trên cát hay trên đường nhựa, mà giống như đang dẫm lên những phần ký ức đã lắng lại từ rất lâu. Có những thứ không nhìn thấy, nhưng vẫn hiện diện, như một sức nặng rất nhẹ mà chỉ cần đứng lâu một chút là sẽ cảm nhận được. Và mỗi cơn gió biển thổi qua, không còn đơn thuần là gió nữa, mà như có gì đó trong quá khứ khẽ trở mình, lay nhẹ vào tâm trí, khiến người ta không thể chỉ nhìn mà không nghĩ.

Khánh Hòa, với tôi, từ lâu đã không còn là một cái tên để định vị trên bản đồ. Nó giống như một vùng ký ức mở, càng đi, càng nghĩ thì càng thấy sâu ra, rộng ra. Một thành phố trẻ nằm trong đó, lớn lên từng ngày, nhưng phía sau cái trẻ đó là một chiều dày mà nếu không dừng lại, người ta sẽ rất dễ bỏ qua. Và tôi biết, mình mới chỉ đi tới phần đầu của sự hiểu, còn phần sau thì chắc phải cần thêm nhiều lần quay lại nữa, hoặc có khi là cần thêm cả một cách nhìn khác.

Tôi đã từng viết về Nha Trang, về Khánh Hòa, về những lần mình ở đây rất lâu, đủ lâu để tưởng rằng mình đã quen. Tôi gom góp lại những mảnh rời rạc, những điều mình từng thấy, nghe, nghĩ ngợi, rồi viết ra như một cách giữ lại. Nhưng càng viết, tôi càng nhận ra, cái mình biết chỉ là từng mảnh nhỏ, chưa bao giờ là toàn bộ. Lần này quay lại, chỉ vỏn vẹn năm bảy ngày, ngắn đến mức chưa kịp hòa vào nhịp sống ở đây thì đã phải tính chuyện rời đi. Nhưng chính cái ngắn đó lại khiến tôi để ý nhiều hơn, thấy rõ hơn những đối lập mà trước đây mình từng lướt qua.

Một bên là Nha Trang của những tòa nhà cao tầng chạy dài theo bờ biển, của những khu vui chơi rộng lớn, của những khu du lịch được chăm chút đến từng chi tiết, nơi mà bãi biển dường như được dành riêng cho những người có tiền tận hưởng. Một bên khác, không xa lắm, là những xóm nhỏ của ngư dân, của người lao động, những nơi mà cuộc sống vẫn gắn chặt với biển theo một cách rất khác, không phải để nghỉ ngơi, mà để mưu sinh. Hai hình ảnh đó tồn tại song song, không che lấp nhau, mà cũng không thật sự hòa vào nhau, như hai dòng chảy đi cạnh nhau mà không trộn lẫn.

Tôi đứng giữa những điều đó, không biết nên bắt đầu viết từ đâu. Viết về cái đẹp thì dễ, vì nó hiện ra rõ ràng trước mắt. Nhưng viết về cái nằm phía dưới, thì lại cần thời gian, mà thứ tôi đang thiếu nhất lúc này lại chính là thời gian. Có lẽ, điều duy nhất tôi chắc chắn, là mình sẽ còn viết tiếp. Không phải vì đã hiểu, mà chính vì chưa hiểu hết.

Ngày mai, tôi sẽ viết tiếp.

Tùy bút 7

KAUTHARA – NƠI LỊCH SỬ CÒN THỞ DƯỚI CHÂN NGƯỜI

Tôi từng viết về tiểu vương quốc cuối cùng của người Chăm ở Phan Rang, nơi gió cát thổi hun hút mà ký ức dường như vẫn dày lên dưới lớp bụi thời gian chưa chịu

lắng. Vì thế, khi đặt chân xuống Nha Trang, đứng trước vòm trời xanh mở rộng từ biển, tôi bỗng thấy chuyến đi của mình sẽ thiếu một điều gì đó nếu không lần theo dấu vết Kauthara. Một vương quốc có cái tên nghe thật xa xôi, nhưng dường như vẫn còn vương đâu đây, trong từng lớp đất, từng phiến đá và cả những điều tưởng đã bị thời gian xóa khuất.

Kauthara, cái tên bắt nguồn từ chữ Phạn “Kauṭhara”, không chỉ để gọi một vùng đất. Nó còn gợi đến một cõi thiêng, nơi thần linh từng ngự trị, nơi con người ngẩng lên trước trời đất mà tự thấy mình nhỏ lại. Tôi nghĩ đến điều ấy khi đứng trước tháp Po Nagar, nhìn những viên gạch đỏ sẫm xếp chồng lên nhau, không vữa mà vẫn bền bỉ qua bao thế kỷ, giống một thứ ký ức không cần ai cố giữ mà vẫn không chịu tan đi.

Vùng đất từ Phú Yên kéo xuống vịnh Cam Ranh vốn không rộng, một bên núi, một bên biển, nhưng lại như nơi hội tụ của nhiều dòng chảy. Những con sông nhỏ lặng lẽ mang phù sa về, từng chút một bồi đắp nên đồng bằng ven biển, như chính vùng đất này đã kiên nhẫn nuôi dưỡng bao lớp người từng sống trên nó. Tôi hình dung một Kauthara xa xưa không chỉ là dải đất ven biển hiền lành, mà còn là nơi gặp nhau của gió, thuyền bè, thương nhân và những cuộc thiên di. Ai đi qua cũng để lại một dấu vết, còn người ở lại thì phải học cách sống cùng những biến động không ngừng.

Người ta nói Kauthara chỉ đứng sau Vijaya về sự phồn thịnh. Nhưng đứng trước Po Nagar, tôi không cảm thấy đây là một vùng đất “đứng sau” bất kỳ nơi nào. Một vài

thứ không cần phô bày mà vẫn giữ được vẻ uy nghi, như một con người đã đi qua quá nhiều thăng trầm nên chẳng còn nhu cầu nói lớn về mình. Kauthara cũng vậy, sâu thẳm, kín đáo, nhưng càng lặng càng khiến người ta muốn cúi xuống mà nghe.

Người Chăm thờ Yan Po Nagar, là nữ thần của đất, của sự sinh nở và nguồn sống. Chỉ những ý niệm ấy thôi đã khiến vị thần trở nên gần với con người, gần với điều căn cốt nhất của một cộng đồng muốn tồn tại trên mảnh đất của mình. Tôi từng tự hỏi, trong những đêm gió biển thổi qua tháp, giữa ánh đèn đuốc leo lét, người Chăm nào đã từng đứng ở nơi tôi đang đứng mà nghĩ đến tương lai của dân tộc mình không. Hay khi ấy, họ cũng như bao người trong lịch sử, chỉ biết sống, chiến đấu, yêu thương và cầu nguyện, chẳng thể nhìn thấy được những gì đang chờ ở phía trước.

Tôi đã đi từ Nha Trang xuống Cam Ranh rồi lại ngược về phía Bắc, nhiều lúc có cảm giác mình đang bước trên một tấm bản đồ không vẽ bằng mực, mà bằng những lớp mất còn. Người Java từng đến, đốt phá và mang đi tượng thần Shiva. Người Khmer từng tràn xuống, lấy cả tượng nữ thần. Rồi người Việt tiến dần về phương Nam, không chỉ bằng binh đao mà còn bằng những đoàn người di cư, những mái nhà mới dựng lên, những thửa ruộng được khai khẩn trên đất cũ.

Năm 1653, Kauthara chính thức nhập vào Đại Việt. Trong sách sử, đó chỉ là một mốc năm ghi một dòng ngắn ngủi. Nhưng ngoài đời, hẳn là cả một quá trình dài, khi không gian cư trú và quyền lực của người Chăm từng bước thu hẹp, rồi ký ức của họ cũng dần lùi sâu trong chính vùng

đất từng được gọi là quê hương. Một chi tiết khiến tôi nghĩ mãi, tượng Po Ina Nagar được rước về Phan Rang. Tôi luôn hình dung khoảnh khắc ấy không đơn thuần như một nghi lễ di chuyển tượng thờ, mà giống cuộc lui bước đầy im lặng của một niềm tin, như chính thần linh cũng phải rời đi cùng những người đang mất dần quê cũ.

Đứng trước biển Nha Trang, nhìn từng lớp sóng đều đặn xô vào bờ, tôi nhớ lại câu mình từng viết: "Nhưng tôi biết, lịch sử không chỉ nằm trong sách vở. Nó nằm dưới chân tôi đây…" Phải, lịch sử vẫn ở dưới chân người, chỉ có điều không phải lúc nào chúng ta cũng chịu cúi xuống để nghe.

Tôi từng viết về những cuộc chiến đã cuốn Champa vào vòng xoáy khắc nghiệt của nhiều thế lực: "Lịch sử xưa nay chưa bao giờ dịu dàng với kẻ yếu. Champa, một vương quốc hùng mạnh một thời, đã bị cuốn vào cơn lốc xoáy của chiến tranh. Giữa hai gọng kìm, Đại Việt từ phương Bắc và Cao Miên từ phía Tây, vương quốc này đã bao lần phải co mình chống đỡ rồi lại trỗi dậy…"

Lật lại những trang sử cũ, tôi gặp thành quách bị thiêu rụi, những vị vua thất thế, những dòng người chạy loạn về phía biển. Trong cuộc tranh giành của các vương triều, một dân tộc đôi khi có thể lùi dần khỏi sân khấu lịch sử, để lại phía sau những viên đá rêu phong và những ký ức khó quên.

Nhưng sử sách chưa bao giờ nói tất cả. Muốn hiểu một vùng đất từng thuộc về một dân tộc đã mất đi vương quốc, có lẽ không thể chỉ đọc những dòng ghi chép về thắng bại. Phải bước trên đất của họ, nhìn những tàn tích còn sót

lại, nghe tiếng gió đi qua các tháp cổ, rồi thử hình dung nơi ấy từng có những con người sinh ra, lớn lên, yêu thương, cầu nguyện và gọi đó là quê hương. Nên tôi đến đây, là để nhặt nhạnh vài mảnh ký ức đã rơi vãi theo gió bụi thời gian.

CAO MIÊN – NGANG CƠ & HUYẾT LỆ

Từ thuở xa xưa, Champa và Cao Miên đã tồn tại bên nhau như hai thế lực lớn cùng dựa vào dãy Trường Sơn và những lưu vực sông rộng lớn của bán đảo Đông Dương. Rừng già thâm u, sông suối chằng chịt khiến biên giới giữa các vương quốc thời ấy vốn mong manh hơn những đường kẻ trên bản đồ ngày nay. Một cuộc chuyển quân, một mùa nước lớn hay một triều đại đổi thay cũng có thể khiến cả một vùng đất sang tay. Bởi vậy, chiến tranh giữa họ gần như trở nên dai dẳng trong lịch sử.

Người Chăm gọi người Khmer là “Kambuja”, một cái tên gắn với cả sự dè chừng lẫn những mối thù tích tụ qua nhiều đời. Hai bên tranh chấp các dải đất màu mỡ ven sông, nơi phù sa đủ nuôi sống hàng vạn cư dân nhưng cũng chính vì thế mà hết lần này đến lần khác trở thành chiến địa. Bao lớp người đã đi qua những nơi ấy, để rồi dấu vết của họ chỉ còn trong những thành lũy đổ nát, những bia ký mòn chữ và những câu chuyện đã lẫn nhiều phần thành huyền sử.

Khoảng thế kỷ XI, dưới thời Harivarman IV, Champa hướng sức mạnh về phía Tây, trong khi Cao Miên cũng đang bước vào giai đoạn mở rộng quyền lực. Khi hai tham vọng lớn cùng hướng đến một không gian, va chạm gần như là điều khó tránh.

Tôi hình dung những mùa khô xa xưa ấy, quân Champa vượt núi, men theo những dòng sông, bóng người kéo dài trên đồng cỏ cháy nắng. Ở phía bên kia, quân Khmer với voi chiến từ vùng Angkor tiến ra. Rừng già, sông sâu và địa hình hiểm trở không chỉ là phông nền, mà trực tiếp quyết định sinh mạng của những đạo quân đã đi quá xa khỏi vùng đất quen thuộc của mình. Các cuộc giao tranh giữa hai bên kéo dài, khi Champa tiến sang phía Tây, lúc người Khmer lại tràn về phía biển. Không bên nào đủ sức xóa hẳn bên kia khỏi bản đồ, nhưng mỗi lần binh lửa nổi lên, người gánh hậu quả trước hết vẫn là cư dân sống giữa những vùng biên đổi chủ. Mùa mưa đến, đường rừng lầy lội, nước sông dâng, quân đội phải rút, rồi hòa ước được lập. Nhưng hòa bình giữa những vương triều ấy thường chỉ tồn tại cho đến khi cán cân quyền lực lại thay đổi. Người ta dùng hôn nhân để giữ yên biên giới, gửi công chúa sang một triều đình khác như một lời cam kết. Nhưng những mối dây chính trị ấy hiếm khi đủ sức vượt qua tham vọng của thế hệ kế tiếp. Một đời vua qua đi, chiến tranh có thể bắt đầu lại như chưa từng có những năm tháng hòa hiếu.

Sau nhiều lần va chạm với Cao Miên, Champa ngày càng phải chia sức cho cả phía Bắc, nơi Đại Việt đang lớn mạnh và từng bước mở rộng về phương Nam. Từ đó, Kauthara và những miền đất Chăm ở giữa hai hướng sức ép càng trở nên mong manh.

Ngày nay, đứng trước những thành lũy cổ, những ngôi đền đã sụp hoặc những tấm bia chữ Phạn còn lại, tôi vẫn cảm thấy dư âm của thời binh lửa ấy. Không phải bởi còn nghe tiếng voi chiến hay tiếng binh khí, mà bởi những dấu tích kia khiến người ta hiểu rằng đã từng có biết bao

đời người sống trong một thế giới nơi biên giới, quyền lực và số phận có thể đổi thay chỉ sau một mùa chinh chiến.

Cuộc đối đầu giữa Champa và Cao Miên, vì vậy, không đơn giản là câu chuyện thắng thua của hai dân tộc. Nó còn là một phần lịch sử của cả bán đảo, nơi người Chăm, Khmer, Việt, Lào, Thái, Hoa và nhiều cộng đồng khác từng gặp gỡ, tranh chấp rồi hòa trộn. Lịch sử tưởng như đã khép, nhưng dấu vết của nó vẫn nằm trong từng dòng sông, cánh rừng và những viên đá cũ, chờ người đời sau chịu khó lắng nghe.

NAM ĐẢO – SÓNG DỮ KHÔNG BỜ

Nếu cuộc đối đầu với Cao Miên chủ yếu diễn ra trên đất liền, thì hiểm họa từ Nam Đảo lại đến theo những con sóng. Ngoài khơi, những đoàn thuyền không chỉ mang hàng hóa và thương nhân, mà đôi khi còn mang theo binh khí cùng tham vọng của những thế lực xa bờ.

Từ rất sớm, Champa đã là một vương quốc gắn chặt với biển. Người Chăm thạo nghề đóng thuyền, đi biển và dự phần vào những tuyến thương mại lớn của khu vực. Nhưng biển cả chưa bao giờ chỉ là con đường giao thương. Nó cũng là một chiến trường rộng không bờ, nơi thuyền bè từ Java, Sumatra, Borneo hay những đảo xa của thế giới Nam Đảo khi là bạn hàng, khi trở thành kẻ cướp phá.

Từ thế kỷ VIII, IX trở đi, nhiều đoàn thuyền từ vùng đảo phía Nam đã từng đánh vào các vùng duyên hải Champa. Những thương cảng giàu có, nơi thương nhân Ả

Rập, Ấn Độ và Trung Hoa lui tới, đương nhiên trở thành mục tiêu hấp dẫn. Vàng bạc, ngà voi, tơ lụa, hàng hóa quý và cả con người có thể bị cuốn đi sau một trận tập kích ngắn ngủi.

Năm 774, một cuộc tấn công lớn diễn ra ở vùng Panduranga. Đền tháp bị phá hủy, tượng thờ bị mang đi hoặc làm hư hại, cư dân và tu sĩ chịu cảnh binh đao. Điều đáng sợ của những cuộc cướp biển nằm ở chỗ chúng đến rất nhanh rồi biến mất cũng nhanh, trước khi quân địa phương kịp tập hợp đầy đủ lực lượng để phản ứng. Những biến động như thế kéo dài trong nhiều thế kỷ, buộc người Chăm phải thích nghi. Một dân tộc sống nhờ biển không thể chỉ sợ biển. Họ đóng thuyền lớn hơn, tổ chức lực lượng phòng thủ ven bờ, học cách cơ động trên mặt nước và dần biến chính biển cả thành lợi thế của mình.

Người Chăm không chỉ phòng thủ. Trong nhiều giai đoạn, họ cũng chủ động đưa chiến thuyền đi xa, bảo vệ các tuyến thương mại và chống lại những thế lực đe dọa mình. Những cuộc hải chiến giữa Champa với các thế lực ở Java, Sumatra hay khu vực Srivijaya, dù sử liệu còn nhiều khoảng tối, vẫn cho thấy một điều khá rõ, Champa không phải một vương quốc chỉ biết chịu trận. Đó từng là một thế lực biển có khả năng vươn ra ngoài vùng duyên hải của mình.

Những cuộc đối đầu ấy đã góp phần tạo nên bản lĩnh hàng hải của người Chăm. Kẻ thù đôi khi cũng là người thầy nghiệt ngã nhất. Từ kỹ thuật đóng tàu, cách nhận biết gió mùa đến nghệ thuật cơ động trên biển, mỗi lần sống sót qua một cuộc xung đột đều để lại một kinh nghiệm. Sau thế kỷ XIII, khi Srivijaya suy yếu và cục diện vùng đảo đổi thay với sự trỗi dậy của những quyền lực mới như Majapahit,

sức ép từ phía biển lên Champa cũng dần thay đổi. Nhưng ký ức của những thế kỷ sống cùng sóng dữ không biến mất.

Ngày nay, đi dọc những làng Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận, nhìn những chiếc thuyền ngoài khơi và nghe chuyện cũ truyền lại, tôi vẫn có cảm giác biển chưa bao giờ đứng ngoài lịch sử của dân tộc này. Vương quốc đã mất, nhưng một phần tinh thần của họ dường như vẫn còn ở đó, theo những con sóng Biển Đông đi mãi không bờ.

ĐẠI VIỆT – LÀN SÓNG KHÔNG NGỪNG NAM TIẾN

Nếu Cao Miên là đối thủ lớn ở phía Tây, biển cả mang đến những hiểm họa từ Nam Đảo, thì từ phía Bắc, Đại Việt dần trở thành sức ép lâu dài và quyết định hơn cả đối với số phận Champa.

Cuộc đối đầu giữa Champa và Đại Việt không chỉ là chuỗi chiến tranh. Đó còn là sự va chạm giữa hai không gian văn hóa và hai cách tổ chức xã hội khác nhau. Một bên là các tiểu quốc Chăm chịu ảnh hưởng sâu đậm của Ấn Độ giáo, gắn với biển và thương mại. Bên kia là Đại Việt với nền tảng nông nghiệp, bộ máy nhà nước ngày càng tập trung và nhu cầu mở rộng không gian sinh tồn về phương Nam. Trong nhiều thế kỷ, hai bên vừa giao tranh, vừa bang giao, lúc thông hiếu, lúc trở mặt, nhưng đường biên nhìn chung vẫn dịch dần xuống phía Nam.

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đem quân đánh Champa. Sau chiến dịch ấy, ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố

Chính được chuyển sang Đại Việt. Từ một cuộc chiến, đường biên thay đổi, rồi những làng mạc, ruộng đồng và đời sống dân cư cũng thay đổi theo. Chính từ những bước dịch chuyển tưởng nhỏ ấy, một quá trình dài hơn bắt đầu hình thành.

Đến thời Trần, quan hệ giữa hai nước vẫn liên tục biến động. Có chiến tranh, có hòa ước, có hôn nhân chính trị. Câu chuyện Chế Mân và Huyền Trân công chúa là một trong những dấu mốc nổi bật, khi hai châu Ô, Lý trở thành một phần của Đại Việt. Biên giới từ đó lại tiến thêm một đoạn về phía Nam.

Nhưng những lần thay đổi ấy vẫn chưa phải cú đánh quyết định. Sang thế kỷ XV, cuộc đối đầu đã trở thành vấn đề sống còn đối với Champa. Năm 1446, quân Đại Việt tiến vào Đồ Bàn. Người Chăm sau đó giành lại được một phần thế đứng, nhưng cán cân quyền lực đã không còn như trước.

Đến năm 1471, mọi thứ thực sự đổi khác. Lê Thánh Tông huy động một lực lượng lớn tiến xuống Champa, Đồ Bàn thất thủ sau những trận đánh dữ dội. Số người Chăm chết, bị bắt hoặc phải rời bỏ quê hương rất lớn, còn cấu trúc chính trị của vương quốc từ đó bị phá vỡ sâu sắc.

Sau biến cố ấy, Champa không còn giữ được vị thế cường quốc như trước. Phần lãnh thổ phía Bắc lần lượt rơi vào tay Đại Việt, trong khi các cộng đồng Chăm còn lại phải thu mình về vùng đất phía Nam, nhất là khu vực Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Từ thế kỷ XVII, bước chân của các chúa Nguyễn tiếp tục tiến xuống. Những phần đất Chăm còn lại ngày càng bị đặt dưới sức ép quân

sự và hành chính mạnh hơn. Kauthara mất vào năm 1653, rồi Panduranga về sau cũng từng bước bị đặt dưới quyền kiểm soát của chính quyền Nguyễn.

Vương quốc Champa cuối cùng không còn tồn tại như một thực thể chính trị độc lập. Nhưng người Chăm thì không biến mất. Họ vẫn ở đó, trong những làng Chăm của Ninh Thuận, Bình Thuận, trong tiếng trống ginăng, điệu múa, những lễ nghi, những tháp cổ và cả những câu chuyện truyền đời về một thời đất nước của họ từng trải dài bên bờ biển.

Một vương quốc có thể mất tên trên bản đồ, nhưng một dân tộc không vì thế mà biến mất khỏi lịch sử.

HỒI KẾT CỦA MỘT VƯƠNG QUỐC VÀ BƯỚC CHÂN NAM TIẾN

Những ngọn tháp Chăm vẫn đứng đó bên dòng thời gian, trong khi vương quốc đã lùi sâu vào dĩ vãng. Những cuộc chiến với Đại Việt, Cao Miên và các thế lực đến từ biển, cộng thêm những biến động bên trong, giống nhiều lớp sóng liên tiếp vỗ vào một vách đá. Không phải một con sóng duy nhất làm vách đá đổi hình, mà là sức bào mòn của hàng trăm năm.

Sự suy vong của Champa cũng vậy. Nó không đến từ một trận chiến hay một kẻ thù duy nhất, mà là kết quả của chiến tranh kéo dài, những chia rẽ nội bộ, sự thay đổi của các tuyến thương mại và sức ép ngày càng lớn từ những quốc gia láng giềng. Trong số ấy, quá trình mở rộng

của Đại Việt về phương Nam là yếu tố có ảnh hưởng sâu và lâu dài nhất.

Người Việt mở rộng lãnh thổ không chỉ bằng chiến trận. Sau mỗi lần đường biên thay đổi còn có dân di cư, làng xóm mới, ruộng đất được khai khẩn, hệ thống hành chính dần thiết lập và một đời sống văn hóa mới phủ lên không gian cũ. Sự kết hợp ấy khiến Nam tiến trở thành một quá trình kéo dài qua nhiều thế hệ, sâu hơn nhiều so với một chuỗi cuộc chinh phạt đơn thuần.

Sau khi những vùng đất Chăm lần lượt được nhập vào lãnh thổ của mình, các chúa Nguyễn tiếp tục tiến xuống phương Nam, bước vào vùng đất của Cao Miên, rồi dần mở rộng đến đồng bằng sông Cửu Long, Hà Tiên, Phú Quốc. Cách thức biên giới được mở rộng ngày càng ít dựa vào một hình thức duy nhất, mà đan xen giữa quân sự, di dân, khai khẩn, hôn nhân, ngoại giao và những thỏa thuận chính trị.

Nhìn từ một phía, đó là quá trình hình thành hình hài lãnh thổ Việt Nam ngày nay. Nhưng nhìn từ phía những cộng đồng từng mất đất, đó cũng là một lịch sử của những cuộc lui bước, những đổi thay bản sắc và những ký ức không phải lúc nào cũng được kể bằng tiếng nói của chính họ.

Tôi từng nghĩ lịch sử là một ván cờ không khoan nhượng, nơi những quốc gia không đủ sức bảo vệ mình sẽ bị đẩy lùi trước những thế lực mạnh hơn. Nhưng càng đi, càng đọc và càng nhìn những dấu tích còn lại, tôi càng thấy câu chuyện phức tạp hơn thế. Một dân tộc có thể thất bại về chính trị mà vẫn tồn tại về văn hóa. Một vương quốc có

thể mất, nhưng những gì nó để lại vẫn âm thầm sống trong tín ngưỡng, ngôn ngữ, địa danh, huyền thoại và ký ức của những cộng đồng đến sau.

Và có lẽ mất mát lớn nhất không hẳn là đất đai. Điều khiến tôi day dứt hơn cả là khi một dân tộc dần mất quyền kể câu chuyện của chính mình. Bởi một khi lịch sử của họ chỉ còn được kể qua lời người khác, họ rất dễ bị đẩy ra phía sau, dù con cháu của họ vẫn đang sống trên đời.

Nhưng càng đi sâu vào Khánh Hòa, tôi lại càng thấy người Chăm chưa hề biến mất. Họ không còn hiện diện thành những cộng đồng đông đúc như ở Ninh Thuận hay Bình Thuận, nhưng dấu vết vẫn ở đây, trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt, trong những miếu thờ mang tên rất Việt mà gốc rễ lại lần về một vị thần Chăm xa xưa. Am Chúa, miếu Ông Thạch và nhiều nơi khác đều khiến tôi nghĩ đến những lớp văn hóa chồng lên nhau. Không lớp nào hoàn toàn mất đi, chúng chỉ đổi tên, đổi cách gọi, đổi nghi lễ, rồi âm thầm đi vào đời sống của những người đến sau.

Tôi tự hỏi, đó có phải cũng là một cách sống sót không? Dẫu không còn nguyên vẹn như thuở ban đầu, nhưng len vào một nền văn hóa khác, trở thành một phần của nó, rồi tiếp tục tồn tại ngay cả khi rất ít người còn nhớ rõ tên mình. Ý nghĩ ấy khiến tôi vừa buồn vừa nhẹ lòng. Buồn vì một dân tộc từng có vương quốc, có vua, có những thành phố và đền tháp của riêng mình, nay phần lớn chỉ còn lại trong những tầng trầm tích văn hóa. Nhưng cũng nhẹ, vì hóa ra không phải mọi thứ đã mất đều biến mất hoàn toàn. Tôi càng thấy Kauthara không đơn thuần là một vùng đất đã mất. Nó là nơi gặp nhau giữa biển và núi, giữa Chăm và

Việt, giữa ký ức và hiện tại, giữa những gì đã mất với những gì vẫn còn. Có khi chính những vùng đất không còn thuộc trọn vẹn về một phía như thế lại giữ được nhiều nhất cái hồn của lịch sử.

Tôi ngồi rất lâu nhìn nắng chiều đổ xuống Po Nagar. Những viên gạch đỏ đổi màu dưới ánh hoàng hôn, có lúc khiến tôi tưởng cả ngọn tháp đang thở. Gió biển thổi vào mang theo vị mặn và một cảm giác khó gọi tên, giống mùi của những chuyến đi đã rời bến từ rất lâu mà không bao giờ trở lại. Trong khoảnh khắc ấy, tôi nghĩ lịch sử đôi khi không còn là thứ để nhớ bằng những con số hay niên đại. Nó là thứ để cảm. Và nếu con người còn cảm được một điều gì khi đứng trước những gì đã mất, có lẽ chúng vẫn chưa hoàn toàn rời khỏi thế gian này. Tôi không dám nói mình đã hiểu Kauthara. Tôi chỉ biết mình đã đi qua vùng đất ấy không chỉ bằng bước chân, mà bằng một điều gì sâu và lặng hơn.

KAUTHARA – KHI LỊCH SỬ CHỈ CÒN LÀ CẢM GIÁC

Tôi dừng lại ở Nha Trang vào một buổi chiều nắng đã dịu. Ánh sáng vàng hanh hao rơi xuống mặt sông Cái, mỏng như một lớp ký ức vừa kịp lắng sau bao dâu bể. Đứng trên cây cầu mang cái tên vừa lạ vừa quen, Hà Ra, tôi bỗng có cảm giác mình đang ở giữa hai dòng thời gian. Một phía là thành phố đầy tiếng xe và ánh đèn, phía kia là một quá khứ sâu hút, nơi cái tên Kauthara dường như vẫn vang lên rất khẽ.

Người ta nói Hà Ra có thể là dấu vết Việt hóa của Kauthara. Tôi nhìn dòng nước trôi, tự nhiên thấy lòng mình cũng như chảy ngược về những tầng đất mà lịch sử đã phủ lên nơi này. Có những thứ đã mất hình hài, nhưng không hẳn biến mất, giống một mùi hương cũ thoảng qua, biết là có mà không sao nắm giữ.

Tôi nhớ câu chuyện về Hòn Điệp, một đảo nhỏ ngoài vịnh Vân Phong. Tương truyền nơi đây từng có một cộng đồng sống khá biệt lập, được người ngoài gọi là "Người Hạ". Chuyện kể rằng họ sống trong vài chục mái nhà, ít giao tiếp với bên ngoài, đội đồ trên đầu thay vì gánh, da sạm nắng, ít nói. Có lần quan huyện Vạn Ninh gọi họ vào lập sổ, hỏi tên thì nhiều người không có họ, rồi quan đặt họ Đinh cho đàn ông, họ Trần cho đàn bà. Nghe thoáng qua tưởng như một giai thoại lạ, nhưng nghĩ kỹ lại thấy buồn. Một cộng đồng sống lâu đến mức chẳng cần một cái họ theo cách của chính quyền, rồi bỗng một ngày được đặt tên để có thể bước vào sổ sách. Tôi không biết câu chuyện ấy còn bao nhiêu phần thực, nhưng cảm giác nó để lại thì rất thật, con người đôi khi có thể bị lịch sử bỏ quên đến mức tên gọi của mình cũng do người khác định đoạt. Tôi tự hỏi, những người ấy có từng băn khoăn mình là ai không. Hay họ chỉ sống như cây cỏ trên đảo, không cần gọi tên quá khứ, cũng chẳng biết một ngày nào đó sẽ có người đứng rất xa mà nghĩ về mình.

Ý nghĩ ấy theo tôi đến một dấu tích khác, bia Võ Cạnh, một trong những văn khắc Sanskrit cổ nhất được tìm thấy trên vùng đất Champa. Tấm bia được phát hiện ở Vĩnh Trung, Nha Trang, nay lưu giữ tại Hà Nội. Chữ đã mòn, văn bản không còn trọn vẹn, nhưng chính sự khiếm khuyết ấy

lại khiến nó ám ảnh tôi hơn. Có những thứ mất đi một phần mà nhờ vậy người đời sau càng muốn hình dung phần còn lại. Tôi từng đọc về những học giả đã nghiên cứu tấm bia ấy, từ các nhà khảo cổ của Viện Viễn Đông Bác Cổ đến Louis Finot và những người sau này cố ghép lại từng đoạn văn tự đã mờ. Những gì còn đọc được gợi ra các ý niệm về đến rồi đi, sống rồi chết, về lòng từ bi với chúng sinh. Một tấm bia cổ của một thế giới đã mất, nhưng những suy tưởng ấy bỗng trở nên gần gũi lạ thường. Con người từ rất lâu đã hiểu rằng chẳng có gì đứng yên. Vương quốc rồi cũng đổi thay, thành quách rồi cũng đổ, tên đất có thể bị đọc khác đi, bia đá rồi cũng mòn. Nếu vậy, sau cùng điều gì còn lại? Có lẽ là lòng người.

Tôi tiếp tục đi về phía tháp Po Nagar. Bóng tháp in xuống dòng sông, vừa uy nghi vừa phảng phất một nỗi buồn của người đã đi qua quá nhiều biến thiên mà vẫn đứng yên. Có câu hát cũ:

“Ai về Xóm Bóng thăm nhà
Hỏi xem, điệu múa dâng Bà còn chăng?”

Nghe như một lời hỏi, mà cũng là một lời nhắc. Có những điệu múa đã mất, những người múa đã đi xa, nhưng tinh thần của chúng dường như vẫn còn lẩn khuất trong gió, trong dòng nước và trong cách con người nơi đây gọi hai tiếng “Tháp Bà”.

Dòng sông Cái chảy dưới chân tháp từng gắn với những lớp địa danh Chăm xưa, rồi theo thời gian tên gọi biến đổi trong tiếng Việt. Một vùng đất, nhiều cách gọi, nhiều lớp người nối tiếp nhau, cuối cùng chồng lên nhau như chính văn hóa nơi này. Tín ngưỡng nữ thần của người

Chăm gặp tục thờ Mẫu của người Việt, để rồi hình tượng Po Nagar dần được người Việt tiếp nhận bằng một cách gọi gần gũi hơn, "Bà".

Tôi bước lên những bậc đá, nhìn các viên gạch ghép khít sau hàng thế kỷ mà vẫn khiến người đời sau phải kinh ngạc. Những kỹ thuật xây dựng ấy đã được nghiên cứu rất nhiều, nhưng đứng trước ngọn tháp, tôi lại nghĩ đến một thứ khác ngoài kỹ thuật. Có lẽ để tạo nên một công trình có thể sống lâu hơn con người, trước hết phải có một niềm tin đủ lớn.

Bên trong tháp tối và mát. Tượng Bà ngồi đó, lặng lẽ mà đầy uy lực. Trong trí tưởng tượng của bao thế hệ, Bà che chở cho đất, cho mùa màng, cho sinh nở và cả những phận người yếu đuối. Tôi đứng trước tượng, không khấn, cũng chẳng cầu xin điều gì, chỉ thấy lòng mình tự nhiên dịu lại. Nhiều lúc, con người không cần xin thêm một điều gì. Mà cần được đứng yên trước một thứ đã tồn tại lâu hơn đời mình, vậy cũng đủ.

Tôi nhớ đến truyền thuyết Bà sinh ra từ mây và bọt biển, có nhiều người chồng, nhiều người con, rồi các con hóa thành những vị thần cai quản từng miền. Những câu chuyện ấy nếu đọc bằng lý trí hôm nay có vẻ huyền hoặc, nhưng ở phía sau chúng là cách người xưa nhìn thế giới. Đất không chỉ là đất, núi không chỉ là núi, biển cũng không đơn giản là biển. Tất cả đều có linh hồn, có sự sinh thành, có một mối dây nối con người với nơi mình đang sống.

Và linh hồn ấy được gọi là Mẹ.

Vì vậy mà Po Nagar, dù đã đi qua những cuộc chiến, những lần bị phá hủy, sửa chữa rồi dựng lại, vẫn còn đứng đó. Không nguyên vẹn như buổi đầu, nhưng vẫn đủ để kể một câu chuyện dài về một vương quốc từng tồn tại và những con người từng sống, từng tin, từng yêu, từng đau đớn vì mất mát ngay trên vùng đất này.

Tôi đi quanh những phù điêu, nhìn vũ công, người chèo thuyền, những hình người đang sống một đời sống bình thường được giữ lại trên đá. Tôi bỗng nghĩ, phải chăng con người từ xa xưa đã hiểu rằng đời mình quá ngắn nên mới muốn gửi một chút dấu vết vào những vật bền hơn mình. Có khi điều đáng sợ không phải cái chết, mà là bị quên. Nhưng đá rồi cũng mòn. Chữ rồi cũng nhòe. Những pho tượng rồi cũng mất tay, mất mặt, mất cả tên người đã làm ra chúng. Ký ức tưởng mong manh như gió, vậy mà nhiều khi lại đi xa hơn đá.

Chiều xuống dần. Tiếng nước dưới sông vọng lên đều đặn, trong khi phía xa thành phố bắt đầu sáng đèn. Nha Trang bây giờ đã khác quá nhiều, đông đúc, rực rỡ và luôn chuyển động. Nhưng ở đâu đó dưới lớp áo hiện đại ấy, tôi vẫn có cảm giác một Kauthara cũ chưa hoàn toàn biến mất, một thế giới từng sống bên sông, hướng mặt ra biển và ngước nhìn về những ngọn tháp thiêng.

Tôi tự hỏi, nếu một ngày những gì trước mắt mình hôm nay cũng biến mất, điều gì sẽ còn lại. Có thể là một tấm bia mòn chữ. Một địa danh bị đọc trại qua nhiều thế hệ. Một câu hát không còn ai nhớ đủ lời. Hoặc chẳng còn gì cụ thể, chỉ là một cảm giác thoáng qua khi người đời sau đứng trước một nơi và biết rằng ở đó từng có rất nhiều con người

sống, yêu, tin rồi lặng lẽ rời đi. Chính cảm giác ấy mới là thứ bền lâu nhất.

Tôi rời tháp khi trời đã tối hẳn, trong lòng vừa nhẹ đi, vừa nặng thêm một chút. Nhẹ vì cảm giác như mình vừa chạm được vào một điều rất sâu của vùng đất. Nặng vì càng hiểu, càng thấy những gì thuộc về quá khứ vốn không thể giữ nguyên trong tay. Chúng ta chỉ có thể mang theo. Rồi ngay cả điều mình mang theo cũng sẽ phai. Nhưng nghĩ cho cùng, có những thứ không cần giữ mãi. Chỉ cần trong một khoảnh khắc nào đó, ta từng thật sự chạm tới nó, từng biết nó đã tồn tại và từng thấy lòng mình rung lên vì nó.

Vậy là đủ.

Tùy bút 8

AM CHÚA – NƠI NHỮNG NIỀM TIN GẶP NHAU

Một buổi sáng còn vương hơi muối biển, từ Nha Trang tôi đi xe chạy ngược về phía tây, theo con đường nhỏ dẫn về Diên Khánh, lòng tự nhiên thấy nhẹ đi một chút, hình như mình vẫn muốn rời khỏi cái ồn ào bề mặt, để lần vào một lớp sâu hơn của vùng đất này. Nơi mà người ta không chỉ sống, mà còn nhớ, còn tin, còn thờ.

Con đường dẫn lên Am Chúa quanh co, uốn mình theo triền núi Đại An, nó còn gọi là núi Dưa. Một cái tên nghe mộc mạc, như thể nơi này chưa bao giờ muốn trở thành

chốn danh thắng, mà chỉ muốn là một góc yên cho người ta tìm về. Xe dừng dưới chân núi, tôi đi bộ lên theo bậc đá. Gió thổi nhẹ. Không gian yên. Và cái yên đó, lạ lắm, không phải là vắng, mà là đầy. Đầy một thứ gì đó khó gọi tên, như thể có ai đó đang ở đó, mà không hiện ra.

Người ta nói Am Chúa là nơi phát tích của Thiên Y A Na, lúc bà còn là một cô gái nhỏ, sống với cha mẹ nuôi, trước khi hiển thánh ở Tháp Po Nagar. Tôi đứng giữa khoảng sân nhỏ, nhìn mái am ba gian, giản dị, nép dưới tán cây mã tiền đã hơn ba trăm năm tuổi, tự nhiên thấy lòng mình lắng xuống.

Tôi nhớ lại câu chuyện xưa, được khắc trên bia đá từ năm 1856, rằng nơi đây từng là chỗ hai vợ chồng tiều phu già trồng dưa, bắt gặp một cô gái nhỏ hái trộm, rồi đem về nuôi. Một câu chuyện nghe qua thì đơn sơ, nhưng càng nghĩ càng thấy thấm, bởi chính trong cái đơn sơ đó, người ta đặt vào một điều rất lớn, sự xuất hiện của một vị thần. Một vị thần từng là một đứa trẻ. Tôi tự hỏi, phải chăng người xưa cố tình kể như vậy, để kéo thần linh lại gần con người hơn, để cái thiêng không còn ở đâu xa, mà nằm ngay trong đời sống, trong một mái nhà, trong một ruộng dưa, trong một cái nhìn cảm thông của ông lão tiều phu khi thấy một đứa nhỏ mồ côi? Rồi câu chuyện trôi đi, như một dòng nước hiền lành. Cô gái ấy vốn là tiên nữ, nhớ cõi xưa, biến mình vào khúc trầm hương, trôi ra biển, dạt vào Trung Quốc, gặp Thái tử, sinh con, rồi lại trở về. Một vòng đi – về, như chính cái "gatàgati" mà tôi từng đọc trên bia cổ, đến rồi đi, đi rồi lại về. Nhưng chỗ làm tôi dừng lại lâu nhất, không phải là phép thuật, mà là đoạn bà trở về, thấy cha mẹ nuôi đã mất, bèn sửa sang mồ mả, dạy dân cày cấy, dệt vải, buôn bán. Một

vị thần, mà việc đầu tiên khi trở lại không phải là hiển linh, mà là làm người. Dạy người ta sống.

Tôi đứng trước am, nhìn xuống những cánh đồng xa xa, tự nhiên thấy câu chuyện đó không còn là truyền thuyết nữa, mà giống như một cách người ta kể về nguồn gốc của chính mình. Rằng mình đã học cách sống từ một người Mẹ, dù người Mẹ đó có thể là thật, có thể là tưởng tượng, nhưng cái ơn thì vẫn còn đó, rõ ràng như đất dưới chân. Chắc vì vậy mà từ đầu triều Nguyễn, bà đã được sắc phong là "Hồng Nhơn Phổ Tế Linh Ứng Thượng Đẳng Thần", và những lễ tế ở đây từng mang nghi thức quốc gia. Nhưng điều làm tôi chú ý hơn, là không chỉ người Việt đến đây. Người Chăm cũng về. Hai dòng người, hai ký ức, hai hệ tín ngưỡng, gặp nhau dưới một mái am nhỏ.

Gặp mà không xung đột.

Gặp để cùng thờ.

Đây mới là điều đáng nói nhất của vùng đất này. Không phải là ai đến trước, ai đến sau, mà là làm sao để cùng tồn tại, cùng tin vào một điều gì đó chung, dù cách gọi có khác.

Có người gọi là Po Nagar.

Có người gọi là Thiên Y A Na.

Nhưng cuối cùng, vẫn là Mẹ.

Tôi đi quanh am, chạm tay vào thân cây mã tiền cổ thụ, vỏ cây sần sùi, thô ráp, mà lại cho cảm giác rất thật, rất

gần. Không như những pho tượng được khoác áo, được trang trí, đôi khi làm mất đi cái nguyên sơ ban đầu, cái thứ mà tôi luôn nghĩ là quan trọng nhất. Đó là cái "hồn" của một hình tượng.

Tôi nhớ đến pho tượng trong Tháp Po Nagar, nơi mà theo lời một nhà nghiên cứu thì, "hình tượng nữ thần vừa là Mẹ, vừa mang dáng dấp của Uma, gắn với Linga – Yoni, biểu tượng của sinh thành". Một thân thể không phải để che giấu, mà để khẳng định, sự sống bắt đầu từ đó. Nhưng rồi, theo thời gian, người ta khoác lên tượng những lớp áo, những mũ miện, những trang sức, như thể sợ cái nguyên bản quá thật, quá gần, quá người. Phải chăng khi thần linh trở nên quá giống con người, người ta lại muốn kéo họ lên cao hơn, để giữ khoảng cách?

Hay ngược lại, khi con người không còn hiểu được thần linh, họ buộc phải trang trí thêm để cảm thấy yên tâm? Câu hỏi đó theo tôi xuống núi, dẫn tôi đến một nơi khác. Một góc nhỏ trong khuôn viên chùa Thiên Lộc, nơi có một phiến đá được gọi là Miếu Ông Thạch. Một phiến đá xanh, chạm khắc hình linga–yoni. Một biểu tượng rất rõ ràng của Ấn Độ giáo, của Champa, giờ nằm trong một không gian Phật giáo, đối diện miếu Bà Sáu, bên cạnh hồ sen, tượng Quán Thế Âm. Tôi đứng đó, thấy mọi thứ như chồng lên nhau: Chăm – Việt, Ấn Độ giáo – Phật giáo, cổ – kim, thiêng – đời. Không có ranh giới rõ ràng. Chỉ có sự hiện diện. Người ta nói đó là dấu tích Chăm, là cổ vật vài thế kỷ, là bằng chứng của giao lưu văn hóa. Nhưng đứng trước nó, tôi không nghĩ nhiều đến niên đại, mà nghĩ đến một điều đơn giản hơn, tại sao một biểu tượng như vậy lại vẫn còn được thờ? Không phải

trong bảo tàng. Mà trong đời sống. Có nghĩa là nó vẫn còn "sống".

Tôi nhớ đến những nghiên cứu về Thánh địa Mỹ Sơn, về vai trò của linga trong việc kết nối quyền lực, tôn giáo và vũ trụ quan của người Chăm. Nhưng ở đây, trong một ngôi chùa nhỏ, nó không còn mang nguyên nghĩa đó nữa. Nó đã được "hiểu lại", "sống lại" theo cách của người địa phương.

Vậy thì, đó là giao thoa?

Hay là đồng hóa?

Tôi đứng một lúc lâu, không trả lời được. Và rồi tôi nhận ra, có lẽ câu hỏi đó không quan trọng bằng việc nó vẫn còn ở đây, vẫn được thắp nhang, vẫn được gọi tên. Những thứ, khi còn được tin, thì vẫn còn sống.

Chiều xuống dần, ánh nắng nghiêng qua hàng tùng, rớt xuống mặt hồ sen lăn tăn, gió nhẹ, không gian như chậm lại. Tôi nghĩ về hành trình của một vị nữ thần. Từ bọt biển, vào sông, lên núi, xuống đồng bằng, sang xứ khác, rồi trở về, rồi hóa thân, rồi được thờ, rồi được gọi bằng nhiều cái tên, rồi tiếp tục sống trong lòng người qua bao nhiêu thế hệ. Một đời mà không phải một đời. Một cái tên lại không phải một cái tên. Và tôi chợt hiểu, có lẽ điều quan trọng không phải là bà là ai, đến từ đâu, thuộc về ai, mà là bà đã trở thành gì trong tâm thức của con người. Nhớ và tin. Đó là một lý do để tiếp tục sống, dù đời có nhiều khi không dễ.

Tôi đứng dậy, rời chùa, lòng không còn muốn phân biệt nữa, Chăm hay Việt, gốc hay ngọn, thật hay huyền

thoại. Bởi càng phân biệt, có khi lại càng xa cái điều cốt lõi mà người xưa muốn giữ lại. Rằng con người, dù khác nhau, vẫn có thể cùng quỳ trước một điều thiêng. Và trong khoảnh khắc đó, họ giống nhau. Tôi không biết mình đã hiểu thêm được bao nhiêu về Thiên Y A Na, hay về Am Chúa, nhưng tôi biết một điều, có những con đường không dẫn đến một câu trả lời, mà dẫn đến một cảm giác; và khi đã chạm được vào cảm giác đó rồi, thì mọi câu hỏi tự nhiên trở nên nhẹ đi, như gió lướt qua núi, không cần giữ lại, mà vẫn còn.

XÓM BÓNG – KHI QUÁ KHỨ ĐỨNG SAU LƯNG

Lần này tôi trở lại Nha Trang, lòng cũng như lần trước vậy thôi, mà không hiểu sao cứ nghe trong ngực mình có cái gì đó rưng rưng, như mình đang sắp gặp lại một người quen cũ lâu năm chưa nói hết câu chào. Nhóm bạn tôi còn đang lục tục ngoài Sài Gòn, đợi chuyến bay trưa mới ra tới nơi. Còn tôi thì, cái tật cũ không bỏ, thích đi một mình trước, len lỏi, dò dẫm, nghe ngóng đất đai bằng chính cái nhịp tim lẻ loi của mình. Thành ra sáng nay, khi phố biển còn chưa kịp thức hẳn, tôi đã lần bước về phía Xóm Bóng, một cái tên nghe qua tưởng như mơ hồ, mà bước vô rồi mới thấy nó có da có thịt, có hơi thở, có ký ức dày như lớp phù sa bên bờ sông Cái.

Xóm Bóng nằm đó, bên dòng nước lững lờ chảy, gần Tháp Bà, như một cái bóng thật, không phải thứ bóng hư vô, mà là cái bóng của thời gian, của những lớp người chồng lên nhau mà sống. Ngày xưa người ta nói “bóng là hồn người chết nhập vào xác sống”, rồi gọi những người đàn bà làm nghề hầu đồng là “bà bóng”. Tôi nghe vậy, tự

nhiên thấy cái tên Xóm Bóng không còn đơn giản là một địa danh nữa, mà nó giống như một cánh cửa, mở ra một thế giới nửa thực nửa linh, nơi con người không chỉ sống bằng cơm áo mà còn bằng niềm tin, bằng sự gửi gắm vào cái vô hình.

Giờ đây, Xóm Bóng đã khác nhiều. Cầu Xóm Bóng mới bắc ngang sông, rộng rãi, thẳng thớm, xe cộ chạy qua như một dòng máu mới bơm vào thân thể cũ. Những căn nhà chồ xưa kia, chênh vênh trên mặt nước, giờ gần như mất dấu, thay bằng những dãy nhà gọn gàng, những quán ăn sáng đèn từ sớm. Nhưng lạ lắm, đứng đó, nhìn cảnh đổi thay mà tôi vẫn thấy đâu đó cái nhịp sống cũ chưa hề mất đi, nó chỉ lui xuống một tầng sâu hơn, như lớp trầm tích nằm dưới đáy sông, không nhìn thấy nhưng vẫn còn nguyên.

Tôi đi dọc bờ sông, trời vừa hửng, mấy quán hải sản bình dân đã bắt đầu bày biện. Mùi cá, mùi nước mắm, mùi khói bếp quện lại, nghe vừa thô ráp vừa thân quen. Người ta nói Xóm Bóng là nơi giao thoa giữa trung tâm thành phố với phía Bắc Nha Trang, giữa cái hiện đại và cái bình dân, giữa khách du lịch và người địa phương. Nhưng với tôi, nó còn là chỗ giao thoa của một thứ khác. Thứ mà không bản đồ nào vẽ được. Đó là giao thoa giữa ký ức và hiện tại.

Tôi đứng nhìn về phía Tháp Bà, tự nhiên nhớ tới những câu chuyện cũ, về những "cô bóng", "bà bóng" ngày xưa tụ về đây, luyện múa, luyện hát, để mỗi mùa lễ vía lại lên tháp dâng điệu múa cho Bà. Người ta kể rằng chính những vũ nữ ấy đã làm nên cái tên Xóm Bóng. Nhưng càng nghĩ, tôi càng thấy cái tên này không chỉ đến từ một nghề,

mà đến từ một vai trò. Vai trò giữ lửa cho một niềm tin kéo dài qua bao đời.

Tôi chợt nhớ ai đó viết về xứ Trầm Hương, rằng "xóm này từng là nơi đào tạo vũ nữ múa bóng, và những điệu múa ấy đã từng rực rỡ trong ngày vía Bà, trước khi dần mai một từ thời Bảo Đại". Nghĩ vậy, tôi lại thấy trong cái nhộn nhịp hôm nay có một khoảng trống rất nhẹ, rất sâu, như thể một bản nhạc vẫn còn đó mà thiếu đi vài nốt chính.

Nhưng nếu lội ngược sâu hơn nữa, về tận thời người Chăm còn đứng dưới chân tháp mà ca tụng thần linh, thì cái "bóng" ấy lại mang một ý nghĩa khác. Trong lễ Katê, người ta có bà Muk Pajau, là người phụ nữ múa hát dâng thần. Cái chữ "Muk" ấy, qua miệng người Việt, có khi đã biến thành "bóng". Tôi không dám chắc, nhưng cái cách mà văn hóa biến đổi, uốn mình, hòa trộn, nhiều khi không cần giải thích rõ ràng. Nó giống như nước sông, cứ chảy, cứ trộn, rồi thành một dòng mới lúc nào không hay.

Tôi đứng đó, miên man. Phải chăng Xóm Bóng chính là một nơi mà hai dòng văn hóa Chăm và Việt đã gặp nhau, không phải để xóa nhau, mà để soi bóng nhau? Một bên là thần Shiva, là linga-yoni, là những nghi lễ cổ xưa; một bên là Thánh Mẫu, là tín ngưỡng thờ Mẹ, là lòng dân hướng về sự chở che. Và ở giữa, là những con người rất bình thường, sống, tin, rồi kể lại những câu chuyện mà họ tin.

Lễ hội Tháp Bà mỗi năm vẫn đông. Người Kinh, người Chăm, người Raglai từ nhiều nơi đổ về. Họ dâng hương, cầu an, múa bóng, hát văn. Những điệu múa ấy, dù có đổi khác, dù có pha tạp, nhưng vẫn còn đó cái lõi, là lòng

biết ơn. Người ta múa không chỉ để biểu diễn, mà để nói với một đấng nào đó rằng: “Tụi con còn nhớ.”

Tôi đã từng xem múa bóng ngay dưới chân tháp. Những cô gái trẻ, áo xiêm rực rỡ, tay mềm như lụa, chân nhịp theo tiếng trống, ánh mắt xa xăm như đang nhìn vào một thế giới khác. Có cái gì đó vừa đẹp, vừa buồn, vừa mê hoặc. Tôi không biết họ đang múa cho ai xem, cho người hay cho thần. Nhưng tôi biết, trong khoảnh khắc đó, họ không còn là chính họ nữa. Nghe nói giờ đây số người thực sự hiểu sâu về múa bóng không còn nhiều. Những người biết nghề, giữ nghề, phần lớn đã già. Nghĩ tới đó, tôi thấy lòng mình chùng xuống. Một điệu múa, một nghi lễ, một cái tên, tất cả rồi cũng có thể phai đi nếu không còn người nhớ.

Nhưng rồi tôi lại tự hỏi, có thật là mất không? Hay nó chỉ chuyển dạng, như cái cách mà “Muk” thành “Bóng”, như cái cách mà một nữ thần Chăm trở thành Thánh Mẫu của người Việt?

Tôi rời Xóm Bóng khi nắng đã lên cao. Cầu mới vẫn sáng loáng, xe vẫn chạy, quán xá vẫn đông. Mọi thứ rất sống động, rất hiện tại. Tôi đi mà nghe như có ai đó nói nhỏ bên tai, có những thứ tưởng như đã qua, nhưng thật ra chỉ đang lặng lẽ đứng phía sau mình, chờ một lúc nào đó, mình quay lại, rồi nhận ra.



Hình: Nha Trang

Tùy bút 9

GIỮA CHÙA VÀ NHÀ THỜ – MỘT LẦN NGHE LẠI LÒNG MÌNH

Hai ngày nay, tôi lững thững đi theo một nhóm bạn, nói cho đúng thì cũng thân quen, nhưng toàn những người dư dả tiền bạc, một vài người sống ở Mỹ và một vài người ở Sài Gòn. Họ quen ở khách sạn cao tầng, phòng kính lạnh, bàn ăn bày biện như một thứ nghi lễ của sự hưởng thụ, món nào cũng phải lạ, phải mắc, phải đáng để kể lại với người

khác. Tôi nhìn họ chọn hải sản mà thấy như chọn một thứ danh dự: con nào cũng là loại một, phải lớn, phải còn sống, phải nặng ký, phải hiếm. Còn tôi thì thiệt tình, chỉ thích một mình lang thang, gặp đâu ăn đó, miễn sao vừa đủ để tiếp tục bước. Nhưng thôi, đã đi chung thì cứ đi, coi như đổi gió. Có khi, chính cái không hợp đó lại mở ra cho mình một góc nhìn khác, mà nếu cứ đi một mình hoài, chắc gì đã thấy.

Sáng sớm hôm qua, tụi tôi theo du thuyền từ đoạn gần tháp Trầm Hương, chạy một vòng ra vịnh, ngắm bình minh. Họ xuýt xoa, khen đẹp, thơ mộng, khen như thể vừa phát hiện ra một điều gì mới mẻ lắm. Tôi đứng tựa lan can, nhìn ra rồi nhìn vào, lòng lại dửng dưng một cách lạ. Bình minh biển, với tôi, không phải là thứ để "đi xem", mà là thứ để sống cùng. Sáng sớm nào tôi cũng ra biển sớm, chụp vài tấm hình, nghe gió thổi, sóng vỗ, cái đẹp đó nó thấm dần, chứ không phải thứ để trầm trồ rồi thôi.

Họ hỏi tôi, tiếp theo đi đâu? Nha Trang thì thiếu gì chỗ, nhưng tôi ngại, không phải ngại đường xa, mà ngại cái khoảng cách trong cách cảm nhận. Đi xa quá, lỡ không hợp, lại thêm một cuộc vui gượng gạo. Nghĩ một chút, tôi nói: "Thôi, đi chùa Long Sơn rồi ghé Nhà thờ Núi." Những chỗ quen thuộc, gần gần, ai cũng dễ chịu. Họ gật đầu liền.

Tới chùa Long Sơn, tôi đứng dưới chân đồi Trại Thủy, ngước lên, thấy pho tượng Phật trắng ngồi đó, lặng lẽ mà trùm kín cả một khoảng trời. Ngôi chùa này, người ta còn gọi là chùa Phật Trắng, ngày xưa tên Đằng Long Tự, được dựng từ thế kỷ 19, trải qua bao lần dời đổi, bão giông, chiến tranh, trùng tu, mà vẫn còn đó, như một chứng nhân.

Tôi bước lên những bậc tam cấp, một, rồi hai, rồi cứ thế mà lên, tổng cộng 193 bậc, mà mỗi bậc như kéo theo một chút suy nghĩ của mình. Dọc đường, tượng Phật nằm dài 17 mét, dáng an nhiên đến mức khiến người ta thấy cái chết không còn đáng sợ nữa, mà giống như một giấc ngủ sâu sau một đời nhiều mỏi mệt. Tôi đứng lại lâu hơn một chút, không phải để chiêm bái, mà để tự hỏi: mình đang sống theo cách nào, mà cứ thấy lòng lúc nào cũng lưng lửng, không yên. Lên cao hơn nữa, tới chỗ đại hồng chung, nặng đến một tấn rưỡi. Tôi đưa tay chạm nhẹ vào thân chuông, không gõ, chỉ chạm thôi, mà vẫn nghe trong đầu vang lên một thứ âm thanh trầm trầm, như từ đâu xa lắm vọng về. Có khi tiếng chuông không phải phát ra từ đồng, mà từ chính lòng người.

Rồi tới đỉnh, pho tượng Kim Thân Phật Tổ cao 24 mét ngồi đó, trên đài sen, nhìn xuống thành phố. Gió trên cao thổi mạnh hơn, mang theo cả cái mằn mặn của biển lẫn cái khô khan của đất. Từ đây nhìn xuống, Nha Trang hiện ra nhộn nhịp, đông đúc, mà lại nhỏ bé một cách lạ. Tôi chợt nghĩ, con người mình cũng vậy, ở dưới thì thấy đủ thứ quan trọng, leo lên một chút thôi, tự nhiên mọi thứ nhẹ đi.

Nhưng điều làm tôi ám ảnh không phải là độ cao, mà là những cánh sen dưới chân tượng, nơi khắc hình bảy vị hòa thượng đã tự thiêu năm 1963, để phản đối một thời kỳ đàn áp. Lửa của họ tắt rồi, nhưng cái ý nghĩa của nó thì chưa bao giờ nguội. Tôi đứng đó, gió thổi phần phật, mà lòng chợt lặng xuống, không phải buồn, mà là một thứ lắng sâu.

Xuống núi, tụi tôi ghé Nhà thờ Núi. Từ xa, Nhà thờ Núi, người ta còn gọi là Nhà thờ Đá, Nhà thờ Ngã Sáu, hiện ra như một khối trầm mặc, sừng sững trên đồi Hoàng Lân, không phô trương mà cũng khiến người ta không thể làm ngơ. Tên chính thức là Nhà thờ Chính tòa Kitô Vua, nhưng mấy cái tên dân gian kia mới thiệt là có tình. Người ta gọi sao cho gần, cho nhớ, cho thấy nó thuộc về mình.

Tôi bước lên 53 bậc đá, mỗi bước nghe như có tiếng vang rất khẽ. Hai bên là tượng các thánh, đứng im mà như đang nhìn mình. Dọc lối đi, những hộc tường chứa tro cốt của người đã khuất, đặt ngay nơi có ánh sáng, có gió, có bước chân người qua lại. Tôi thấy cách người ta để người chết gần người sống như vậy, không lạnh lẽo, không tách biệt, mà ấm áp lạ thường. Chết, hóa ra không phải là rời đi, mà là đổi một cách hiện diện.

Nhà thờ này được khởi công từ năm 1928, hoàn thành năm 1933, do cha Louis Vallet đứng ra xây dựng. Hơn 500 quả mìn đã được dùng để san bằng ngọn đồi Bông, tạo nền móng cho công trình. Tôi nghe con số đó, tự nhiên thấy rùng mình. Không phải vì sự phá hủy, mà vì ý chí phía sau nó. Người ta phá đá để dựng nên một thứ bền hơn đá, là niềm tin. Bên trong, không gian cao vút, mái vòm như muốn kéo ánh mắt người ta lên cao hơn nữa. Ánh sáng xuyên qua những ô kính màu, đổ xuống thành từng mảng lung linh, như thể ánh sáng cũng biết cầu nguyện. Trên tường là 14 chặng đàng Thánh Giá, mỗi chặng là một lát cắt của đau khổ, mà lại chứa một thứ bình an.

Tôi ngồi xuống một hàng ghế, không cầu xin gì, cũng không đọc kinh, chỉ ngồi vậy thôi, mà thấy lòng mình an yên.

Ở ngoài kia, đời sống lúc nào cũng đẩy mình đi, còn ở đây, tự nhiên không cần đi đâu nữa. Tôi nhớ tới cha Louis Vallet, một người ngoại quốc, đến đây, sống ở đây, rồi chết và nằm lại dưới chân con đường dẫn lên nhà thờ. Một đời người sống "xa xứ". Nhưng nếu bằng lòng, thì đó là một sự chọn lựa trọn vẹn.

Bên ngoài nhóm bạn, người thì chụp hình, người thì đứng nhìn, mỗi người một cách. Tôi không biết họ thấy gì, cảm gì. Với họ có thể đây là một điểm tham quan đẹp, một công trình đáng giá. Còn với tôi, nơi này giống như một bài thánh ca viết bằng đá, bằng ánh sáng, bằng những bước chân lên xuống không ngừng của bao nhiêu thế hệ. Ngày xưa, nơi đây chỉ là một xóm chài thưa thớt, vài trăm giáo dân sống rải rác. Rồi theo thời gian, nhà thờ mọc lên, giáo xứ hình thành, giáo phận được thiết lập, người từ Bắc di cư vào, chia tách thành nhiều cộng đoàn mới. Mỗi giáo xứ như một nhánh sông, chảy đi, mang theo cùng một nguồn nước.

Đứng ngoài sân, nhìn xuống thành phố. Gió thổi nhẹ, không gian mở ra. Bỗng dưng tôi thấy chuyến đi này, dù bắt đầu bằng sự miễn cưỡng, lại dẫn mình tới những chỗ mà nếu đi một mình, chưa chắc đã dừng lâu như vậy. Chiều xuống dần. Tôi nói với họ: "Thôi, về khách sạn nghỉ." Giọng nhẹ, như vừa xong một việc gì đó. Cũng có thể là lệnh.

Nhưng tôi biết, tối nay, kiểu gì tôi cũng sẽ lội ra biển, đứng nhìn mặt nước chìm dần vào bóng tối. Bên kia, phố xá chắc lại ồn ào, đèn sáng, người qua lại, còn bên này, biển vẫn vậy, lặng lẽ. Có những thứ, càng yên, càng nói nhiều. Và có những chuyến đi, tưởng là đi với người khác, rốt cuộc lại là đi vào chính mình. Giờ thì tôi không còn thấy

quan trọng chuyện đi đâu, ở đâu, sang hay không sang nữa, cái còn lại,sau cùng, là mình đã đứng ở đó, giữa chùa và nhà thờ, giữa quá khứ và hiện tại, giữa ồn ào và tĩnh lặng, mà có nghe được một tiếng rất nhỏ nào trong lòng mình hay chưa. Nếu có, thì chuyến đi đó, coi như đáng.

CON ĐƯỜNG VEN BIỂN – MỘT HÀNH TRÌNH ĐI VÀO BÊN TRONG

Hôm nay trời đẹp lạ lùng, cái kiểu trong veo mà không chói, nắng vàng không gắt, gió biển thổi lồng lộng nhưng lại dịu dàng như có ai đó vừa khẽ tay xoa lên mặt nước, nên tôi mới nảy ra ý định dẫn mấy người bạn đi dọc theo con đường ven biển, từ phía Nam lên phía Bắc, cứ để bánh xe lăn theo đường Trần Phú rồi nối qua Phạm Văn Đồng, ghé vài chỗ quen quen, không cần phải quá đặc biệt, chỉ cần đủ để thấy Nha Trang nó hiện ra như thế nào trong một ngày bình thường mà thôi.

Thật ra, nếu nói cho trọn, thì con đường ven biển này giống như một vòng tay ôm trọn cả thành phố, một bên là nhà cửa, phố xá, con người, một bên là biển rộng. Từ đoạn đường Trần Phú, nhìn ra là thấy Vịnh Nha Trang trải dài, xanh, xa xa là Hòn Tre. Cái đảo lớn nhất nằm đó, như một tấm lưng trầm mặc chắn gió. Đi qua khỏi sông Cái, đường chuyển thành Phạm Văn Đồng, vẫn ôm biển, nhưng cảm giác khác đi một chút, thoáng hơn, dài hơn, như thể thành phố bắt đầu buông lỏng mình ra, để gió và biển chen vào nhiều hơn, chạy miết thì tới đèo Lương Sơn, nơi mà núi bắt đầu lấn xuống, làm cho biển và đất liền phải né nhau mà sống.

Mấy người bạn hỏi tôi kế hoạch trong ngày, đi từ đâu, đi tới đâu, tôi nghe giọng bạn háo hức, nhưng tôi biết cái háo hức đó phần nhiều là dành cho những chỗ "có tiếng", chứ chưa chắc là dành cho những khoảng lặng nằm giữa. Tôi nói, thì cứ đi từ đường Lê Hồng Phong, chạy thẳng ra hướng cửa sông Quán Trường, rồi ra Trần Phú, ghé vài điểm thôi, Viện Hải dương học Nha Trang, rồi Lầu Bảo Đại, sau đó cứ thế chạy lên phía Bắc, ngang qua Hòn Chồng, Nhà hát Đó, liếc nhìn Núi Cô Tiên, rồi ghé bãi tắm Marina cho mấy bạn "sang chảnh" của tôi có chỗ chụp hình, rồi về. Tối thì ai muốn ăn, muốn nhậu, muốn đi bar gì thì tùy.

Một người bạn hỏi, sao không đi đảo, nghe nói có đảo gần bờ đẹp lắm. Tôi cười, nói để mai hoặc mốt, chớ hôm nay không đủ thời gian. Mà thiệt ra, tôi cũng muốn để dành cái gì đó lại, chứ đi một lèo, coi hết, nhiều khi chẳng nhớ được gì.

Tới Viện Hải dương học Nha Trang, tôi không còn cái cảm giác dè dặt như hôm qua nữa, chắc vì đã quen với nhịp đi chung, mà cũng có thể vì nơi này, tự nó đã đủ sức kéo người ta vào mà không cần phải chuẩn bị tâm lý. Viện này, nói cho gọn thì là một trong những nơi nghiên cứu biển lâu đời nhất ở Việt Nam, thành lập từ năm 1922, hồi thời Pháp thuộc, lúc đó mang cái tên dài dòng là Sở Hải dương học nghề cá Đông Dương, rồi đổi qua đổi lại, qua chiến tranh, qua chia cắt, qua thống nhất, cuối cùng vẫn còn đứng đó, như một người già lặng lẽ mà biết quá nhiều chuyện. Tôi bước vô khu bảo tàng, nhìn những hàng mẫu vật xếp dài, hơn hai chục ngàn mẫu của hàng ngàn loài sinh vật, từ cá, san hô, tới những thứ mà nhìn vô cũng không biết gọi tên sao cho đúng. Những con cá khổng lồ, nằm im trong bể

kính, mắt mở trừng trừng mà không còn nhìn thấy gì nữa. Những bộ xương cá voi dài gần 18 mét, cao tới 3 mét, nghe nói được đào lên từ đồng bằng Sông Hồng, nằm dưới đất hơn hai trăm năm. Tôi đứng trước bộ xương đó khá lâu, tự nhiên thấy con người mình nhỏ xíu. Một sinh vật to lớn như vậy, cuối cùng cũng chỉ còn lại những thanh xương khô. Vậy mà lúc còn sống, chắc nó cũng từng bơi qua những vùng biển rộng lớn, từng cảm nhận dòng nước chảy quanh mình như mình đang cảm nhận gió bây giờ.

Ở khu bể kính sống, cá bơi lượn đủ màu, san hô lung linh, có cả cá mập, cá đuối, rùa biển, nhìn thì đẹp, mà trong lòng lại hơi chộn rộn. Tôi tự hỏi, cái đẹp này có phải là cái đẹp thật không, khi nó bị đặt trong một không gian có kiểm soát, khi biển đã bị thu nhỏ lại thành những bể kính?

Rồi tôi nhớ tới những khu trưng bày về rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, những dòng chữ nhắc nhở về việc bảo vệ môi trường. Tự nhiên thấy mấy cái lời "kêu gọi" đó không còn là khẩu hiệu nữa, mà là một thứ cần thiết, vì nếu không giữ, thì mai này có khi mình chỉ còn được nhìn biển qua kính, giống như nhìn những con cá kia.

Nhóm bạn thích thú, chụp hình lia lịa, có người hỏi đủ thứ về giá vé, giờ mở cửa, hoạt động lặn biển nhân tạo. Tôi nghe loáng thoáng, mà lòng lại trôi đi chỗ khác. Có khi, hiểu biết nhiều quá về một nơi, lại làm mình quên mất cách cảm nó.

Rời viện, tụi tôi qua phía Lầu Bảo Đại. Nằm trên núi Chụt nhìn xuống biển, có một quần thể năm biệt thự cổ: Xương Rồng, Bông Sứ, Bông Giấy, Phượng Vĩ, Cây Bàng, được xây từ năm 1923, ban đầu dành cho các nhà khoa học

biển, rồi sau đó trở thành nơi nghỉ dưỡng của Bảo Đại và Nam Phương trong những năm 1940–1945.

Tôi đi giữa những căn biệt thự, nhìn tường vôi đã cũ, mái ngói phai màu, cây cối xung quanh thì vẫn xanh, vẫn xòe tán, như không biết gì về thời gian. Có những chỗ bị xuống cấp, bị bỏ hoang, đất bị đào bới nham nhở vì những dự án dang dở. Cái cảnh đó làm tôi thấy buồn theo kiểu rất khó chịu, không phải buồn vì cũ kỹ, mà buồn vì cái gì đó đang bị bỏ quên giữa lúc người ta cứ nói về phát triển. Tôi đứng ở biệt thự Nghinh Phong, nhìn xuống bãi tắm Hoàng Hậu, nơi có tảng đá mà ngày xưa vua Bảo Đại từng ngồi câu cá. Gió thổi mạnh, mang theo tiếng sóng đập vào ghềnh. Tôi chợt nghĩ, cái ông vua này, đi đâu cũng có biệt điện, từ Đà Lạt, Nha Trang, tới Vũng Tàu, mà rốt cuộc, có quyền lực không, và nếu có, quyền lực đó cũng trôi qua như gió biển thôi.

Rời Lầu Bảo Đại, tụi tôi ghé qua ga cáp treo, nhìn ra tuyến Cáp treo Vinpearl Nha Trang kéo dài hơn 3,3 km, nối đất liền với Hòn Tre. Những trụ cáp dựng lên giữa biển, mô phỏng theo tháp Eiffel, ban ngày đã nổi, ban đêm chắc còn rực hơn. Bạn tôi muốn đi liền, nhưng tôi cản. Không phải vì không thích, mà vì sợ cái cảm giác "chạy cho kịp" sẽ làm mình bỏ sót những thứ khác. Mỗi chuyến đi, nếu tham quá, thường không đọng lại được gì.

Tôi đứng nhìn những cabin lướt qua, chậm rãi, đều đặn, mỗi chuyến mất gần mười phút, chở người qua biển, như một thứ cầu nối giữa hai thế giới. Một bên là đất liền quen thuộc, một bên là đảo với đủ thứ vui chơi hiện đại. Tôi nghĩ, con người bây giờ giỏi thiệt, có thể bắc cả một con

đường trên không qua biển. Nhưng rồi tôi cũng tự hỏi, mình đi qua được khoảng cách bên ngoài, còn khoảng cách bên trong thì sao?

Xe lại tiếp tục lăn bánh, hướng về phía Bắc. Biển vẫn ở đó, gió vẫn thổi, nắng bắt đầu dịu xuống. Mấy người bạn nói chuyện rôm rả phía sau, kế hoạch tối nay ăn gì, đi đâu. Tôi nghe, mà như không nghe. Xe chạy, gió lùa qua cửa kính, mang theo cái mùi mằn mặn quen thuộc. Tôi nhìn ra ngoài, thấy biển cứ chạy song song với mình, không nhanh không chậm, như thể nó không cần đuổi theo ai, cũng không cần chờ ai.

Tôi chợt nhận ra, con đường ven biển này, nhìn thì chỉ là một tuyến giao thông, nhưng đi lâu một chút, nó thành một dòng suy nghĩ. Mỗi điểm dừng là một lát cắt. Khoa học, ở Viện Hải dương, lịch sử ở Lầu Bảo Đại, hiện đại ở cáp treo. Chúng nằm chung trên một dải đất hẹp, như thể Nha Trang gom hết mọi thời lại, đặt cạnh nhau, cho ai muốn hiểu thì hiểu, ai muốn lướt qua thì lướt.

Còn tôi, tôi không biết mình đã hiểu được bao nhiêu, chỉ thấy trong lòng có cái gì đó lắng xuống, không rõ ràng. Tôi nghĩ, đi một con đường ven biển, tưởng là để nhìn biển, mà hóa ra là để nhìn lại mình; bởi có những lúc, mình chạy về phía trước, mà thực ra lại đang đi vào bên trong mình, chậm thôi.

NHỮNG VẾT THƯƠNG HÓA HƯƠNG

Xe chạy một hồi, cái nắng Nha Trang bắt đầu ngả màu vàng nhẹ, thứ nắng không gắt gỏng như giữa trưa mà lại có chút gì đó lười biếng, lững thững như người đi biển vừa ăn no nằm võng, để mặc cho gió thổi qua mặt. Tôi ngồi trên xe, nhìn ra ngoài, thấy biển xanh dần hiện ra, rồi đột ngột mở rộng, một khoảng mênh mông. Tụi tôi tới bãi biển chính Trần Phú, cái bãi biển coi như là mặt tiền của thành phố, nơi mà người ta chỉ cần đứng đó thôi là đã thấy Nha Trang hiện ra đầy đủ, không cần giới thiệu thêm lời nào.

Bọn tôi ghé lại Tháp Trầm Hương một chút. Nói thiệt lòng, tháp không đồ sộ, không làm người ta choáng ngợp như mấy cái biểu tượng ở mấy thành phố biển khác. Nhưng nó có cái dáng đứng rất riêng. Như một nén trầm đang cháy, lặng lẽ, âm ỉ, không cần phô trương mà vẫn lan mùi. Tôi đứng đó, nhìn cái màu của tháp giữa trời xanh, tự nhiên thấy nó giống một vết thương đã lành, đẹp, nhưng không quên đau.

Người ta nói trầm hương là "hương của trời". "Thiên Hương." Mà nghĩ kỹ, cũng phải thôi, bởi nó đâu có sinh ra từ lúc cây còn lành lặn. Cây dó bầu, cái loài cây mang tên khoa học Aquilaria, chỉ khi bị thương, bị sét đánh, bị gãy, bị mục, thậm chí bị bom đạn làm tàn tạ, thì mới bắt đầu tiết nhựa, âm thầm chữa lành chính nó. Rồi năm này qua năm khác, cái nhựa đó tích tụ, biến đổi, thấm sâu vào từng thớ gỗ, để rồi một ngày nào đó, người ta gọi nó là trầm. Tôi đứng dưới chân tháp, bỗng thấy cái chuyện cây dó giống như đời người. Không có vết thương nào là vô nghĩa. Có những thứ, nếu không đau, thì không bao giờ thành hương.

Người xưa kể lại, hương trời bay theo gió, đáp xuống những cây bị thương. Nghe thì có vẻ mơ hồ, nhưng mà thiệt ra, cái mơ hồ đó lại làm người ta dễ tin hơn. Vì nếu không có một chút thiêng liêng, thì làm sao giải thích được chuyện một khúc gỗ mục lại có thể thơm đến vậy, thơm đến mức người ta đem vào nghi lễ, vào chùa chiền, vào những lúc cần nói chuyện với trời đất.

Ở Khánh Hòa, người ta còn tin rằng trầm là của bà Thiên Y A Na. Bà tạo ra cây trầm từ lòng thương dân, dùng hương đó để xua bệnh, mang may mắn. Mà cái niềm tin đó không phải chỉ nằm trong sách vở hay bài cúng đâu. Tới bây giờ, mấy người ”đi điệu”, đi tìm trầm, họ vẫn tin như vậy. Họ nói, bà cho thì mới có. Không cho, đứng sát cây cũng không thấy. Nghe vậy, tôi lại nghĩ, có những thứ trong đời, kiếm hoài không ra, mà có khi chỉ cần một cái gật đầu của số phận là tự nhiên nó nằm ngay trước mắt. Người ta còn chép lại bài cúng xưa: “Ngày xưa, thần Inư Nưgar sinh ra đất, gỗ trầm, lúa gạo…” Câu đó, đọc lên nghe như hơi thở của một thời rất xa, nhưng lại không hề xa lạ. Mùi trầm, mùi lúa, mùi đất, ba thứ đó gộp lại, chính là mùi của một đời sống, của một dân tộc. Rồi tới những truyền thuyết dài như dòng sông. Chuyện tiên nữ hóa thân vào khúc kỳ nam, trôi ra biển, sang tận Trung Hoa, rồi lại quay về. Những câu chuyện đó, có thể đúng, có thể không, nhưng cái đáng nói là người ta cần nó. Vì có những thứ quý giá quá, nếu chỉ giải thích bằng khoa học thì thấy hụt hẫng, phải có thêm chút huyền thoại thì mới đủ đầy.

Trầm hương, nếu nói cho rành, cũng chia hạng. “Kỳ nam” là cao nhất nhẹ, mềm, nhiều dầu, khi đốt lên thì khói xanh bay thẳng, như có linh hồn. Rồi tới “trầm” ít dầu hơn,

khói trắng, bay lãng đãng. Còn "tốc" thì thấp nhất, ít dầu, nhưng trong đó cũng có loại tốc hương mang mùi rất riêng. Nhưng mà nói cho cùng, cái chuyện phân hạng đó, tới giờ cũng chưa có tiêu chuẩn chính thức nào. Mỗi người nhìn, mỗi người định giá.

Bạn tôi chụp vài tấm hình rồi đi tiếp. Đi qua Hòn Chồng.

Bãi đá đó, nhìn từ xa đã thấy lạ. Đá chồng lên đá, như thể ai đó cố tình xếp, nhưng lại là tự nhiên. Tôi bước xuống, chân chạm vào đá, nghe cái mát lạnh truyền lên, rồi nhìn ra biển. Có một tảng đá lớn, trên đó có dấu lõm như bàn tay. Người ta nói là dấu tay của ông khổng lồ. Có người kể ông câu cá, bị kéo mạnh quá nên tì tay vào đá. Có người lại nói ông nhìn tiên nữ tắm, trượt chân mà để lại dấu. Chuyện nào cũng được. Quan trọng là cái dấu tay đó vẫn còn. Tôi đứng đó, nhìn cái dấu tay, tự nhiên thấy thời gian không phải lúc nào cũng trôi đi mất. Có những thứ, nó ở lại. Như một vết ấn.

Xa xa là núi Cô Tiên, ba đỉnh, nhìn giống một người con gái nằm xõa tóc. Tôi chỉ tay cho tụi bạn coi, chứ không dám rủ leo. Leo núi này, không phải chuyện chơi. Hồi trẻ, tôi từng leo rồi, cùng với mấy ông bạn dân biển, khỏe như trâu. Lúc đó, leo xong còn đủ sức ngồi hút thuốc, cười nói. Còn bây giờ, nhìn tụi bạn đi cùng, dân thành phố, yếu xìu, tôi chỉ cười.

Nhưng trong lòng, tự nhiên nhớ.

Nhớ cái buổi sáng leo núi từ 4, 5 giờ, trời còn tối, gió thổi lồng lộng. Đường dốc, đá lởm chởm, cây cối thưa. Leo

lên cao một chút, thấy bến du thuyền, rồi thấy thành phố mở ra. Đất trên núi trắng mịn, dính đầy quần áo như bụi phấn. Lên tới đỉnh 1, gió mát, ngồi nhìn xuống, cả Nha Trang nằm dưới chân, hiền lành, duyên dáng. Tôi ngồi đó, nghe gió. Và nghe cả tiếng loa phường vọng lên từ dưới thành phố. Cái âm thanh rất đời thường, mà ở trên cao nghe lại thấy lạ, như thể mình đang đứng giữa hai thế giới.

Người ta nói, leo núi Cô Tiên đẹp nhất là lúc bình minh, hoàng hôn, hoặc ban đêm khi thành phố lên đèn. Nhìn từ trên xuống, Nha Trang như một con phượng hoàng lửa. Nhưng mà leo núi này cũng không phải chuyện đùa. Dốc, trơn, dễ té. Có rắn. Có thể cháy rừng nếu bất cẩn. Người địa phương khuyên nên mang đủ nước uống, không nên leo một mình. Nghe thì đơn giản, nhưng thật ra, đó là cách người ta nhắc nhở, đừng chủ quan với những gì mình chưa hiểu hết.

Rời Hòn Chồng, tụi tôi ghé Nhà hát Đó. Cái nhà hát này nhìn lạ. Nó giống một cái "đó" đánh cá khổng lồ, bằng thép, ánh vàng, có hoa văn như san hô, ngọc trai. Nó đẹp theo kiểu hiện đại, nhưng lại mượn hình ảnh rất cũ, rất quê.

Gần cuối ngày, tụi tôi tới Marina Beach. Bãi biển nhỏ, nước êm, gần như không có sóng. Cát trắng, sạch. Người ta tới đây, gọi nước uống là có thể ngồi cả ngày. Ai muốn thì thuê ghế, dù, tắm nước ngọt. Có cả khu nuôi san hô, cá, nhìn xuống nước thấy rõ mồn một.

Bọn tôi không ai tắm.

Tụi nó chỉ thích chụp hình.

Khách ở đây, đa phần có vẻ dư dả. Ăn mặc đẹp, tạo dáng, cười nói tươi tắn. Tôi nhìn quanh, thấy biển vẫn vậy, chỉ có con người là khác. Có người tới để tắm, có người tới để nhìn, có người tới để ghi lại một khoảnh khắc, rồi mang đi đâu đó.

Chiều xuống dần, ánh sáng dịu lại. Tôi ngồi nhìn ra biển. Một ngày trôi qua, tưởng chỉ là đi chơi, chụp hình, nhưng đâu đó, tôi thấy mình vừa đi ngang qua mùi trầm. Một thứ hương không nhìn thấy, nhưng cứ âm thầm bám lại. Những thứ, phải đi qua rồi, mới bắt đầu hiểu. Và có khi, hiểu rồi lại không muốn nói ra.

GIÓ BIỂN NHA TRANG VÀ MỘT CHIỀU THÀNH CỔ

Sáng nay, tôi không dậy bằng tiếng báo thức điện thoại, mà bằng một thứ gì đó mơ hồ hơn, như tiếng gọi của gió biển từ rất xa, len qua khe cửa, chạm nhẹ vô da, rồi chạm sâu hơn vô lòng, khiến tôi mở mắt ra mà chưa kịp nghĩ gì đã thấy mình muốn đi, muốn rời khỏi cái phòng khách sạn còn vương mùi máy lạnh, để bước ra ngoài, nơi có nắng, có gió, có cái vị mặn mà của biển mà lâu rồi tôi mới lại được chạm tới một cách trọn vẹn.

Tôi đi cùng nhóm bạn xuống bến tàu, cái bến mà mỗi lần đặt chân tới, tôi luôn có cảm giác như đang đứng ở một ranh giới, một bên là đất liền với những trật tự quen thuộc, một bên là biển, rộng mở, không biên giới, không hứa hẹn điều gì, mà cũng không từ chối ai.

Vịnh Nha Trang buổi sáng nhìn hiền, nước xanh không chói, sóng nhẹ mà không buồn ngủ, như thể nó đang giữ lại một phần sức mạnh của mình cho những giờ khác trong ngày. Người ta nói vịnh này có đến mười chín hòn đảo, mỗi hòn một dáng, một tên, một số phận, nghe qua tưởng chỉ là con số, nhưng đứng ở đây, nhìn ra xa xa những chấm xanh nhô lên giữa biển, tôi lại thấy như đang nhìn một bản đồ của những câu chuyện chưa kể.

Đảo lớn nhất là Hòn Tre, còn nhỏ nhất là Hòn Nọc, chỉ bốn hecta, nhỏ đến mức nếu đứng từ xa nhìn vô chắc cũng chỉ thấy như một vệt mờ, vậy mà tôi cứ nghĩ hoài, trên cái mảnh đất nhỏ xíu đó, liệu có ai từng sống, từng yêu thương, từng chờ đợi, từng bỏ đi hay không.

Tôi đã đi nhiều đảo rồi, nhiều đến mức có lúc tưởng như mình đã quen với biển, quen với cái đẹp hoang sơ của nó, từ những nơi gần bờ cho tới tận Côn Sơn xa xôi, nơi mà sóng đập vô đá nghe như tiếng thời gian vỡ ra từng mảnh. Nhưng càng đi nhiều, tôi càng nhận ra một điều lạ, cái làm mình nhớ không phải là nơi đẹp nhất, mà là nơi mình thấy mình rõ nhất.

Thành ra, mấy khu vui chơi hoành tráng, những chỗ được đầu tư tới mức hoàn hảo, tôi không còn háo hức nữa. Không phải vì nó không đẹp, mà vì nó quá đủ, quá tròn trịa, đến mức không còn chỗ cho mình chen vô bằng cảm xúc.

Nên sáng này tôi chọn đi gần.

Tàu nổ máy, rẽ nước, tiếng máy xé ngang mặt biển, từng lớp sóng tách ra hai bên, rồi khép lại phía sau như chưa từng có gì xảy ra. Tôi ngồi im, nhìn thành phố lùi dần,

nhìn những tòa nhà nhỏ lại, rồi nhòe đi, mà trong lòng lại có một thứ cảm giác rất quen. Cảm giác rời khỏi cái mình đang thuộc về, để đi về phía cái mình chưa biết.

Chừng hai mươi phút, tàu cập Hòn Miễu.

Hòn đảo này gần đến mức tưởng như chỉ là một phần kéo dài của đất liền, vậy mà khi bước xuống, tôi vẫn thấy nó có một nhịp sống riêng, lặng hơn, như thể thời gian ở đây không chạy cùng với thành phố.

Tên "Miễu" nghe giản dị, gần gũi, như tiếng gọi của một cái miếu nhỏ ven đường quê, nơi người ta ghé vô thắp nhang, không phải để xin xỏ điều gì lớn lao, mà chỉ để tìm một chút yên tâm. Trên đảo có đình làng Trí Nguyên, nép mình phía nam, nhìn ra biển, như một cái mốc để con người nhớ rằng giữa bao la này, mình vẫn có chỗ để quay về.

Tôi đi dọc những con đường nhỏ, ghé qua hồ cá Trí Nguyên, nơi nước biển được giữ lại bằng những bờ đá san hô, mực nước ngang bằng với ngoài kia, nhưng lại tĩnh hơn, hiền hơn. Cá bơi lượn đủ loại, cá thu, cá ngừ, cá nục, cá đuối. Những cái tên mà trước giờ tôi chỉ nghe trong bữa ăn, giờ hiện ra trước mắt, sống động mà lại có phần bất động, như thể chúng đang sống trong một thế giới nửa thật, nửa bị giữ lại. Những con tôm hùm to gần bằng cánh tay, nằm im trong hang đá, mắt mở mà không động, tôi nhìn mà không biết nên nghĩ gì, là thấy đẹp, hay thấy buồn. Có phải con người mình, khi nhìn cái đẹp, đôi khi cũng đang nhìn một thứ đã bị lấy mất tự do?

Tôi bước lên Thủy cung Trí Nguyên, cái công trình hình con tàu cổ nằm ven biển, dài sáu chục mét, cao ba

chục mét, như một con tàu hóa thạch mắc cạn giữa thời gian. Đứng trên boong, nhìn ra xa, gió thổi mạnh hơn, mặn hơn, tôi tự nhiên thấy mình nhỏ lại, không phải nhỏ theo kiểu yếu đuối, mà là nhỏ để hiểu rằng mình không cần phải lớn lên quá mức trong cái thế giới này.

Rời thủy cung, bọn tôi băng ngang đảo để tới Bãi Sỏi. Bãi này không có cát, chỉ toàn sỏi, tròn vo, nhẵn thín, như thể từng viên đã được nước mài qua hàng trăm, hàng ngàn năm. Tôi bước chân trần xuống, cảm nhận cái lạo xạo dưới chân, cái lạnh nhẹ của đá, cái ấm của nắng, tất cả hòa lại thành một thứ cảm giác rất thật. Thứ mà lâu rồi tôi không còn để ý.

Phía trước là biển, xanh trong đến mức thấy đáy, phía sau là rừng, dây leo chằng chịt, cây cối um tùm, như một bức tường xanh giữ lại cái hoang sơ cuối cùng của hòn đảo. Tôi đứng đó một lúc lâu, không chụp hình, không nói chuyện, chỉ nhìn. Có những khoảnh khắc, nếu mình không giữ im lặng, thì mình sẽ đánh rơi nó.

Chúng tôi rời Hòn Miễu khi nắng đã lên cao hơn. Tàu tiếp tục đưa tôi ra xa, đến Hòn Mun.

Từ xa, những vách đá đen đã hiện ra, dựng đứng, sắc nét, như một vết cắt giữa biển và trời. Màu đen đó không phải kiểu tối tăm, mà là kiểu sâu, kiểu đã từng trải qua rất nhiều biến động rồi lắng lại.Người ta gọi là Hòn Mun, vì đá ở đây đen như gỗ mun, hiếm gặp, mà cũng khó quên. Nhưng cái làm tôi dừng lại lâu nhất không phải là những vách đá, mà là cái thế giới dưới mặt nước.

Người ta nói ở đây có hơn một ngàn năm trăm loài sinh vật biển, gần như chạm tới con số của cả thế giới, một điều mà nếu không tận mắt thấy, tôi chắc cũng chỉ nghe rồi để đó. Nhưng đứng trên tàu, nhìn xuống làn nước trong veo, thấy từng mảng san hô lấp ló, từng đàn cá nhỏ bơi qua, tôi hiểu, có những nơi, không cần giải thích, nó tự chứng minh bằng chính sự tồn tại của mình. Nơi này từng được Quỹ Động vật hoang dã thế giới đánh giá là khu vực đa dạng sinh học bậc nhất Việt Nam, mà tôi nghĩ, không chỉ là Việt Nam, mà có lẽ là một phần của cái đẹp hiếm hoi mà thiên nhiên còn giữ lại được.

Tôi không lặn, không chạm vào san hô, chỉ đứng nhìn, mà trong lòng lại dâng lên một cảm giác là lạ, là muốn đến gần hơn, mà lại sợ nếu mình đến gần quá, mình sẽ làm hỏng nó. Có những cái đẹp, tốt nhất là nên đứng xa mà nhìn.

Chiều, tôi quay về.

Nhóm bạn vẫn còn kế hoạch. Họ có thể đi Hòn Nội với bãi tắm đôi, Hòn Tằm sang trọng, hoặc Đảo Điệp Sơn với con đường giữa biển, rồi xa hơn nữa là Bình Ba, Bình Hưng…

Những nơi đó, chắc chắn đẹp. Nhưng tôi không đi nữa. Tôi rẽ hướng, đi về Diên Khánh. Con đường từ biển về đất liền không dài, mà sao tôi thấy như đang đi qua một lớp thời gian khác. Những hàng cây, những mái nhà thấp, những con người chậm rãi, tất cả làm tôi nhớ lại một thứ gì đó cũ hơn cả ký ức.

Tôi ghé thăm vài người bạn xưa. Người thì lưng còng, người thì bước chậm, người ngồi xe lăn. Chúng tôi ngồi với nhau, nói chuyện không nhiều, mà mỗi câu lại nặng. Có những cái tên được nhắc lại, những người đã mất, những chuyện đã qua, mà không ai nói hết câu. Chỉ cần im lặng một chút, là đủ hiểu.

Rồi tôi đi tới Thành cổ Diên Khánh.

Bức tường thành hiện ra, không cao lắm, không đồ sộ, nhưng có một cái gì đó rất chắc, rất lì, như thể nó không cần chứng minh điều gì nữa, vì nó đã đứng đó hơn hai trăm năm rồi. Thành được xây từ năm 1793, dưới thời Nguyễn Ánh, trong những năm tháng mà đất nước còn chia cắt, chiến tranh còn dày đặc. Tôi đi dọc theo hào nước, nhìn lớp đất, lớp rêu, những viên gạch cũ, mà tự nhiên thấy thời gian không phải là thứ trôi đi, mà là thứ tích lại.

Mỗi lớp rêu là một lớp năm tháng.

Mỗi vết nứt là một lần biến động.

Tôi leo lên tường thành, đứng đó, nhìn ra ngoài, tưởng tượng những người lính xưa cũng từng đứng đây, nhìn về phía biển, chờ đợi một điều gì đó, có thể là quân địch, cũng có thể là một ngày yên bình mà họ ít khi thấy. Gió thổi qua, không còn tiếng súng, không còn tiếng quân, chỉ còn tiếng lá, tiếng gió, và một khoảng trống rất lớn trong lòng.

Buổi sáng tôi đứng trước biển, thấy mình nhỏ. Buổi chiều tôi đứng trên thành, tôi thấy mmìn trễ. Trễ với nhiều thứ. Trễ với những người đã đi qua đời mình. Trễ với những

điều mình chưa kịp nói, kịp viết. Trễ với cả chính mình, của một thời nào đó. Nhưng rồi, tôi cũng hiểu, trễ không có nghĩa là hết. Chỉ là mình phải sống khác đi, thật hơn.

Khi rời thành, trời đã ngả chiều. Ánh nắng vàng đổ lên tường đất, làm mọi thứ như được phủ một lớp ký ức mỏng, không rõ nét mà lại khó quên. Tôi không quay lại nhìn nhiều lần, chỉ đi thẳng. Vì tôi biết, có những nơi, không cần ngoái lại, nó vẫn ở trong mình. Tôi chợt nhận ra, buổi sáng tôi đi ra biển, là đi về phía cái rộng lớn, cái vô tận, còn buổi chiều tôi đi về thành cổ, là đi vào cái đã qua, cái đã mất. Lại hết một ngày. Một ngày, hai hướng. Một đời người, chắc cũng vậy thôi.

Tôi không biết chuyến đi này có gì đặc biệt hơn những lần trước, chỉ biết là khi đứng giữa biển rồi lại đứng giữa thành, tôi thấy mình nằm đâu đó ở giữa. Giữa cái đang có và cái đã mất, giữa cái ồn ào và cái lặng im. Và có lẽ, sống cũng chỉ cần vậy thôi. Biết mình đang đứng ở đâu. Đứng giữa những lớp sóng và những lớp thời gian.



Hình: Gành Đá Đĩa Phú Yên

Tùy bút 10

DÒNG CHẢY KHÔNG LỜI – KHI TUY HÒA GIỮ NGƯỜI BẰNG GIÓ, ĐÁ VÀ CHỮ

Tuy Hòa, tôi tưởng chỉ là ghé ngang cho biết. Ban đầu, tôi cũng đi như bao người. Ra biển, lên núi, ghé tháp, coi đá, ăn vài món đặc sản, rồi tính chuyện đi tiếp nơi khác. Nhưng càng đi, càng thấy có cái gì đó không chịu nằm yên trong hai chữ “du lịch”. Nó không ồn ào để níu. Nó lặng lẽ ở

đó, như gió thổi qua người, như đá nằm im dưới sóng, như một con chữ mình đọc hằng ngày mà không để ý nó đã ở trong mình từ bao giờ.

Rồi tới lúc nhận ra, thì muộn rồi. Mình không còn đứng ngoài mà nhìn nữa. Mình ở trong đó. Trong một dòng sông chảy không lời. Trong một cơn gió không giữ lại. Trong một ký ức không biết bắt đầu từ đâu, mà vẫn cứ dày lên theo từng bước chân.

Bài viết này, nếu có thể gọi là một chuyến đi, thì chắc cũng là chuyến đi kiểu đó. Đi một vòng, mà rốt cuộc, không biết là mình đã đi qua đất, hay là đất đã đi qua mình.

KHI CHUYẾN ĐI KHÔNG CÒN LÀ CHUYẾN ĐI

Tôi tới Tuy Hòa vào một xế chiều, cái nắng miền Trung đã dịu lại, nhưng gió thì vẫn còn lồng lộng, như ai đó vừa mở toang một cánh cửa lớn phía biển, để mặc cho không khí ùa vô thành phố, quấn quýt, lành lạnh, mà cũng có chút gì đó xa xăm. Tôi định bụng chỉ ở vài ngày, đi vài nơi cho biết xứ Nẫu, kiểu như ghé cho có mặt, chứ không dám hứa hẹn gì sâu xa.

Tôi chọn một khách sạn nằm sát quảng trường lớn của Phú Yên, nghe đâu ông chủ là người Singapore, cũng không rõ thực hư, chỉ thấy phòng ốc gọn gàng, sạch sẽ, nhân viên nói chuyện nhỏ nhẹ, lịch sự, đủ để một kẻ lữ hành như tôi có chỗ mà thả lưng, buông suy nghĩ xuống một chút, sau một ngày rong ruổi. Từ đây, tôi có thể lội bộ ra biển,

hoặc rẽ qua mấy con đường trong thành phố, không cần xe cộ gì nhiều, đi chậm, nhìn chậm, sống chậm.

Đêm đầu tiên ở Tuy Hòa, gió mạnh bất thường. Gió đập vào cửa kính nghe ràn rạt, rì rào, như sóng. Tôi đi bộ ra ngoài, chưa kịp định thần thì đã phải chui vội vào một quán ăn ven đường, để tránh gió và kiếm chút gì lót bụng. Tôi gọi thử bánh canh hẹ, rồi lẩu gà lá é. Hai món mà người ta nói là "đặc sản phải ăn". Quả thật, cái vị thanh thanh của lá é, cái nóng ấm của nồi lẩu giữa đêm gió lạnh, làm lòng người dịu xuống. Riêng cái món mắt cá ngừ đại dương còn nóng, tôi nhìn một hồi rồi ăn thử, nhưng thú thật không quen. Dù là đặc sản, nhưng không phải cái gì cũng hợp với miệng của mình.

Đêm đó, tôi nằm nghe gió, chợt nghĩ về cái vùng đất này. Tuy Hòa, giờ đã đổi thay, tách nhập, gắn với những đơn vị hành chính mới, tỉnh mới, nhưng nếu lùi lại một chút, nhìn sâu hơn một chút, thì đất này đâu có đổi. Đất vẫn vậy. Sông vẫn chảy. Núi vẫn đứng. Con người đặt lại tên, rồi tưởng như mình làm mới được lịch sử.

Sáng hôm sau, tôi dậy sớm, đi bộ ra biển. Bãi biển Tuy Hòa dài hun hút, cát vàng mịn, sóng vỗ đều đều, không xô bồ như mấy bãi biển du lịch nổi tiếng. Gió vẫn mạnh, thổi tạt ngang mặt, lạnh làm tỉnh người. Tôi đứng đó, nhìn ra xa, lòng bỗng dưng trống một khoảng rất lạ. Không buồn, không vui. Chỉ là thấy mình nhỏ lại. Tôi quay về, uống một ly cà phê nóng, rồi quyết định không đi xa vội. Một vài nơi, phải đi gần trước, rồi mới hiểu được cái xa.

Tôi đi dọc theo sông Đà Rằng. Con sông này, thực ra là đoạn hạ lưu của sông Ba, mang trong mình một đời

sống dài, dài hơn cả những gì người ta ghi chép. Từ những dãy núi cao ở Tây Nguyên, từ những cái tên như Ea Pa, Krông Pa, rồi chảy qua bao nhiêu vùng đất, bao nhiêu phận người, cuối cùng đổ ra biển ở cửa Đà Diễn, như một câu chuyện dài được kể đến đoạn cuối, nhưng chưa bao giờ hết ý. Người xưa gọi "Đà Rằng" là từ trại của "Ea Drăng" trong tiếng Chăm, "con sông lau sậy". Nghe vậy thôi, mà thấy mềm. Một con sông không phải chỉ là nước chảy, mà là ký ức chảy.

Tôi đứng trên cầu, nhìn xuống dòng nước lững lờ trôi, rồi chợt hỏi, bao nhiêu đời người đã soi bóng xuống đây? Bao nhiêu nền văn hóa đi qua đã để lại dấu vết trong lòng đất? Từ thời Lâm Ấp, Chiêm Thành, cho tới khi người Việt theo bước Nam tiến mà vào, dựng làng lập xóm. Rồi những đồng tiền cổ đào được, những dấu tích thương cảng xưa. Chúng như những lớp trầm tích, lặng lẽ mà dày lên theo thời gian. Tôi tự hỏi, mình đang đi du lịch, hay đang đi giữa một cuốn sử không lời?

Gần trưa, tôi leo lên núi Nhạn. Núi không cao, chỉ chừng sáu chục mét, nhưng đứng giữa đồng bằng, nên tự nhiên thành điểm tựa cho mắt nhìn. Trên đỉnh là tháp Nhạn, một công trình của người Chăm từ thế kỷ XII, còn đứng đó, lặng lẽ, như một chứng nhân không nói. Gạch đỏ sậm, xếp khít, không vữa, mà bền bỉ qua bao nhiêu mưa nắng, chiến tranh, đổi thay. Tôi chạm tay vào viên gạch, thấy ấm. Không biết là do nắng, hay do thời gian.

Gió trên núi thổi mạnh hơn một chút. Nhìn xuống, thấy sông Đà Rằng uốn mình, dang rộng, thấy thành phố nhỏ lại, thấy biển xa xa, bạc trắng. Rồi một khoảnh khắc, tôi

đứng yên, không lấy điện thoại ra chụp hình, không nói gì. Chỉ nghe.

Nghe gió.

Nghe lòng mình.

Tôi nhớ mấy câu thơ cũ:

“Sông Đà mây nước trôi ngày tháng,

Chia biệt còn lưu mấy nhịp cầu…”

Không hiểu sao, giữa cái không gian này, thơ không còn là chữ, mà thành cảm giác.

Từ núi Nhạn, tôi nhìn thấy xa xa núi Chóp Chài. Buổi chiều còn sức, tôi quyết định leo tiếp. Núi này cao gần bốn trăm mét, đứng riêng một mình giữa đồng bằng, dáng vuông vức như một khối đá lớn bị bỏ quên giữa trời. Leo lên mới thấy hết cái rộng của Tuy Hòa. Đồng ruộng trải dài, biển mở ra, thành phố nằm gọn giữa hai khoảng đó, như một chỗ nghỉ chân giữa hai vô tận. Đứng trên đỉnh Chóp Chài, gió thổi mạnh đến mức phải đứng vững mới không chao. Tôi nhìn quanh, chợt thấy một điều rất rõ, con người mình nhỏ thiệt. Mọi tham vọng, mọi ồn ào, mọi hơn thua, đem lên đây, tự nhiên bỗng nhẹ hều.

Tối đó, tôi trở về nơi ở tạm, đi ngang qua quảng trường Phú Yên. Đèn sáng, người đi dạo lưa thưa, không đông, không ồn. Một thành phố vừa đủ sống, vừa đủ thở.

Rồi tôi lại ra biển. Bãi biển vẫn dài, vẫn gió, vẫn sóng. Nhưng lần này, tôi không còn thấy trống như buổi sáng nữa. Vì trong tôi có thể đã có thêm vài thứ, một "dòng sông lau sậy", một ngọn núi cao ngút mắt, một ngọn núi thấp có cái tháp Chăm, và những câu chuyện không nói hết bằng lời.

Gió vẫn thổi.

Sóng vẫn vỗ.

Tôi đứng đó, rất lâu.

Và chợt hiểu ra một điều, đơn giản thôi, mà hình như phải đi cả ngày mới chạm tới. Những vùng đất không giữ mình lại bằng cảnh đẹp, mà bằng một thứ sâu hơn. Đó là một ký ức, một dòng chảy. Và khi mình nhận ra điều đó, thì chuyến đi tự nhiên, không còn là chuyến đi nữa.

NƠI GIÓ ĐỨNG LẠI, ĐÁ BẮT ĐẦU NÓI

Ở Vũng Tàu, tôi từng đứng ở Mũi Nghinh Phong, gió thổi bạt người, mạnh tới mức muốn nghĩ gì cho ra hồn cũng khó. Thành ra, khi nghe ở Tuy Hòa cũng có một nơi mang tên "Nghinh Phong", tôi thấy lạ lạ, quen quen, hình như gió ở hai nơi của đất nước đã hẹn nhau từ trước, rồi mỗi nơi giữ lại một cái tên, để nhắc người ta nhớ rằng, có những thứ không nhìn thấy, vẫn hiện hữu rất rõ.

Sáng nay, trước khi đi về hướng bắc, tôi ghé qua Tháp Nghinh Phong. Tháp đứng đó, giữa khoảng trời mở

rộng, không cao quá, nhưng có cái dáng lạ. Hai khối đá dựng lên, tách ra, rồi khép lại, như một cánh cửa gió. Người ta nói kiến trúc lấy cảm hứng từ truyền thuyết Lạc Long Quân – Âu Cơ, trăm trứng nở trăm con. Tôi đứng nhìn một hồi, không nghĩ nhiều tới truyền thuyết, mà lại nghĩ tới sự chia lìa. Một nửa lên núi, một nửa xuống biển. Một khởi đầu mà đã mang sẵn một vết nứt.

Gió ở đây lồng lộng tràn qua khe tháp, phát ra những âm thanh khe khẽ, như tiếng sáo bị bỏ quên. Tôi đứng giữa hai khối đá, thấy mình lọt thỏm trong một khoảng trống vừa đủ để nghe gió đi qua người mình. Tự nhiên tôi nghĩ, có khi nào, con người ta cũng giống cái tháp này, đứng giữa hai phía, quá khứ và hiện tại, đất và biển, tin và nghi, rồi để cho gió thổi qua, giữ lại cái gì thì giữ?

Tôi không đứng lâu. Một phần vì gió, một phần vì trong lòng bắt đầu có cái thôi thúc phải đi xa hơn. Tôi lên xe, hướng về phía Gành Đá Đĩa. Đường từ Tuy Hòa đến đó không quá xa, chừng bốn chục cây số, nhưng đủ để thấy cảnh vật thay đổi dần. Thành phố lùi lại phía sau, nhường chỗ cho những cánh đồng, những xóm nhỏ, những khoảng trời rộng, thưa người hơn. Tôi càng thấy lòng mình nhẹ ra, tưởng chừng như mỗi cây số là một lớp ồn ào được gỡ xuống.

Rồi Gành Đá Đĩa hiện ra. Lần đầu nhìn thấy, tôi không nghĩ tới địa chất, không nghĩ tới khoa học, chỉ thấy kỳ lạ. Những cột đá đen xếp chồng lên nhau, ngay ngắn, khít khao, như có ai đó ngồi cả ngàn năm để sắp đặt từng viên. Từ xa nhìn lại, đúng là giống một tổ ong khổng lồ, hoặc một chồng đĩa ai đó để quên giữa biển.

Tôi bước xuống gần hơn. Sóng vỗ vào đá, nước bắn lên, ánh nắng phản chiếu, làm cho màu đá thay đổi liên tục, lúc thì đen sậm, lúc thì ánh nâu, lúc lại như phủ một lớp bạc mỏng. Tôi cúi xuống, chạm tay vào một phiến đá, thấy lạnh. Cái lạnh của đá không phải chỉ là nhiệt độ, mà là cái lạnh của thời gian. Người ta nói, nơi này hình thành từ dung nham núi lửa ở cao nguyên Vân Hòa, cách đây hàng triệu năm. Dung nham chảy ra, nguội lại, nứt thành những cột lăng trụ, rồi sóng biển lại tiếp tục bào mòn, tách chúng thành từng "đĩa" như bây giờ.

Nghe thì hiểu đó.

Nhưng đứng ở đây, tôi lại thấy khó tin.

Làm sao mà thiên nhiên có thể kiên nhẫn đến vậy? Làm sao mà hàng triệu năm lại có thể gói lại trong một cảnh tượng trước mắt, để một người như tôi, chỉ sống vài chục năm, có thể đứng nhìn, rồi tưởng mình hiểu?

Tôi đi dọc theo mép đá. Một số chỗ cột đá nghiêng, uốn cong, như đang chuyển động. Có chỗ thẳng đứng, xếp tầng như bậc thang dẫn xuống biển. Mỗi góc nhìn là một hình khác, không cái nào lặp lại. Rồi tôi đứng im, nhìn sóng đánh vào đá, chợt thấy trong đầu hiện ra mấy câu chuyện dân gian. Người ta kể, đây từng là kho vàng bạc của trời, bị kẻ xấu định cướp, rồi hóa đá. Lại có chuyện khác, nói rằng các vị tiên xuống đây mở tiệc, bỏ quên chén đĩa, lâu ngày thành đá. Nghe qua thì tưởng chuyện vui. Nhưng nghĩ kỹ, tôi thấy những câu chuyện đó không phải để giải thích, mà để giữ lại một cảm giác rằng, nơi này không thuộc về con người. Nó thuộc về một cái gì đó lớn hơn, xa hơn, mà người ta chỉ có thể chạm tới bằng tưởng tượng.

Tôi rời đi, quay lại nhìn Gành Đá Đĩa một lần nữa. Lúc này, nắng đã lên cao hơn, ánh sáng rõ hơn, cảnh vật bớt huyền ảo, nhưng lại hiện ra một vẻ cứng cáp, chắc chắn hơn. Như một người sau khi kể hết chuyện đời, thì chỉ còn lại sự im lặng. Tôi chợt nghĩ tới những nơi khác trên thế giới cũng có đá bazan dạng cột, ở Ireland, Scotland, Jeju… Nhưng không hiểu sao, đứng ở đây, tôi không có cảm giác đang đứng trước một "kỳ quan", mà giống như đang đứng trước một trang Kinh Thánh không chữ. Một trang mà thiên nhiên viết bằng lửa, bằng nước, bằng thời gian. Và con người, nếu đủ im lặng, thì có thể đọc được.

Trên đường quay về, gió vẫn thổi, nhưng trong tôi không còn cái cảm giác bị cuốn đi nữa. Thay vào đó là một thứ lắng xuống, chậm rãi, sâu hơn. Tôi nhớ lại Tháp Nghinh Phong buổi sáng sớm. Một nơi để nghe gió. Rồi một nơi để nhìn đá. Một nơi để thấy biển. Ba thứ đó, tưởng rời rạc, mà lại nối nhau bằng một sợi dây rất kín: con người đứng giữa, lắng nghe, rồi tự hỏi mình thuộc về đâu.

Và trong cái khoảng lặng hiếm hoi đó, tôi nhận ra một điều, không lớn lao gì, nhưng đủ để giữ lại trong lòng, một số nơi, không dạy mình điều gì mới. Chỉ nhắc mình nhớ lại, rằng mình nhỏ, mà vẫn được quyền lắng nghe.

MẰNG LĂNG – NƠI CHỮ GỌI MÌNH QUAY LẠI

Đến Tuy Hòa, thiệt lòng mà nói, ban đầu tôi chỉ tính đi cho có, ghé chút rồi đi. Cái kiểu đi cho biết, cho đủ, chứ không có ý ở lại lâu. Tôi định bụng đi một vòng phía Bắc ra Gành Đá Đĩa, rồi xuôi xuống phía Nam tới Mũi Điện, ra Bãi

Môn, đứng nhìn cái chỗ đón ánh mặt trời đầu tiên của đất liền Việt Nam, rồi thôi. Không đi xa nữa vì ít thời gian. Tính vậy đó.

Rồi cũng như bao người, tôi vừa ra biển Tuy Hòa, đi ngang qua Tháp Nghinh Phong, cái công trình mới mà nghe đâu người ta dựng lên để bắt gió, bắt sóng, bắt luôn cả cái hồn biển vào trong những phiến đá xếp chồng. Hôm trước, tôi cũng đã ghé Núi Nhạn, nhìn sông Đà Rằng lững lờ chảy, nước xanh mà buồn buồn, cái kiểu buồn của miền Trung. Không ồn ào, không bi lụy, mà cứ lặng lẽ như người ta giấu trong lòng một chuyện gì đó không tiện nói ra.

Nhưng rồi, kỳ lạ thiệt. Đi tới Gành Đá Đĩa xong, thay vì quay về hay xuôi tiếp, tôi lại rẽ ngang. Một cái rẽ không định trước. Tôi đi về phía Tây. Đi về phía Mằng Lăng.

Trong lòng tôi lúc ấy như còn vướng một chuyện gì đó chưa xong. Hồi viết về Qui Nhơn, khi đụng tới chữ quốc ngữ, tôi viết chưa tới. Chưa đã. Chưa chạm được cái chỗ sâu nhất của nó. Nên lần này, như có ai đó kéo nhẹ tay mình, tôi quay về chỗ khởi đầu của chữ. Về lại cái nơi mà chữ nghĩa Việt Nam từng tập tễnh những bước đầu tiên.

Tôi tới Mằng Lăng vào lúc trời trong veo. Trời xanh mà sáng chói đến nhức mắt. Mây thì nhẹ tênh, trôi như khói bếp quê. Hai bên đường, cỏ dại lắc lư, bồng bềnh, như mấy đứa nhỏ đứng nép bên đường, thấy khách lạ thì rì rầm hỏi nhau. Không gian đó, không hiểu sao, làm tôi chậm lại. Không còn cái kiểu đi cho nhanh, cho kịp nữa. Mà đi như thể mình đang bước vào một câu chuyện cũ.

Nhà thờ hiện ra, không lớn lao gì cho lắm, nhưng đứng đó, trầm, lặng, cổ kính. Như một người già không nói nhiều, mà ai tới gần cũng tự nhiên hạ giọng. “Mằng lăng”, cái tên nghe lạ tai mà thân tình. Hỏi ra mới biết, nó là cách gọi trại của “bằng lăng”, loài cây mà tôi từng thấy khắp miền Đông Nam Bộ, thân cứng cáp, vỏ xám xám, mỗi mùa lại nở hoa tím cả rừng. Ở đây, người xưa kể rằng, vùng này từng là rừng bằng lăng. Họ chặt cây dựng nhà nguyện, rồi gọi luôn cái tên đó. Tôi đứng đó, tự nhiên nghĩ, có những thứ bắt đầu rất giản dị, mà đi rất xa. Như cái tên này. Như chữ quốc ngữ.

Mằng Lăng không chỉ là một ngôi nhà thờ. Nó là một dấu mốc. Từ thế kỷ XVII, các thừa sai Dòng Tên từ Nước Mặn đã lặn lội về đây. Họ học tiếng Việt, nói tiếng Việt, viết tiếng Việt. Và rồi, từ những buổi giảng đạo đầu tiên, từ những dòng chữ còn lạ lẫm, một hệ chữ mới bắt đầu hình thành.

Cách nhà thờ Mằng Lăng một cây số về phía đông bắc, có một thành cũ do Chúa sãi Nguyễn Phúc Nguyên cho lập năm 1626. Đất này, hồi đó, đâu chỉ là đất hoang. Nó là nơi gặp gỡ. Giữa người Việt và người Tây. Giữa đức tin và chữ nghĩa. Công chúa Ngọc Liên, con gái Chúa Sãi cũng lập nhà nguyện vào năm 1636, biến vùng đất ven sông này thành một điểm sáng tôn giáo ngay từ buổi đầu. Một cử chỉ nhỏ thôi, nhưng lại mở ra một dòng chảy dài.

Ngôi nhà thờ hiện tại được xây từ năm 1892, mãi 15 năm sau mới xong. Đường xa, vật liệu thiếu, người ít, chắc là cực lắm. Nhưng khi hoàn thành, nó mang dáng dấp gothic châu Âu: mái vòm cong, hành lang dài, những đường nét

vươn lên như muốn chạm trời. Mà cái hay là, giữa cái kiến trúc Tây đó, lại chen vô những chi tiết rất Việt. Cửa gỗ chạm trổ hoa sen, trầu cau, chim phượng. Nhìn vô, không thấy lạc lõng. Mà thấy như hai dòng văn hóa đang ngồi lại với nhau, nói chuyện, hiểu nhau. Thời gian đi qua, mưa gió dập vùi. Năm 1924, một cơn bão lớn làm sập trần gỗ. Người ta sửa lại, hạ thấp trần xuống. Không còn nguyên vẹn như ban đầu. Nhưng mặt tiền, vẫn vậy. Xanh xám, loang lổ, rêu phong. Đứng đó như một người chứng kiến mà không cần kể lại.

Bước vào trong, tôi thấy mộ của linh mục Lacassagne, người khởi công xây dựng nhà thờ. Một đời người, nằm lại đây, gắn với một công trình. Tôi nghĩ, có những con người, họ không cần đi xa. Họ chỉ cần ở lại đúng chỗ, và làm cho chỗ đó trở thành một phần của lịch sử. Trong khuôn viên nhà thờ có tượng Á thánh Anrê Phú Yên. Một người trẻ. Mới 19 tuổi. Tử đạo năm 1644. Đứng trước tượng, tôi không thấy bi thương. Tôi thấy một cái gì đó rất thẳng. Rất sáng. Một kiểu sống mà mình biết rõ mình tin cái gì, và dám đi tới cùng.

Phía bên trái nhà thờ là một đền thờ nhỏ trong lòng đồi nhân tạo, mô phỏng hang đá. Bên trong là câu chuyện của Anrê, ngắn thôi, mà sâu. Tôi đứng đó, im lặng một lúc lâu. Không phải để cầu xin gì. Mà để hỏi mình, nếu là mình, mình có giữ được niềm tin tới mức đó không? Rồi tôi bước vào cái nơi mà có lẽ là trái tim của Mằng Lăng. Cuốn "Phép giảng tám ngày". Cuốn sách in năm 1651, tại Roma. Song ngữ La-tinh và quốc ngữ. Do Alexandre de Rhodes biên soạn. Tên Việt của cha là Đắc Lộ.

Tôi đứng trước tủ kính, nhìn những dòng chữ nghiêng nghiêng. Những con chữ đó, ngày xưa, chắc còn vụng về, còn lạ lẫm. Nhưng từ đó, chữ quốc ngữ bắt đầu có hình, có dáng. Tôi chạm tay lên mặt kính. Không chạm được vào cuốn sách. Nhưng tự nhiên thấy như mình chạm vào một cái gì đó sâu hơn.

Một tiếng nói. Từ xa. Rất xa.

“Hãy viết.”

Viết để giữ tiếng nói của mình. Viết để người sau còn hiểu người trước. Viết để suy ngẫm không chỉ nằm trong lòng, mà còn có hình hài trong chữ nghĩa. Như bạn văn chương đang viết, qua dòng văn mang sức biểu cảm, qua vần thơ mang âm điệu riêng.

Tôi đứng đó, lâu hơn tôi tưởng.

Ra ngoài, nắng đã lên cao. Hai tháp chuông vẫn im. Gió vẫn thổi nhẹ qua mấy hàng cây. Mọi thứ dường như không có gì thay đổi.

Mà tôi thì khác.

Tôi quay đầu nhìn lại một lần nữa. Không phải để nhớ hình dáng nhà thờ. Mà để nhớ cái cảm giác mình vừa đi ngang qua một chỗ mà đạo và đời gặp nhau rất khẽ. Không ồn ào. Không phô trương. Mằng Lăng, một cái tên dân dã. Một nơi lặng lẽ. Nhưng từ đó, chữ nghĩa bén rễ. Tôi rời đi. Trong đầu không còn nghĩ tới điểm đi thêm nào nữa cho hết một ngày. Trong tôi chỉ còn một ý nghĩ nhỏ, mà cứ theo hoài. Một ít chỗ mình đến, không phải mình chọn. Mà

là nơi chốn, họ gọi mình quay lại, để hiểu cho xong một điều gì đó còn dang dở.

GIEO CHỮ Ở XỨ NẪU – KHI TIẾNG NÓI HÓA THÀNH ĐỨC TIN

Tôi từng viết một bài ngắn có nhan đề là "Alexandre de Rhodes, người ta vẫn nhớ." Viết xong, tôi cũng không nghĩ gì nhiều. Nhưng càng đi, càng nhìn, càng sống giữa những dòng chữ mình đang dùng mỗi ngày. Từ tấm bảng hiệu quán cơm ven đường ở Tuy Hòa, mấy trang tập học trò lem nhem mực tím, cho tới những văn bản khô khốc mà lại ràng buộc đời người, tôi mới thấy, cái câu "người ta vẫn nhớ" đó, không phải là một lời khẳng định, mà là một sự thật âm thầm. Nhớ, không phải bằng tượng đài. Mà bằng cách mình đang sống trong chính thứ chữ ông ấy góp công định hình.

Ở Tuy Hòa, một thành phố nhỏ mà gió biển cứ thổi lồng lộng, tôi ngồi một buổi chiều bên sông Đà Rằng, nhìn nước chảy lừ đừ, lòng lại quay về cái chuyện chữ nghĩa. Không hiểu sao, giữa một vùng đất tưởng như chỉ có nắng gió và cá tôm, lại cất giữ một câu chuyện sâu hun hút về ngôn ngữ, về cả những hiểu lầm kéo dài dai dẳng.

Tôi muốn kể lại chuyện ấy. Không phải để tranh cãi. Mà để hiểu cho tới nơi. Hồi trước, tôi từng khó chịu, nói thiệt, khi đọc mấy bài viết lịch sử kiểu áp đặt. Người ta hay nhìn Alexandre de Rhodes qua một cái khung có sẵn, rồi từ đó, gán ghép. Có người còn trích dẫn từ cuốn "Divers voyages

et missions en Chine et autres royaumes de l'Orient", rồi kết luận ông là kẻ dọn đường cho xâm lược.

Họ dẫn ra câu:

"Đây là một vị trí cần được chiếm lấy và chiếm được vị trí này thì thương gia Âu Châu sẽ tìm được một nguồn lợi nhuận và tài nguyên phong phú."

Nghe qua, ai mà không giật mình.

Nhưng khi tôi tìm hiểu kỹ lại bản gốc, thì câu ấy không có trong đó. Tôi nhớ lúc phát hiện ra chuyện này, trong lòng không phải giận. Mà buồn. Buồn cái kiểu như mình thấy, người ta đang nói về một người mà họ chưa từng chịu ngồi xuống, đọc cho hết, hiểu cho tới.

Rồi họ lại đưa thêm một đoạn khác trong sách:

"Tôi tưởng nước Pháp là một nước đạo đức nhất thế giới, nước Pháp có thể cung cấp cho tôi nhiều chiến sĩ đi chinh phục toàn cõi Đông phương, đưa về qui phục Chúa Kitô…"

Cái chữ "chiến sĩ", họ nhấn mạnh như thể đó là bằng chứng không thể chối cãi.

Nhưng tôi thì nghĩ khác.

Tôi sống với chữ nghĩa đủ lâu để hiểu: từ ngữ không bao giờ nằm yên trong từ điển. Nó sống. Nó đổi nghĩa. Nó thở theo ngữ cảnh.

Một thằng bạn tôi hồi xưa nói: “Tui đang cưa con nhỏ đó.”, nếu đem tra từ điển theo nghĩa gốc, chắc thành ra một vụ án hình sự. Nhưng ai cũng hiểu nó là chuyện tình cảm. Nhẹ hều. Hay như chữ “bão”: “bão mạng”, “bão sân cỏ”, đâu còn là gió giật cấp mười hai.

Thì “soldats” trong văn cảnh tôn giáo cũng vậy thôi. Nó là “chiến sĩ”, nhưng là chiến sĩ của đức tin. Là người đi rao giảng. Là “tông đồ”. Không phải lính mang súng. Nếu cứ cố hiểu “chinh phục” là xâm lược, thì Chúa Jesus cũng thành kẻ xâm lăng, khi Ngài nói về “Nước Trời”. Nhưng cái vương quốc đó, đâu có đất đai. Nó nằm trong lòng người. Hiểu sai một từ, có khi làm lệch cả một con người. Mà lệch như vậy, thì oan lắm.

Ngồi ở Tuy Hòa, tôi lại nhớ về những ngày đầu của chữ quốc ngữ. Francisco de Pina đến Đàng Trong năm 1617, bắt đầu ghi âm tiếng Việt. Rồi Alexandre de Rhodes tới sau, năm 1624. Họ học tiếng Việt, nói tiếng Việt, sống giữa người Việt. Tôi tưởng tượng cảnh đó, một ông Tây, ngồi giữa một xóm ven sông, nghe người ta nói, rồi tập viết lại từng âm. Chắc cũng sai lên sai xuống. Chắc cũng bị cười. Nhưng họ vẫn làm.

Đến hơn hai trăm năm sau, năm 1858, Pháp mới nổ súng ở Đà Nẵng.

Hơn hai trăm năm.

Khoảng thời gian đó dài đến hai đời người. Vậy mà có người vẫn gắn hai mốc thời gian, kết hai chuyện lại với nhau, như thể mọi thứ đã được sắp đặt từ đầu. Tôi không tin kiểu liên kết đó. Tôi tin vào những gì cụ thể hơn,

Alexandre de Rhodes, một con người sống hai mươi năm ở Việt Nam, bị trục xuất năm lần, mà vẫn quay lại. Vẫn học. Vẫn viết. Vẫn ghi chép.

Trong sách, ông từng kể:

"Khi chúng tôi vừa đến kinh đô Đàng Ngoài… dân chúng tuôn đến nghe tôi giảng đạo đông đến nỗi, tôi phải giảng đến bốn hoặc sáu lần trong một ngày…"

Đọc tới đó, tôi hình dung ra một cảnh đông đúc, xôn xao, mà cũng đầy tò mò. Người ta đến nghe, không phải vì bị ép. Mà vì muốn hiểu. Và chính trong cái nhu cầu hiểu đó, chữ quốc ngữ bắt đầu có chỗ đứng.

Cuốn "Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum" năm 1651, không phải tự nhiên mà có. Nó là kết quả của nhiều người, nhiều năm. Nhưng Alexandre de Rhodes là người gom lại, hệ thống lại, đưa ra ánh sáng. Ông đã mượn dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng từ chữ Hy Lạp cổ, rồi ghép thêm phụ âm "ph" từ Hy Lạp, "gi" từ tiếng Ý, "nh" từ Bồ Đào Nha… để ký âm tiếng Việt. Các thanh điệu đặc trưng tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn tiết, thanh điệu cao thấp phức tạp, mà chưa từng ngôn ngữ La-tinh nào như thế.

Với tôi, chỉ riêng chuyện "ký tự hóa" được tiếng Việt, đã là một thành tựu khổng lồ, xứng đáng để khắc tên ông vào trí nhớ dân tộc, không cần đợi gắn biển tên đường. Không cần phải dựng tượng. Không cần phải tranh luận ồn ào. Chỉ cần nhìn vào chính thứ chữ mình đang dùng.

Rồi từ Mằng Lăng, từ những cộng đoàn nhỏ bé, chữ quốc ngữ lan ra. Ban đầu, nó chỉ nằm trong mấy cuốn kinh, mấy bài giảng. Người ta học chữ bằng cách đọc Kinh Lạy Cha, Kinh Kính Mừng, trong ánh đèn dầu leo lét, giữa những thời kỳ cấm đạo.

Chữ đi cùng đức tin. Mà đức tin, thì không ồn ào. Nó âm ỉ. Tôi tưởng tượng những đêm ở Phú Yên xưa, gió biển thổi ràn rạt, trong một căn nhà tranh, vài người ngồi lại, đọc từng chữ, đánh vần từng câu. Ngoài kia là sợ hãi. Bên trong là một thứ ánh sáng nhỏ. Chữ quốc ngữ lớn lên từ những chỗ như vậy.

Rồi tới cuối thế kỷ XIX, người Pháp đem chữ này vào hành chính. Họ muốn dùng nó như một công cụ. Nhưng không ngờ, người Việt lại dùng nó theo cách khác. Dùng để viết báo. Viết văn. Viết tư tưởng. Từ Gia Định Báo năm 1865, tới những tờ báo sau đó, chữ quốc ngữ bắt đầu "làm việc". Nó không còn chỉ để đọc kinh. Nó viết đời sống. Nó viết tiếng cười. Viết nỗi đau. Viết cả sự phản kháng.

Tôi nghĩ, chữ quốc ngữ giống như một con nước ngầm. Ban đầu chảy lặng lẽ dưới đất. Tới lúc nào đó, trồi lên, thành sông lớn. Không có nó, có lẽ người Việt vẫn còn mắc kẹt trong một hệ chữ xa lạ với tiếng nói của mình. Vẫn phải học rất lâu mới đọc được. Vẫn khó mà phổ cập. Nhưng khi một đứa nhỏ có thể tự viết tên mình, thì nó bắt đầu biết mình là ai.

Ngồi ở Tuy Hòa, nhìn ra biển chiều, tôi chợt thấy mọi thứ nối lại với nhau một cách rất lạ. Nhà thờ. Cuốn sách cũ. Những dòng chữ hôm nay. Và cả đức tin. Công giáo ở vùng này, không chỉ là nhà thờ, lễ nghi. Nó là một con đường đã

đi qua chữ nghĩa. Là cách người ta học đọc, học viết, rồi học nghĩ. Và từ đó, học làm người.

Tôi nhớ lại câu mình từng viết về Alexandre de Rhodes: "Đặt tên đường hay không đâu quan trọng… bởi chữ quốc ngữ từ ông hiện hữu, đang được dùng mỗi ngày…" Giờ nghĩ lại, tôi thấy câu đó vẫn đúng. Nhưng chưa đủ. Bởi vì không chỉ là chữ. Mà là cái cách chữ đó đã làm cho con người gần lại với nhau hơn. Hiểu nhau hơn. Và có thể gọi tên chính mình, bằng tiếng nói của mình.

Tôi ngồi đó, rất lâu. Không làm gì. Không chụp hình. Chỉ lẳng lặng ngồi nghĩ, tôi thấy cái chuyện chữ nghĩa này nó lạ lắm. Ban đầu, mình cứ tưởng chữ là thứ ở ngoài mình, học rồi xài, vậy thôi. Nhưng ngồi lâu ở Tuy Hòa, nhìn con nước sông Đà Rằng chảy chậm chậm, nhìn sóng biển vỡ lăn tăn, tôi mới chợt hiểu: có khi chính chữ nó đang "giữ" mình, chớ không phải mình giữ nó. Giữ cho tiếng nói mình khỏi tan, giữ cho ký ức mình còn chỗ bám, giữ cho một người Việt, dù đi đâu, vẫn còn đường quay về trong từng câu mình viết, từng lời mình nói.

Mà cái gốc của nó, lại bắt đầu từ một chỗ không phải của mình. Nói ra nghe cũng nghèn nghẹn. Nhưng thiệt tình, người Việt mình xưa giờ đâu có ngại nhận cái hay, cái phải, miễn là về tới tay mình, nó sống được, nó thành của mình. Chữ quốc ngữ cũng vậy. Từ mấy trang kinh đọc trong đêm, từ mấy người học chữ trong sợ hãi, nó lớn lên, rồi một ngày, nó không còn là của riêng đạo hay của riêng ai nữa. Nó thành tiếng nói chung. Thành hơi thở.

Và cái chỗ sâu nhất, có lẽ không nằm ở công lao của một người, hay một thời. Mà nằm ở chỗ, từ một thứ chữ đi

mượn, người Việt mình đã biến nó thành nơi để giữ linh hồn mình. Nên giờ nghĩ lại, chuyện nhớ hay không nhớ một cái tên, chắc cũng không còn quan trọng dữ vậy. Bởi vì có những thứ, nó đã đi xa hơn chuyện được nhắc tới. Nó nằm ngay trong miệng mình khi mình nói, trong tay mình khi mình viết, trong lòng mình khi mình muốn nói về một điều gì đó.

Mà hễ còn nói được tiếng Việt, viết được chữ Việt, thì mình chưa bao giờ lạc nhau.

GIÓ ĐÔNG VÀ MỘT BUỔI SÁNG KHÔNG KỊP GIỮ

Sáng nay tôi đi Mũi Điện. Tôi đang đi về phía một mép đất cuối cùng, nơi đất liền không còn giữ được bước chân nữa, mà buộc lòng phải buông ra cho gió, cho biển.

Mũi Điện hay Mũi Đại Lãnh, là một cái mũi đất nhô ra biển từ một nhánh của dãy Trường Sơn, hướng thẳng ra Bãi Môn. Tôi biết mấy cái thông tin đó trước rồi, đọc đâu đó, nhưng khi đứng trước nó, tự nhiên mấy chữ nghĩa đó nó rơi rụng hết, chỉ còn lại cảm giác: đất ở đây như đang dừng lại, còn gió thì không.

Người ta nói đây là một trong những nơi đón bình minh sớm nhất trên đất liền Việt Nam. Tôi không đến lúc mặt trời mọc, nhưng đứng đó, giữa trời xanh lồng lộng, biển mở ra mênh mông, tôi vẫn cảm được cái ý niệm "đầu tiên" đó. Đầu tiên của ánh sáng, đầu tiên của một ngày, đầu tiên của một cái gì đó rất khó gọi tên, có thể là một sự bắt đầu, mà cũng có thể là một sự tiếp nối từ vô số những buổi sáng đã trôi qua mà mình không nhớ nổi.

Xa xa là ngọn hải đăng, đứng đó, thẳng thớm, trầm mặc. Nó được người Pháp xây từ năm 1890, qua bao nhiêu biến động, chiến tranh, hư hại rồi phục dựng lại, vẫn đứng đó, quay mặt ra biển, như một người canh giữ không mệt mỏi. Ở Vũng Tàu cũng có một cái hải đăng trên Núi Nhỏ như thế, khi trẻ tôi hay leo lên đó. Tôi không biết sao, nhìn một cái hải đăng, tôi không thấy nó lãng mạn như người ta hay nói. Tôi thấy nó cô đơn. Một kiểu cô đơn bền bỉ. Một kiểu đứng đó không phải để được ngắm, mà để làm nhiệm vụ, dẫn đường cho những con tàu ngoài kia, trong đêm, trong sương, trong những lúc người ta dễ lạc nhất.

Leo lên ở đây phải qua hơn trăm bậc. Tôi đứng dưới, nhìn con đường ngoằn ngoèo, gió thì thổi tạt ngang mặt, cát bay lạo xạo, tự nhiên thấy mình già thiệt rồi. Hồi trẻ, leo núi đâu có cần đường, cứ nhắm thẳng mà đi, mệt thì nghỉ, rồi leo tiếp. Giờ thì đứng đó, nhìn thôi cũng thấy ngán.

Nhưng rồi cũng leo. Không nhanh, không gấp, bước nào ra bước nấy, vừa đi vừa nghe gió thổi. Gió ở đây không phải kiểu gió mơn man cho vui. Nó thốc. Nó đẩy. Nó như muốn thử coi mình đứng vững tới đâu. Càng lên cao, trống trải, có lúc tôi phải dừng lại, vịn vào lan can, không phải vì mệt, mà vì gió mạnh quá. Tới trên đỉnh, mở điện thoại ra chụp hình, mà tay run run, không phải vì xúc động, mà vì phải giữ cho khỏi rơi. Đứng đó một lát thôi, tôi hiểu tại sao người ta không ở lâu. Không phải vì không đẹp, mà vì cái đẹp đó quá mạnh, nó không cho mình ở yên. Nó đẩy mình xuống.

Tôi xuống Bãi Môn. Bãi nằm lọt thỏm giữa hai dãy núi, nhìn từ trên cao như một cánh cung khép hờ, ôm lấy

một khoảng nước xanh trong. Bãi không dài, chắc chừng bốn trăm mét, cát vàng mịn, dốc thoai thoải, nước thì hiền, khác hẳn cái gió trên kia. Ở đây, gió vẫn có, nhưng nó dịu lại, như thể vừa đi qua một cơn giận dữ, giờ chỉ còn thở nhẹ.

Tôi ngồi xuống cát.

Nghe sóng.

Sóng ở đây không ồn ào, không dữ dội, mà có cái nhịp riêng, đều đều, như một người đang kể chuyện mà không cần người nghe phải hiểu hết. Tôi nhìn những vòng xoáy nước khi sóng chạm bờ, những đường cong của nước rồi tan ra, tự nhiên thấy mọi thứ nhẹ xuống.

Tôi đứng đó, không cần làm gì hết, mà vẫn thấy như mình vừa đi qua một cái gì đó rất sâu.

Rồi tôi nghĩ tới Vũng Rô, chỉ cách đây không xa. Tôi không đi. Không phải vì lười, mà vì tôi biết, có những chỗ không nên đi vội. Hồi nhỏ, ở Sài Gòn tôi từng thấy những thứ người ta nói là, "chính quyền vừa lấy về từ Vũng Rô": những bó súng, những thùng gỗ, dây thừng còn mùi biển, người ta triển lãm ở Tao Đàn hoặc ở Sở thú gì đó. Tôi không còn nhớ rõ lắm. Lúc đó, tôi không hiểu hết, nhưng cái tên "Vũng Rô" nó nằm lại trong đầu, như một vết hằn. Sau này lớn lên mới biết, mỗi vùng đất không chỉ có cảnh, mà còn có ký ức.

Thôi thì, để đó.

Chiều xuống, tôi lại đi bộ qua quảng trường, rồi ra biển Tuy Hòa. Không làm gì nhiều, chỉ ngồi. Nhìn biển. Gió chiều khác gió sáng, nó mềm hơn, có chút gì đó như buông lơi. Người qua lại lác đác. Thành phố không ồn, cũng không buồn, chỉ có cái nhịp riêng của nó.

Tôi đã viết về sông, về núi, về biển của thành phố này. Viết về một nhà thờ Công giáo cổ xưa, về chuyện chữ Quốc ngữ. Nhưng ngồi đây, tôi tự hỏi: viết vậy đã đủ chưa?

Chắc là chưa.

Mà cũng không cần đủ.

Vì có những vùng đất, mình không thể viết hết được. Không phải vì nó quá lớn, mà vì nó có những thứ không nằm trong chữ. Như cái gió sáng nay ở Mũi Điện, thổi qua người, qua tóc, qua ký ức, rồi đi mất, không để lại gì cụ thể, mà vẫn làm mình đậm cảm giác.

Tôi nhìn ra biển.

Bãi biển Tuy Hòa dài, rất dài. Gió vẫn thốc. Sóng vẫn đi.

Không biết bao nhiêu lớp người đã đi qua đây, bao nhiêu câu chuyện đã chìm xuống, bao nhiêu thứ đã bắt đầu rồi kết thúc, rồi lại bắt đầu.

Tôi ngồi đó, một lát.

Rồi thôi.

Mai đi.

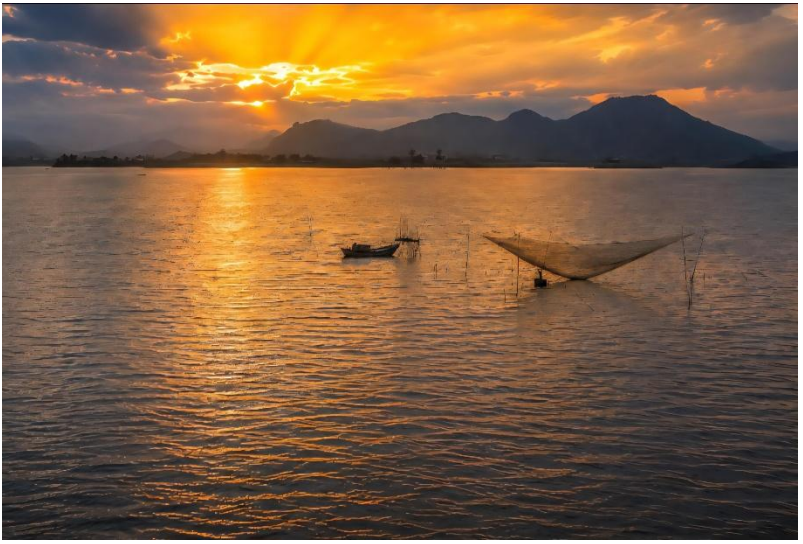

Hình: Đầm Thị Nại Qui Nhơn

Tùy bút 11

Ở QUI NHƠN – NGHE LỊCH SỬ THỞ DƯỚI LÀN GIÓ BIỂN

Chiều nay tôi vừa đặt chân đến đất Qui Nhơn. Nắng miền Trung còn vương trên mặt biển, vàng và hơi gắt, vậy mà lạ, lại khiến lòng người dịu xuống. Tôi dự định ở đây đúng ba ngày, một quãng thời gian ngắn đến mức có khi chưa kịp quen một con đường, chưa kịp nhớ mùi gió biển,

đã phải rời đi. Ba ngày, giỏi lắm tôi có thể dành một sáng đi dọc bãi biển Qui Nhơn, một chiều ghé Eo Gió, Kỳ Co, rồi đứng trên cầu nhìn xuống đầm Thị Nại nghe gió lồng lộng. Biển, sóng lớn, trời rộng, nước dài, những cảnh ấy tôi từng gặp ở nhiều nơi và cũng từng viết nhiều lần. Đứng trước khoảng trời nước mênh mang, tôi tự hỏi với chừng ấy thời gian, liệu mình còn tìm được chút cảm xúc nào mới để viết về vùng đất này?

Trước đây tôi từng viết về Qui Nhơn. Khi ấy lòng tôi nghiêng về thi ca, lúc lại về tôn giáo, rồi một lần khác là cảm xúc Chăm, cái cảm giác rất lạ khi đứng dưới bóng những ngọn tháp rêu phong mà nhìn lên trời xanh ngắt. Tôi cũng từng viết về Đồ Bàn, kinh đô cũ của Champa, nơi từng viên gạch cổ dường như vẫn còn âm ấm hơi người của mấy trăm năm trước.

Nhưng lần này thì sao?

Tôi đứng trước biển, vậy mà trong đầu cứ lẩn quẩn một câu ca dao:

“Ai về Bình Định mà coi
Đàn bà cũng biết đi roi múa quyền.”

Nghĩ kỹ, câu ca dao ấy giống như một mảnh gương nhỏ, soi ra phần nào khí chất của cả một vùng đất. Bình Định đâu chỉ là một tỉnh ven biển có nắng gió, cá tôm. Dưới những lớp cát kia là bao tầng lịch sử chồng lên nhau, dày như trầm tích địa chất. Vì vậy mà câu ca dao ấy cứ quay quắt trong đầu tôi, bởi Bình Định không chỉ là đất biển, mà còn là đất võ. Nói đến đất võ, khó lòng không nhớ Tây Sơn, vùng đất vẫn được gọi là “rốn võ” của miền Trung, nơi phát

tích của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ, sau trở thành Hoàng đế Quang Trung. Chưa kịp đi đâu nhiều, tôi đã thấy lịch sử thấp thoáng sau mỗi con đường, mỗi ngọn gió.

Đất Bình Định thật ra có một quá khứ lâu đời hơn rất nhiều so với vẻ bình lặng hôm nay. Nếu miền Bắc có văn hóa Đông Sơn, miền Nam có văn hóa Óc Eo, thì miền Trung từng là một trung tâm văn hóa lớn khác, văn hóa Sa Huỳnh. Cách đây chừng ba bốn ngàn năm, từ thời đại kim khí, cư dân Sa Huỳnh đã sống rải rác trên những cồn cát ven biển, từ Quảng Bình xuống tận Đồng Nai. Trong không gian rộng lớn ấy, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định lại là vùng có mật độ di tích đặc biệt dày.

Những cái tên Hội Lộc, Núi Ngang, Đồi Điệp, Truông Xe, Gò Lồi, Động Cườm… nghe qua tưởng chỉ là những địa danh làng quê bình thường, nhưng dưới lòng đất lại cất giữ cả một kho ký ức xa xưa. Năm 1978, khi thám sát Hội Lộc, một cồn cát nằm giữa biển và đầm Thị Nại, nhà khảo cổ tìm thấy hàng trăm mảnh gốm cổ, cuội vỡ, tro than. Những dấu tích nhỏ bé ấy đủ cho biết khoảng 2.500 năm trước, nơi này đã có một cộng đồng cư dân sinh sống. Tôi bỗng tưởng tượng một buổi chiều rất xa xưa, cũng có một người đứng trước biển như tôi hôm nay, nhìn sóng vỗ rồi nghĩ về cuộc đời mình. Nghĩ vậy mới thấy lịch sử đôi khi chẳng xa xôi như ta tưởng.

Sau Sa Huỳnh là Champa. Suốt nhiều thế kỷ, Bình Định từng là một trung tâm quan trọng của vương quốc này. Kinh đô Đồ Bàn ở đây, cảng Thị Nại cũng ở đây, một thương cảng từng tấp nập thuyền buôn từ Ấn Độ, Trung Hoa và các nước Đông Nam Á. Đến hôm nay, đi dọc đất Bình Định,

người ta vẫn gặp những ngọn tháp Chăm sừng sững giữa trời, Bánh Ít, tháp Đôi, Cánh Tiên, rồi cụm tháp Dương Long cao vút như những mũi giáo bằng gạch đỏ.

Các nhà nghiên cứu cho rằng kiến trúc tháp Chăm ở Bình Định thuộc giai đoạn chín muồi của nghệ thuật Champa, khi phong cách Chăm hòa cùng ảnh hưởng Khmer để tạo nên một vẻ đẹp riêng. Tôi từng đứng trước một ngọn tháp như thế vào buổi chiều muộn. Nắng nghiêng xuống làm những viên gạch cổ đỏ lên như than hồng. Nhìn chúng, tôi chợt tự hỏi những người thợ xây tháp cách đây mấy trăm năm có bao giờ nghĩ rằng công trình của mình sẽ còn đứng đó hàng thế kỷ, lặng lẽ nhìn lịch sử đi qua?

Năm 1471, sau cuộc nam chinh của Lê Thánh Tông, vùng đất này chính thức nhập vào Đại Việt. Lịch sử Bình Định từ đó mở sang một chương khác. Đầu thế kỷ XVII, chúa Nguyễn Hoàng lập phủ Quy Nhơn, tên Quy Nhơn bắt đầu xuất hiện trong sử sách. Qua nhiều lần thay đổi hành chính, đến cuối thế kỷ XIX, vua Thành Thái chính thức lập thị xã Quy Nhơn. Sang đầu thế kỷ XX, nơi đây nhanh chóng trở thành một đô thị sầm uất của miền Trung, có ga xe lửa, bệnh viện, khách sạn, nhà hát, bến cảng… Thời gian cứ trôi, còn lịch sử thì lớp sau phủ lên lớp trước như sóng biển.

Gần nửa đêm, tôi đứng trên cầu Thị Nại. Gió thổi mạnh, mặt đầm đen thẫm và mênh mông. Tôi nghĩ, có lẽ vì nơi này từng là điểm giao nhau của quá nhiều dòng chảy, Sa Huỳnh, Champa, Đại Việt, Tây Sơn…, nên mỗi lần trở lại, lòng mình lại rối lên một chút, như đang đứng giữa một ngã ba lịch sử. Chiến tranh đi qua, chính quyền thay đổi,

tỉnh nhập rồi tách, mãi đến năm 1989 Bình Định mới trở lại hình dạng như ngày nay.

Nhưng giữa bao lớp lịch sử ấy, có một dấu ấn mà người Bình Định vẫn nhắc đến bằng niềm tự hào rất riêng, phong trào Tây Sơn. Ở Bình Định, người ta nói về ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ gần gũi như nói chuyện người trong nhà. Lễ hội Đống Đa vào mùng 5 Tết hằng năm gần như là ngày tưởng niệm chung của cả vùng đất. Tiếng trống trận Tây Sơn dồn dập vang lên, nghe như vó ngựa năm nào còn đang vượt đèo, qua sông. Những đường quyền Tây Sơn mạnh mẽ, dứt khoát cũng cho thấy võ ở đây không đơn thuần là kỹ thuật chiến đấu, mà dường như đã trở thành một phần tính cách con người. Bởi vậy mới có câu:

"Ai về Bình Định mà coi
Đàn bà cũng biết đi roi múa quyền."

Nghe tưởng vui, nhưng phía sau lại là một niềm kiêu hãnh. Những lò võ cổ truyền ở đất này đều có lễ giỗ tổ, mỗi nơi thờ một vị tổ sư khác nhau. Nơi thờ Đạt Ma, nơi thờ Quan Thánh Đế, và cũng có nơi thờ Tây Sơn tam kiệt. Đến ngày giỗ tổ, học trò cũ mới tụ về, thắp nhang, dâng lễ rồi biểu diễn võ trước bàn thờ. Nghe kể thôi, tôi cũng cảm được tinh thần "uống nước nhớ nguồn" đã thấm sâu vào đời sống của người học võ nơi đây. Võ, hóa ra, cũng có đạo của võ.

Chiều ở Qui Nhơn xuống rất nhanh. Mặt trời khuất sau những dãy núi thấp, để lại một khoảng trời cam nhạt, gió biển vẫn thổi lồng lộng. Ngồi bên bờ biển, tôi nghĩ về những lớp lịch sử vừa đi ngang qua đầu mình, từ Sa Huỳnh đến Champa, từ Đồ Bàn đến Tây Sơn, từ cảng Thị Nại xưa

đến thành phố Qui Nhơn hôm nay. Mấy ngàn năm lịch sử, cuối cùng dường như đều thu lại trong tiếng sóng trước mặt.

Vì vậy, từ lúc đặt chân tới đây, tôi cứ nghĩ mãi về Nguyễn Huệ. Không phải cố nhớ, mà bởi gió, cát, tiếng trống võ của vùng đất này dường như vẫn còn giữ lại đâu đó khí phách của ông. Đôi khi chỉ cần đứng trước biển đủ lâu, người ta cũng có thể nghe lịch sử thở thật khẽ dưới làn gió.

Người ta thường nhớ Qui Nhơn vì biển đẹp, vì Eo Gió, Kỳ Co, Cù Lao Xanh… Ba ngày ở đây quả thật quá ngắn. Nhưng với một vùng đất dày lịch sử như Bình Định, có khi chỉ cần một buổi chiều đứng trước biển, nghe gió thổi qua đầm Thị Nại, nghe sóng vỗ dưới chân bán đảo Phương Mai, cũng đủ hiểu rằng một số nơi người ta tìm đến không chỉ để ngắm cảnh. Người ta còn đến để lắng nghe thời gian.

GIÓ QUY NHƠN VÀ NHỮNG CÂU HỎI BỎ NGỎ VỀ QUANG TRUNG

Cả ngày nay tôi lang thang ngoài biển, đi đúng nghĩa không cần mục đích, cứ để gió kéo mình tới đâu thì tới. Sáng sớm ra Eo Gió, rồi sang Kỳ Co, chiều quay về thành phố. Đến khi trời bắt đầu ngả màu mật ong, tôi lại đi bộ ra bãi biển Quy Nhơn. Ở xứ biển này, hình như gió nhiều hơn lời nói. Gió lướt qua mặt người, quất vào những triền đá, những bụi xương rồng khô khốc trên sườn núi, rồi không hiểu sao lại thổi vào lòng tôi những câu hỏi lạ lùng.

Eo Gió nằm trên bán đảo Phương Mai, cách thành phố chừng hai chục cây số. Người ta gọi như vậy bởi nơi này giống một hõm yên ngựa, hai bên là vách núi cao ôm lấy biển. Lần đầu đứng trước cái eo ấy, tôi mới hiểu vì sao người ta thường bảo biển miền Trung dữ dằn mà đẹp.

Những vách đá dựng đứng, đen sẫm, chằng chịt hang hốc như những cánh cửa bí mật của đất trời. Chim én từng đàn nhỏ bay là là rồi lượn vòng trong gió. Sóng không gào thét, chỉ rì rào, rì rầm như đang nói chuyện với chân núi. Dưới lòng eo là một bãi cát vàng nằm êm như lòng bàn tay mở ra, nước trong đến mức nhìn thấy những mảng san hô xanh đỏ lấp lánh bên dưới. Ngoài xa, mấy hòn đảo nhỏ nhô khỏi mặt nước, trông như những con thú biển ngủ quên. Dọc vách núi là những hang động mang cái tên rất dân dã, hang Kỳ Co, hang Ba Nghé, hang Dơi… Nghe tên thôi đã thấy mùi gió, mùi muối và hơi thở đời sống của dân vùng biển. Người địa phương kể Eo Gió có gần hai chục hang yến. Mỗi buổi sớm hay chiều muộn, từ trên cao nhìn xuống, từng đàn chim nhỏ bay qua nền trời xanh như những nét mực vừa phẩy lên trang giấy.

Tôi leo lên đỉnh núi. Đường đá gập ghềnh, gió lồng lộng, mỗi bước chân đều phải dò từng chút. Nhưng khi lên đến nơi, nhìn xuống, Eo Gió bỗng giống một con thuyền lớn đang chực ra khơi, phía trước là màu xanh kéo dài đến tận chân trời. Tôi đứng im nghe gió. Gió ở đây mạnh, thốc và dằn, gió dữ hơn vùng biển nơi tôi sống rất nhiều. Ở Mũi Nghinh Phong quê tôi, thường phải khi nào bão tới mới gặp thứ gió như vậy. Bất chợt tôi nghĩ, phải chăng những vùng đất có gió dữ mới dễ sinh ra hào kiệt?

Từ Eo Gió, tôi qua Kỳ Co. Bãi biển này có một thế đất lạ, ba mặt tựa núi, một mặt mở ra biển lớn. Nước xanh như ngọc, cát trắng mịn, những tảng đá nằm rải rác như ai đó vô tình bỏ quên. Khi thủy triều rút, người ta có thể men theo vách đá để tìm vào những hang nhỏ. Khách đến đây một ít người dựng lều ngủ qua đêm, người lặn xuống ngắm san hô, cũng có người chỉ nằm dài trên cát cho gió biển hong khô những mệt mỏi trong lòng. Buổi chiều, tôi ngồi trên một tảng đá lớn nhìn ra biển. Sóng lớn, gió cũng lớn. Giữa lúc ấy, không hiểu sao trong đầu tôi lại hiện lên một cái tên: Nguyễn Huệ.

Bóng người áo vải năm xưa, từ vùng Tây Sơn cưỡi ngựa ra trận, gươm vung như sét. Giữa một vùng gió lớn, sóng dữ thế này, tôi bỗng thấy việc mình nghĩ đến ông dường như cũng không hoàn toàn vô cớ.

Bình Định, vùng đất của gió và đá, từng sinh ra không ít nhân vật đặc biệt trong lịch sử, nhưng nhắc tới trước tiên vẫn là Nguyễn Huệ, người sau này lên ngôi với niên hiệu Quang Trung. Tôi nhớ lần đọc truyện ngắn "Phẩm tiết" của Nguyễn Huy Thiệp. Trong đó, Nguyễn Huệ không hiện ra như một vị anh hùng được phủ kín hào quang, mà rất đời, ngang tàng, dữ dội, nhiều toan tính chính trị, thậm chí có phần tàn nhẫn. Một con người bằng xương bằng thịt, chứ không phải tượng đồng. Đọc xong, tôi vừa thích vừa băn khoăn.

Thật ra từ lâu tôi vẫn có chút lấn cấn với ông. Một phần bởi ký ức miền Nam trong tôi từng không mấy thiện cảm với Tây Sơn, nhất là câu chuyện quân Tây Sơn vào Gia Định, đốt phá Cù Lao Phố ở Biên Hòa, nơi từng là một

thương cảng sầm uất của người Hoa trên đất Đồng Nai. Nhưng lịch sử cũng cho thấy mỗi lần quân Tây Sơn kéo vào Nam, Nguyễn Ánh lại phải chạy dài. Riêng sự quyết đoán và tốc độ hành quân của Nguyễn Huệ cũng đủ khiến người ta không thể xem thường ông. Càng đọc, tôi càng nhận ra lịch sử hiếm khi đơn giản như cách người đời sau muốn kể.

Trong sách vở đôi khi có những thứ được gọi là "sử", nhưng nhìn kỹ lại mang không ít phần phi sử. Ca tụng Tây Sơn quá mức đôi khi cũng là một cách đẩy Tây Sơn ra xa con người thật của họ. Suốt nhiều thập niên, người ta quen nhìn quá khứ theo một lối khá đơn giản, điều gì thuộc về Nguyễn Ánh dễ bị gắn với phản phúc, tàn bạo, còn những gì thuộc Quang Trung lại được đẩy gần tới anh hùng, thần thánh. Nhưng lịch sử vốn chưa bao giờ chỉ có một màu.

Từ sử học bước sang văn chương, khoảng cách còn xa hơn. Người viết sử ít nhiều phải dè dặt trước tư liệu, còn nhà văn, khi đã cầm trong tay hai chữ "sáng tác", "hư cấu", có thể đi rất xa. Trong tiểu thuyết "Mùa mưa gai sắc", Trần Vũ dựng một Nguyễn Huệ hoàn toàn khác, với cảnh Ngọc Hân công chúa bị đẩy vào một cuộc khoái lạc đầy bạo lực:

"Huệ lấy roi… thứ roi gai của quản tượng dùng quất voi khi lâm trận... những chấm máu li ti tím bầm nổi trên lưng Ngọc Hân…"

Nam Dao trong "Gió Lửa" cũng viết:

"Đêm hôm đó, để mặc Huệ dày vò… trong một cuộc truy hoan trước khi viễn chinh…"

Đọc những đoạn ấy, tôi không khỏi tự hỏi, đó là lịch sử, hay chỉ là trí tưởng tượng của nhà văn? Một công chúa Bắc Hà vừa chứng kiến triều đại của mình sụp đổ, liệu có thể dễ dàng "dâng hiến" tình cảm cho chính người đã góp phần lật đổ nó?

Không dễ trả lời.

Một số nhà phê bình từng cho rằng Nguyễn Huy Thiệp "xuyên tạc lịch sử". Ông đáp lại bằng một câu lạnh lùng:

"Không ai đánh nhau với cái xác chết, người ta chỉ khai thác các xác chết sao có lợi mà thôi."

Đọc câu ấy, tôi thấy rùng mình. Phải chăng cái "xác chết" kia cũng có thể hiểu là sự thật lịch sử, thứ mà mỗi thời đại lại đào lên, gọt giũa rồi sử dụng theo cách của mình?

Ngay cả "Hoàng Lê nhất thống chí", một tác phẩm thường được viện dẫn khi nói về giai đoạn này, xét cho cùng cũng mang tính "ngoại sử", nhân vật lịch sử có đời sống nội tâm và số phận cụ thể, nhưng bản thân tác phẩm vẫn là một tiểu thuyết chương hồi viết bằng chữ Hán. Bởi vậy, càng đọc, tôi càng thấy cần thận trọng khi đứng giữa ranh giới của lịch sử và văn chương.

Rồi lại có những nguồn tư liệu khác. Linh mục Thomas Thiện, trong một bản phúc trình về cuộc Bắc tiến của Tây Sơn, từng viết:

"Một vị tướng của Nguyễn Huệ… thường xẻo tai, lột da mặt… những viên xã trưởng không tuân lệnh… Nếu không có tiền chuộc, họ sẽ bị xử tử…"

Một số tài liệu khác còn nói Tây Sơn từng sử dụng hải tặc Trung Hoa trong các chiến dịch Bắc tiến. Những chi tiết như vậy hiếm khi có mặt trong sách lịch sử phổ thông. Tôi thấy lịch sử luôn có những khoảng tối mà ánh sáng của huyền thoại khó soi tới. Nhưng nếu chỉ nhìn vào những khoảng tối ấy, người ta cũng dễ rơi sang một cực đoan khác.

Trong nhiều công trình sử học, Quang Trung, Nguyễn Huệ hiện lên như một tài năng quân sự hiếm có. Ông cầm quân từ rất trẻ, trải qua hàng chục trận lớn trong khoảng hai mươi năm, đánh tan quân Xiêm ở Rạch Gầm, Xoài Mút, rồi làm nên chiến thắng Ngọc Hồi, Đống Đa năm 1789 trước quân Thanh. Nhà sử học Phan Huy Lê từng nhận xét: "Quang Trung không chỉ là một nhà quân sự lỗi lạc mà còn là một nhà chính trị có biệt tài." Thời gian trị nước của ông quá ngắn, nhưng vẫn ghi dấu những chủ trương về kinh tế, quân sự, giáo dục, khuyến khích chữ Nôm, mở rộng ngoại thương và trọng dụng những nhân tài như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích…

Một con người như vậy, liệu có thể gói gọn trong hai chữ bạo chúa? Nhưng nếu chỉ đặt ông trên bệ thờ của một vị thánh, cũng chưa chắc đã gần sự thật hơn. Có thể ông vừa có những điều người đời sau ngưỡng mộ, vừa mang những giới hạn và góc khuất của một con người sống giữa thời loạn. Do nhu cầu phải chọn một hình ảnh thật rõ ràng

đã khiến hậu thế nhiều khi nhìn lịch sử trở nên đơn giản hơn chính nó.

Chiều muộn, tôi trở lại bãi biển Quy Nhơn. Sóng mạnh hơn, gió thổi ràn rạt. Tôi nghĩ đến những dấu tích Tây Sơn còn nằm rải rác trên đất Bình Định. Ở Phú Phong có điện thờ Tây Sơn, nơi được cho là nền nhà cũ của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Trong khu vườn ấy vẫn còn cây me cổ thụ hơn hai trăm năm tuổi cùng một giếng đá ong, tương truyền là nơi ba anh em từng uống nước thuở nhỏ. Người ta còn nói, nước giếng ấy có linh khí, khách tới thường múc lên rửa mặt. Tôi cũng thử một lần. Nước mát lạnh. Chẳng biết có điều gì linh thiêng hay không, nhưng lúc ngẩng lên nhìn tán me già, tôi bỗng hình dung mấy trăm năm trước từng có một đứa trẻ tên Nguyễn Huệ chạy chơi dưới gốc cây này, khi ấy chẳng ai biết sau này nó làm rung chuyển cả đất nước. Lịch sử đôi khi khởi đầu từ những nơi bình thường đến vậy.

Ở Kiên Mỹ có Bảo tàng Quang Trung, nơi lưu giữ hàng chục nghìn hiện vật liên quan đến phong trào Tây Sơn. Ở An Nhơn còn Thành Hoàng Đế, dựng trên nền thành Đồ Bàn của vương quốc Chăm xưa. Nơi ấy từng là đại bản doanh của Tây Sơn, rồi sau khi triều đại này sụp đổ, Gia Long phá thành và dựng lăng các tướng Nguyễn ngay trên nền cũ. Chỉ một khoảnh đất mà hết triều đại này đến triều đại khác đi qua, người sau dựng lên trên dấu tích người trước, nghĩ cũng đủ thấy lịch sử khắc nghiệt đến chừng nào.

Chiều tối, tôi lại ra bờ biển Quy Nhơn. Trời sẫm dần, sóng vẫn lớn, gió vẫn mạnh. Tôi đứng nhìn biển rất lâu rồi tự hỏi một câu mà có lẽ chẳng dễ tìm được lời đáp: Quang

Trung, Nguyễn Huệ rốt cuộc là ai? Một anh hùng áo vải, một nhà cải cách có tài, hay một con người bị thời đại cuốn vào cơn bão quyền lực? Ở trong ông có thể có tất cả những điều ấy, nhưng cũng không một cách gọi nào đủ để nói hết một con người. Tôi hiểu lịch sử không phải pho tượng đồng đứng yên giữa quảng trường. Nó giống gió ở Eo Gió hơn, đi qua từng thời đại rồi đổi hướng, đổi giọng. Con người dù lớn đến đâu, khi đặt vào dòng chảy ấy, cuối cùng cũng chỉ là một bóng hình chao nghiêng giữa cơn gió của thời mình.

Tôi quay lưng về phía biển mà trong đầu vẫn nghe gió Bình Định thổi dài qua hơn hai trăm năm. Lịch sử Việt Nam nhiều khi như một vòng xoáy, người hôm nay dựng lên, người ngày mai phá xuống, rồi một thế hệ khác lại tìm về những mảnh vỡ để kể câu chuyện theo cách của họ. Lịch sử cũng giống biển. Đứng xa, ta chỉ thấy một màu xanh. Nhưng lặn sâu xuống mới biết bên dưới có san hô, đá ngầm, những dòng chảy ngược xuôi và biết bao vùng sáng tối đan xen. Nguyễn Huệ, Quang Trung cũng vậy. Giữa những lời ca tụng và buộc tội, con người thật của ông có lẽ vẫn nằm đâu đó dưới nhiều lớp sóng lịch sử, càng muốn nhìn cho rõ, càng phải biết dè dặt trước những điều mình tưởng đã biết.

Tối xuống rất nhanh trên biển Quy Nhơn. Tôi đứng nhìn ra khơi, trong tiếng gió dường như vẫn lẫn đâu đó tiếng trống trận tưởng tượng từ hơn hai trăm năm trước. Và lúc ấy, tôi chợt nghĩ một điều thật đơn giản, có lẽ lịch sử không nhất thiết bắt chúng ta phải chọn phe. Điều nó cần hơn là sự bình tĩnh để nhìn lại một con người trong đầy đủ ánh sáng lẫn bóng tối của họ.

Giống như biển trước mặt tôi.

Không có sóng dữ, có khi cũng chẳng thấy hết cái rộng dài của chân trời.



Hình: Tháp Đôi Qui Nhơn

Tùy bút 12

NHỮNG MẢNH HỒN VIJAYA DƯỚI BÓNG THÁP CHÀM

Tôi từng viết khá nhiều về người Chăm ở miền Trung. Những trang viết rải rác đâu đó trong hai cuốn sách "Hồn phách núi sông" và "Cánh cò sông nước". Nhưng kỳ lạ lắm, càng viết, tôi càng thấy như mình chỉ mới chạm nhẹ vào lớp bụi mỏng trên một pho tượng cổ. Bên dưới lớp bụi ấy là cả một nền văn minh lặng lẽ, kiêu hãnh, và đôi khi khá buồn bã.

Hôm nay tôi lại ở Quy Nhơn. Gió từ đầm Thị Nại vẫn thổi vào lồng lộng. Gió ở đây có cái vị mằn mặn của biển, lại có chút ngai ngái của đất cát ven đầm. Tôi đứng lặng một hồi lâu, nhìn ra phía chân trời, nơi những dãy núi xanh sẫm trôi trôi trong sương chiều. Trong đầu tôi lại hiện lên hai chữ "Vijaya". Người ta đến Quy Nhơn thường nhắc Eo Gió, Kỳ Co, bãi biển dài cong cong như lưng trăng. Nhưng tôi thì khác. Mỗi lần về đây, đầu óc cứ lẩn quẩn nghĩ đến một kinh đô đã mất.

Đó là Vijaya.

Một vương quốc, một thời đại, một giấc mơ quyền lực của người Chăm.

Nếu lần ngược lịch sử xa xăm hơn nữa, vùng đất Bình Định này không chỉ có Champa. Trước khi người Chăm đặt chân tới, nơi đây đã có cư dân của văn hóa Sa

Huỳnh sinh sống từ hàng nghìn năm trước. Những chiếc chum mộ, những mảnh gốm thô màu xám đen, những hạt chuỗi thủy tinh tìm thấy quanh đầm Thị Nại, chúng như những lời thì thầm của tiền sử. Rồi theo dòng biến động của lịch sử Đông Nam Á, người Chăm xuất hiện. Vào năm 192, một người tên Khu Liên nổi dậy chống lại chính quyền nhà Hán ở quận Nhật Nam, lập nên nước Lâm Ấp. Từ hạt mầm ấy, một nền văn minh biển cả bắt đầu lớn dậy.

Người Chăm không giống người Việt. Họ nhìn ra biển nhiều hơn nhìn vào ruộng. Họ buôn bán, họ đi thuyền, họ mở thương cảng. Họ thờ thần Shiva, thờ nữ thần Bhagavati, là người mẹ thiêng liêng của xứ sở. Theo thời gian, Lâm Ấp biến thành Champa. Và Champa không phải là một quốc gia tập quyền như Đại Việt sau này, mà giống một liên bang các tiểu quốc: Indrapura, Amaravati, Vijaya, Kauthara và Panduranga. Mỗi vùng một trung tâm quyền lực. Mỗi vùng một dòng họ quý tộc. Trong đó Vijaya, vùng đất Bình Định ngày nay, trở thành trái tim của Champa từ khoảng thế kỷ X.

Từ Quy Nhơn, tôi đi xe về hướng tây bắc, chừng hơn hai chục cây số. Con đường dẫn tôi tới vùng đất An Nhơn. Ở đó có một nơi người ta gọi là thành Đồ Bàn. Nếu không biết trước, có lẽ nhiều người sẽ đi ngang qua mà không nhận ra.Tôi từng đến đấy vài lần. Thành cổ bây giờ chỉ còn những đoạn tường gạch thấp, những gò đất lở lói, vài cánh cổng đá cũ kỹ nằm lặng im giữa ruộng đồng. Nhưng hơn một nghìn năm trước, nơi này từng là kinh đô rực rỡ.

Vijaya.

Tôi đứng giữa bãi cỏ hoang, nhìn quanh. Gió thổi qua cánh đồng khô nghe xào xạc. Xa xa có vài ngọn tháp Chăm rêu phong nhô lên khỏi ruộng lúa như những ngón tay đá chỉ lên trời. Tôi nhắm mắt lại. Và thử tưởng tượng. Ngày xưa, hẳn nơi này từng đông đúc lắm. Thành có ba lớp: thành ngoại, thành nội và tử cấm thành. Tường xây bằng gạch dày, cổng thành có lính canh. Bên trong là cung điện lợp ngói nhỏ hình thuẫn, những hành lang gỗ chạm trổ hoa văn. Ngoài thành là chợ búa, nhà dân, những đoàn thương nhân từ Java, Ấn Độ, Trung Hoa cập bến Thị Nại. Một kinh đô biển. Một đô thị thương mại sầm uất của Đông Nam Á.

Nhưng rồi lịch sử không bao giờ đứng yên. Tôi chợt nhớ tới bài hát "Hận Đồ Bàn" của nhạc sĩ Xuân Tiên. Bài hát buồn đến nao lòng, như tiếng thở dài của một dân tộc mất nước:

"Rừng hoang vu vùi lấp bao nhiêu uất căm hận thù.

Ngàn gió ru muôn tiếng vang trong tối tăm mịt mù..."

Nghe bài hát ấy giữa đất Bình Định, người ta dễ hiểu vì sao những giai điệu ấy ra đời. Bởi vì lịch sử Champa ở đây là một lịch sử vừa huy hoàng vừa khốc liệt.

Trong các vị vua Champa, người nổi tiếng nhất gắn với Đồ Bàn có lẽ là Chế Bồng Nga. Một nhân vật khiến cả Đại Việt thời Trần phải kinh hoàng. Năm 1371, ông đem hạm đội chiến thuyền đánh thẳng vào Thăng Long. Kinh thành Đại Việt bị chiếm. Vua Trần phải bỏ chạy. Trong gần hai mươi năm sau đó, quân Champa nhiều lần tiến ra phía bắc. Sử gia Lê Quý Đôn từng viết rằng:

"Vua ra vào thành như đi vào chỗ không người."

Nhưng chiến tranh thì luôn có lúc thịnh lúc suy. Năm 1377, chính tại kinh đô Đồ Bàn, quân Champa đã bày một trận phục kích khiến vua Trần Duệ Tông tử trận. Đó là một trong những thất bại nặng nề nhất của quân Đại Việt ở thời trung đại. Lịch sử đôi khi giống một ván cờ dài. Hôm nay anh thắng, ngày mai có thể anh thua. Đến năm 1390, Chế Bồng Nga tử trận trong một cuộc Bắc phạt. Cái chết của ông như khép lại thời kỳ rực rỡ cuối cùng của Champa. Sau đó vương quốc này dần suy yếu.

Rồi đến năm 1471. Một năm mà người Chăm chắc không bao giờ quên. Vua Lê Thánh Tông huy động một đạo quân khổng lồ, hơn hai mươi vạn người, tiến đánh Vijaya. Thành Đồ Bàn bị vây nhiều vòng. Sau những trận chiến dữ dội, thành thất thủ. Sử sách chép rằng hàng chục nghìn người Chăm bị giết. Ba vạn người bị bắt làm tù binh. Vua Trà Toàn bị giải ra Bắc. Từ đó, Vijaya biến mất khỏi bản đồ chính trị. Vương quốc Champa chỉ còn lại những dải đất phía nam.

Tôi đứng trước cổng thành Đồ Bàn rất lâu. Không hiểu sao tôi lại nghĩ đến một câu hỏi rất lạ. Những người Chăm cuối cùng đã rời khỏi nơi này như thế nào?

Họ đi trong đêm?

Hay họ đi giữa khói lửa?

Hay họ quay lại nhìn lần cuối những ngọn tháp đỏ au dưới ánh chiều?

Không ai biết.

Lịch sử thường chỉ ghi lại chiến thắng của người thắng trận. Những bước chân lặng lẽ của kẻ thua cuộc thường chìm vào im lặng. Nhưng Champa không biến mất hoàn toàn. Các tiểu quốc vẫn còn. Phải đến sau năm 1471, người Chăm rút dần xuống phía nam, lập nên tiểu quốc Panduranga ở vùng Phan Rang, Ninh Thuận ngày nay. Panduranga tồn tại thêm hơn ba thế kỷ nữa. Đến năm 1832, triều Nguyễn bãi bỏ quyền tự trị cuối cùng của vùng Thuận Thành. Từ đó, vương quốc Champa chính thức khép lại sau 17 thế kỷ tồn tại. Một nền văn minh dài hơn nhiều quốc gia ở Đông Nam Á. Nhưng kết thúc lặng lẽ.

Chiều xuống rất nhanh trên cánh đồng An Nhơn. Tôi rời thành Đồ Bàn khi mặt trời vừa chạm mép núi. Ánh hoàng hôn nhuộm đỏ những bức tường gạch cũ, khiến chúng trông giống như đang cháy lên lần cuối. Tôi quay đầu nhìn lại. Ở phía xa, những ngọn tháp Chăm Bình Định, như Bánh Ít, Cánh Tiên, Dương Long, vẫn đứng đó.

Lặng lẽ.

Kiêu hãnh.

Giống như những người lính cuối cùng canh giữ ký ức của một vương quốc đã mất.

Tôi chợt hiểu ra một điều. Một dân tộc có thể mất nước, một kinh đô có thể hóa thành phế tích, nhưng linh hồn của một nền văn minh thì không dễ biến mất. Nó nằm trong điệu múa Chăm. Trong những viên gạch đỏ của tháp cổ. Trong tiếng gió thổi qua đầm Thị Nại mỗi chiều. Và đôi

khi… nó nằm trong sự bâng khuâng của một kẻ lữ hành đứng lặng giữa thành Đồ Bàn, nghe lịch sử thở dài dưới lớp rêu phong của thời gian.

NHỮNG VIÊN GẠCH ĐỎ CÒN THỞ DƯỚI BÓNG THÁP VIJAYA

Người ta thường đi qua một số nơi rồi quên. Nhưng Bình Định thì lạ lắm. Ai đã một lần đến đây, thế nào trong trí nhớ cũng còn vương lại một hình ảnh rất đặc biệt. Những ngọn tháp Chăm đỏ au đứng lặng giữa trời, vừa ngạo nghễ vừa cô độc, đẹp đến mức khiến người ta phải đứng yên một lúc lâu mà nhìn.

Tôi từng đứng dưới ngọn tháp Chăm, ngẩng đầu nhìn lên. Gạch đỏ xếp khít nhau, cao vút, thanh mảnh, từng lớp gạch như đang bay lên trời. Người xưa xây những ngọn tháp này bằng cách nào? Cho tới bây giờ, câu hỏi ấy vẫn chưa có lời giải thật sự rõ ràng. Các nhà khảo cổ từng nói rằng những tháp Chăm ở Bình Định là giai đoạn chín muồi của nghệ thuật kiến trúc Champa. Ở đây, nghệ thuật Chăm và Khmer hòa vào nhau, tạo thành một phong cách riêng biệt, khác hẳn với những cụm tháp trước đó ở miền Trung. Nghe vậy, tôi càng thấy tò mò. Bởi vì nếu nhìn trên bản đồ di tích Champa, Bình Định là nơi còn lại khá nhiều tháp cổ. Với 13 ngọn tháp còn đứng được, vùng đất này chỉ đứng sau Quảng Nam về số lượng tháp Chăm còn tồn tại. Nhưng con số đó không nói hết được điều gì. Điều khiến tôi bâng khuâng hơn là mỗi ngọn tháp đều giống như một mảnh ký ức còn sót lại của vương quốc Vijaya, cái kinh đô Champa từng rực rỡ suốt nhiều thế kỷ quanh vùng Đồ Bàn, An Nhơn.

Những viên gạch kia không chỉ là kiến trúc. Chúng là lịch sử.

Một buổi sáng nọ trước kia, tôi nhớ từng đi về phía An Nhơn. Con đường nhỏ len qua những cánh đồng lúa đang thì con gái. Xa xa, những gò đất thấp nổi lên giữa đồng bằng. Người địa phương chỉ tay:

— Thành Đồ Bàn đó.

Bây giờ ở đây chỉ còn vài đoạn tường gạch, vài nền thành lở lói. Nhưng giữa không gian ấy, vẫn còn một ngọn tháp đứng rất cao, rất thẳng, tháp Cánh Tiên. Ngọn tháp cao gần hai mươi mét, dáng thanh thoát mà nghiêm trang. Thân tháp chia thành bốn tầng, nhỏ dần khi lên cao. Mỗi góc đều có những tháp nhỏ nhô ra, giống như những cánh chim đang xòe. Chính vì vậy mà người ta gọi nó là tháp Cánh Tiên.

Tôi đứng nhìn hồi lâu. Gạch tháp sậm màu theo năm tháng, nhưng các đường nét vẫn sắc gọn. Bên trong, những cột ốp tường được phủ bằng phiến đá sa thạch khắc hoa văn dây xoắn, mềm mại như những sợi dây leo cổ xưa. Ở phía trên góc tháp còn có những tượng đá, rắn thần, voi đá, những sinh vật huyền bí của thần thoại Ấn Độ giáo. Ngọn tháp này từng đứng ngay trong lòng kinh đô Vijaya. Nghĩa là hơn tám trăm năm trước, xung quanh nó chắc phải là cung điện, quảng trường, đền thờ, binh lính, thương nhân…Một kinh đô sầm uất. Còn bây giờ, chỉ có gió thổi qua ruộng. Lịch sử nhiều khi lặng lẽ đến buồn.

Từ Đồ Bàn quay về Quy Nhơn, người ta dễ dàng bắt gặp một cụm tháp Chăm khác nằm ngay trong thành phố,

Tháp Đôi. Tôi từng đến đó nhiều lần. Hai ngọn tháp đứng cạnh nhau trên một khoảng đất rộng, xung quanh là cây cau, cây dừa và mấy cây hoa đại tỏa mùi thơm dìu dịu. Không gian yên tĩnh đến mức nghe rõ cả tiếng lá rơi. Tháp Đôi, hay còn gọi là tháp Hưng Thạnh, được xây vào khoảng thế kỷ XI đến XIII. Một tháp cao khoảng hai mươi mét, tháp kia thấp hơn chút.

Điều đặc biệt là hai ngọn tháp này không hoàn toàn vuông nhiều tầng như tháp Chăm truyền thống. Phần thân vuông vức, nhưng phần đỉnh lại cong vút lên, tạo thành những vòm cửa cao như mũi tên. Trên các góc tháp, những tượng chim thần Garuda giang tay như đang nâng đỡ mái tháp. Nhìn kỹ mới thấy sự ảnh hưởng rõ rệt của Ấn Độ giáo trong kiến trúc. Chiến tranh và thời gian từng tàn phá nơi này khá nặng nề. Nhưng từ đầu thập niên 1990, tháp được trùng tu, gần như phục hồi nguyên vẹn. Tôi đứng giữa hai ngọn tháp, bỗng có cảm giác kỳ lạ. Như mình đang đứng giữa hai người lính cổ xưa, vẫn còn canh giữ ký ức của một phố thị xưa đã mất.

Nhưng nếu nói đến những tháp Chăm đẹp nhất Bình Định, nhiều người lại nhắc đến tháp Bánh Ít. Ngọn đồi nơi tháp đứng nằm giữa hai nhánh sông Côn. Từ xa nhìn lại, bốn ngọn tháp nhô lên giữa đồi đất đỏ. Dáng tháp tròn tròn, thấp thoáng trong sương sớm.

Tôi còn nhớ, một anh bạn khi xưa đi cùng tôi nói:

— Nhìn giống… bánh ít thiệt ha.

Và đúng vậy. Chính vì hình dáng ấy mà người dân đặt tên tháp Bánh Ít.

Cụm tháp này được xây vào cuối thế kỷ XI – đầu XII, gồm bốn công trình: tháp chính, tháp cổng, tháp hỏa và tháp bia. Mỗi tháp một kiểu dáng. Mỗi tháp là một đường nét.

Tôi đi vòng quanh ngọn đồi. Từ trên cao nhìn xuống, thấy đồng lúa trải dài, sông Côn uốn lượn, xa xa là quốc lộ 1A chạy như một sợi chỉ bạc. Không hiểu sao tôi lại nghĩ, có lẽ người Chăm đã chọn nơi này để dựng tháp không chỉ vì tín ngưỡng, mà còn vì cái thế đất đẹp hiếm có. Nơi tháp đứng giống như một điểm giao giữa trời, sông và ruộng. Một chỗ đủ linh thiêng để đặt thần linh.

Xa hơn về phía Tây Sơn, còn có một cụm tháp khác khiến người ta phải kinh ngạc. Tháp Dương Long. Ba ngọn tháp đứng sát nhau. Tháp giữa cao khoảng hai mươi bốn mét, hai tháp bên cao chừng hai mươi hai mét. Nhìn từ xa đã thấy đồ sộ. Đến gần lại càng thấy khác lạ. Không giống nhiều tháp Chăm chỉ dùng gạch, tháp Dương Long còn sử dụng khá nhiều đá, đặc biệt ở các phần trang trí. Những hình chạm khắc thần linh, thú vật, hoa văn… Các nhà nghiên cứu từng nhận xét, đây là một trong những cụm tháp hoành tráng nhất của Champa. Những đường nét chạm khắc đã mòn theo gió mưa, nhưng vẫn còn đủ để người ta hình dung được một thời nghệ thuật Champa đã đạt tới đỉnh cao.

Rải rác khắp Bình Định còn nhiều tháp Chăm khác nữa. Tháp Bình Lâm nằm lặng giữa đồng lúa Tuy Phước, không đứng trên đồi như nhiều tháp khác mà hòa mình vào làng mạc xung quanh. Tháp vuông vức, ba tầng, dáng khỏe khoắn mà thanh tú. Tháp Phú Lốc lại đứng trên một ngọn đồi cao, nổi bật giữa đồng bằng như một ngọn hải đăng

gạch đỏ. Các nhà nghiên cứu Pháp xưa từng gọi nó là "Tourd'Or – tháp vàng". Rồi tháp Thủ Thiện, nhỏ nhắn, trang nhã bên bờ sông Côn. Rồi tháp Hòn Chuông ở Phù Cát . Tháp này bây giờ đã sụp đổ khá nhiều, nhưng vẫn được xem là ngọn tháp nằm ở vị trí cao nhất trong các tháp Chăm Bình Định.

Mỗi ngọn tháp như một dấu chấm đỏ trên bản đồ lịch sử. Đi qua nhiều tháp như vậy, tôi bắt đầu hiểu ra một chuyện. Những tháp này không tồn tại riêng lẻ. Chúng giống như những cột mốc thiêng liêng của kinh đô Vijaya xưa, cái trung tâm quyền lực của Champa suốt nhiều thế kỷ. Vijaya đã mất. Thành Đồ Bàn giờ chỉ còn phế tích. Nhưng các ngọn tháp vẫn đứng đó. Giống như những chứng nhân cuối cùng.

Đi loanh quanh cả ngày, tôi trở lại chỗ nghỉ ở Quy Nhơn. Gió biển thổi mạnh. Sóng vỗ ngoài xa. Trên bầu trời, những đám mây đỏ rực như gạch nung. Tôi bỗng nhớ lại cảm giác khi đứng dưới các ngọn tháp Chăm, lần nào cũng vậy, một chút ngỡ ngàng, một chút bâng khuâng, và buồn. Có thể bởi vì chúng đẹp theo kiểu của những thứ đã đi qua thời hoàng kim của mình. Rồi tôi nghĩ, có lẽ những ngọn tháp Chăm ở Bình Định không chỉ là di tích. Chúng giống như những ngọn đèn đỏ thầm lặng của lịch sử, vẫn cháy âm ỉ qua nhiều thế kỷ, nhắc người đời sau rằng nơi đây từng có một vương quốc mang tên Vijaya, từng có một kinh đô gọi là Đồ Bàn, và từng có những con người đủ tài hoa để dựng nên những công trình mà đến hôm nay, chúng ta đứng dưới chân tháp mà ngước nhìn, thán phục, và rồi lặng im.

NƠI SÓNG BIỂN RU MỘT LINH HỒN THƠ

Sáng nay tôi định ghé đến Ghềnh Ráng - Tiên Sa. Đó gần như là một thói quen mỗi lần về Quy Nhơn. Nhưng nay người ta lại nói khu vực mộ thi sĩ Hàn Mặc Tử đóng cửa tu sửa, sau mấy trận bão lớn vào tháng trước. Cũng phải thôi. Miền Trung mà, gió bão đi qua, cái gì cũng bị xới tung lên một lần, từ mái nhà của dân chài cho tới mấy con đường nhỏ uốn quanh triền núi.

Tôi chỉ còn một ngày ở Quy Nhơn. Nghĩ vậy nên thôi, đổi hướng, không đi về phía Quy Hòa nữa. Nhưng nói cho thiệt lòng, dù có đi hay không, thì cái vùng Ghềnh Ráng ấy vẫn cứ nằm trong trí nhớ tôi, rõ ràng như một vết khắc. Bởi tôi đã đến đó không biết bao nhiêu lần.

Ghềnh Ráng nằm cách trung tâm thành phố Quy Nhơn chừng ba cây số về phía đông nam. Từ thành phố nhìn ra, nó như một dải núi thấp chạy dọc bờ biển, uốn lượn mềm mại, khi gần khi xa, như một cánh tay đá vươn ra ôm lấy mặt nước xanh thẳm. Biển ở đây lạ lắm, không phải kiểu ầm ào dữ dội như ở nhiều bãi biển, mà xanh trong, sâu lắng, nhìn lâu có cảm giác như đang chìm vào một khoảng trời rất xa.

Dọc theo triền đá ấy là Bãi Đá Trứng, người ta còn gọi là bãi tắm Hoàng Hậu. Những hòn đá tròn nhẵn nằm chen chúc nhau, hòn nào hòn nấy lớn bằng cái thúng, cái chum, được sóng biển mài giũa qua không biết bao nhiêu thế kỷ. Tôi nhớ lần đầu đặt chân lên bãi đá ấy, bước đi chậm rãi mà nghe lòng bâng khuâng kỳ lạ. Những viên đá tròn ấy không giống đá, mà giống như trứng của một loài chim khổng lồ nào đó đã hóa thạch lại, nằm im lặng dưới trời biển. Tương truyền ngày trước, nơi này là chỗ nghỉ dưỡng

của Nam Phương Hoàng hậu, vợ ông vua Bảo Đại. Bà từng xuống đây tắm biển, ngồi trên những tảng đá tròn nhẵn ấy nhìn ra khơi xa. Không biết câu chuyện có đúng hoàn toàn hay không, nhưng cái tên "Bãi tắm Hoàng Hậu" từ đó mà thành, rồi cái tên ở lại với vùng biển này như một chút dư âm của một thời xa vắng.

Nhưng với tôi, Ghềnh Ráng không chỉ là cảnh đẹp. Nó là nơi có một ngôi mộ. Một ngôi mộ mà mỗi lần đứng trước đó, tôi đều thấy gió biển thổi qua lòng mình một cách khác lạ. Mộ thi sĩ Hàn Mặc Tử nằm trên đồi Thi Nhân. Từ dưới chân dốc Mộng Cầm đi lên, con đường bậc thang len qua rừng dương, gió biển thổi xào xạc trên ngọn lá. Chỉ cần bước chậm một chút thôi, người ta sẽ nghe rõ tiếng sóng vỗ phía dưới, đều đều như nhịp thở của đại dương. Và trên một gò đất cao, lưng dựa vào núi, mặt hướng ra biển, đó là nơi ông nằm. Một con người chỉ sống có hai mươi tám năm. Hai mươi tám năm, nghĩ kỹ lại, còn ngắn lắm so với tuổi đời của nhiều người. Vậy mà trong quãng đời ngắn ngủi ấy, ông đã để lại cho thi ca Việt Nam những câu thơ, chúng như những vết lửa cháy rực trong bóng tối.

Người ta kể rằng khi còn sống, Hàn Mặc Tử mắc bệnh phong. Một căn bệnh từng bị xã hội xưa coi như lời nguyền. Khi phát hiện bệnh, ông phải rời bỏ bạn bè, rời bỏ thế giới văn chương đang mở ra trước mắt, để lặng lẽ đi vào trại phong Quy Hòa.

Nghĩ tới đó, tôi lại nhớ Quy Hòa. Con đường Quốc lộ 1D dẫn đến nó men theo triền núi. Một bên là vách đá xám, một bên là biển xanh thênh thang. Xe tôi lúc ấy đến đó, chạy chậm, gió biển lùa vào mát rượi. Có những đoạn

đường vắng, chỉ nghe tiếng bánh xe lăn và tiếng sóng xa xa.

Quy Hòa hiện ra như một ngôi làng nhỏ nép mình giữa núi và biển. Không ồn ào, không xô bồ. Nhà cửa thấp, đường nhỏ, cây xanh phủ bóng. Biển ở đây lặng. Không phải kiểu lặng của sự trống trải, mà là thứ bình yên sâu thẳm, giống như khi con người ta đã đi qua quá nhiều đau đớn rồi, cuối cùng chỉ còn lại một khoảng tĩnh lặng trong lòng. Bên cạnh bãi biển ấy là bệnh viện phong Quy Hòa. Nói là bệnh viện, nhưng nhìn vào người ta sẽ thấy nó đơn sơ lắm. Những dãy nhà thấp, tường vàng nhạt, mái ngói cũ, cây bàng, cây dương đứng rì rào trong gió. Có cái gì đó mộc mạc, bình dị đến mức làm người ta chậm bước lại.

Rồi tôi lại nghĩ về lịch sử của nơi này. Ít ai biết rằng vùng đất ven biển miền Trung này, từ Bình Định kéo vào Phú Yên, hoặc ra Quảng Ngãi, từng là một trong những nơi các giáo sĩ phương Tây đặt chân đến rất sớm. Từ thế kỷ XVII, các linh mục Dòng Tên đã đến đây rao giảng Tin Mừng. Trải qua bao nhiêu biến động, vùng đất này dần trở thành một trong những địa phận lâu đời của Công giáo Việt Nam. Giáo phận Qui Nhơn được thiết lập từ năm 1850. Nhưng cái "lâu đời" ấy không phải chỉ tính bằng năm tháng. Nó được đo bằng những lần bắt đạo, những thời kỳ nghi kỵ, khi triều đình nhà Nguyễn xem đạo Công giáo là "tà đạo Tây dương". Rồi chiến tranh, rồi biến động lịch sử chồng chéo lên nhau.

Và trong mạch lịch sử ấy, Quy Hòa lại mang một câu chuyện khác, một câu chuyện của lòng nhân ái. Những năm cuối thập niên 1920, một linh mục người Pháp tên là Paul

Maheu đã đến đây. Ông không chọn thành phố lớn, cũng không tìm nơi trù phú. Ông chọn một vùng biển hẻo lánh. Vì ở đây gió hiền, có núi chắn bão, khí hậu dễ chịu, và có thể trở thành nơi nương náu cho những người bị xã hội ruồng bỏ vì bệnh phong.

Năm 1929, ông xây dựng trại phong Quy Hòa. Sau ba năm, khi cơ sở ban đầu đã hình thành, ông trở về Pháp. Nhưng trước khi đi, ông đã nhờ Dòng Phanxicô gửi sang sáu nữ tu để tiếp tục công việc chăm sóc bệnh nhân. Những nữ tu ấy không ai nhớ tên rõ ràng nữa. Họ không để lại sách vở, cũng chẳng có tượng đài. Nhưng họ đã sống ở đây. Ngày này qua ngày khác, họ lau vết thương cho bệnh nhân, đỡ người hấp hối, nấu cháo, thay băng, đọc kinh bên giường bệnh. Công việc lặng lẽ đến mức nếu không ai kể lại, người ta sẽ tưởng nơi này chỉ là một bệnh viện bình thường.

Sau đó, hai bác sĩ người Pháp là Charles Antoine và Ozithe xây dựng lại cơ sở kiên cố hơn. Đến trước năm 1945, nơi đây đã tiếp nhận hơn năm trăm bệnh nhân phong, phần lớn là những con người bị gia đình và xã hội bỏ rơi.

Rồi chiến tranh.

Rồi đói kém.

Nhưng nhà thương vẫn tồn tại. Linh mục Nguyễn Xuân Bàn, Huỳnh Biên tiếp tục điều hành. Có lúc gần bảy trăm bệnh nhân sống ở đây. Tôi từng đứng giữa khu bệnh viện cũ, thấy lòng mình lặng xuống. Quy Hòa không nổi tiếng vì vẻ đẹp. Nó nổi tiếng vì lòng nhân.

Và rồi, một ngày tháng chín năm 1940, một người thi sĩ bước vào đây. Tên thật của ông là Nguyễn Trọng Trí. Tên thánh là Pierre. Chúng ta thì biết ông với cái tên Hàn Mặc Tử. Ông phát hiện mình mắc bệnh phong từ năm 1935. Đó là lúc tài năng của ông đang rực rỡ nhất. Nhưng bệnh tật buộc ông phải lẩn tránh, trốn chạy, sống lặng lẽ nhiều nơi. Ngày 20 tháng 9 năm 1940, ông vào trại phong Quy Hòa. Và chỉ 52 ngày sau, ngày 11 tháng 11 năm 1940, ông qua đời.

Trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó, một nữ tu, mẹ Juetta, đã chăm sóc ông. Người ta kể lại rằng những ngày cuối, thỉnh thoảng người ta thấy ông ngồi trên ghế đá, cầm bút chì, nhìn ra biển. Có lúc ông đi dọc hành lang, chậm rãi, gầy gò, như một cái bóng.

Có lẽ ông vẫn làm thơ.

Sáng ngày 9 tháng 11, mẹ Juetta mang thuốc cho ông.

Bà nói nhỏ:

– Chiều nay có xe đi mời cha tuyên úy vào xức dầu cho con. Ông chỉ gật đầu, đáp một tiếng “dạ”. Sáng hôm sau, ông rước lễ lần cuối.

Đến rạng sáng, soeur Julienne nói khẽ:

– Từ giờ đến sáng, anh sẽ đi.

Và ông đã đi thật.

Chế Lan Viên từng nói về ông: “Trước không có ai, sau không có ai, Hàn Mặc Tử như một ngôi sao chổi xoẹt qua bầu trời Việt Nam với cái đuôi chói lòa rực rỡ của mình.” Còn nhà phê bình Phan Cự Đệ nhận xét: “Trong những bài thơ siêu thực của Hàn Mặc Tử, người ta không phân biệt được hư và thực, sắc và không, thế gian và xuất thế gian...”

Tôi từng đứng nhìn biển Quy Hòa rất lâu. Trong đầu vang lên những câu ông từng viết: “Tôi làm thơ? Nghĩa là tôi yếu đuối quá! Tôi bị cám dỗ... Tôi mất trí, tôi phát điên...” (Tựa tập thơ, 1938)

Không biết tại sao, tôi cứ nghĩ mãi về một điều đơn giản. Ngày xưa, người mắc bệnh phong bị coi như đã chết trong mắt xã hội. Họ bị đẩy ra ngoài rìa của đời sống. Nhưng chính ở nơi ấy, nơi bị bỏ quên, lại có những linh mục mở bệnh viện, có những nữ tu nắm tay người bệnh, có những lời kinh đọc trong im lặng. Và cũng ở nơi ấy, một thi sĩ bị ruồng bỏ đã được nằm xuống trong bình an.

Tôi chợt nghĩ, có lẽ trên đời này, thơ ca và lòng nhân ái đôi khi gặp nhau ở những nơi rất lặng lẽ.

Như ở đây.

Một làng biển nhỏ.

Một trại phong cũ.

Một thi sĩ đã ngủ yên.

Và biển vẫn ru hoài.

LỬA ĐỨC TIN CHÁY ÂM TRONG GIÓ BIỂN QUY NHƠN

Ba ngày, ban đầu tôi nghĩ chỉ là ba ngày rong chơi, ghé biển, ăn cá, ngó trời cho đỡ bí bách. Mà lạ, càng đi càng thấy như có ai đó âm thầm dắt mình đi, không phải đi cho biết cảnh, mà đi sâu vô một lớp gì đó dày hơn, trầm hơn. Đất ở đây như không chịu đứng yên, nó cứ thì thầm kể chuyện. Chuyện của người. Chuyện Nguyễn Huệ, Chuyện Champa. Chuyện của ký ức. Và có cả chuyện của đức tin.

Sáng Quy Nhơn hôm nay bỗng hiền khô. Trời trong veo, xanh một kiểu nhẹ tênh, gió biển thổi lơ thơ, không gắt, không vồ vập. Hàng dừa nghiêng nghiêng, sóng lăn tăn như thở. Nhìn vậy thôi chớ trong lòng tôi cứ cồn cào, bởi tôi biết, mảnh đất này từng là một cái nôi lớn của Công giáo ở Đàng Trong. Một cái nôi không ồn ào, nhưng đầy những đời người đã sống, đã tin, đã chịu đựng, thậm chí đã chết. Và chỉ là để giữ cho một ngọn lửa không tắt.

Tự nhiên tôi thấy mình như đang đứng trên một lớp đất dày, không phải dày phù sa, mà dày lịch sử. Không phải lịch sử của gươm giáo như Đồ Bàn, cũng không phải sử sách cung đình như Huế. Mà là thứ lịch sử âm thầm hơn,những bước chân đi trong đêm, những lời kinh đọc nhỏ lại, những con người sống mà lúc nào cũng ở sát ranh giới giữa tin và chết.

Khi sáng tôi đã bỏ ý định ban đầu, không đi về hướng Gềnh Ráng - Tiên Sa nữa. Tôi cũng không đi thẳng ra biển liền. Lòng cứ kéo tôi về phía đất liền, về phía những

dấu tích cũ. Và rồi tôi ghé Làng Sông. Con đường từ trung tâm Quy Nhơn chạy về hướng Đông Bắc, chừng mươi cây số thôi, mà cảm giác như đi lùi lại thời gian. Hai bên là ruộng, là sông, là những khoảng xanh mở ra thinh thang.

Tiểu chủng viện Làng Sông hiện ra trước mắt tôi không phải kiểu đồ sộ khiến người ta choáng, mà là kiểu trầm mặc khiến người ta tự nhiên hạ giọng. Tôi bước vô, đi chậm lại, như sợ làm động cái không khí cũ kỹ mà thiêng liêng đang phủ kín nơi này. Ngày xưa, khoảng 1841 – 1850, chỗ này chỉ là vách tre mái tranh. Nghèo, đơn sơ, gần như không có gì đáng kể. Vậy mà từ cái chỗ tạm bợ đó, người ta đào tạo nên những con người sẽ đi khắp miền Trung, giữ đạo, giảng đạo. Đến năm 1927, nhà thờ mới được xây lại đàng hoàng hơn, rồi nhà in, rồi tòa giám mục… cứ vậy mà lớn lên, âm thầm, chắc nịch.

Tôi đứng lâu trước khu nhà in cũ. Nghĩ tới cha Paul Maheu, một người rành kỹ thuật in, từng học nghề tận Hong Kong, rồi đem cái nghề đó về đây, giữa vùng đất tưởng như xa xôi này. Dưới tay ông, nhà in Làng Sông trở thành một trong ba trung tâm truyền bá chữ Quốc ngữ lớn nhất thời đó. Tôi bỗng thấy rùng mình một cái nhẹ. Chữ mình đang viết đây, chữ mình đang dùng để kể chuyện, để nhớ, cũng từng được in ra từ những nơi như thế này. Không phải từ đô thị lớn, mà từ một vùng đất yên ắng, nơi có những con người làm việc trong im lặng.

Tôi tự hỏi, cái gì làm nên một nền văn hóa? Có phải là những công trình lớn lao không? Hay chỉ là một căn phòng nhỏ, một cái máy in, và vài con người tin rằng thứ

mình làm là có ý nghĩa? Tôi không trả lời được. Nhưng tôi thấy lòng mình chùng xuống.

Rời Làng Sông, tôi đi tiếp. Và rồi, như thể đã hẹn từ trước, tôi tìm về Nước Mặn. Cái tên nghe mộc. Mộc tới mức tưởng như chẳng có gì để nói. Nhưng chính nơi đó, tháng bảy năm 1618, bốn vị truyền giáo Dòng Tên: Phanxicô Buzomi, Phanxicô de Pina, Christophoro Borri và thầy Antôn Dias, đã đặt chân tới, mở ra một chương đầu tiên cho hành trình truyền giáo ở Đàng Trong.

Tôi đứng dưới một gốc đa già, chỗ người ta nói xưa kia từng có nhà nguyện. Không còn gì rõ ràng. Chỉ là đất, là gió, là một vài vết tích mờ mờ. Nhưng lạ lắm, có những nơi, dù hình hài đã mất, mà cái hồn của nó vẫn còn lảng vảng. Ở đây, cha Phanxicô de Pina học tiếng Việt. Ông lắng nghe từng câu nói của người dân, ghi lại, dò dẫm, sửa đi sửa lại. Từ những âm thanh đó, chữ Quốc ngữ bắt đầu manh nha. Sau này, Alexandre de Rhodes mới hệ thống hóa thành chữ viết hoàn chỉnh.

Tôi bật cười một mình, không phải vì vui, mà vì thấy bất ngờ. Thì ra, cái chữ mình đang dùng, đang viết lách cũng từng được nhen lên từ một vùng đất đầy gió cát như vậy. Tôi tự hỏi, nếu không có những đêm dài bên ngọn đèn dầu, nếu không có những cuộc trò chuyện lúng túng giữa người lạ và người quen, liệu chữ Quốc ngữ có ra đời? Nhiều lúc, lịch sử không bắt đầu từ những điều lớn lao. Mà bắt đầu từ những kiên nhẫn rất nhỏ.

Nhưng nếu Nước Mặn là nơi gieo hạt, thì Gò Thị là nơi hạt giống đó cắm rễ sâu nhất. Tôi đã nhiều lần đi ngang quốc lộ Bình Định, cứ ngó nghiêng tìm cái bảng nhỏ ghi “Gò

Thị". Cái tên nghe như một gò đất ven ruộng. Không ai nghĩ đó từng là trung tâm của cả một giáo phận rộng lớn.

Gò Thị nằm ở Phước Sơn, Tuy Phước, cách Quy Nhơn chừng hai chục cây số. Xung quanh chỉ có ruộng, gió và vài mái nhà thưa. Nhưng chính nơi này, một cộng đoàn Công giáo đã sống hơn bốn trăm năm. Từ sáu mươi giáo dân trước năm 1750, lên tới bảy trăm năm mươi người vào năm 1850. Tôi nghe con số đó, không thấy nó là số nữa. Mà thấy nó giống như rễ cây. Âm thầm. Cắm sâu. Không ai thấy, nhưng giữ cho cả cái cây đứng vững. Năm 1839, Gò Thị trở thành tòa giám mục của Đàng Trong. Đức cha Stêphanô Cuénot Thể sống ở đây suốt hai mươi mốt năm, giữa thời cấm đạo dữ dội. Ban ngày, ngài không xuất hiện. Ban đêm, ngài đi.

Tôi tưởng tượng cảnh đó hoài. Một bóng người lặng lẽ đi qua ruộng, qua tre, qua những con đường đất tối om. Đi để gặp giáo dân. Đi để giảng. Đi để ban bí tích. Một ngọn lửa nhỏ thôi. Nhưng không tắt.

Và bên cạnh ngài là Thánh Anrê Nguyễn Kim Thông. Một người giáo dân. Không chức tước. Không danh phận. Nhưng lại trở thành chỗ dựa. Ông bị bắt. Bị đày. Rồi chết nơi đất lạ. Đức cha cũng bị bắt. Rồi chết trong tù.

Hai cái chết.

Nhưng không phải là kết thúc.

Tôi ngồi dưới gốc cây sứ trước nhà thờ Gò Thị, nhìn người ta đi lễ, quét sân, đọc kinh. Mọi thứ bình thường tới mức không ai nghĩ nơi này từng có máu đổ. Nhưng chính

cái bình thường đó mới làm tôi thấy nghẹn. Vì tôi hiểu, cái gì tồn tại được qua đau khổ, thì cái đó không còn là chuyện thường nữa.

Buổi chiều, tôi quay về biển Quy Nhơn. Biển yên tĩnh như một giấc ngủ dài. Sóng vỗ đều đều. Trời chạng vạng, màu cam đổ xuống mặt nước. Tôi ngồi đó, không làm gì hết. Chỉ nhìn. Sáng sớm hôm sau, trước khi rời Quy Nhơn, tôi lại ra đầm Thị Nại một lần nữa. Sương phủ mờ. Thuyền thả lưới. Mặt trời lên từ từ. Cây cầu dài vắt qua đầm, nối đất liền với bán đảo Phương Mai. Xa xa là làng chài Hải Minh, là Cù Lao Xanh, là những nơi mà đời sống vẫn trôi chậm, đều, bền. Tôi đứng đó, tự nhiên thấy lòng mình dịu lại.

Ba ngày không dài. Nhưng đủ để tôi hiểu một chuyện. Tôi tới đây không phải để đi biển. Tôi vừa chạm vào những lớp sâu hơn. Chiều rời Quy Nhơn, xe chạy ngang những cánh đồng Bình Định, ngang những gò đất lặng lẽ như Gò Thị. Tôi không nhìn nhiều nữa. Chỉ ngồi yên. Trong đầu tôi, Quy Nhơn không còn là biển. Nó là một vùng đất của những miền ký ức. Và trong đó có ký ức của đức tin. Của những con người đã sống và chết để giữ một điều họ tin là đúng. Và tôi bỗng hiểu, có những ngọn lửa không cần cháy lớn. Chỉ cần cháy âm ỉ thôi. Mà đủ soi sáng qua mấy trăm năm.



Hình: Đồng Muối Sa Huỳnh

Tùy bút 13

QUẢNG NGÃI – TRẦM TÍCH CỦA ĐẤT, MẠCH SÂU CỦA NGƯỜI

QUẢNG NGÃI, NÚI ẤN SÔNG TRÀ

Khi viết hai cuốn sách về Công giáo, “Người trên thánh giá” do Nhà xuất bản Hội Nhà văn ấn hành và “Đồng lúa & dấu lặng Ngôi Lời” in qua Barnes & Noble Press, tôi

đã đi dọc miền Trung không biết bao nhiêu lượt. Đi để gặp người, gặp nhà thờ, gặp những miền gió cát nơi đức tin mọc lên bền bỉ như cỏ dại. Lạ một điều, mỗi lần trở lại một nơi quen, tôi vẫn thấy mình như người mới đến. Cảm xúc đã khác, điều muốn viết cũng khác, và lòng mình dường như cũng đổi khác theo những năm tháng đã đi qua.

Cuối năm 2025, đầu năm 2026, tôi chỉ có một, hai tháng ngắn ngủi để trở lại vài vùng đất cũ. Tôi khởi đầu ở Phan Thiết, rồi như có một sợi dây vô hình kéo nhẹ, lại ra Quảng Ngãi, vùng biển nơi tôi có nhiều bạn bè sinh ra, lớn lên, trong đó có những người viết văn, làm báo.

Tàu vào ga Quảng Ngãi một buổi chiều đầy nắng. Nắng miền Trung không vàng ươm như trong Nam, mà trắng, sắc và khô, rọi thẳng xuống mái nhà, bãi bồi, những con đường bê tông còn vương bụi. Nó không ve vuốt người ta, chỉ soi thẳng vào cảnh vật. Đứng trên vùng đất ấy, tôi mới thấm cái thế của Quảng Ngãi, phía nam là Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, phía bắc là Tam Kỳ, Hội An, Đà Nẵng. Nằm giữa xứ Quảng và xứ Nẫu, Quảng Ngãi giống một chiếc đòn gánh lặng lẽ, hai đầu náo động, còn chính giữa lại giữ cho mình một khoảng trầm. Từ Sài Gòn ra đây hơn tám trăm cây số, từ Đà Nẵng vào chừng hơn một trăm bốn chục, từ Quy Nhơn ra chưa tới hai trăm. Con số là vậy, nhưng tôi chưa bao giờ đo Quảng Ngãi bằng cây số. Tôi nhớ nó bằng nhịp tim mình chùng xuống mỗi khi tàu dừng ở ga nhỏ năm nào.

Đầu thập niên 1980, trên chuyến tàu ra Đà Nẵng, tôi từng nghe dân buôn Bắc – Nam nhốn nháo gọi: “Tới ga gà!” Những con gà luộc vàng ươm, da bóng, thơm phức được

chuyền qua cửa sổ toa tàu. Chỉ một tiếng rao, một mùi thơm, vậy mà nằm lại trong ký ức suốt bao năm. Tôi đâu ngờ, nhiều năm sau, mình lại trở về nơi ấy hết lần này đến lần khác, để tìm hiểu sâu hơn cái hồn của vùng đất từng chỉ lướt qua bên cửa sổ. Lần này tôi vẫn không chọn máy bay, dù có thể đáp xuống Chu Lai rồi vào thẳng thành phố. Tôi thích đi chậm, thích nhìn màu đất trời thay đổi dọc đường, thích cảm nhận gió biển lùa qua từng ga xép, từng khúc quanh. Có những vùng đất nếu đến quá nhanh, mình chỉ gặp được địa danh, chưa chắc đã gặp được phần hồn của nó.

Quảng Ngãi mang khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng dễ làm da người rám lại, còn từ tháng mười đến tháng ba trời mới dịu hơn, gió se, đêm thường nghe mưa rả rích. Nhưng mưa miền này cũng không ủy mị. Khi đã mưa, thường trắng trời, trắng nước. Tôi từng đứng bên bờ Trà Khúc nhìn nước mùa lũ cuồn cuộn, rồi chợt hiểu vì sao người miền này nói năng thường chắc nịch. Sống giữa lũ dữ, giữa gió Lào khô khốc, người ta ít quen vòng vo, mỗi lời nói dường như cũng phải có sức đứng của một chiếc cọc đóng xuống nền đất mềm.

Sau lần điều chỉnh địa giới năm 2014, thành phố mở rộng ra hai bờ sông, hướng dần về phía biển. Không có nhiều cao ốc khiến người ta ngước nhìn, cũng chẳng hào nhoáng bởi đèn màu, nhưng nhịp sống ở đây vừa đủ để không buồn, khoảng lặng cũng vừa đủ để người ta còn nghe được tiếng lòng mình.

Một sáng, tôi dậy sớm đi dọc bờ Trà Khúc. Dòng sông như một đường chỉ xanh khâu hai vạt đất, bãi bồi mướt

rượt, người ta trồng dưa, trồng bắp, tiếng nói cười lao xao trong nắng mai mỏng nhẹ. Cuối dòng, cầu Cổ Lũy thanh thoát vắt ngang cửa biển. Đứng nhìn Cửa Đại Cổ Lũy, nơi nước ngọt gặp nước mặn, tôi bỗng nghĩ tới bao đời người đã từng tiễn một chuyến ghe đi từ nơi này, rồi đứng đợi một cánh buồm trở lại.

Từ đất liền nhìn về hướng Lý Sơn, hòn đảo cách bờ chừng mười lăm hải lý nổi lên như dấu tích còn lại của núi lửa tiền sử. Núi Thới Lới trầm mặc, miệng Giếng Tiền hun hút như con mắt sâu của đất. Một đảo nhỏ mà chứa hơn năm mươi di tích, trong đó có sáu di tích cấp quốc gia. Nhưng với tôi, Lý Sơn không chỉ là những con số của di sản. Nó là ký ức biển.

Tôi từng nghe kể về "Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa", về những đội hùng binh từ đây vượt biển ra Hoàng Sa, Trường Sa trên những chiếc thuyền gỗ, mang theo lệnh triều đình và cả sự hiểm nguy mà chính họ hiểu hơn ai hết. Họ ra đi khi biết mình có thể không về. Nghe chuyện ấy, cổ họng tôi vẫn nghèn nghẹn. Biển đẹp thật, nhưng giữ biển chưa bao giờ là một câu chuyện thơ mộng.

Quảng Ngãi còn mang trong mình nhiều lớp văn hóa nối tiếp, Sa Huỳnh, Chăm pa rồi Việt. Tôi từng ghé vùng văn hóa Sa Huỳnh, nhìn những mộ chum hàng nghìn năm được phát lộ, mới cảm hết con người đã bám trụ nơi đây lâu đến nhường nào. Lịch sử không chỉ nằm trong sách, nó nằm dưới đất, trong cát, trong từng mảnh gốm vỡ được bàn tay hôm nay nhặt lên.

Một chiều ở biển Mỹ Khê, cát mịn, sóng hiền, mặt trời đỏ ối chìm dần xuống phía xa. Mấy đứa nhỏ chân trần

chạy trên bãi cát, tiếng cười giòn tan giữa gió. Gần đó là cảng Sa Kỳ, tàu đang chuẩn bị ra đảo, người đi Lý Sơn thường ngủ lại một đêm rồi sáng sớm lên đường. Còn tôi ngồi yên bên biển, nghe vị mặn trong gió, lòng bỗng lặng đi. Tôi tự hỏi mình đi nhiều như vậy để làm gì, để viết, hay để tìm một nơi cho lòng mình neo lại?

Phía nam Quảng Ngãi là những đồng muối Sa Huỳnh trắng lóa dưới trời. Diêm dân còng lưng cào muối, từng hạt kết tinh từ nắng, gió và mồ hôi. Hoàng hôn đổ xuống, mặt ruộng phản chiếu một khoảng trời đỏ rực. Tôi từng bước chân trần trên nền đất mặn, nghe tiếng muối lạo xạo dưới chân và hiểu thêm một nghề cực nhọc mà kiêu hãnh. Muối mặn, nhưng người không chát.

Một lần tôi lên Ba Tơ, đến thảo nguyên Bùi Hui vào mùa sim tháng sáu. Đồi tím ngắt, người H'Re nói cười trong gió, sáng sớm sương phủ đến mờ cả lối đi. Đứng giữa khoảng trời đất rộng ấy, tôi thấy mình nhỏ xíu. Và một ý nghĩ thoáng qua, giữa nhịp sống ngày càng gấp gáp, mình còn đủ bình tâm để đứng nhìn một đồi sim chín hay không? Ở Mũi Ba Làng An, những lớp đá núi lửa đen sẫm xếp lên nhau như dấu vết của thời gian. Tôi leo lên ngọn hải đăng, gió thổi phần phật bên tai, biển dưới chân xanh trong đến lạ. Giữa không gian ấy, tôi nghe rõ nhịp tim mình hơn, thấy mình nhỏ bé mà tự do. Rồi có hôm tôi lang thang tới Bàu Cá Cái, khu rừng ngập mặn rộng hàng chục héc ta. Mùa thu, cây cóc trắng rụng lá, thân cành bạc phếch, nhìn xa như một bức tranh siêu thực. Tôi biết đây là rừng phòng hộ, là một phần của những nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu, nhưng khi đứng giữa tiếng chim và tiếng nước, điều tôi nghĩ

lại rất giản dị, con người biết trả màu xanh lại cho đất, đất sẽ không phụ người.

Hôm nay, tôi lại men theo con dốc nhỏ lên chùa Thiên Ấn. Núi không cao, nhưng vừa đủ để từ sân chùa nhìn xuống, tôi thấy Trà Khúc uốn mình như một dải lụa xanh thẫm vắt qua thành phố. Gió lùa trong tán cổ thụ, xào xạc, mơn man mà phảng phất chút heo hắt. Từ trên ấy, lịch sử đất Quảng Ngãi bỗng hiện về trong tôi, từ trấn Quảng Ngãi đầu thế kỷ XIX, qua bao cuộc biến động, chiến tranh và những năm tháng khói lửa, kể cả những trang đau đớn như Sơn Mỹ. Lịch sử đã đi qua nhưng vết hằn vẫn còn trong đất, trong người. Tôi chợt tự hỏi một đô thị không hào nhoáng có giữ được linh hồn mình lâu hơn không, hay rồi cũng sẽ bị cuốn vào vòng xoáy phát triển như bao nơi khác.

Xuống núi, tôi mướn một chiếc xe máy chạy vòng qua những con đường không quá rộng. Quảng Ngãi không có quá nhiều resort sang trọng, khách sạn, homestay vừa đủ, những quán cà phê nhỏ nép bên hiên nhà, ghế nhựa thấp, ly cà phê đen đậm đặc, hơi nóng bay lơ thơ. Tôi đi ngang chợ, ngang trường học, gặp những đứa nhỏ tan lớp, áo trắng lấm tấm mồ hôi mà miệng vẫn cười nói rộn ràng. Thành phố sống, làm việc, buôn bán, nhưng không hối hả đến mức khiến người ta hụt hơi. Và lạ thay, ở đây tôi cũng thấy mình chẳng cần phải vội.

Chiều xuống, tôi lại ra bờ Trà Khúc. Đèn hai bên sông dần sáng, ánh vàng chao trên mặt nước rồi dịu lại. Gió từ cửa biển thổi vào mang theo chút vị mặn mơ hồ, vừa đủ làm môi khô và lòng chùng xuống. Tôi ngồi yên, không nói gì, chỉ nghe con sông như đang thở rất khẽ trong đêm.

Trong khoảnh khắc ấy, tôi hiểu vì sao có những người đã xa Quảng Ngãi mấy chục năm mà vẫn quay đầu nhớ. Không hẳn vì nơi này quá đẹp, càng không phải vì có những kỳ quan làm người ta choáng ngợp. Điều giữ họ lại trong ký ức, có lẽ là cái chân tình của đất và người, thứ tình cảm không phô bày, không quảng cáo, cũng chẳng cần ồn ào để được nhận ra.

Biển ở đây không quá dữ để làm người ta sợ, núi không quá cao khiến người ta choáng, người cũng không quá ồn khiến người khác mệt. Mọi thứ có một độ vừa phải, chừng mực. Đủ để sống, đủ để thương, và đủ để khi đi xa, trong lòng vẫn còn một chỗ muốn quay về. Ngày trước, tôi từng đi qua xứ biển này hơi vội, lòng có thấm nhưng chưa sâu. Khi viết, chữ nghĩa đôi lúc vẫn nhàn nhạt như nước sông mùa cạn. Tôi tưởng mình đã hiểu, hóa ra chỉ mới đứng bên rìa. Lần này, giữa núi Ấn sông Trà, tôi mới ngộ ra thêm một điều, có những vùng đất không níu người bằng hào quang rực rỡ, mà bằng sức bền âm thầm. Nó không gọi lớn. Nó chỉ lặng lẽ ở đó và chờ.

Tôi, kẻ từng nghĩ mình đã đi nhiều, viết nhiều, bỗng thấy lòng chùng xuống. Mình đã bền bỉ được bao nhiêu, đã thực sự lắng nghe được mấy tiếng chuông chiều trên núi Ấn, đã chạm tới bao nhiêu tầng sâu của dòng Trà Khúc? Tôi hỏi rồi im. Gió vẫn thổi, sông vẫn chảy chậm rãi mà không ngừng, còn tiếng chuông chùa đâu đó như ngân lại trong lòng. Có lẽ trước khi viết thêm về núi Ấn, sông Trà, tôi còn phải học cách đứng yên lâu hơn một chút, học cách lặng mà sâu, ít lời mà nặng.

TRÀ KHÚC - DẢI LỤA XANH VẮT TỪ ĐẠI NGÀN

Một buổi trưa nắng gắt ở Quảng Ngãi, thứ nắng trắng lóa hắt lên từ cát và mặt sông như phản chiếu qua một tấm gương khổng lồ, tôi đứng trên cầu nhìn xuống Trà Khúc, bất chợt nghe trong lòng mình một tiếng thở dài rất khẽ. Con sông nằm đó, mềm mại mà không mong manh, lững lờ nhưng chưa bao giờ bất động. Người Quảng Ngãi nói "núi Ấn – sông Trà" tự nhiên như gọi tên một điều đã nằm sẵn trong máu thịt. Nhắc sông Trà là hiểu Trà Khúc, chớ không phải Trà Bồng, Trà Câu hay sông Vệ.

Tên "Trà" nghe đã phảng phất dư âm Chiêm Thành. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng "Trà" là một trong bốn họ lớn của vua Chăm xưa, Ôn, Ma, Trà, Chế, còn "Khúc" gợi những đoạn quanh co, uốn lượn trên hành trình từ nguồn ra biển. Tôi nhớ câu Cao Bá Quát, "Trà giang cửu khúc hồi hoàn", mà thấy thật hợp với dáng sông này. Trà Khúc không đi thẳng, cứ vòng, cứ lượn, một dòng nước mà cũng biết vương vấn những miền đất mình đã qua.

Từ đỉnh Đắk Tơ Rôn cao hơn hai ngàn ba trăm mét giữa đại ngàn Kon Tum, nước tụ từ bốn nhánh lớn Rhe, Xà Lò, Rinh, Tang, gặp nhau ở ngã tư Ly Lang rồi xuôi về đông. Khoảng một phần ba chiều dài 135 cây số len qua núi rừng ở độ cao từ 200 đến 1.000 mét, lòng sông hẹp, dốc, dòng chảy xiết. Ra khỏi miền núi, sông mở rộng về đồng bằng, bồi đắp phù sa rồi đổ ra biển ở Cửa Đại Cổ Lũy, nơi người xưa từng gọi "Chiêm Lũy lịch môn".

Tôi thích đứng ở trung lưu, nhìn dòng nước xanh đậm mà nghĩ tới hành trình dài ấy. Một con sông miền Trung có lưu vực không lớn, lòng dốc, mùa mưa hung hãn, mùa

nắng lại cạn khô. Mưa tập trung từ tháng chín đến tháng mười hai, lũ có thể ập về bất ngờ, còn từ tháng giêng đến tháng tám, nhiều nơi ruộng đồng khô nẻ. Những trận lũ Mậu Dần 1878, Giáp Thìn 1964, Kỷ Mão 1999 không chỉ còn là những mốc năm tháng, chúng đã hóa thành ký ức đau đáu của bao thế hệ.

Từ sự khắc nghiệt đó mà người Quảng Ngãi học được cách bền lòng. Họ biết hợp sức chống lũ, đào kênh xẻ nước, trồng tre giữ bờ, dựng nên những bờ xe nước quay ngày đêm để đưa nước vào ruộng. Nhắc tới bờ xe nước, trong tôi như hiện lên tiếng chuyển động chậm rãi của những guồng tre, guồng gỗ khổng lồ giữa dòng, múc từng gàu nước lên máng rồi dẫn về ruộng mía, ruộng lúa.

Sau này, công trình thủy lợi Thạch Nham thay thế dần những guồng nước ấy, đưa nước đi xa hơn, tưới cho hàng chục ngàn héc ta đất khô hạn. Nhưng công trình nào cũng mang theo cái giá của nó. Một số đoạn hạ lưu cạn đi, dáng sông không còn tròn đầy như trước, rồi người ta lại tính chuyện xây thêm đập dâng để giữ nước và trả màu xanh cho Trà Khúc. Nghe chuyện ấy, tôi vừa mừng vừa lo. Một dòng sông nuôi con người bao đời, đến lượt mình cũng phải gánh trên vai biết bao toan tính của con người.

Nhưng Trà Khúc đâu chỉ có địa lý và thủy lợi.

Dân gian kể một chuyện tình buồn, “Một cô gái thùy mị yêu chàng trai nghèo, bị hủ tục ngăn cấm. Đêm mưa bão, hai người hẹn nhau bên bến nước, ôm nhau khóc rồi gieo mình xuống dòng sông bạc... Nàng thả dải khăn xuống nước... dải lụa hóa thành dòng sông mềm mại chảy từ núi ra biển.” Đứng bên bờ sông, tôi lại tự hỏi, phải chăng bởi

mang trong mình một truyền thuyết như thế mà Trà Khúc vừa dịu dàng vừa dữ dội, vừa thủy chung lại vừa ngang tàng? Và có phải một mối tình dở dang trong huyền thoại cũng khiến người đi xa nhớ quay quắt, người ở lại thêm đau đáu chờ mong?

"Anh đi anh nhớ quê nhà
Nhớ con cá bống sông Trà kho tiêu."

Hai câu ca dao mộc mạc mà thấm. Cá bống, cá thài bai, don, hến, lươn, lịch, con sông cho người ta miếng ăn rồi từ đó tạo nên cả một hương vị quê nhà. Tôi từng ngồi trên bờ cát nhìn mấy bà, mấy chị nhủi hến, cào don, tay thoăn thoắt, lưng cong xuống mà ánh mắt vẫn sáng niềm vui nhỏ bé.

Tháng chạp, Trà Khúc xanh trong, mặt nước có khi lặng như tờ. Những bãi bồi nhô lên, lau trắng, lau tím đung đưa, bà con từ Bình Sơn vào trồng dưa hấu. Người ta ra đồng từ tinh mơ, chiều đợi "trời xuống dông" mới làm tiếp, tới vụ thu hoạch thì thức gần nửa đêm. Hết mùa, họ trả đất lại cho sông rồi đi nơi khác mưu sinh. Sống nhờ sông, lâu dần cũng học được cách biết nhường phần lại cho sông.

Từ lâu, Trà Khúc còn là con đường giao thương giữa cửa biển, đồng bằng và miền ngược. Bến Tam Thương, trong đó chữ "thương" mang nghĩa kho lẫm, từng là nơi tích cốc phòng cơ từ thời Tự Đức. Ghe từ Thu Xà chở hàng lên thành, ghe từ Hà Nhai, Đồng Có xuống đổi muối, mắm, vải vóc, dầu thắp lấy hồ tiêu, chuối, mít miền núi. Sông mở một con đường, rồi chính con đường ấy khiến lòng người mở ra với những miền khác.

Ở bờ bắc, vùng Châu Sa từng là nơi đặt dinh Tam Ty thời Lê, sau đó thủ phủ Quảng Ngãi cũng đóng bên tả ngạn. Phần đất Chiêm Lũy động mà vua Chiêm dâng năm 1402, theo ý kiến của nhiều sử gia, có thể chỉ đến bờ bắc Trà Khúc. Bởi vậy, dòng sông không chỉ chia đôi một vùng đất, nó còn ghi dấu những bước mở cõi và những lần chuyển mình của lịch sử.

Tôi theo hạ lưu ra Cửa Đại Cổ Lũy, nơi sông gặp biển. Người Quảng Ngãi thường gọi gọn là cửa Đại để phân biệt với Cửa Đại Chiêm ngoài Hội An. Xưa nơi này còn có tên cửa Đợi, được cho là biến âm từ chữ "Đại". Sách cũ chép cửa biển rộng 230 trượng, thủy triều lên xuống rõ rệt, có thủ ngự và hiệp thủ trấn giữ. Gần đó là thôn Cổ Lũy, chiều xuống khói nước bảng lảng, làng chài lặng lẽ, từ đó mới có cái tên "Cổ Lũy cô thôn".

Tôi đọc lại mấy câu Nguyễn Cư Trinh:

"Giặc giã đời mô đã dẹp rồi
Lũy xưa còn đắp xóm mồ côi…"

Lời thơ nghe như gió biển quất ngang mặt, rát rạt mà buồn thăm thẳm. Rồi tôi nhớ đêm trăng năm 1942, khi Hàn Mặc Tử lênh đênh trên một dòng sông ven biển, có người cho rằng đó là Cửa Đại, thi sĩ đã viết, "Sông? Là một giải lụa bạch, không, là một đường trăng trải chiếu vàng…"

Người trước đã ví con sông như dải lụa, như đường trăng. Tôi tự hỏi người đến sau còn có thể nói gì hơn, hay chỉ cần im lặng, buông một mái chèo nhỏ xuống nước, để ánh vàng trôi qua kẽ tay cũng đã đủ?

Từ trung lưu nhìn lên, Thiên Ấn đứng đó như chiếc ấn trời niêm xuống dòng sông. Bên kia là núi Tròn, Viên Sơn, dáng tựa chiếc bát úp. Một bên vuông, một bên tròn, gợi quan niệm viên mãn của người Á Đông. Vậy mà câu ca xưa lại chất chứa một nỗi lòng khác:

"Sớm mai em xuống Quán Cơm em thấy hòn núi Hó
Chiều về Đồng Có em thấy hòn núi Tròn
Về nhà than với chồng con
Ra đi gan nát dạ mòn vì đâu?"

Nghe câu hát, tôi nghĩ tới những năm tháng mất nước, những cuộc khởi nghĩa, tới ông Nguyễn Vịnh và biết bao người đã ngã xuống mà tên tuổi chỉ còn trong ký ức dân gian. Núi còn đó, sông còn đó, nhưng lòng người có lúc đã từng nát tan trong những biến thiên của thời cuộc.

Sau tiết Lập Xuân, giữa dòng xuất hiện những cù lao. Người trồng dưa ra vào như con thoi, đêm đến, thuyền từ Tam Thương ngược bãi Ông Bành, qua cầu Thạch Bích, Trường Xuân, ánh đèn chập chờn khiến dòng sông có lúc như một phố nổi.

Giờ đây đã có đến cây cầu đường bộ thứ bảy bắc qua hạ lưu Trà Khúc, nối hai bờ và mở thêm những nhịp giao thông mới. Đứng trên cầu nhìn xuống, tôi không còn thấy những bờ xe nước quay đều như thuở trước, chỉ thấy bóng mình chao nhẹ trên mặt sông.

Trà Khúc đã đi qua bao đời người, bao triều đại, bao cuộc bể dâu. Nó từng nối đường giao thương ra Lý Sơn, xa hơn là Hoàng Sa, Trường Sa, nuôi dưỡng cả một "tiểu vùng

văn hóa sông Trà" với hò, hát và ca dao mặn mòi. Nó cho người dân cá bống kho tiêu, cho thi sĩ một dải lụa trăng, cho người mở cõi một mốc ranh giới, và cho kẻ tha hương một nỗi nhớ không dễ nguôi.

Tôi đứng đó nghe nước chảy dưới chân. Dòng nước không ồn ào, nhưng chưa bao giờ ngừng. Khi ấy tôi hiểu, Trà Khúc không chỉ là con sông lớn nhất Quảng Ngãi. Nó là mạch sống, là ký ức, là một dải lụa vô hình buộc lòng người với quê hương. Và tôi, một kẻ từ phương Nam lên đây, cũng bỗng thấy trong mình có một khúc sông lặng lẽ chảy, cứ chảy hoài, không dứt.

THIÊN ẤN NIÊM HÀ - ẤN TRỜI TRÊN SÔNG

Nắng miền Trung không đon đả như nắng phương Nam. Nó sắc, gắt, có khi hanh hao như tiếng thở dài của một cơn gió Lào lạc mùa. Quảng Ngãi nằm nép bên Trà Khúc, con sông đã đi qua bao lớp người, bao mùa lúa, bao cuộc dâu bể mà nước vẫn lững lờ, như chưa từng biết mỏi.

Từ xa, tôi đã thấy Thiên Ấn in bóng lên nền trời. Núi không cao, chỉ hơn trăm mét, nhưng dáng vuông vức và trầm mặc khiến nó giống một con dấu khổng lồ đặt xuống giữa miền đất gió cát. Người xưa gọi cảnh ấy là "Thiên Ấn niêm hà", ấn trời đóng trên sông. Ban đầu nghe như chuyện chữ nghĩa, nhưng đứng trước núi rồi mới thấy cái tên có thần khí riêng. Núi mang dáng hình thang cân, đỉnh tương đối bằng, bốn phía khá vuông, từ xa quả thật như một chiếc ấn đang ghì xuống mặt nước xanh. Tôi đứng bên bờ sông ngước lên, lòng tự nhiên lặng lại. Núi không nói, sông cũng

không, vậy mà trong mình như có một âm thanh mơ hồ vừa vang lên.

Đường lên núi quanh co, dốc vừa đủ khiến người đi phải chậm bước. Tôi cũng đi chậm, không vì mệt, mà muốn nhìn kỹ những tán cây lấp lóa nắng, những vạt rừng còn giữ chút hoang sơ. Xưa kia nơi này rậm rạp, cọp beo còn lẩn quất, dân chỉ dám lên nhặt củi rồi xuống ngay, ít ai dám ở lại qua đêm. Núi linh theo cái cách u tịch và có phần rờn rợn, như thể trong những lùm cây tối luôn có một ánh mắt vô hình dõi theo.

Khoảng bốn trăm năm trước, giữa vùng núi ấy có một thiền sư từ phương Bắc trôi dạt đến. Thiền sư Lê Diệt, pháp hiệu Pháp Hóa, người Phúc Kiến, thuộc dòng Lâm Tế. Nghe chuyện, tôi cứ hình dung bóng một người áo nâu sòng dựng thảo am trên đỉnh núi, trước mặt là Trà Khúc làm minh đường, phía sau là dãy Long Đầu trập trùng. Một người, một am nhỏ giữa rừng sâu. Người ta kể một hôm có đoàn người lần theo lối mòn lên núi, uống nước mạch rồi gặp thiền sư. Đức độ của ông cảm hóa họ, tiếng lành dần lan xa, thảo am cũng từ đó trở thành chùa. Chuyện nghe giản dị, nhưng nhiều lịch sử lớn lao vốn khởi đầu từ những mầm nhỏ như vậy.

Tôi bước vào khuôn viên chùa Thiên Ấn, ngôi cổ tự được xây từ năm 1694 và hoàn thành năm 1695, một trong những ngôi chùa lâu đời của vùng đất này. Chùa nằm ở độ cao khoảng một trăm mét, khuôn viên chừng một héc ta, cây rừng bao quanh, gió luồn qua tán lá mát rượi.

Bên trái chánh điện là giếng Phật. Giếng sâu khoảng 21 mét, xây bằng đá ong đã ngả màu thời gian, mặt đá rỗ,

sần sùi mà bền bỉ lạ thường. Tôi cúi nhìn xuống, nước xanh thẳm, trong veo, gần như không một gợn đục. Chuyện xưa kể rằng vì trên núi thiếu nước, thiền sư quyết đào giếng. Đào đến tám mét vẫn chưa gặp mạch, giữa lúc khó khăn thì một vị sư trẻ tới xin tá túc rồi cùng đào. Khi mạch nước phụt lên, thiền sư mừng quá cúi xuống uống, đến lúc ngẩng đầu thì vị sư trẻ đã biến mất.

Dân gian còn truyền:

"Ông thầy đào giếng trên non
Đến khi có nước không còn tăm hơi."

Nghe chuyện, sống lưng tôi vẫn thấy gai gai. Người tin đó là Phật thử lòng, người cho rằng hộ pháp hiện thân giúp sức. Cũng có nhà nghiên cứu nghĩ giếng có thể đã tồn tại từ thời Chăm, bởi cư dân Chăm rất giỏi tìm mạch nước, nhiều giếng cổ ven biển miền Trung đến nay vẫn ngọt quanh năm. Có thể thiền sư chỉ đào sâu thêm, khơi lại mạch xưa. Tôi đứng bên giếng mà không muốn phân định rạch ròi đâu là huyền thoại, đâu là khảo cổ. Một số điều, nếu cố giải thích đến tận cùng, cái thiêng lại nhạt đi. Nước giếng đã trong và mát qua mấy trăm năm, vẫn chưa cạn, chỉ vậy thôi cũng đủ để lòng người còn một nơi gửi niềm tin. Tin vào nước, vào Phật, và sâu hơn nữa, vào cái thiện âm thầm trong con người.

Trong chùa có đại hồng chung, đúc tại làng Chí Tượng, nay thuộc Đức Hiệp, Mộ Đức. Chuông cao khoảng hai mét, miệng rộng bảy tấc, thân chạm hoa văn rồng chầu nguyệt khá tinh xảo, dân gian gọi là chuông thần. Tương truyền lúc mới đúc xong, đánh thế nào chuông cũng không kêu. Đến năm 1845, thiền sư Bảo Ấn, tổ thứ ba của chùa,

nằm mộng thấy hộ pháp mách phải thỉnh chuông về. Sau khi cầu nguyện, chuông mới cất tiếng. Lần ấy tôi không nghe chuông ngân, nhưng đứng trong chánh điện vẫn tưởng tượng ra một âm thanh trầm, dày, lan qua rừng cây, lướt xuống Trà Khúc, chạm vào những mái nhà xa rồi tan vào gió. Tiếng chuông chùa dùng tế chẩn cô hồn, cầu siêu bá tánh, nhưng biết đâu mỗi hồi chuông còn chạm vào phần tối tăm, xao động vốn có trong chính mỗi người. Năm 1717, chúa Nguyễn Phúc Chu, một vị chúa sùng Phật của Đàng Trong, ban biển ngạch "Sắc Tứ Thiên Ấn Tự". Tấm biển hiện nay được tái tạo năm 1916. Ngước nhìn ba chữ sắc phong ấy, tôi có cảm giác cả một thời mở cõi đang âm thầm hiện về.

Miền Trung, từ Quảng Ngãi đến Bình Định, từng là không gian giao thoa Việt – Chăm. Chùa được dựng trên hoặc gần dấu tích Chăm không phải chuyện hiếm, và mỗi lớp kiến trúc lại gợi nhắc hành trình Nam tiến của tiền nhân. Một viên gạch, một tảng đá, một nền cũ đôi khi vẫn lưu lại dấu chân người mở đất, tiếng vó ngựa, tiếng sóng Sa Kỳ và bóng những đoàn người đi khai hoang lập ấp. Lúc ấy tôi mới thấy lịch sử đâu phải lúc nào cũng ầm vang. Có khi nó nằm yên trong một viên đá ong, một giếng nước, hay một tiếng chuông đã tan vào gió từ hàng trăm năm trước.

Rời chùa, tôi đi về phía tây bắc, nơi có mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng. Người chí sĩ yêu nước nằm lại trên đỉnh núi, giữa gió và mây. Tôi đứng trước mộ cụ, nhìn xuống thành phố, thấy sông uốn quanh, đồng lúa trải ra, xa hơn là biển Đông mờ phía Sa Huỳnh và những làng chài lam lũ. Tôi tự hỏi khi nằm lại nơi này, cụ có từng nghĩ tới dòng Trà Khúc dưới kia, có nghĩ tới "Ấn trời trên sông" như một lời nhắc về

khí phách và cốt cách của con người trên vùng đất này hay không. Gió trên đỉnh Thiên Ấn thổi lồng lộng. Tôi bỗng thấy mình nhỏ lại, và chính cái nhỏ ấy khiến tôi biết im lặng hơn.

Năm 1990, chùa được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia. Những ngày rằm, mùng một hay Tết Nguyên đán, khách thập phương lên đông, người dâng hương, người uống nước giếng Phật, người cầu một chút bình an. Nhưng với tôi, điều còn lại sau chuyến đi không nằm ở danh xưng di tích. Nó nằm trong cảm giác khi đứng trên đỉnh núi nhìn sông trôi dưới chân, khi cúi xuống một viên đá ong cũ mà biết đời mình chỉ là vài chục năm đi ngang qua thời gian, khi nghe một câu chuyện huyền sử mà không còn nhu cầu truy đến tận cùng đúng hay sai. Thiên Ấn không cao, nhưng đủ để người ta bước lên rồi trở xuống với một tâm thế khác. Núi như chiếc ấn đóng xuống đất, còn mỗi người sau một lần ghé lại cũng mang theo trong lòng một dấu ấn riêng.

Tôi rời núi khi nắng đứng bóng. Trà Khúc vẫn lững lờ chảy, Thiên Ấn vẫn lặng thinh. Chỉ có tôi biết trong lòng mình vừa được khơi ra một mạch nước, lặng lẽ, bền bỉ, không phô trương, như giếng Phật đã qua mấy trăm năm mà vẫn chưa cạn.

SA HUỲNH – NHỮNG TRẦM TÍCH DƯỚI LỚP CÁT VÀNG

Tôi từng về Sa Huỳnh theo Quốc lộ 1, con đường chạy dọc miền Trung như một sợi chỉ dài khâu nối nhiều miền ký ức. Tàu Bắc – Nam thỉnh thoảng hú còi ngang qua,

âm thanh xa xăm, thăm thẳm, nghe như đánh thức những tầng đất còn ngủ dưới cát.

Sa Huỳnh nằm ở phía nam Quảng Ngãi, nơi đầm Nước Mặn thông ra Biển Đông, bên cạnh đầm An Khê nước ngọt giữa mênh mang cát trắng. Nhưng nói vậy vẫn chưa đủ. Ngày nay, Sa Huỳnh không chỉ là một cửa biển hay một thị tứ nhỏ, mà là cả dải không gian ven biển cực nam của tỉnh, trải qua Phổ Thạnh, Phổ Châu, Phổ Khánh thuộc thị xã Đức Phổ.

Từ cồn cát nhìn xuống, đầm An Khê phẳng lặng như một tấm gương xanh. Xa hơn là ruộng lúa, những mái nhà thấp thoáng và làn khói bếp mỏng bay lên cuối chiều. Gió luồn qua rặng phi lao, tiếng cây rì rào không dứt. Đứng ở đó, tôi chợt nghĩ có những vùng đất chẳng cần ồn ào vẫn khiến người ta khựng lại, rồi tự nhiên muốn cúi đầu trước chiều sâu của nó.

Xưa kia nơi đây mang tên Sa Hoàng, nghĩa là “cát vàng”. Cái tên nghe đã thấy nắng và màu cát óng lên giữa kẽ tay. Về sau, vì kỵ húy chúa Nguyễn Hoàng, tên gọi đổi thành Sa Huỳnh. Một biến đổi nhỏ trong âm đọc mà phía sau là cả lớp thời gian dài. Lịch sử nhiều khi giống cát, gió có thể thay đổi bề mặt, nhưng lớp sâu bên dưới vẫn nằm nguyên đó.

Cửa biển này từng giữ một vị trí đáng chú ý trong cuộc chiến Việt – Chiêm năm 1471 dưới triều Lê Thánh Tông. Từ rất sớm, nơi đây cũng tham gia vào những tuyến giao thương hàng hải của Đông Nam Á, có ý kiến cho rằng từ thiên niên kỷ thứ nhất. Tôi nhắm mắt, thử hình dung những cánh buồm nâu trên sóng, tiếng mái chèo, tiếng

người gọi nhau giữa biển rộng. Hóa ra từ rất lâu, vùng đất tưởng lặng lẽ này đã là nơi gặp gỡ, trao đổi và va chạm của nhiều luồng văn hóa.

Nhưng điều khiến tôi rùng mình nhất ở Sa Huỳnh không phải tiếng sóng, mà là những chiếc chum nằm dưới cát. Năm 1909, viên thuế quan người Pháp M. Vinet nghe dân địa phương kể cát lở làm lộ những vật lạ. Ông đến khảo sát, khai quật và phát hiện một "kho chum" ở cồn cát Phú Khương, cạnh đầm An Khê. Theo báo cáo đăng trên Tập san Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp, nơi đây có khoảng 200 mộ chum chôn khá nông, cao trung bình 0,80 mét, bên trong chứa nồi, bình gốm cùng đồ trang sức bằng đá quý và thủy tinh.

Hai trăm chiếc chum, nếu nghĩ xa hơn, là hai trăm phận người và biết bao câu chuyện đã bị thời gian vùi lấp. Tôi bước trên cát, chân bỗng nhẹ hẫng. Dưới lớp cát mịn kia từng là cả một nghĩa địa của tiền nhân. Những chum gốm lớn dùng để mai táng không chỉ cho thấy một tập tục, mà còn gợi ra một quan niệm về sự sống và cái chết. Người chết được đặt gần nhau thành từng bãi, từng cụm, như thể đến lúc rời cõi sống, con người vẫn cần một cộng đồng để thuộc về.

Sau phát hiện năm 1909, những cuộc khai quật vào các năm 1923, 1934 tiếp tục mở rộng hiểu biết, đặc biệt là công trình của M. Colani với 55 chum tại Thạnh Đức và 187 chum ở Phú Khương. Đến năm 1937, thuật ngữ "Văn hóa Sa Huỳnh" chính thức được đề xuất. Từ tên một vùng đất nhỏ, Sa Huỳnh trở thành tên gọi của một nền văn hóa khảo cổ có niên đại khoảng 2.500 đến 3.000 năm. Cùng với Đông

Sơn ở phía Bắc và Óc Eo ở phía Nam, Sa Huỳnh được xem là một trong những trung tâm văn hóa tiền sử tiêu biểu trên đất Việt.

Tôi từng nghĩ lịch sử nằm trong sách. Đến Sa Huỳnh mới thấy lịch sử cũng có thể nằm trong cát, chỉ một nhát cuốc, một trận gió hay cơn mưa là một phần quá khứ lại trồi lên. Sau năm 1975, giới khảo cổ Việt Nam tiếp tục khai quật và phát hiện hơn 500 mộ chum. Số lượng lớn đến mức học giả phương Tây từng gọi nơi đây là "kho chum Sa Huỳnh". Đã có lúc người ta cho rằng đây là nghĩa địa của những cộng đồng đi biển Mã Lai – Đa Đảo, nhưng việc phát hiện hàng loạt di chỉ cư trú từ đồng bằng ven biển, đảo gần bờ đến thung lũng miền núi đã củng cố nhận định về tính bản địa của nền văn hóa này. Những cư dân tiền sử từng sống trên vùng đất ấy chính là chủ nhân của các khu nghĩa địa. Biết điều đó, tôi thấy lòng nhẹ đi một chút. Những gì thuộc về đất, sau cùng cũng cần được trả đúng về cho đất.

Đồ tùy táng trong mộ chum phong phú đến kinh ngạc, hạt chuỗi bằng mã não, đá quý, thủy tinh, khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai vành khăn có khe hở, những hạt cườm xanh nước biển, xanh lục, đỏ sẫm. Ở Phú Khương, người ta tìm thấy hạt mã não hình vuông dẹp, hình thoi, lục giác, bát giác. Thạnh Đức có khuyên tai nephrit, chuỗi thủy tinh lớn. Năm 1998, tại Dương Quang, Mộ Đức, một bộ vòng chuỗi mã não hình thoi được phát hiện bên mộ chum, được cho là của một phụ nữ và có thể mang dấu ấn quyền lực. Trong Nhà trưng bày Văn hóa Sa Huỳnh ở Gò Ma Vương, hơn 700 hiện vật nằm im sau lớp kính. Màu đỏ sẫm của mã não như còn chút hơi ấm, sắc xanh thủy tinh vẫn gợi nước và trời. Tôi đứng nhìn rồi tự hỏi người phụ nữ từng

mang chiếc vòng ấy là ai, bà có từng đứng bên đầm An Khê nhìn mặt nước lặng mà nghĩ về đời mình như tôi lúc này không?

Nhưng Sa Huỳnh không chỉ có mộ chum. Nó còn có một truyền thống gốm vẫn sống đến hôm nay. Ở Phổ Khánh, những làng gốm như Trung Sơn, Vĩnh An đã tồn tại hơn ba trăm năm ngay trong vùng lõi di sản. Người thợ vẫn làm đất bằng tay, nặn thủ công kết hợp bàn xoay chậm, nung trong lò bằng vật liệu thực vật. Gốm Phổ Khánh không men, không bóng bẩy, chỉ có đất, lửa và sự kiên nhẫn của người làm nghề.

Tôi từng ngồi nhìn một bà cụ nắn chiếc nồi, đôi tay chậm mà chắc. Mỗi dáng gốm đòi một cách nắn khác nhau, muốn đất thanh, chín đều, bền và đẹp thì từng động tác đều phải cẩn trọng. Nhìn bàn tay ấy, tôi bỗng thấy nghề gốm cũng giống đời người, đôi lúc chỉ một chút lơ đễnh cũng đủ để nứt, để vỡ. Nghề gốm Sa Huỳnh đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, nhưng với người dân trong làng, danh hiệu ấy vẫn đứng sau đời sống. Gốm trước hết là cơm ăn, là hơi thở, là một nghề cha truyền con nối mà người sau còn cố giữ.

Quanh "trái tim" đầm An Khê, người dân vẫn trồng lúa, đánh cá bằng thuyền nhỏ, làm muối biển và canh tác trên những thửa ruộng bậc thang xếp đá. Muối Sa Huỳnh nổi tiếng bởi độ trắng và vị đậm, kết tinh trong nắng gió khắc nghiệt miền Trung. Đi ngang ruộng muối, tôi nhìn những diêm dân lom khom dưới trời nắng, bóng kéo dài trên mặt ruộng lấp lánh. Hạt muối trắng tinh, nhưng nhìn kỹ lại thấy trong đó có cả mồ hôi.

Không gian văn hóa Sa Huỳnh hiện được bảo vệ tại Long Thạnh, Phú Khương, Thạnh Đức, các di tích Chămpa trong vùng Sa Huỳnh, đầm An Khê cùng Lạch An Khê – sông Cửa Lỗ. Những vùng lõi, vùng đệm và vùng phát triển đan xen, hỗ trợ lẫn nhau, và trong khảo cổ, nếu vùng đệm phát hiện thêm di tích quan trọng, nó có thể trở thành vùng lõi. Tôi thích cách phân chia ấy, bởi đời người nhiều khi cũng vậy. Có điều ta tưởng chỉ nằm ngoài rìa, đến một ngày lại trở thành trung tâm của chính ký ức mình.

Từ Sa Huỳnh lên Dung Quất, rồi ra Lý Sơn với Gò Quê, Xóm Ốc, Suối Chình, những cồn cát ven biển vẫn âm thầm giữ dấu tích từ 3.000 đến 2.000 năm trước. Cát có thể phủ lên quá khứ, nhưng không xóa được nó. Hơn một thế kỷ từ phát hiện đầu tiên năm 1909, nhiều cuộc nghiên cứu và bốn hội thảo lớn về văn hóa Sa Huỳnh vào các năm 1985, 1990, 1999, 2009 đã lần lượt mở thêm những cánh cửa nhận thức. Mỗi phát hiện như vén một lớp màn, nhưng tôi tin dưới cát vẫn còn những điều chưa ai chạm tới. Khi di tích Văn hóa Sa Huỳnh được công nhận là Di tích Quốc gia đặc biệt, đó không chỉ là niềm tự hào của Quảng Ngãi, mà còn là sự ghi nhận đối với một nền văn hóa tiền sử có giá trị khu vực và quốc tế. Nếu phía Bắc có Đông Sơn, phía Nam có Óc Eo, thì miền Trung có Sa Huỳnh, ba trung tâm ấy giống những nhịp đập khác nhau của một cơ thể Việt Nam từ thời rất xa.

Chiều xuống chậm trên đầm An Khê. Mặt trời đỏ ối rơi dần về đường chân trời, cát quanh tôi bừng lên màu vàng rực, khiến cái tên Sa Hoàng ngày xưa bỗng trở nên gần gũi lạ thường. Tôi ngồi một mình, nghe gió luồn qua tóc, nghe tiếng sóng vọng từ ngoài cửa biển, và tưởng như còn

nghe được tiếng thì thầm của những chiếc chum đang nằm yên dưới lớp cát sâu. Sa Huỳnh dạy tôi một điều giản dị mà càng nghĩ càng thấy sâu. Con người rồi cũng trở về với đất, nhưng cách mình đã sống, đã làm nên một chiếc vòng, một chiếc chum, một hạt muối, mới là phần có thể ở lại lâu hơn đời mình. Biển vẫn thức, cát vẫn ngủ. Còn tôi rời Sa Huỳnh, mang theo trong lòng thêm một lớp trầm tích, lặng lẽ, bền bỉ và vàng như cát.



Ảnh : Hội An

Tùy bút 14

HỘI AN – NHỮNG LỚP TRẦM TÍCH CỦA THỜI GIAN

ĐÊM LÙI VỀ PHÍA THỜI GIAN

Tôi vừa đến Đà Nẵng. Chiếc xe trôi đi trong một nhịp lặng, lướt qua những con đường rộng thênh, phẳng phiu đến mức gợi cảm giác như chúng vừa mới được đặt xuống từ một lát cắt thời gian còn nguyên mùi mới. Người ta ưu ái gọi nơi này là "thành phố đáng sống". Tôi nghe mà lòng khẽ không ưng. Không phải để phủ nhận, mà bởi hai chữ "đáng sống" dường như mang theo một sự tính toán kín đáo. Như một lời tán dương đã được cân đong, đo đếm cẩn thận, hơn là một rung động tự nhiên bật lên từ đáy lòng. Với tôi, một nơi đáng sống không nằm ở dáng vẻ hiện đại hay những lời ca tụng rộn ràng, mà ở chỗ nó giữ lại được những con người để mình thương, những âm thanh để mình nhớ, và một góc nhỏ đủ để mình nhận ra, mình thuộc về nơi đó. Còn Đà Nẵng, trong buổi chiều vừa chạm ngõ này, tôi chưa vội bước sâu vào. Tôi giữ lại cảm nhận ấy, như giữ một ly rượu quý, không uống ngay, mà lặng lẽ để dành cho một khoảnh khắc thật sự xứng đáng. Và lạ thay, ngay trong cái khoảnh khắc tôi còn chưa kịp gọi tên cảm xúc của mình. Tôi lại thấy ngay, một ít nơi hình như không cần mình yêu ngay từ đầu, nhưng lại âm thầm đứng đó, chờ đến khi lòng mình đủ sâu, đủ chín, thì chính mình sẽ quay lại để mến yêu.

Xe rẽ về phía Tây Nam, hướng Hội An. Con đường dần thu mình lại, tiếng động cũng thưa đi, như thể thế giới

phía sau đang lùi xa từng chút một. Lòng tôi theo đó mà lắng xuống, mềm đi theo từng nhịp quay của bánh xe. Tôi đã đến Hội An không ít lần, nhưng chưa bao giờ ở lại đêm. Lần này, tôi dừng. Không phải để tham quan, mà để chờ đợi. Tôi có cảm giác mình đang đi tìm một điều gì đó không hình dạng. Một mảnh ký ức rơi rớt, một dấu vết cũ kỹ như của chính mình, đã lặng lẽ nằm lại nơi đây từ một đời nào. Tôi chọn một căn phòng bên một cồn đảo nhỏ, nằm nép mình giữa một nhánh sông Thu Bồn. Ở đó, chỉ cần đi bộ qua một cây cầu là sang tới phố cổ. Buổi chiều, tôi đứng bên lan can, nhìn dòng nước lững lờ trôi, mà thấy lòng mình cũng trôi theo, nhẹ hẫng, không vướng bận. Sông ở đây không ồn ào, không dữ dội, nó như biết giữ im lặng để lắng nghe những lớp ký ức chồng chất lên nhau qua bao thế kỷ.

Hội An cách Đà Nẵng chừng ba mươi cây số, một khoảng cách không xa, nhưng đủ để tách ra hai nhịp sống khác nhau. Nhờ địa thế thuận lợi, nơi đây từng là một thương cảng quốc tế sầm uất từ thế kỷ XVII, XVIII, nơi thuyền buôn từ Nhật Bản, Trung Quốc và phương Tây tụ hội. Tôi nhắm mắt lại, thử tưởng tượng những cánh buồm xa xưa, những tiếng gọi hàng, những cuộc trao đổi bằng đủ thứ ngôn ngữ, tất cả hòa vào nhau thành một bản giao hưởng của biển và người.

Xa hơn nữa, trước cả thời kỳ ấy, vùng đất này đã từng là một phần của con đường “Con đường tơ lụa” trên biển. Từng mang dấu chân của những nền văn minh cũ kỹ, của những con người đã đến rồi đi, để lại sau lưng họ là những lớp trầm tích văn hóa không dễ gì xóa nhòa. Rồi đến thế kỷ XIX, khi dòng chảy giao thông đổi hướng, Hội An dần lùi vào bóng tối, nhường lại ánh sáng cho Đà Nẵng. Nơi

người Pháp bắt đầu dựng lên một đô thị mới. Tôi nghĩ, có lẽ chính sự "lùi lại" đó đã cứu Hội An, giữ cho nó không bị cuốn vào cơn lốc đô thị hóa, không bị làm mới đến mức đánh mất chính mình. Từ thập niên 1980, người ta bắt đầu nhìn lại Hội An, không phải như một nơi cũ kỹ cần thay đổi, mà như một di sản cần giữ gìn. Và đến năm 1999, UNESCO công nhận nơi này là di sản văn hóa thế giới. Nhưng với tôi, danh hiệu chỉ là một cái tên, còn giá trị thật sự của Hội An nằm ở chỗ khác . Nằm trong từng mái nhà, từng con hẻm, từng ánh đèn lồng buông xuống buổi tối như những giọt thời gian lơ lửng.

Tôi đi bộ vào phố cổ khi trời bắt đầu chạng vạng. Những ngôi nhà cổ, có cái đã đứng đó từ thế kỷ XVII, nằm san sát nhau, lặng lẽ như những người già không còn muốn nói nhiều. Xen giữa đó là những hội quán của người Hoa, cùng những dấu tích của kiến trúc Pháp. Tất cả hòa vào nhau một cách tự nhiên đến mức không còn ranh giới. Hội An giống như một con người từng trải, đã đi qua nhiều cuộc gặp gỡ, nhiều cuộc chia ly, để rồi mang trong mình một vẻ đẹp trầm lắng, không cần phô bày. Cuộc sống ở đây vẫn tiếp diễn, không bị đóng băng như một viện bảo tàng. Người dân vẫn sống, vẫn buôn bán, vẫn giữ những phong tục, những lễ hội, những cách thờ cúng rất riêng. Tôi tự hỏi, điều gì giữ được những thứ đó qua bao nhiêu biến động? Đâu phải là luật lệ hay danh hiệu, mà là một thứ tình cảm âm thầm, bền bỉ của con người với chính nơi họ sống.

Đêm xuống. Tôi ngồi bên bờ sông Hoài, nhìn những chiếc đèn hoa trôi chậm trên sông. Mỗi chiếc mang theo một lời nguyện cầu. Tôi thấy mình nhỏ lại giữa không gian đó, như thể chỉ là một kẻ đi ngang qua dòng chảy rất dài của

lịch sử. Tên gọi "Hội An" cũng vậy, nó không xuất hiện rõ ràng từ một thời điểm cụ thể, mà dần dần hình thành, được nhắc đến qua sách vở như "Ô Châu cận lục" của Dương Văn An, hay bản đồ trong "Thiên Nam tứ chí lộ đồ". Cái tên như một lớp sương, không rõ bắt đầu từ đâu, nhưng cứ thế mà tồn tại. Người phương Tây gọi nơi này là Faifo, một cái tên lạ tai, lại gợi nhiều liên tưởng. Tôi nghĩ đến Alexandre de Rhodes, người từng ghi lại cái tên ấy trong cuốn Từ điển Việt-Bồ-La năm 1651. Những cái tên thì thay đổi, nhưng dòng chảy thì vẫn vậy, như con sông kia, lúc nào cũng trôi mà không mất.

Ngồi lâu hơn một chút, tôi bắt đầu nghĩ về những lớp cư dân đã từng sống ở đây. Từ thời Tiền Sa Huỳnh, hơn ba ngàn năm trước, họ ở tận Cù Lao Chàm, đến những cư dân văn hóa Sa Huỳnh cách đây hai ngàn năm, rồi đến người Chăm của vương quốc Champa. Tất cả như những lớp sóng chồng lên nhau, mỗi lớp mang theo một dấu vết riêng. Nhưng cuối cùng lại hòa vào nhau thành một dòng chảy chung.

Người Sa Huỳnh sống dựa vào sông và biển, trồng lúa, làm gốm, rèn sắt, trao đổi hàng hóa với những vùng xa xôi. Họ đã biết đến những đồng tiền Trung Hoa, những hạt thủy tinh từ Nam Ấn, những ảnh hưởng từ văn hóa Đông Sơn, Óc Eo. Tôi ngẫm, hóa ra ngay từ rất sớm, nơi này đã là một điểm giao thoa, một nơi mở, không khép kín. Và có lẽ chính sự "mở" đó đã làm nên bản chất của Hội An.

Rồi đến người Chăm, với cái nhìn hướng ra biển, họ xây dựng nơi đây thành một vị trí quan trọng của vương quốc Champa. Theo nhiều nghiên cứu, trục không gian từ

Cù Lao Chàm – Hội An – Trà Kiệu – Mỹ Sơn là một trục văn hóa xuyên suốt. Tôi hình dung ra những con đường cổ, những đoàn người đi lại, những cuộc trao đổi không chỉ về hàng hóa mà còn về tín ngưỡng, về cách sống, về cách hiểu thế giới.

Đêm ấy, tôi không ngủ sớm. Tôi để cho mình trôi theo Hội An, như một chiếc đèn nhỏ trên sông. Không biết sẽ đi về đâu, chỉ biết rằng, trong cái chậm rãi đó, có một thứ bình yên mà đã lâu rồi mình mới chạm lại.

HỘI AN – NHỮNG LỚP TRẦM TÍCH CỦA MỘT DÒNG CHẢY ĐÔNG TÂY

Đứng giữa lòng phố cổ, nơi từng viên gạch như còn giữ hơi thở của thời gian, tôi lại chợt nghĩ về một lớp trầm tích lịch sử đã làm nên diện mạo của Hội An . Một thương cảng từng mang tên Faifo, từng mở ra cánh cửa giao thương của cả một vùng đất.

Sau cuộc hôn nhân lịch sử năm 1306 của Huyền Trân Công chúa, phần đất phía Bắc Hội An trên danh nghĩa đã thuộc về Đại Việt. Nhưng thực tế, đó vẫn là không gian sinh tồn của người Chăm. Những cư dân bản địa âm thầm giữ đất, giữ nếp sống của mình qua nhiều thế hệ.

Mãi đến đầu thế kỷ XV, dưới triều Hồ, vùng đất này mới thực sự bắt đầu có những biến động sâu sắc. Chính sách mở đường Thiên Lý, việc tổ chức lại hành chính và đặc biệt là chủ trương di dân vào Thăng Hoa, đã đặt những viên gạch đầu tiên cho một tiến trình Việt hóa. Người Việt

được đưa vào khai khẩn, lập nghiệp, mang theo cả kỹ thuật canh tác, tổ chức làng xã và ý chí bám đất.

Thế nhưng, lịch sử không cho nhà Hồ đủ thời gian. Cuộc xâm lược của nhà Minh nhanh chóng xóa đi những nỗ lực còn dang dở. Suốt hai thập kỷ bị đô hộ, vùng đất từ Hải Vân trở vào lại trở thành khoảng trống quyền lực, nơi người Chăm tiếp tục hiện diện, còn người Việt thì sống trong thế giằng co, dè dặt. Những làng xã khi ấy chưa thể hình thành rõ nét, chỉ như những mầm sống âm thầm chờ thời.

Phải đến năm 1471, khi Lê Thánh Tông nam chinh, cục diện mới thực sự thay đổi. Đất Quảng Nam được xác lập, hệ thống hành chính được củng cố, và từ đây, các làng xã Việt bắt đầu hình thành một cách rõ rệt. Những cái tên như Võng Nhi, Cẩm Phô, Hoài Phô không chỉ là địa danh, mà là dấu mốc của một cộng đồng đang bén rễ.

Bước sang cuối thế kỷ XVI, lịch sử lại rẽ sang một hướng khác khi các chúa Nguyễn vào trấn thủ phương Nam. Với tầm nhìn chiến lược và chính sách cởi mở, họ không chỉ củng cố lãnh thổ mà còn biến vùng đất này thành cửa ngõ giao thương. Câu sấm "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân" không chỉ là lời tiên tri, mà còn là một định hướng. Hội An từ đó dần chuyển mình, từ một vùng đất biên viễn trở thành thương cảng. Đầu thế kỷ XVII, cái tên Hội An bắt đầu xuất hiện trong thư tịch, bia ký. Không còn là những mảnh đất rời rạc, nơi đây đã có phố, có chợ, có cầu, có kho. Dân cư ngày một đông, nghề nghiệp dần đa dạng. Từ trồng trọt, đánh bắt đến thủ công và buôn bán. Những con thuyền không chỉ nối các làng với nhau mà còn mở ra con đường ra biển lớn.

Nhưng điều làm nên linh hồn của Hội An không chỉ là người Việt. Đó còn là những làn sóng di dân từ phía Bắc, phương Đông, và cả phương Tây. Người Hoa đến đây vì biến động chính trị, vì khát vọng làm ăn. Họ lập nên Minh Hương xã, rồi các hội quán, các bang hội, mang theo tập quán, tín ngưỡng và cả tinh thần thương nghiệp sắc sảo. Người Nhật, trong một giai đoạn ngắn ngủi nhưng rực rỡ, đã tạo nên một khu phố riêng. Họ mang đến đồng, sắt, tiền tệ; mang đi tơ lụa, trầm hương. Những cuộc hôn phối với người bản địa đã tạo nên những sợi dây liên kết văn hóa sâu xa. Cùng lúc đó, các thương nhân từ Ấn Độ, Đông Nam Á và châu Âu cũng tìm đến. Hội An trở thành điểm gặp gỡ của các dòng chảy thương mại toàn cầu. Không gian đô thị vì thế mà mang một sắc thái rất riêng: đa văn hóa, đa tộc người, nhưng vẫn hòa quyện.

Nhưng thời cực thịnh không kéo dài mãi. Thế kỷ XVIII, chiến tranh Tây Sơn và sự can thiệp của chúa Trịnh đã đẩy Hội An vào cảnh tàn phá. Những khu phố sầm uất trở thành hoang tàn. Người giàu, người quyền thế rời đi, mang theo của cải. Dù hồi sinh sau đó, Hội An không còn giữ được vị thế cũ. Sang thế kỷ XIX, thiên nhiên cũng góp phần làm thay đổi số phận: cửa biển bị bồi lấp, sông cạn dần. Chính sách đóng cửa của triều Nguyễn càng khiến thương cảng suy yếu.

Đến thời Pháp thuộc, Hội An bước vào một giai đoạn mới, là tỉnh lỵ, lại chịu sự kiểm soát của chính quyền Pháp. Đô thị hóa diễn ra, kiến trúc phương Tây xuất hiện, đường sá được quy hoạch. Nhưng đồng thời, Đà Nẵng vươn lên, dần thay thế vai trò thương cảng.

Rồi một ngày, Hội An lùi vào phía sau của lịch sử. Không còn là trung tâm thương mại, không còn nhộn nhịp tàu thuyền, phố cổ như ngủ quên. Nhưng sự "bị quên" ấy lại trở thành một ân huệ. Hội An không bị cuốn vào cơn lốc đô thị hóa, không bị phá vỡ cấu trúc cũ. Những mái nhà, những con đường, những hội quán vẫn ở đó, như giữ lại nguyên vẹn một thời vàng son. Để rồi đến cuối thế kỷ XX, khi được thế giới nhìn lại, Hội An không chỉ là một di sản kiến trúc, mà là ký ức sống động của một thương cảng từng nối liền Đông – Tây. Và đứng giữa phố hôm nay, người ta không chỉ thấy một đô thị cổ. Mà thấy cả những lớp người: Việt, Chăm, Hoa, Nhật đã đi qua, đã ở lại, đã hòa vào nhau, để làm nên một Hội An trầm mặc, sâu thẳm, như chính dòng sông vẫn lặng lẽ chảy qua bao thế kỷ.

Và có một khoảnh khắc rất khẽ, khi tôi đứng yên giữa dòng người đang chuyển động, tôi nhận ra, thứ còn lại sau cùng không phải là những gì người ta dựng lên, mà là những gì họ đã sống. Và chính điều đó, chứ không phải thời gian, mới là thứ khiến một nơi không chết.

HỘI AN – NƠI NHỮNG MÁI NGÓI THỞ DÀI TRONG KÝ ỨC

Tôi lại đứng đó, trong một buổi chiều bảng lảng, khi nắng đã bắt đầu chùng xuống trên mái ngói rêu phong. Lòng tự nhiên cũng chùng lại như có ai vừa khẽ gọi mình từ một miền rất cũ. Có lẽ, thứ giữ chân người ta ở Hội An không phải chỉ là phố, là đèn, là dòng sông Hoài lững lờ trôi. Mà chính là cái hồn của kiến trúc, một thứ hồn không nói, cứ âm ỉ, len lỏi, rồi bất chợt làm tim mình rung lên.

Lần này tôi không vội. Không đi cho có. Không chụp hình cho đủ. Tôi đi chậm, chậm thiệt chậm, như sợ mình bước nhanh quá thì cái xưa cũ sẽ vỡ ra, tan mất. Phố cổ nằm gọn trong một không gian nhỏ xíu, cỡ chừng hai cây số vuông, mà sao thấy rộng thênh thang. Rộng theo kiểu của ký ức, của lớp lớp thời gian chồng lên nhau. Những con đường ngắn, hẹp, uốn uốn cong cong như thể được vẽ bằng tay người, chứ không phải quy hoạch bằng thước thẳng. Tôi bước trên đường Bạch Đằng sát bờ sông, rồi vòng qua Nguyễn Thái Học, Trần Phú. Từng cái tên nghe tưởng khô khan mà lại có hồn lạ. Vài đoạn đường hơi dốc, dốc nhẹ thôi, nhưng đủ để người ta cảm nhận rõ mình đang đi vào sâu hơn. Không chỉ là sâu trong phố, mà sâu trong một lớp thời gian khác.

Đường Trần Phú, con đường mà ai cũng nói là "xương sống" của Hội An, thiệt ra không ồn ào như tôi tưởng. Nó bình thản, như một người già đã nhìn đủ hết thảy. Dọc theo đó là những hội quán của người Hoa: Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu. Mỗi cái một vẻ, nhưng đều mang trong mình cái dáng dấp của những người tha hương, dựng lại quê nhà bằng gỗ, bằng mái ngói, bằng nhang khói. Tôi đứng trước một hội quán, nhìn sâu vào bên trong, chợt thấy lòng mình có chút gì đó giống họ. Cũng là một kẻ đi xa, cũng mang theo những thứ không thể gọi tên.

Gần đó là miếu Quan Công. Người ta nói đó là biểu tượng của tín ngưỡng Minh Hương. Nhưng với tôi, đó giống như một điểm tựa tinh thần. Một thứ gì đó vững vàng giữa dòng biến động. Tôi không đi vào trong, chỉ đứng bên ngoài nhìn, rồi nghĩ lan man, có phải con người ta, dù đi đâu, làm gì, cuối cùng vẫn cần một nơi để tin, để gửi gắm?

Nhưng có lẽ, thứ làm tôi dừng lại lâu nhất không phải là những công trình lớn, mà là những ngôi nhà. Nhà ở Hội An nhìn thì đơn giản, nhưng càng nhìn kỹ càng thấy nó có cái gì đó rất người. Mặt tiền hẹp, sâu hun hút, như thể cuộc đời người ta cũng vậy. Bề ngoài không nói hết được bên trong. Những ngôi nhà hình ống, kéo dài từ trước ra sau, chia thành từng lớp không gian: buôn bán, sinh hoạt, thờ cúng. Tôi bước vào một căn nhà cổ, ánh sáng từ sân trời rọi xuống, dịu dàng, không gắt, không chói. Một cái sân nhỏ, vài chậu cây, một hồ nước, đủ để gió đi qua, đủ để người ta thở. Cái cách người xưa xây nhà, không chỉ để ở, mà để sống hòa với trời đất, với mưa nắng. Nhà trước buôn bán, nhà sau sinh hoạt, trên cao thờ cúng. Mọi thứ đan xen, nhưng không lẫn lộn. Một trật tự âm thầm, bền bỉ. Những mái ngói âm dương xếp lớp lên nhau, cong cong, cũ kỹ mà vững chãi. Người ta nói ngói ở đây làm từ đất, nung thô, không cầu kỳ, nhưng chính cái "thô" đó lại làm nên cái bền. Tôi đứng dưới một mái hiên, nhìn lên, tự hỏi, con người mình, có khi nào cũng cần "thô" đi một chút, để bền hơn?

Đi sâu hơn nữa, tôi thấy những dấu vết của thời Pháp. Những mặt tiền kiểu Tây chen vào giữa những căn nhà gỗ truyền thống. Lạ là không hề chỏi nhau. Nó hòa, một cách mềm mại, dường như Hội An không từ chối cái mới, mà cũng không nỡ bỏ cái cũ. Nó giữ, rồi nó biến hóa. Tôi bắt đầu hiểu, vì sao nơi này không bị "đô thị hóa" nuốt chửng như nhiều nơi khác. Không phải vì nó đứng yên, mà vì nó biết cách chảy. Chảy mà không để mất mình.

Chiều xuống, tôi ra bến sông Hoài. Mấy chiếc ghe nhỏ, mỗi ghe vài người, chòng chành nhẹ. Tôi bước xuống, ngồi, nghe tiếng nước vỗ lóc bóc vào mạn ghe. Người chèo

ghe đưa tôi một chiếc đèn giấy nhỏ, bảo thả xuống nước mà cầu nguyện. Tôi cầm cái đèn, nhìn ngọn lửa nhỏ lay lay, lòng tự nhiên cảm xúc. Tôi không cầu gì lớn. Chỉ cầu một điều rất nhỏ, đừng quên...

Đêm xuống, Hội An lên đèn. Không phải kiểu sáng choang, rực rỡ, mà là một thứ ánh sáng mềm, vàng ấm. Đèn lồng treo khắp nơi, đủ kiểu nhiều màu mà không hề lòe loẹt. Tôi đi giữa dòng người, nghe tiếng nói cười, tiếng ly tách, tiếng bước chân, lại thấy mình như đang ở một nơi rất riêng. Giới trẻ chụp hình, khách Tây ăn uống, mọi thứ diễn ra tự nhiên như hơi thở. Tôi đi lòng vòng, không mục đích, mà cũng không cần mục đích.

Rồi tôi về khu resort phía cồn, xem một show diễn ngoài trời: "Ký ức Hội An". Sân khấu rộng, diễn viên đông, ánh sáng, âm nhạc đều được dàn dựng công phu. Năm màn diễn nối nhau, từ cảnh mưu sinh, làng xóm, đến đám cưới Huyền Trân, rồi thuyền bè, giao thương, chia ly, hội tụ. Người ta gọi đây là "bản giao hưởng của ánh sáng và cảm xúc". Tôi đã từng xem nhiều show kiểu này, ở những nơi xa xôi, hiện đại hơn, hoành tráng hơn. Nhưng lạ, ở đây, giữa không gian này, câu chuyện này, tôi lại thấy nó chạm hơn. Có lẽ không phải bởi kỹ thuật. Mà vì ký ức. Khi màn cuối khép lại, ánh đèn tắt dần, tôi ngồi yên một lúc. Trong đầu không còn hình ảnh rõ ràng, chỉ còn một thứ cảm giác mơ hồ. Tôi chợt hiểu ra, Hội An không phải là nơi để "xem". Nó là nơi để cảm. Chỉ cần một lần chạm, rồi tự nhiên, nó ở lại.

Tùy bút 15

HỘI AN – NƠI THỜI GIAN BIẾT Ở LẠI

Hội An vào một buổi sớm nắng không gắt, trời lửng lơ như còn ngái ngủ, con sông Hoài nằm im như một dải lụa cũ, phơi ra bao nhiêu lớp phù sa. Tôi bước không vội, như sợ làm động đến cái không khí trầm mặc đang phủ kín từng mái ngói rêu phong, từng bức tường vàng loang lổ. Nơi mà mỗi viên gạch, mỗi cánh cửa đều như có thể lên tiếng nếu mình chịu lắng nghe.

Hội An không phải là một thành phố để nhìn, mà là một nơi để chạm vào bằng cảm giác. Ở đó, lịch sử không nằm yên trong sách, mà len lỏi vào từng hơi thở. Tôi đi giữa những con phố mà thấy như đang đi giữa một cuộc gặp gỡ kéo dài mấy trăm năm. Nơi người Việt, người Hoa, người Nhật, rồi cả những bóng dáng phương Tây xa xôi đã từng ghé lại, dựng lên, rồi để lại một thứ gì đó khiến người ta chỉ có thể cảm.

Kiến trúc ở đây vì vậy mà lạ lắm. Không thuần một kiểu, chẳng cố định một khuôn. Nó giống như một người đã sống đủ lâu để mang trong mình nhiều lớp ký ức, mỗi lớp lại in dấu một thời. Những căn nhà vừa mang dáng dấp Á Đông, mái ngói âm dương trầm tĩnh, lại vừa có chút gì đó thoáng đạt của phương Tây, như một nhịp thở mở ra. Những hội quán, đình chùa, miếu mạo đứng cạnh nhau mà không tranh giành, không lấn át, như thể mọi khác biệt ở đây đều đã học được cách chung sống từ rất lâu rồi. Tôi ghé đến những ngôi chùa, đền, miếu, nơi mà người ta

không chỉ đến để cầu xin, mà còn để giữ lại một mối liên hệ vô hình với quá khứ. Hội An từng là một trung tâm Phật giáo lớn của Đàng Trong, điều đó không cần ai nói, chỉ cần bước vào không gian ấy là đủ hiểu. Những ngôi chùa, dù đã qua bao lần trùng tu, thay đổi, vẫn giữ được một thứ gì đó rất riêng. Một sự tĩnh lặng có chiều sâu, không ồn ào mà thấm dần, như nước thấm vào đất.

Chùa Chúc Thánh, được nhắc đến như ngôi chùa sớm nhất từ năm 1454, không còn nguyên vẹn dáng hình xưa, nhưng lại giữ được cái hồn. Tôi đứng đó, nhìn những pho tượng, những bia ký, mà thấy như mình đang đứng giữa một dòng chảy không dứt. Nơi tôn giáo không tách rời đời sống, mà hòa vào, nâng đỡ, và đôi khi cũng chịu đựng cùng những biến động của con người.

Rồi tôi đi đến miếu Quan Công, người ta quen gọi là Chùa Ông. Ngôi miếu nằm ngay trung tâm, đỏ rực, vững chãi, như một điểm tựa tinh thần cho cả khu phố. Tôi bước qua cánh cửa lớn, nhìn thấy tượng Quan Công ngồi đó. Mặt đỏ, râu dài, ánh mắt nghiêm nghị. Điều lạ là, dù biết ông là một nhân vật lịch sử, một vị tướng thời Tam Quốc, nhưng khi đứng trước tượng, tôi không còn nghĩ đến lịch sử nữa, mà nghĩ đến niềm tin. Người ta thờ ông không chỉ vì ông giỏi, mà vì ông "giữ được mình" giữa bao nhiêu cám dỗ. Một con người mà "danh lợi không đổi lòng, giàu sang không dâm loạn, nghèo hèn không nhụt chí, oai vũ không khuất phục". Những lời đó, nghe thì quen, nhưng nghĩ kỹ lại, có mấy ai làm được? Vì vậy mà ông trở thành thần. Không phải vì ông hoàn hảo, mà vì ông đã cố giữ một điều gì đó rất khó giữ.

Tôi tiếp tục đến hội quán, với không gian mang đậm dấu ấn của người Hoa. Hội quán Phúc Kiến là nơi tôi dừng lại lâu. Có cái gì đó rực rỡ, linh thiêng. Những cột đỏ, mái cong, những chi tiết chạm trổ cầu kỳ, như đang kể lại một hành trình dài của những con người rời quê hương, mang theo tín ngưỡng, ký ức, và cả nỗi nhớ. Ở đó, Thiên Hậu Thánh Mẫu được thờ như một người mẹ của biển. Tôi đứng trước tượng bà, nghe câu chuyện về Lâm Mặc Nương. Người con gái cứu cha giữa sóng dữ, mà tự nhiên thấy lòng mình chùng xuống. Người ta đi biển, đối mặt với cái chết mỗi ngày, nên họ cần một niềm tin. Và niềm tin ấy, qua thời gian, trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống.

Đi sâu hơn một chút, tôi tìm đến những nhà thờ tộc. Không ồn ào như hội quán, không rực rỡ như miếu, nhà thờ tộc mang một vẻ trầm lặng rất riêng. Ở đây, người ta không thờ thần, mà thờ chính những người đã sinh ra mình. Tôi bước vào một ngôi nhà thờ họ, nhìn thấy những chiếc hộp gỗ chứa di vật, tiểu sử của từng người trong dòng tộc, mà thấy thời gian như được xếp lại, ngay ngắn, có trật tự. Một chi tiết làm tôi nhớ là phía sau của một nhà thờ, có một khoảng đất để chôn nhau của những đứa trẻ mới sinh. Và trên đó, có một cây khế. Tôi không biết tại sao, nhưng hình ảnh đó làm tôi xúc động. Có thể vì nó nhắc tôi nhớ rằng, con người dù đi xa đến đâu, vẫn cần một nơi để quay về, dù chỉ là trong ký ức.

Đến trưa, tôi đến Chùa Cầu. Nó được trùng tu cho giống cái cũ. Tôi tựa người vào lan can, nhìn dòng nước trôi lặng lẽ. Cây cầu không lớn, chỉ khoảng 18 mét, nhưng lại mang trên mình quá nhiều lớp nghĩa. Nhật Bản, Trung Hoa, Việt Nam như hòa vào nhau trong một cấu trúc “thượng gia

hạ kiều", vừa là cầu, vừa là nhà, lại là nơi thờ tự. Người ta kể nhiều câu chuyện về cây cầu: "Nào là thủy quái, nào là năm Thân năm Tuất..." Tôi không quan tâm lắm chuyện có thực hay không? Điều tôi thấy rõ hơn là, cây cầu này giống như chính Hội An, một sự nối kết. Không chỉ nối hai bờ, mà nối những nền văn hóa, những thời đại, những con người.

Đứng đó, tôi nghĩ về Hội An, một nơi vừa đa dạng, lại bình dị. Không như Huế với vẻ uy nghi của cung đình, Hội An mang một cái gì đó gần gũi hơn, đời hơn. Văn hóa ở đây không nằm trên cao, mà nằm trong từng bữa ăn, từng lễ hội, từng cách người ta thắp một nén nhang trong nhà. Tín ngưỡng ở Hội An cũng vậy. Người ta thờ đủ thứ. Từ tổ tiên, Ngũ tự gia đường, đến Quan Công, Thiên Hậu, Phật. Nhưng điều lạ là, đều tồn tại song song, không xung đột. Người ta không quá quan trọng việc "đúng sai", mà quan trọng là việc "có chỗ để tin". Có thể cái làm nên Hội An không phải chỉ là công trình cổ, mà là cách con người ở đây giữ gìn được sự cân bằng, giữa cũ và mới, giữa khác biệt và hòa hợp, giữa niềm tin và đời sống.

Chiều xuống, ánh đèn lồng lại bắt đầu lên, phố cổ như khoác thêm một lớp áo khác, nó lung linh. Tôi rời phố về chỗ nghỉ tạm, lòng không nặng, cũng không nhẹ, chỉ là thấy mình vừa đi thoáng qua một nơi mà thời gian không trôi theo cách bình thường. Và tôi tự hỏi, không biết rồi đây, khi mọi thứ đổi thay nhanh quá, liệu những nơi như Hội An còn giữ được bao nhiêu phần của chính mình. Hay rồi cũng sẽ trở thành một ký ức, giống như những câu chuyện mà người ta vẫn kể, nhưng không còn ai thật sự sống trong đó nữa.

ĐÊM RẰM VÀ NHỮNG BÀN THỜ LẶNG LẼ

Tôi lại đến, vẫn là những con đường cũ, mà sao mỗi vòng chân lại mở ra thêm một lớp suy nghĩ khác, giống như Hội An không cho mình đi ngang, mà bắt mình đi sâu vô cái cách người ta tin, người ta thờ, người ta sống với những điều vô hình mà lại bền chặt hơn cả những mái nhà ngói cũ.

Tôi đi ngang qua một căn nhà cổ cửa hé mở, thấy bên trong ánh nhang khói bay lên mỏng mảnh, không gian im lìm. Tự nhiên tôi nhớ đến cái chuyện thờ cúng ở đây. Không phải chỉ là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên quen thuộc như bao miền quê khác, mà còn có cái gọi là Ngũ tự gia đường. Nghe qua tưởng xa xôi, mà nghĩ kỹ thì lại thấy gần gũi. Người Hội An tin rằng, “nước có vua, nhà có chủ”, mà chủ đó không phải lúc nào cũng là người sống. Năm vị thần, nào là thần Bếp, thần Giếng, thần Cổng, Tiên sư bổn mạng, rồi Cửu thiên huyền. Họ chia nhau giữ từng góc nhỏ trong đời sống một gia đình. Không phải là những điều cao siêu, mà là những thứ rất đời, cái bếp nấu ăn, cái giếng múc nước, cái cổng ra vô. Tôi đứng đó, nghĩ hoài, thấy cái cách người xưa đặt niềm tin cũng thiệt thà lắm. Họ không cần thần linh ở đâu xa, họ đặt thần ngay chỗ mình sống, mình chạm mỗi ngày.

Tôi thấy nhà ở đây. bàn thờ chính thường đặt giữa nhà trang nghiêm. Nhưng nhìn kỹ thì mỗi vị thần lại có chỗ riêng. Táo quân ở bếp, thần cổng ở ngoài cửa, thần giếng thì gần miệng giếng. Niềm tin ở đây không gom lại thành một chỗ, mà rải ra, len lỏi, bám theo từng sinh hoạt thường ngày. Có phải vì vậy mà khiến người ta sống kỹ hơn, vì làm gì cũng có cảm giác “có ai đó đang nhìn”?

Rồi tôi lại nghĩ xa hơn một chút. Ở Hội An, người ta theo nhiều đạo lắm: Phật giáo, Công giáo Rôma, Tin Lành, Cao Đài, nhưng không thấy ai tranh phần đúng sai. Phật giáo vẫn đông nhất, nhưng không phải ai theo Phật cũng "thuần" Phật. Gia đình không quy y, mà vẫn thờ Phật Bà Quan Âm, vẫn ăn chay, tụng niệm. Có nhà còn dành riêng một gian rộng chỉ để thờ Thích Ca Mâu Ni, đặt bàn thờ cao hơn cả bàn thờ tổ tiên. Như một cách âm thầm phân định đâu là chỗ của cõi đời, đâu là chỗ của cõi tâm. Niềm tin ở đây không cần giải thích, chỉ cần hiện diện.

Nhưng rồi, đi thêm vài bước, tôi lại gặp một hình ảnh mạnh hơn, sắc hơn. Đó là Quan Công. Ở Hội An, ông không chỉ là một vị tướng trong sách sử, mà là một vị thần sống trong từng căn nhà, từng tiệm buôn. Người ta thờ ông như thờ một người giữ chữ tín, giữ nghĩa khí, giữ cái thẳng thắn giữa một đời buôn bán dễ đổi thay. Tôi nhớ cái cảm giác hôm qua đứng trong một ngôi miếu của người Hoa, nhìn tượng ông: mặt đỏ, mắt sâu, râu dài, mà thấy như đang đối diện với một câu hỏi, sống sao cho khỏi lệch? Người ta tin ông không phải vì ông không sai, mà vì ông dám giữ cái đúng tới cùng. Bởi vậy mà ở một nơi từng là thương cảng, từng đầy những cuộc giao kèo, người ta cần một vị thần như vậy, để nhắc mình đừng trượt. Rồi tôi lại rẽ vào một hội quán. Ở đó, tôi lại gặp Thiên Hậu Thánh Mẫu, bà mẹ của biển, người mà dân đi biển gọi tên mỗi khi sóng nổi lên. Câu chuyện về bà, tôi nghe nhiều lần, lại nghe lần nữa, mà vẫn thấy như mới. Một cô gái tên Lâm Mặc Nương, sinh ra ở Phúc Kiến, từ nhỏ đã khác người. Không khóc, không ồn, mà lại nhìn thấy được những điều người khác không thấy. Bà cứu cha giữa cơn bão, nhưng không giữ được ông, chỉ cứu được hai người anh. Tôi nghĩ hoài, chính cái "không

cứu được hết" đó mới làm nên một vị thần gần gũi. Vì thần mà cũng bất lực, thì mới hiểu được nỗi bất lực của con người. Sau này, bà được phong là thần, được thờ khắp nơi, từ Trung Quốc sang Việt Nam, rồi lan ra cả Nhật Bản, Đài Loan. Hơn một ngàn năm trôi qua, mà người ta vẫn gọi tên bà khi ra biển. Tôi đứng trong hội quán, nhìn khói nhang bay lên, tự nhiên thấy một điều: niềm tin không cần đúng sai, chỉ cần đủ lâu.

Không chỉ có vậy, mỗi cộng đồng ở Hội An lại giữ một vị thần riêng. Người Hải Nam thờ 108 vị Chiêu Ứng, là những người chết giữa biển, được phong thần. Người Triều Châu thờ Mã Viện là một vị tướng là anh hùng trong sử Trung Hoa, lại là cái tên gợi nhiều suy nghĩ khi nhắc đến lịch sử Việt Nam, nhất là câu chuyện khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Tôi đứng đó, lòng có chút lấn cấn. Cùng một con người, mà ở nơi này là thần, nơi kia là ký ức đau. Nhưng rồi tôi lại nghĩ, có lẽ Hội An không chọn cách phán xét, mà chọn cách giữ lại. Giữ cả những điều không dễ chịu, như một phần của sự thật.

Chiều xuống dần, tôi đi ra phía sông, nghe đâu đó tiếng trống, tiếng người gọi nhau ngày mai chuẩn bị lễ. Tôi lại nhớ đến những lễ hội ở đây, không phải kiểu phô diễn, mà là những dịp để cộng đồng tụ lại, nhắc nhau nhớ. Lễ đình làng, lễ rước thành hoàng, rồi lễ Long Chu. Cái lễ mà người ta làm một chiếc thuyền hình rồng, rước đi, rồi đốt, thả trôi, như gửi hết bệnh tật, xui rủi ra biển. Tôi tưởng tượng cảnh đó, thấy vừa thiêng, vừa buồn. Đốt đi một chiếc thuyền, có khi cũng là đốt đi một nỗi sợ. Ở những làng chài, người ta cũng đua ghe, hát bả trạo, rồi làm lễ tế cá Ông. Loài cá mà họ tin đã cứu người giữa biển. Tôi nghe kể, mỗi

khi cá Ông dạt vào bờ, người ta chôn cất đàng hoàng, như chôn một người thân. Ở vùng biển tôi lớn lên, ngư dân cũng làm giống như thế. Tôi không biết nên gọi đó là mê tín hay là lòng biết ơn. Nhưng tôi thấy, nếu một niềm tin làm cho con người sống tử tế hơn, thì nó đáng được giữ.

Đêm xuống, tôi quay lại phố cổ, thì ra hôm nay lại đúng dịp rằm. Đèn điện tắt hết, chỉ còn ánh trăng và đèn lồng. Tôi đi giữa dòng người, mà thấy như đang đi giữa một thế kỷ khác. Tiếng bài chòi vang lên đâu đó, tiếng cười, tiếng gọi, rồi ánh đèn trôi theo dòng nước. Tôi nhớ đến một cái tên, Kazimierz Kwiatkowski, người đã góp phần giữ lại những thứ này. Một người từ xa đến, mà lại hiểu được giá trị của cái "cũ" hơn nhiều người ở trong đó. Thấy cũng lạ.

ĂN MỘT BỮA PHỐ, ĐI MỘT VÒNG LÀNG

Tôi lại bước vào phố cổ, giữa dòng người chen vai, nghe tiếng giày dép lẫn vào tiếng nói cười đủ thứ giọng. Người ta đến đây rất đông. Đông như một phiên chợ kéo dài bất tận. Khách ta, khách Tây, ai cũng háo hức. Và dường như, cái háo hức đầu tiên lại luôn là ăn uống.

Hội An, trong mắt nhiều người, là một thực đơn mở. Người ta tìm đến món "cao lầu" như tìm một thứ nghi lễ phải có. Ngoài khu phố cổ cũ kỹ, những dãy nhà mới mọc lên, mô phỏng lại cái cũ, sáng đèn, bày biện, mời gọi. Quán xá san sát, bảng hiệu chen nhau, như thể cả thành phố đang dọn sẵn một bàn ăn khổng lồ cho người đến. Còn tôi, thú thật, khẩu vị không ở lại lâu. Trước kia, tôi thử vài lần rồi thôi. Nếu nói về món Hoa, tôi lại nhớ đến những con đường

ở Chợ Lớn. Nơi cái vị đậm đà, cái hồn ẩm thực dường như gần với tôi hơn.

Nhưng Hội An đâu chỉ là chuyện hợp hay không hợp. Nó là một vùng đất của giao thoa. Không có những cánh đồng bát ngát như Đồng bằng sông Cửu Long, cũng chẳng rộng dài như Đồng bằng sông Hồng, Hội An chỉ có những dải đất hẹp, những bãi bồi ven sông, nơi phù sa lặng lẽ bồi đắp qua năm tháng. Chính cái môi trường nửa sông nửa biển ấy đã nuôi dưỡng một lối ăn uống rất riêng: cá tôm nhiều hơn thịt, vị mặn mòi chen lẫn vị ngọt lành. Ra chợ, người ta bán cá nhiều hơn bán thịt. Cá trở thành một phần đời sống, đến mức khu bán thức ăn cũng quen gọi là chợ cá.

Ẩm thực nơi này, vì thế, dân dã mà phức tạp. Cái món "cao lầu", thứ mà ai cũng nhắc, thật ra lại là một câu chuyện chưa có lời giải. Người Hoa không nhận, người Nhật thì bảo có nét giống mì vùng Ise. Nhưng rốt cuộc, nó vẫn là Hội An. Một sự pha trộn, một kết tinh lặng lẽ của thương cảng xưa. Sợi mì làm từ gạo, ngâm, xay, ép, phơi. Công phu như một nghi lễ. Không chan ngập nước như phở, không đậm như bún, cao lầu đứng riêng một góc: khô, chắc, ăn với thịt xíu, tóp mỡ, rau sống. Một món ăn không cần nước lèo mà vẫn đủ vị. Người ta còn bảo "cao lầu" là món ăn trên lầu cao. Nơi thương nhân xưa ngồi ăn và nhìn xuống phố. Tôi không biết có đúng không. Nhưng khi ngồi trong một quán nhỏ, nhìn dòng người qua lại, tôi thấy cái "cao" ấy không phải ở vị trí, mà ở ký ức.

Ngoài cao lầu, Hội An còn nhiều món khác như mì Quảng, bánh bao bánh vạc, bánh xèo… Mỗi món là một câu

chuyện về đất, về người, về những lớp văn hóa chồng lên nhau như lớp trầm tích. Những chiếc bánh bao, bánh vạc trắng, mỏng, trong. Được làm từ thứ gạo chọn lọc, nước giếng cổ, nhân tôm thịt, nấm, măng… Chúng tỉ mỉ tới mức người ta không chỉ ăn, mà còn ngắm. Ăn ở Hội An, đôi khi không phải để no. Mà để nhìn thấy một nền văn hóa đang bày ra trên đĩa.

Rời phố, tôi đi ra ngoài. Chỉ cần ra khỏi khu đông đúc một đoạn, Hội An đã khác. Không còn tiếng ồn, không còn ánh đèn. Chỉ còn những cánh đồng, những con đường nhỏ, và một màu xanh yên tĩnh. Tôi tìm đến làng rau Trà Quế. Hai bên đường là ruộng. Lúa non xanh, nhưng cái xanh ở đây đậm hơn, có vẻ cứng cáp hơn so với những cánh đồng tôi từng thấy ở miền Đông hay miền Tây Nam Bộ. Có lẽ do đất, do nước, do cả cái cách người ta chăm. Nghe nói làng này có từ thế kỷ XVI. Một vùng đất như đảo nhỏ giữa sông, được bao bọc bởi nước, khí hậu dịu dàng, nên từ thời Sa Huỳnh, Champa đến Đại Việt, người ta đã chọn ở lại. Một vùng đất mà lịch sử không đi qua mà dừng lại.

Tôi thấy một ông lão đang cuốc đất, lên luống. Ông nói chuyện tự nhiên, như thể tôi là người quen lâu ngày. Rau ở đây trồng bằng phân hữu cơ, có cây é, thứ rau có mùi thơm rất riêng. Tôi ghé một quán nhỏ, uống thử ly trà é. Hương thơm nhẹ, có chút gì giống sả, nhưng không hẳn. Một mùi hương khó gọi tên, giống như Hội An vậy.

Đi sâu vào làng, tôi ghé qua một ngôi mộ của một vị quan triều Nguyễn, Nguyễn Văn Điền. Nghe nói ông được ghi công qua ba đời vua: Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức. Mộ

ông đơn sơ. Đứng trước đó, tôi chợt nghĩ đến những lăng mộ đồ sộ, rồng phụng chạm trổ bạc tỷ ngày nay. Không biết cái nào bền hơn. Đá, hay ký ức của người dân làng?

Ở Trà Quế, vẫn còn dấu vết của người xưa. Tôi ghé qua giếng đá cổ. Giếng đá Trà Quế. Giếng vuông, xây bằng gạch xếp chồng, không vôi vữa. Trên thành có bốn trụ đá. Kiểu kiến trúc "trên vuông dưới tròn". Một triết lý mà người xưa gửi vào cả cách đào một cái giếng. Nước vẫn trong. Nhưng hình như không còn ai dùng. Tôi đứng đó một lúc lâu. Không phải để nhìn nước. Mà để nghe một thứ gì đó rất cũ, như thể thời gian vẫn còn nằm lại dưới đáy giếng.

Trở về, tôi lại hiểu ra. Hội An không phải chỉ là phố cổ. Nó là một vòng tròn: từ món ăn đến cánh đồng, từ quán xá đến giếng nước, từ quá khứ đến hiện tại. Và mỗi vòng đi, nếu đi đủ chậm, người ta sẽ thấy: không phải Hội An hiện ra, mà chính mình hiện ra trong đó.

DÒNG NƯỚC ĐI QUA NHỮNG KÝ ỨC

Người ta nói sông Hoài chỉ là một nhánh nhỏ của sông Thu Bồn, mà hễ đã lần theo một nhánh nước thì kiểu gì cũng phải ngược dòng tìm về nơi nó sinh ra, như người ta lần theo một ký ức để hiểu cho được cội nguồn của chính mình. Tôi cũng vậy, cứ để lòng mình trôi theo dòng nước, từ phố cổ hiền lành mà ngược lên miền núi xa xôi, nơi con sông bắt đầu bằng những giọt nước đầu tiên, lạnh lẽo, tinh khôi, như hơi thở của đất trời còn chưa kịp nhuốm bụi đời.

Sông Thu Bồn rộng lớn, lưu vực đến 10.350 km², nghe con số thôi đã thấy nó không còn là một dòng sông nữa mà là một thế giới riêng, một vùng ký ức trải dài qua bao nhiêu đời người xứ Quảng, bắt đầu từ khối núi Ngọc Linh. Đây là một dãy núi cao nhất miền Trung, đứng lặng như một ông già trầm mặc, giữ trong lòng bao nhiêu bí mật của rừng sâu, của mây mù, của những dòng nước chảy từ hai phía. Một về Tây nhập vào sông Mê Kông qua sông Sê San, một về Đông đổ ra Biển Đông qua sông Thu Bồn. Chỉ một ranh núi thôi mà chia đôi hai số phận của nước, nghĩ mà thấy buồn buồn, như con người ta nhiều khi chỉ vì một ranh giới vô hình mà đi về hai hướng khác nhau.

Tôi hình dung những con nước đầu nguồn, len lỏi qua rừng, qua đá, qua những huyện như Nam Trà My, Bắc Trà My, Tiên Phước, Hiệp Đức. Chỗ đó người ta gọi là sông Tranh, cái tên nghe mềm mà buồn, như một nét cọ chưa kịp khô trên một bức tranh dở dang của đất trời. Rồi đến khi xuống Nông Sơn, Duy Xuyên, dòng nước mới được gọi là Thu Bồn, như thể nó đã đủ lớn, đủ trải đời để mang một cái tên đàng hoàng, chững chạc. Ở Đại Lộc, con sông gặp sông Vu Gia. Hai dòng nước nhập lại, không ồn ào, không phô trương, nhưng tạo thành một hệ thống sông lớn nuôi sống cả một vùng đất, nuôi cả những giấc mơ, những ký ức, những nỗi buồn vui của con người xứ Quảng. Tôi chợt nghĩ, có khi đời người cũng vậy, phải đi qua nhiều đoạn quanh co, nhiều lần hợp rồi tan, mới thành hình một dòng chảy có ý nghĩa. Trước khi ra biển tại cửa Đại, dòng Thu Bồn còn chia ra nhiều nhánh, len lỏi qua sông Vĩnh Điện để ra sông Hàn, rồi một nhánh khác đổ vào vịnh An Hòa, như thể nó không muốn rời đất liền một cách đơn giản, mà cứ níu kéo, cứ chia mình ra, để ở lại thêm chút nữa với đất, với người.

Vùng hạ lưu của con sông này, nơi có Hội An và Cù Lao Chàm, không chỉ là cảnh đẹp mà còn là một hệ sinh thái đặc biệt. Nơi nước ngọt, nước mặn, rừng, biển, con người đan xen vào nhau, như một bản nhạc không lời mà chỉ cần đứng lặng nghe thôi cũng đủ thấy lòng mình dịu lại. Người ta còn đề nghị UNESCO công nhận nơi này là khu dự trữ sinh quyển thế giới. Nhưng với tôi, nó đã là một thứ di sản từ lâu rồi. Di sản của cảm xúc. Nhưng con sông nào cũng có nỗi đau của nó. Những năm lũ lớn: 1964, 1978, 1999… nước dâng lên, cuốn đi nhà cửa, cuốn cả ký ức của người dân, xói lở bờ sông, làm thay đổi dòng chảy, đe dọa cả phố cổ Hội An. Tôi đứng bên sông, nhìn dòng nước lặng lẽ trôi, mà không biết trong đó có bao nhiêu lần dữ dội đã từng xảy ra. Nó giống như con người, bên ngoài bình thản vậy thôi, chứ bên trong có khi là cả một cơn bão chưa ai thấy.

Tôi từng đến Thánh địa Mỹ Sơn, nơi mà dòng Thu Bồn đã đi ngang qua, như con sông cũng muốn ghé lại để nghe lại những lời thì thầm của lịch sử. Tôi nhớ lần đầu bước vào thung lũng đó, núi bao quanh, không gian tĩnh lặng đến mức nghe rõ tiếng gió chạm vào gạch cổ, mà lòng mình bỗng nhiên chùng xuống, như bước vào một giấc mơ đã cũ. Những đền tháp Champa,, xây từ thế kỷ IV, gắn với vua Bhadravarman I, thờ thần Shiva, chịu ảnh hưởng sâu đậm từ Ấn Độ. Tất cả như một dấu tích của một nền văn minh từng rực rỡ mà giờ chỉ còn lại những viên gạch đỏ, xếp chồng lên nhau một cách bí ẩn đến mức người ta vẫn chưa giải thích được họ đã xây bằng cách nào. Tôi đứng đó, chạm tay lên bức tường gạch, tự nhiên thấy mình nhỏ lại, thấy thời gian dài ra, thấy những gì mình đang sống chỉ là một đoạn rất ngắn trong một dòng chảy dài vô tận. Người

ta so sánh Mỹ Sơn với Angkor Wat, Borobudur, nhưng với tôi, Mỹ Sơn có cái buồn riêng. Một cái buồn lặng lẽ, như người đã từng rất giàu có, rất quyền lực, giờ ngồi lại giữa hoang tàn, không trách ai, không than thở, chỉ còn lại ký ức.

Tôi cũng từng về Trà Kiệu, nơi là cố đô Simhapura của Lâm Ấp, nơi mà từ năm 605 đến 757 từng là trung tâm quyền lực của một vương quốc, rồi bị thời gian nuốt chửng, bị lịch sử đẩy lùi, bị những cuộc chiến từ thời nhà Hán, nhà Đường, cho đến khi người Việt Nam tiến xuống phương Nam. Đứng giữa vùng đất đó mà từng tự hỏi, bao nhiêu kinh đô rồi cũng thành làng xóm, bao nhiêu vương triều rồi cũng thành chuyện kể, vậy thì cái gì là bền vững?

Có lẽ chỉ có dòng sông.

Buổi chiều ở Hội An, tôi ngồi bên một con lạch nhỏ uống cà phê, nhìn những chiếc thuyền thúng tròn xoay tít giữa rừng dừa nước, nghe tiếng cười của du khách, thấy đời sống hiện tại vẫn đang chảy, nhẹ tênh, vô tư, như thể không hề biết đến những gì đã từng xảy ra hàng trăm, hàng ngàn năm trước. Tôi cũng thử ngồi lên một chiếc thuyền, cảm giác tròng trành, quay vòng đến chóng mặt, mà lòng lại thấy vui một cách rất lạ. Có thể con người ta chỉ cần một chút chênh vênh để biết mình còn sống.

Xế chiều, tôi trở về Đà Nẵng, thành phố hiện đại nằm bên dòng sông Hàn, nơi một ít nước từ Thu Bồn cũng đã ghé qua một lần, như một lời chào trước khi ra biển. Đứng trên cầu Rồng, nhìn dòng nước dưới chân, tôi nhận ra, mọi dòng sông rồi cũng ra biển, nhưng không phải dòng nào cũng mang theo được ký ức của mình đến tận cùng.



Hình: Bãi biển Non Nước Đà Nẵng

Tùy bút 16

SÔNG VẪN CHẢY MÀ THÀNH PHỐ ĐÃ KHÁC

Sáng nay tôi có mặt ở Đà Nẵng, gió biển thổi nhẹ như có ai đó vừa khẽ tay lật lại một trang ký ức cũ, chưa kịp vàng mà đã pha chút màu bụi thời gian. Trước đó tôi còn lững thững ở Hội An, một số nơi mà người ta đang cố giữ lại cái hồn xưa bằng những mô hình, những phiên bản phỏng theo phố cổ, chèo thuyền, đi thúng, những thứ mà nhìn thì vui mắt thiệt, mà ngẫm kỹ lại thấy nó giống như một

thứ ký ức được dựng lại hơn là một đời sống còn đang thở. Tôi không nán lại lâu, cũng không đủ thì giờ để lần sâu vào những lớp diễn ấy, nên quay về Đà Nẵng. Như quay về một nơi mà cái mới không cần giả vờ, nó cứ mới một cách đàng hoàng, tự nhiên, không gượng gạo.

Tôi chọn một khách sạn gần biển Mỹ Khê, chỉ là để sáng sớm mình có thể bước ra là thấy biển, nghe sóng, và biết rằng mình vẫn còn đứng trước một thứ gì đó chưa bị con người chỉnh sửa quá nhiều. Biển vẫn vậy, sóng vẫn vậy, nhưng cái nhìn của tôi thì không còn như xưa nữa.

Tôi đâu có lạ gì Đà Nẵng.

Gần nửa thế kỷ trước, vào những năm đầu sau 1975, khi việc đi lại còn trắc trở, tôi từng theo một ông anh ra đây, ở lại gần trọn một tháng, rong ruổi khắp nơi cùng người địa phương, sống một kiểu sống mà bây giờ nhớ lại thấy vừa thiếu thốn mà cũng vừa thiệt thà. Khi đó, con đường ven biển đã được xem là rộng so với nhiều nơi, nhưng cái rộng ấy nằm trong một khoảng trống mênh mang. Vắng, buồn, không tiếng xe xuôi ngược, không ánh đèn nghỉ dưỡng, chưa có những cây cầu vắt qua sông như bây giờ, và Bà Nà vẫn còn là một khoảng cao xa chưa dễ chạm tới. Thành phố lúc ấy chỉ có biển, có những làng chài nằm nép mình theo sóng, có Ngũ Hành Sơn trầm mặc như một ông già giữ kín lời, có Chợ Hàn với những buổi chiều thưa thớt bóng người. Cái buồn của Đà Nẵng khi đó không phải là cái buồn của thiếu thốn, mà là cái buồn của một nơi chưa kịp định hình hướng đi, chưa biết sẽ trở thành gì. Nó giống như một cơ thể vừa qua cơn sốt dài, còn mệt, còn lặng, chưa nghĩ tới chuyện trang điểm cho chính mình.

Rồi thời gian trôi, cứ vài năm tôi lại quay lại đây, thường thì đi xe lửa, tới đôi ba ngày xe mới tới nơi, chứ nó chưa chạy nhanh như bây giờ. Khi thì tôi ở lại Đà Nẵng khoảng một tuần, lúc thì lâu hơn. Mà mỗi lần tôi quay lại, tôi lại thấy như có một lớp da mới được khoác lên thành phố. Lúc đầu chỉ là vài con đường mở rộng, rồi dần dần là những cây cầu mọc lên như những nét vẽ ngang dọc trên Sông Hàn. Nào là Cầu Sông Hàn, Cầu Rồng, rồi Cầu Trần Thị Lý… mỗi cây cầu như một lời khẳng định rằng thành phố này không còn chịu đứng yên nữa. Nhiều lúc tôi tự hỏi, phải chăng cái hồn của Đà Nẵng nằm ở chính sự chuyển động đó.

Người ta hay nói Đà Nẵng là một đô thị "đáng sống nhất", một trung tâm lớn của miền Trung, một nơi giữ vai trò quan trọng trong cả kinh tế lẫn giao thông của cả nước. Điều đó có phần không sai. Thành phố này nằm ở trung phần của Việt Nam, như một cái bản lề nối giữa Bắc và Nam, giữa biển và núi, giữa quá khứ và tương lai. Nó là cửa ngõ, là điểm dừng, là nơi người ta đi qua, mà cũng là nơi người ta muốn ở lại.

Nhưng tôi không nhìn Đà Nẵng bằng những con số. Tôi nhìn nó bằng cảm giác. Cảm giác khi đứng trước một thành phố mà mọi thứ đều có vẻ trơn tru quá. Đường sá rộng rãi, giao thông ít kẹt xe, sân bay thì tấp nập, sáng đèn, cảng biển thì đón tàu lớn nhỏ ra vào, những tuyến đường như hầm Hải Vân đã rút ngắn khoảng cách, nối liền những vùng đất từng cách trở. Mọi thứ vận hành như một cỗ máy được thiết kế tốt. Nhưng chính vì vậy, đôi khi tôi thấy thiếu. Thiếu một chút chênh vênh. Thiếu một chút lộn xộn. Thiếu cái cảm giác mà mình có thể lạc vào một góc nào đó không

ai để ý, để rồi bất chợt nhận ra mình đang chạm vào một phần rất riêng của thành phố.

Đà Nẵng bây giờ đẹp, sạch, sáng, thậm chí rất sang. Những con đường ven biển như Võ Nguyên Giáp kéo dài xuống phía Hội An được gọi là "con đường 5 sao", nơi mà khách sạn, resort mọc lên san sát, mỗi nơi một kiểu kiến trúc, một kiểu phô bày sự giàu có. Nhưng đi giữa những nơi đó, có lúc tôi lại nhớ những bãi cát trống vắng ngày xưa, nơi chỉ cần ngồi xuống là thấy mình nhỏ lại trước biển.

Một điều khác mà tôi không thể không nghĩ tới, đó là phía ngoài kia, nơi vùng biển của thành phố còn vươn ra tới Quần đảo Hoàng Sa, một vùng đất đang bị chiếm giữ, một khoảng không gian mà trên bản đồ vẫn là của mình, nhưng ngoài thực tế thì lại xa xôi đến mức nhiều khi người ta không còn nhắc tới nữa.

Biển trước mặt tôi vẫn xanh. Nhưng cái xanh đó không làm tôi hoàn toàn yên tâm. Tôi đứng đó, nhìn sóng, và tự hỏi, một thành phố có thể phát triển nhanh đến vậy, có thể trở thành trung tâm của bao nhiêu thứ: công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Nhưng liệu có giữ được cái gì đó sâu hơn, lâu hơn, bền hơn không?

Thiên nhiên ở đây vốn đa dạng, từ biển, bán đảo, đến núi non phía tây, nơi những dãy của dãy Trường Sơn đổ dài ra biển. Địa hình mềm và gãy, mở ra rồi khép lại. Ngay trong lòng đất cũng là những lớp địa chất chồng lên nhau, những đứt gãy âm thầm mà nếu không cẩn thận, có thể trở thành hiểm họa. Tôi nghĩ tới điều đó khi nhìn những công trình mới. Không phải cái gì xây lên cũng vững, cái gì phát triển cũng bền. Dạo gần đây, người ta nói nhiều đến

môi trường. Nước thải, những rạn san hô không còn hồi sức, những vùng như Thọ Quang từng chịu đựng ô nhiễm kéo dài. Những con số đo độ sạch, độ bẩn của nước, đo vi khuẩn… nghe thì khô khan. Nhưng kỳ thực, đó là những tín hiệu âm thầm của thiên nhiên, không kêu la, nhưng vẫn đang báo động. Tôi thấy mình đứng giữa hai dòng chảy. Một dòng chảy của phát triển, nhanh, mạnh, không chờ đợi. Một dòng chảy khác, âm thầm hơn, của thiên nhiên, của ký ức, của những gì không dễ thay thế. Và ở giữa hai dòng chảy đó, là con người.

Đà Nẵng hôm nay đông hơn, đa dạng hơn, có hàng chục dân tộc cùng sinh sống, có người từ khắp nơi đổ về, mang theo giấc mơ riêng của họ. Thành phố này giống như một bến, nơi ai cũng có thể cập vào, rồi từ đó đi tiếp, hoặc ở lại. Tôi không biết rồi đây Đà Nẵng sẽ còn thay đổi đến đâu. Rồi sẽ có thêm những tuyến metro nối về Hội An, thêm những tuyến tramway chạy trong nội đô, thêm những cây cầu bắc qua sông, thêm những khu đô thị lấn biển. Có thể tất cả sẽ còn hiện đại hơn, nhanh hơn, tiện nghi hơn nữa. Nhưng tôi chỉ mong, trong tất cả những cái “thêm” đó, đừng có cái gì bị mất đi mà không ai nhận ra.

Tôi quay lại nhìn Sông Hàn thêm một lần nữa. Dòng sông vẫn chảy, chậm và lặng như thể nó không hề hay biết hai bên bờ đã đổi thay đến mức nào. Nước vẫn trôi như ngày cũ, chỉ có những gì con người đặt lên nó là khác đi. Sáu cây cầu bắc ngang, mỗi cây một dáng, một cách phô bày, như những món trang sức sáng lấp lánh được đeo lên một thân thể từng rất đỗi mộc mạc.

Đẹp, tôi không thể phủ nhận. Nhưng chính cái đẹp đó lại làm tôi chợt khựng lại. Bởi có những khoảnh khắc, tôi không còn phân biệt được, mình đang nhìn thấy vẻ đẹp của dòng sông, hay chỉ là vẻ đẹp mà con người đã dàn dựng lên trên nó. Và rồi, một ý nghĩ đến rất nhanh, gần như không báo trước, có khi điều mất đi không phải là cảnh vật, mà là cách mình từng nhìn cảnh vật ấy. Thành phố vẫn lớn lên từng ngày, còn ký ức thì không. Nó đứng yên, âm thầm lùi lại, cho đến một lúc nào đó, mình quay đầu tìm thì chỉ còn thấy lờ mờ, như một vệt nước đã khô trên tay.

ĐÀ NẴNG – NƠI DÒNG NƯỚC MANG THEO THỜI GIAN

Tôi ngồi đó, một buổi chiều gió chỉ đủ lay mặt nước, trong một quán cà phê nép bên bờ sông Hàn, ngay đầu cầu quay. Dòng sông trôi chậm, không vội, mà cũng chẳng hề dừng. Cứ thế, như thể thời gian ở đây không chạy, chỉ lặng lẽ đi qua. Nhìn nước, tôi chợt nhận ra ký ức của con người cũng vậy: không ồn ào, không báo trước, nhưng cứ bền bỉ len qua từng đoạn đời, đến lúc ngoảnh lại thì đã đầy. Tôi nhìn mãi xuống mặt sông, rồi không hiểu vì sao, trong đầu lại hiện lên một cái tên: Đà Nẵng. Nghe quen đến mức tưởng không còn gì để nghĩ thêm. Vậy mà càng nghĩ, nó càng mở ra những khoảng sâu khó gọi. Vừa gần như một điều đã thuộc về mình từ lâu, lại vừa xa như thể chưa bao giờ chạm tới. Nó hiện hữu đó, rõ ràng, mà cũng mơ hồ như một tiếng gọi vọng lên từ đâu đó phía sau lưng thời gian.

Người ta nói, cái tên Đà Nẵng đã xuất hiện từ rất sớm, trong Ô Châu cận lục của Dương Văn An, từ năm

1555, nhưng lúc đó nó chưa phải là một thành phố, chưa phải là một đô thị đông đúc như bây giờ, mà chỉ đơn thuần là tên của một cửa biển. Một nơi mà nước gặp đất, mà sóng gặp bờ, mà những chuyến đi bắt đầu, và cũng là nơi nhiều cuộc chia ly lặng lẽ xảy ra. Tôi chợt thấy cái ý niệm "cửa biển" đó nó buồn buồn sao đó. Như thể Đà Nẵng ngay từ thuở ban đầu đã mang trong mình một số phận mở ra với thế giới, nhưng cũng mở ra với bao biến động.

Tên gọi ấy, người ta giải thích nhiều lắm. Có người bảo nó từ "Danak" của người Chăm cổ, nghĩa là "sông lớn", mà nếu đứng ở đây, nhìn dòng sông Hàn lững thững trôi, tôi nghĩ, ừ, cũng phải thôi, một dòng sông không quá dữ dội, nhưng đủ rộng, đủ sâu để ôm cả một thành phố vào lòng. Có người lại nói nó từ "Đaknan", nghĩa là vùng nước rộng mênh mông, nghe vậy tôi lại thấy nó không chỉ là một dòng sông, mà là một khoảng không gian, một vùng ký ức, nơi nước không chỉ chảy mà còn lan ra, bao phủ, thấm vào đất, vào người.

Rồi có những cách giải thích khác nữa, nào là từ nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer, nào là "Đà dơng", nào là "nguồn", nào là "bến sông thanh bình". Tôi ngồi đó, nghe trong đầu mình ầm ù, như có bao nhiêu lớp âm thanh chồng lên nhau. Mỗi thời, mỗi người, mỗi dân tộc đã đi qua vùng đất này đều để lại một cách gọi, một cách hiểu, một cách thương nhớ riêng. Và rồi, cuối cùng, cái tên "Đà Nẵng" như một cái chén hứng đầy những tầng nghĩa, là nước, là nguồn, là chốn nương tựa, và là nơi bình yên. Nghĩ hoài về cái tên, tôi lại càng thấy Đà Nẵng không chỉ là một địa danh, mà giống như một trạng thái của tâm hồn. Một nơi mà người

ta có thể đến, dừng lại, rồi tựa vào đó một chút, trước khi đi tiếp.

Tôi rời khỏi cái tên, rồi lại nghĩ về những lớp đất sâu hơn nữa, cái thời mà nơi này chưa có tên gọi như bây giờ, khi cư dân Sa Huỳnh đã sống ở đây từ hàng nghìn năm trước. Tôi tưởng tượng những con người đó, họ làm ruộng, ra biển, vừa sống với đất, lại sống với nước. Họ không phân biệt ranh giới giữa hai thứ đó. Một nền văn minh lúa nước, dâu tằm, mà lại mở ra với biển, với giao thương. Nghe thôi đã thấy cái tính cách của xứ này rồi, không khép kín, không bó hẹp, mà luôn có một cánh cửa mở ra phía chân trời. Ở vườn Đình Khuê Bắc, người ta tìm thấy dấu tích của họ. Nơi họ ở, nơi chôn cất.

Rồi đến thời Champa, vùng đất này thuộc Amaravati, từng có những vương triều, từng có những tháp, những đền, những tín ngưỡng, những giếng cổ, những tượng đá. Những dấu tích đó, đến giờ vẫn còn lẩn khuất đâu đó ở Ngũ Hành Sơn, ở Phong Lệ, ở những nơi mà nếu không để ý kỹ, người ta dễ dàng đi ngang qua mà không hay biết mình vừa bước qua một ngàn năm lịch sử. Điều đáng nói nhất không phải là những gì còn lại, mà là cách người Việt sau này đến đây, không xóa bỏ hoàn toàn, mà tiếp nhận, rồi cải biến, rồi hòa vào văn hóa của mình. Cái sự hòa trộn đó lại bền bỉ, giống như nước thấm vào đất, không thấy rõ nhưng làm thay đổi tất cả.

Rồi lịch sử cứ thế mà đi, từ những cuộc xung đột giữa Champa và Đại Việt, đến cuộc hôn nhân của Chế Mân và Huyền Trân, một cuộc hôn nhân để đổi lại là cả một vùng đất.Từ đó, người Việt bắt đầu vào đây, lập làng, dựng xóm,

rồi những cuộc mở mang, khai phá diễn ra, không phải lúc nào cũng yên bình, nhưng dần dần, vùng đất này cũng ổn định, cũng thành hình, cũng có một đời sống riêng. Đến thời các chúa Nguyễn, Đà Nẵng trở thành tiền cảng của Hội An, rồi dần dần thay thế Hội An khi tàu thuyền lớn của châu Âu bắt đầu cập bến. Tôi thấy ở đây một cái chuyển mình rất âm thầm mà quyết liệt. Từ một nơi đứng phía sau, thành một nơi đứng ra phía trước. Và rồi, cùng với nó là những con tàu, những thương nhân, những ngôn ngữ, những nền văn hóa khác nhau đổ về, làm cho Đà Nẵng trở thành một nơi giao thoa, một nơi không bao giờ đứng yên.

Nhưng cũng chính vì vị trí đó, mà Đà Nẵng không chỉ là nơi buôn bán, mà còn là nơi phòng thủ, là vị trí quân sự quan trọng. Những pháo đài như Điện Hải, những quy định nghiêm ngặt về tàu thuyền ra vào, tất cả cho thấy triều Nguyễn nhìn nơi này không chỉ bằng con mắt kinh tế, mà còn bằng con mắt lo âu, lo cho an nguy của cả một kinh đô phía sau.

Rồi người Pháp đến. Và Đà Nẵng trở thành nơi đầu tiên họ nổ súng. Tôi nghĩ, có lẽ không phải ngẫu nhiên. Một nơi mở ra với biển, một nơi đón nhận tàu thuyền, thì cũng là nơi dễ bị xâm nhập nhất. Lịch sử đôi khi không công bằng, nhưng lại rất logic. Từ đó, Tourane ra đời, một đô thị kiểu Tây phương, với cảng, với sân bay, với những công ty, với những con đường mới. Thành phố lớn dần lên, đông dần lên, nhưng tôi tự hỏi, trong cái sự hiện đại đó, có bao nhiêu phần của cái "Đà Nẵng" ban đầu còn giữ lại được?

Chiến tranh, rồi những năm tháng Mỹ đổ bộ, sân bay tấp nập, dân số tăng vọt, thành phố trở thành một trung tâm

quân sự. Tôi tưởng tượng những ngày đó: ồn ào, căng thẳng, đầy biến động. Một Đà Nẵng rất khác với buổi chiều tôi đang ngồi đây. Sau 1975, rồi 1997, Đà Nẵng trở thành thành phố trực thuộc trung ương, phát triển nhanh, thay đổi nhanh, lớn lên nhanh đến mức đôi khi người ta chưa kịp nhận ra mình đã đi qua bao nhiêu chặng.

Nhưng giữa tất cả những biến đổi đó, tôi vẫn thấy có một thứ không đổi. Đó là cái dòng nước kia, vẫn lững thững trôi, như đã trôi từ ngàn năm trước, như đã chứng kiến tất cả. Tôi ngồi đó, uống cạn ly cà phê đã nguội từ lúc nào, mà lòng thì lại thấy ấm lên một cách kỳ lạ. Tôi nghĩ, có lẽ Đà Nẵng không chỉ là một thành phố, mà là một dòng chảy của nước, của lịch sử, của con người, của những cái tên đã từng được gọi, rồi biến mất, rồi lại hiện ra trong một hình hài khác.

Và biết đâu, cái tên "Đà Nẵng" mà tôi đang gọi lúc này cũng chỉ là một gợn sóng nhỏ, nổi lên rồi tan đi trong một dòng chảy dài và sâu hơn rất nhiều. Một dòng chảy mà lịch sử, con người, ký ức cứ lặng lẽ bồi đắp rồi xóa nhòa, không ai giữ được trọn vẹn. Tôi ngồi đó, tưởng như mình đang nhìn một thành phố, nhưng hóa ra chỉ đang chạm vào một lát cắt rất mỏng của thời gian. Mọi thứ hiện ra rõ ràng đến vậy, mà cũng mong manh đến vậy. Như nước dưới chân cầu, tưởng đứng yên mà đã trôi đi từ lúc nào không hay. Điều day dứt nhất không phải là mình rời khỏi một nơi, mà là biết rằng, dù có quay lại, thì cái khoảnh khắc vừa trôi qua đó. Cái cách mình đã nhìn, đã cảm, sẽ không bao giờ còn nguyên vẹn như cũ nữa.

SÔNG HÀN – DÒNG CHẢY CỦA NHỮNG ĐIỀU KHÔNG NGỦ

Tôi lại ra bờ sông Hàn, đoạn gần cầu Rồng, nơi có con rồng thép nằm im ban ngày mà đêm xuống thì bỗng dưng biết thở ra lửa, phun ra nước, như một sinh vật huyền thoại lại làm bằng cơ khí. Nó kiêu hãnh nhưng vẫn gần gũi. Còn phía bên kia là tượng "Cá chép hóa rồng", như cái dáng cá ngoi lên giữa dòng, như một giấc mơ hóa thân chưa bao giờ chịu ngủ yên của thành phố. Tôi đi chậm bên bờ sông, qua cầu Tình Yêu, thấy những ổ khóa treo lủng lẳng, gió sông thổi qua nghe leng keng. Tự dưng tôi nhớ tới một góc trời xa xôi ở Seattle - Mỹ, nơi giới trẻ cũng khóa lại những lời hứa, mà không ai biết sau này có còn giữ được hay không.

Đêm Đà Nẵng không tối hẳn, nó sáng một cách dịu dàng, sáng như có ai đó khoác lên dòng sông một lớp áo ánh sáng mỏng tang, phản chiếu từ những cây cầu, những tòa nhà, những con thuyền đang lững lờ trôi. Tôi đứng đó, nhìn mấy chiếc du thuyền chậm rãi rẽ nước, ánh đèn hắt xuống mặt sông lấp loáng, chợt nghĩ, một dòng sông mà đi qua trung tâm một thành phố trẻ như vầy, nó không chỉ chảy, nó còn mang theo nhịp thở, mang theo cái cách người ta sống, người ta mơ, người ta lớn lên từng ngày.

Sông Hàn dài đâu đó chừng hơn bảy cây số, rộng vài trăm mét, sâu vừa đủ để chứa những lớp phù sa và cả những lớp ký ức. Nó bắt đầu từ chỗ hợp lưu của sông Cẩm Lệ với sông Vĩnh Điện, rồi cứ thế mà chảy ngược từ Nam ra Bắc, một kiểu chảy nghe đã thấy lạ, như thể nó cố tình đi ngược lại thói quen của nhiều dòng sông khác, rồi cuối cùng

cũng đổ ra vịnh Đà Nẵng, nơi biển mở ra một khoảng không rộng rãi, kín gió, hiền lành, như một cái ôm lớn dành cho tất cả những gì đã đi qua. Tôi không biết vì sao mình cứ thích đứng ở đoạn sông này, có lẽ bởi vì nơi đây, người ta nhìn thấy rõ nhất mấy cây cầu. Những nhịp nối không chỉ của giao thông, mà của cả một thời kỳ chuyển mình. cầu Sông Hàn, cầu Thuận Phước, cầu Trần Thị Lý, rồi cầu Nguyễn Văn Trỗi, cầu Tiên Sơn. Mỗi cây cầu là một dáng hình, một câu chuyện, một cách người ta kể về thành phố của mình bằng thép, bê tông và ánh sáng.

Nhưng nói cho cùng, cái làm tôi đứng lại lâu nhất vẫn là cầu Sông Hàn. Tôi nhớ lần đầu nghe người ta kể, cây cầu này không chỉ do kỹ sư Việt Nam thiết kế, mà còn được dựng lên bằng tiền đóng góp của chính người dân thành phố. Nghe vậy, tự nhiên thấy nó khác. Không còn là một công trình nữa, mà giống như một lời hẹn, một niềm tin được đúc lại thành hình. Tôi đi bộ lên cầu chầm chậm thôi, để cảm nhận rõ từng nhịp bước. Đêm xuống, đèn LED bật lên, những sợi cáp ánh sáng chéo nhau như những nhánh cây, mà mỗi nhánh lại mang một màu sắc riêng, phản chiếu xuống mặt nước, làm cho dòng sông vốn đã êm lại càng thêm tĩnh. Tôi dừng lại giữa cầu, nhìn xuống, thấy bóng mình lẫn vào bóng đèn, lẫn vào bóng nước, không còn rõ ràng nữa. Người ta nói, muốn hiểu Đà Nẵng, phải coi cầu Sông Hàn quay. Có lần, tôi cũng thử thức khuya, đứng chờ. Gần nửa đêm, xe cộ bắt đầu thưa, rồi dừng hẳn. Không gian tự nhiên lắng xuống. Khi phần giữa cầu từ từ xoay ngang ra, mở lối cho tàu lớn đi qua, tôi chợt thấy một cảm giác lạ, hình như thành phố này không chỉ biết tiến lên, mà còn biết nhường đường, biết lùi lại một chút để dòng chảy lớn hơn được tiếp tục. Như có cái gì đó trong khoảnh khắc đó, làm

tôi nghĩ nhiều. Một cây cầu mà biết "xoay", biết thay đổi hình dạng của mình để thích nghi, có lẽ cũng giống như một thành phố, một con người, nếu cứ đứng yên, cứng ngắc, thì khó mà đi xa.

Tôi rời cầu, quay lại phía bờ sông, nơi có những quán cà phê, những hàng ghế đá, những người ngồi im lặng, mỗi người ôm một suy nghĩ riêng. Đà Nẵng không ồn ào kiểu Sài Gòn, không trầm mặc kiểu Huế, nó ở giữa, đủ sôi động và đủ yên tĩnh để người ta có thể sống nhanh, mà cũng có thể chậm lại. Rồi tôi lại nhớ tới những câu chuyện xưa, về cái tên "Hàn". Nơi từng có những sợi xích sắt chặn tàu giặc, nơi từng có những lớp sóng nổi lên dữ dội để giữ đất. Dưới lòng sông kia, chắc còn nhiều thứ lắm, những xác thuyền, những mảnh ký ức, những cái tên không còn ai nhắc. Dòng nước trên mặt thì vẫn hiền, nhưng sâu bên dưới, có khi là cả một tầng lịch sử chưa bao giờ ngủ.

Đêm đó, tôi cũng đi tiếp ra phía biển, qua con đường rộng thênh thang dẫn về bãi biển Mỹ Khê. Biển đêm khác sông. Sông thì ôm thành phố, còn biển thì mở ra một khoảng không vô tận. Bên trái là bán đảo Sơn Trà tối sẫm, nằm dài như một con thú lớn đang ngủ, bên phải xa xa là Ngũ Hành Sơn, những khối đá im lặng mà dường như chứa cả ngàn năm trầm tích. Tôi đứng đó, nghe sóng, nghe gió, nghe cả tiếng xe chạy phía sau lưng. Thành phố này lạ thiệt, một bên là thiên nhiên, một bên là con người, mà hai thứ đó không hề triệt tiêu nhau, ngược lại còn làm nổi bật nhau hơn.

Rồi tôi lại miên man và tự hỏi, mình đi tìm cái gì ở những nơi như vầy. Một cảnh đẹp? Một câu chuyện? Hay

chỉ là một thứ cảm giác khi đứng giữa một dòng sông đang chảy, biết rằng nó sẽ không bao giờ quay lại, nhưng vẫn thấy trong nó có cái gì đó rất quen, rất gần, như thể mình đã từng ở đây từ lâu lắm rồi. Và rồi tôi chợt hiểu, có lẽ không phải tôi tìm sông Hàn, mà chính dòng sông này, bằng cách rất riêng của nó, đã giữ tôi lại một chút, giữa một đêm không quá dài.

NHỮNG BÀN TAY NÂNG LÊN MỘT GIẤC MƠ

Tôi đến Đà Nẵng không phải lần đầu, cái cảm giác quen thuộc ấy nó giống như mình trở lại một bến sông cũ. Nước vẫn chảy, gió vẫn thổi, mà lòng người thì có cái gì đó khác đi, sâu hơn, lắng hơn. Người ta nhắc hoài tới Bà Nà Hills như một thứ "đường lên tiên cảnh", nghe riết cũng thành quen tai. Lạ một điều là tôi chỉ mới ghé đó đúng một lần trước đây. Thời gian xa hơn nữa thì đâu có nó, người ta chưa tái dựng. Nhưng đất Bà Nà thì vẫn ở đó biết bao đời.

Trong mấy ngày ngắn ngủi ở đây, tôi không ham đi nhiều, kiểu "check in cho đủ". Tôi chỉ dành trọn một ngày cho Bà Nà, coi như một cuộc hẹn riêng cho cái hiện đại. Rồi chỉ lặng lẽ chọn đi thêm hai nơi theo hai hướng: một là lên bán đảo Sơn Trà để nhìn biển, hai là ghé Ngũ Hành Sơn để chạm vào đá.

Người ta nói Bà Nà nằm trên đỉnh Núi Chúa, cao gần 1.500 mét, thuộc dãy Trường Sơn hùng vĩ, cách thành phố chừng ba chục cây số. Tôi nghe thì biết vậy, nhưng phải đến khi ngồi trong cabin cáp treo, lơ lửng giữa mây và rừng, tôi mới thấy cái khoảng cách đó nó không phải là con số, mà

là một hành trình đi từ cái ồn ào của phố xá lên cái tĩnh lặng của núi. Mây ở đây không phải để ngắm. Nó sống. Nó bò qua mặt người, len qua vai áo, quẩn quanh như một thứ hơi thở. Có lúc tôi nhìn xuống, thấy rừng nguyên sinh trải dài, xanh thẳm, sâu hun hút, nghe nói nơi này có hàng trăm loài động vật, có cả những loài quý hiếm từng được ghi trong Sách đỏ. Nhưng thiệt tình, tôi không thấy con hổ nào, cũng chẳng gặp con vượn nào. Chỉ thấy một cảm giác rừng còn sống, và mình đang đi ngang qua một vùng ký ức rất cổ xưa của đất.

Tên "Bà Nà", tôi nghe nhiều người giải thích, mỗi người nói một kiểu, mà kiểu nào nghe cũng có lý. Có người bảo do người Pháp thấy nhiều cây chuối nên gọi "banane", riết rồi đọc trại thành Bà Nà. Nghe cũng xuôi tai, vì cái thời Pháp thuộc, dấu vết của họ còn in khắp nơi, từ ngôn ngữ cho tới kiến trúc. Nhưng rồi có người lại nói tên này từ tiếng của người Cơ Tu: "núi của tôi", nghe tự nhiên thấy ấm và gần. Như một lời khẳng định rất đơn sơ mà sâu nặng: đất này là nhà. Rồi lại có người nhắc tới Thiên Y A Na, vị thánh mẫu trong văn hóa dân gian Champa lẫn Việt, nói rằng "Bà Nà" là một cách gọi thiêng liêng, nơi núi rừng được gắn với một hình bóng nữ thần. Tôi không biết cái nào đúng, mà cũng không cần biết cho thiệt rõ. Vì đôi khi, cái hay của một vùng đất là nằm ở chỗ nó không chịu đứng yên trong một định nghĩa. Nó mơ hồ, mông lung một chút, để người ta còn có chỗ mà tưởng tượng.

Khí hậu ở đây lạ lắm. Một ngày mà như bốn mùa. Sáng còn se se như xuân, trưa nắng gắt kiểu hè, chiều lại dịu xuống như thu, tối thì lạnh tới mức phải co ro như đông. Tôi từng thấy cảnh mù sương ở Sơn Trà, hoặc Hải Vân,

nhưng cái lạnh ở Bà Nà nó khác. Nó không chỉ là nhiệt độ, mà là một thứ không khí khiến mình tự nhiên chậm lại, nói nhỏ hơn. Người Pháp hồi xưa chắc cũng vì cái khí hậu này mà mê. Năm 1901, ông đại úy Debay theo lệnh của Paul Doumer lên đây thám hiểm, rồi phát hiện ra vùng núi này. Từ đó, họ bắt đầu xây dựng, biến nơi này thành một "Đà Lạt thứ hai". Nghe kể tôi hình dung ra những mùa hè xa xưa, khi quan chức Pháp lên đây nghỉ dưỡng, giữa rừng núi Việt Nam mà sống như trong những biệt thự kiểu châu Âu, uống rượu trong hầm đá mát lạnh. Tới giờ, những dấu vết đó không còn nhiều. Nhưng hầm rượu Debay vẫn còn, dài hun hút trong lòng núi, lạnh và ẩm, như giữ lại một đoạn ký ức chưa kịp tan. Một vài biệt thự cũ được phục dựng, treo hình ảnh xưa, nhưng thú thiệt, tôi đi qua, thấy nó giống như những mảnh ghép được sắp lại. Đẹp đó, nhưng không còn cái hơi thở nguyên thủy.

Chiến tranh đi qua, Bà Nà từng bị bỏ hoang hơn nửa thế kỷ. Rừng phủ lên, nuốt dần những gì con người để lại. Tôi đứng giữa những công trình mới, tự nhiên nghĩ: có lẽ rừng từng tưởng mình đã thắng. Nhưng rồi con người quay lại. Từ năm 2007, Sun Group đầu tư mạnh, kéo theo cáp treo, khu giải trí, làng Pháp, đủ thứ. Cái tuyến cáp treo đầu tiên dài hơn năm cây số, từng giữ kỷ lục thế giới, đưa người ta từ chân núi lên tận mây. Giờ thì có tới năm, sáu tuyến, cabin chạy liên hồi, chở theo hàng ngàn người mỗi ngày. Tôi không phủ nhận, Bà Nà Hills hoành tráng. Nhưng trong cái hoành tráng đó, tôi cứ lẩn thẩn một câu hỏi: mình đang đứng giữa thiên nhiên, hay đang đứng trong một giấc mơ được dựng lên từ bàn tay con người?

Đi qua Làng Pháp Bà Nà, tôi thấy những bức tường đá, những mái nhọn, những quảng trường tái hiện nước Pháp trung cổ. Đẹp, chụp hình thì khỏi chê. Nhưng lòng tôi lại nhớ tới những căn biệt thự cũ đã mất. Cái đẹp thật rất nhiều khi nằm ở chỗ không hoàn hảo. Tôi nghĩ vậy. Tôi ghé Chùa Linh Ứng Bà Nà, nhìn tượng Phật trắng cao vút giữa mây. Gió thổi nhẹ, chuông ngân xa xa. Trong khoảnh khắc đó, mọi thứ ồn ào phía dưới như bị chặn lại. Tôi đứng lâu hơn một chút, chỉ là đứng, vậy thôi.

Rồi tôi đi tiếp, ngang qua vườn hoa, qua khu vui chơi, qua những đoàn người cười nói rộn ràng. Nhưng cuối cùng, tôi dừng lại lâu nhất ở Cầu Vàng. Cây cầu dài chừng 150 mét, nằm lơ lửng ở độ cao hơn 1.400 mét, được nâng bởi hai bàn tay khổng lồ. Người ta chen nhau chụp hình, đủ góc, đủ kiểu. Tôi cũng đứng đó, nhưng không giơ máy lên. Hai bàn tay ấy, người nói là bàn tay của thần, người thì bảo chỉ là thiết kế nghệ thuật. Còn tôi, tự nhiên thấy nó giống như bàn tay của đất thô ráp, nứt nẻ, nhưng kiên nhẫn nâng con người lên, cho mình một góc nhìn khác. Báo chí thế giới ca ngợi cây cầu này dữ lắm, từ CNN tới BBC, rồi Time, ai cũng gọi nó là biểu tượng. Tôi không rành mấy cái danh hiệu, nhưng đứng đó, nhìn xuống mây trôi, tôi hiểu vì sao người ta thích. Không hẳn vì nó đẹp, mà vì nó cho người ta một cảm giác rằng mình đang được nâng lên, dù chỉ trong chốc lát.

Chiều xuống, sương bắt đầu dày. Bà Nà chìm dần trong cái lạnh bảng lảng, như một giấc mơ sắp khép lại. Tôi không ở lại, muốn đi hết chỗ này chắc phải hai ngày. Tôi chọn xuống núi, trở về lại với biển. Xe chạy về trung tâm, tôi thấy bãi biển Mỹ Khê hiện ra quen thuộc, rộng rãi, gió

thổi lồng lộng. Biển ở đây không cần nâng đỡ gì hết, nó cứ trải ra, tự do, mênh mông.

Tôi ngồi xuống cát, nghĩ về Bà Nà. Một nơi là ký ức mà lại là hiện tại, như giấc mơ được dựng lên. Nhiều thứ mình đi qua, tưởng là để ngắm. Nhưng thiệt ra là để hiểu mình đang đứng ở đâu, giữa những bàn tay vô hình vẫn lặng lẽ nâng đời người lên, rồi buông xuống, nhẹ hều.



Hình: Cầu Vàng Đà Nẵng

Tùy bút 17

ĐÀ NẴNG – GIỮA NÚI BIỂN VÀ NHỮNG ĐIỀU KHÔNG THỂ ĐO

Tôi đã nói rồi, mà hình như nói hoài cũng chưa hết, rằng Đà Nẵng là một thành phố có cái dáng đứng rất riêng. Dáng một cái thế đứng vững vàng, lặng lẽ, như một người hiểu rõ mình có gì trong tay. Thành phố này không cần cố gắng chứng minh, vì chính cái cách núi ôm lấy biển mở ra, sông chảy qua đã đủ nói lên nhiều điều hơn mọi bảng quảng cáo du lịch.

Phía bắc, có Đèo Hải Vân. Người ta gọi là "Thiên hạ đệ nhất hùng quan". Tôi chưa đi lại lần này, nhưng chỉ cần nghe tên thôi, tự nhiên thấy cái gì đó, cao mà hiểm và đẹp tới mức không cần tranh cãi. Phía tây thì có Bà Nà Hills, nơi tôi vừa đi hôm qua, vẫn còn vương mùi lạnh của mây trong tóc. Phía đông bắc là bán đảo Sơn Trà, một mảng xanh nguyên sinh như còn sót lại từ thời đất chưa kịp đông người. Phía đông nam là Ngũ Hành Sơn, đá đứng đó, im lặng, mà chứa trong mình bao nhiêu lớp chuyện.

Chưa hết, trong lòng thành phố còn có những mái đình, mái chùa, những ngôi miếu nhỏ, rồi cả Nhà thờ chính tòa Đà Nẵng mang dáng dấp phương Tây, đứng giữa trời miền Trung mà vẫn giữ được cái vẻ riêng của mình. Tôi có ghé qua Bảo tàng Nghệ thuật Điêu khắc Chăm, nhìn những pho tượng Chăm: cũ, mòn, mà ánh lên cái gì đó rất sâu xa, như thể thời gian không làm mất đi mà chỉ làm lộ ra thêm những lớp nghĩa.

Từ đây, đi một chút là tới Phố cổ Hội An, rồi ra xa là Thánh địa Mỹ Sơn, hai di sản thế giới, đứng đó như hai cột mốc của ký ức. Xa hơn nữa là Vườn Quốc gia Bạch Mã, rồi Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Người ta gọi đây là "Con đường di sản miền Trung". Nghe thì như một khái niệm du lịch, nhưng đi rồi mới thấy, nó giống như một sợi chỉ dài, xâu lại những mảnh thời gian rơi rớt.

Sáng nay, tôi không nghĩ nhiều. Đơn giản là muốn chạy xe dọc biển, từ đường Võ Nguyên Giáp, hướng lên phía bắc, vòng quanh Sơn Trà. Con đường đó rộng, phẳng, biển nằm bên tay phải xanh tới mức, nhìn lâu dễ quên mất mình đang đi đâu. Xe chạy chậm, thỉnh thoảng tấp vô lề, tôi đứng lại một chút, nhìn một chút, rồi đi tiếp, không vội.

Tôi ngang qua Bãi Cháy, rồi Hồ Xanh, nơi giữ nước cho thành phố, mặt nước im lìm như đang giấu một điều gì đó. Rồi Bãi Bụt, Bãi đá Obama… Mỗi chỗ một chút khác, nhưng đều có cái chung là chưa bị phá vỡ hoàn toàn. Mấy con khỉ chạy ra đường, ngó ngó, xin ăn. Tôi nhìn tụi nó, tự nhiên thấy hơi buồn cười, người với khỉ, ai mới là kẻ đi lạc trong thế giới này?

Con đường cong cong, tôi ngoái lại, thấy thành phố phía xa, những tòa nhà cao tầng đứng chen nhau, nhỏ dần trong sương. Xe chạy qua vài bãi biển nhỏ, đẹp, còn hoang sơ, nhưng sát bên vẫn là hàng quán, ghế dù, tiếng gọi mời. Cái ranh giới giữa tự nhiên và dịch vụ ở đây mỏng lắm, chỉ cần bước thêm vài bước là đã đổi khác.

Tới một khu resort lớn, nghe đâu tới năm sáu sao, đường bị chặn lại. Tôi quay đầu, rồi rẽ lên núi. Đường lên trên núi Sơn Trà dễ đi, rộng. Tôi thấy có mấy nhóm người

đi bộ, vừa đi vừa nói chuyện rôm rả. Núi này, người ta còn gọi là núi Khỉ, mà thiệt, khỉ ở đây nhiều thiệt. Nhưng nếu chỉ nhìn nó như một chỗ có khỉ thì uổng quá. Nơi này còn có "tiên sa", tiên thường giáng trần tắm biển, tiên đánh cờ ở đỉnh "Bàn Cờ", những truyền thuyết huyền hoặc. Và đây còn là một khối sống: núi, rừng, biển dính liền nhau như một cơ thể.

Sơn Trà từng là một hòn đảo, ba ngọn núi nhô lên giữa biển: hòn Nghê, ngọn Mỏ Diều, ngọn Cổ Ngựa. Rồi phù sa của sông Hàn bồi đắp, nối nó với đất liền. Tôi nghe chuyện này, tự nhiên thấy hay hay. Đất cũng có đời sống riêng của nó, cũng dịch chuyển, thay đổi, không phải lúc nào cũng đứng yên như mình tưởng. Núi cao gần 700 mét, đứng đó như một đài quan sát tự nhiên. Người xưa nhìn mây, nhìn gió, đoán thời tiết từ đây. Giờ thì mình có app, có radar, nhưng đứng trên cao, nhìn biển chuyển màu, vẫn thấy cái cách cũ có cái gì đó gần gũi hơn. Nơi này là khu bảo tồn thiên nhiên, có những loài hiếm, như chà vá chân đỏ. Đây là loài linh trưởng đẹp. Nhưng bên cạnh đó, cũng có những câu chuyện không đẹp. Đất bị khai phá trái phép resort mọc lên, rừng bị chia cắt. Tôi đi ngang qua vài khu xây dựng, thấy lòng mình hơi chùng xuống. Những thứ, khi bắt đầu gọi là "phát triển", thì đồng thời cũng bắt đầu mất đi một phần nào đó.

Xe dừng, tôi bước lên Chùa Linh Ứng Bãi Bụt. Ở Đà Nẵng có ba chùa tên Linh Ứng, mà chùa này là nổi bật nhất. Nằm lưng chừng núi, mặt hướng ra biển, cái thế "tựa sơn hướng thủy" nhìn thôi đã thấy an. Chùa mới xây năm 2004, kiến trúc pha giữa cổ kính và hiện đại. Mái cong, ngói xanh, rồng phượng uốn lượn. Tôi đi qua cổng tam quan, bước

trên lối đá, thấy hai hàng tượng La Hán đứng lặng, mỗi tượng một gương mặt, như mỗi người mang một nỗi niềm riêng. Giữa không gian đó, tượng Quan Âm cao 67 mét đứng sừng sững. Trong tượng có nhiều tầng, thờ nhiều vị Phật, nhưng tôi không vào. Tôi chỉ đứng bên ngoài, nhìn. Gió từ biển thổi lên, mang theo mùi mặn, len qua mái chùa, làm lay động mấy sợi cờ nhỏ. Người thắp nhang, người chụp hình, tôi đứng giữa hai dòng đó. Không hẳn là người hành hương, cũng không hẳn là khách du lịch. Chỉ là một người đang tìm một chút tĩnh lặng.

Nghe nói ba chùa Linh Ứng, ở đây, ở Ngũ Hành Sơn và trên Bà Nà Hills tạo thành một "tam giác linh thiêng", che chở thành phố. Nghe hay, tôi cũng muốn tin. Nhưng thú thiệt, trong lòng tôi vẫn có một cái gì đó lấn cấn. Chùa thì đẹp, lớn, quy hoạch bài bản. Người viếng chùa đông. Mọi thứ sạch sẽ, rõ ràng. Nhưng cái cảm giác cổ kính, cái thứ mà tôi vẫn nghĩ là linh hồn của Phật giáo, hình như mỏng đi. Thay vào đó là một lớp gì đó mới hơn, sáng hơn và cũng có phần thương mại hơn. Tôi từng có cảm giác này khi lên núi Tây Ninh. Không phải là không tốt, chỉ là khác.

Mà chắc cũng phải vậy thôi. Một thành phố đón gần chín triệu lượt khách một năm, thu hàng chục ngàn tỷ từ du lịch, với hơn ngàn khách sạn, từ Hilton tới những cái tên quốc tế khác, thì làm sao đứng yên được. Mọi thứ phải chuyển động. Chỉ có điều, trong cái chuyển động đó, mình có giữ lại được cái gì không?

Tôi rời chùa, xe chạy xuống núi. Biển lại hiện ra, rộng, xanh, không cần tô vẽ. Gió thổi mạnh hơn, làm tôi tỉnh táo lại. Tôi chợt nghĩ, có lẽ Đà Nẵng giống như một người

đang lớn nhanh, nhưng cũng phải học cách giữ lấy cái phần sâu bên trong. Cái phần không thể đo bằng số liệu hay lượng khách. Còn tôi, người đi ngang qua, nhìn vậy thôi. Rồi mang theo một câu hỏi, không phải cho thành phố, mà cho chính mình.

BIỂN RÌ RÀO MÀ NÚI THÌ TRẦM

Tôi là dân vùng biển, cái giống người là nghe mùi gió mặn thôi là trong lòng đã dậy lên một thứ cảm giác quen quen, như gặp lại một người cũ mà không bao giờ nói hết chuyện. Tôi đã đi qua nhiều bãi biển, từ Nam ra Trung, chỗ nào cũng có sóng, cát, và nắng, mà lạ cái, mỗi nơi lại mang một cái hồn riêng, không trộn lẫn được. Nhưng khi đặt chân tới Đà Nẵng, tôi biết, mình không chỉ đến một bãi biển. Mà là bước vào một miền ký ức khác, rộng rãi, khoáng đạt, và có gì đó sâu hơn cả mặt nước.

Bờ biển nơi này dài đến 74 cây số, nghe qua tưởng chỉ là con số, nhưng khi đứng giữa gió, nhìn một dải xanh kéo dài miết không dứt, tôi mới hiểu cái "dài" đó không phải để đo bằng thước, mà để đo bằng cảm giác. Vịnh thì mở ra 26 cây số, bán đảo Sơn Trà vươn mình thêm 32 cây, rồi đoạn nối xuống Điện Ngọc lại thêm 16 cây nữa. Tất cả như một cánh tay dài ôm lấy biển, ôm luôn những bước chân người lạ như tôi.

Suốt thời gian ở đây, tôi hay ra bãi biển Mỹ Khê vào buổi sáng sớm, lúc mặt trời còn ngập ngừng chưa muốn lên cao, và cả buổi xế chiều, khi ánh nắng đã mềm lại như một lời xin lỗi. Bãi biển này dài chừng 900 mét thôi, không quá

rộng, mà lại là chỗ đông vui nhất. Nhưng cái đông của Mỹ Khê không làm người ta ngột ngạt; nó giống như một phiên chợ biển, nơi ai cũng có phần của mình, từ tiếng sóng, tiếng cười, đến những bước chân trần in trên cát. Sóng thì hiền, nước thì ấm, quanh năm không lạnh lẽo, lại thêm hàng dừa đứng nghiêng nghiêng, như mấy ông già miền biển chống gậy nhìn đời, trầm ngâm mà cũng dễ thương. Tôi nghe người ta nói nước ở đây có độ mặn khoảng 60%, sạch, an toàn, Lúc nào cũng tắm được. Ở đây, người ta chơi nhiều trò như mô tô nước, lướt sóng, dù bay, kayak… nhìn ai cũng háo hức. Có lúc tôi cũng muốn thử bay lên cao, nhìn xuống toàn bộ bờ biển từ độ cao năm chục mét, nhưng rồi lại thôi. Không phải vì sợ, mà vì tôi nghĩ, có những cái đẹp, đứng dưới mà nhìn đã đủ rồi, cần gì phải bay lên để thấy hết.

Rời Mỹ Khê, tôi đi ngang qua những cái tên nghe quen mà mỗi lần nhắc lại vẫn thấy có gì đó mới mẻ: bãi biển Non Nước, bãi biển Nam Ô, rồi Bãi Rạng. Mỗi nơi một vẻ. Non Nước thì mềm mại, ôm lấy chân núi, Nam Ô thì hoang sơ, rêu phủ xanh đá, nhìn như một bức tranh chưa kịp hoàn thành, còn Bãi Rạng thì yên tĩnh, sóng vỗ nhẹ như không muốn làm phiền ai.

Nhưng hôm nay tới ngày cuối rồi, tôi không đi đâu nhiều nữa, tự nhiên thấy lòng mình cần một cái gì đó khác hơn biển. Tôi quay về với Ngũ Hành Sơn. Một nơi tôi đã từng đến nhiều lần, mà mỗi lần quay lại, lại như lần đầu. Ngũ Hành Sơn nằm cách trung tâm thành phố chừng tám cây số, ngay trên con đường nối Hội An, như một điểm dừng giữa hành trình, nơi người ta có thể tạm gác lại cái ồn ào để bước vào một thế giới khác. Sáu ngọn núi đá vôi nhô lên giữa cát trắng, nghe kể ngày xưa là những hòn đảo, rồi theo

thời gian, phù sa nối lại thành đất liền. Tôi đứng nhìn, tự nhiên thấy cái chuyện "đảo thành đất" đó giống đời người, những thứ tưởng rời rạc, rồi cũng tìm được cách nối lại với nhau.

Tên gọi "Non Nước" đã có từ lâu, đi vào ca dao:

"Chiều chiều mây phủ Sơn Trà,

Sấm rền Non Nước trời đà chuyển mưa."

Tên "Ngũ Hành Sơn" thì xuất hiện sau, gắn với thuyết âm dương ngũ hành: "Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ", nghe như triết lý, nhưng cũng gần gũi. Tôi không rành triết học, nhưng khi bước giữa những ngọn núi này, tôi từng cảm nhận rõ một sự cân bằng nào đó, như thể mỗi thứ đều có chỗ của nó, không thừa hay thiếu.

Tôi từng leo lên Thủy Sơn nhiều lần, ngọn núi lớn nhất, đẹp nhất. Đứng trên cao, nhìn xuống, thấy thành phố nằm xa xa, biển ôm lấy đất. Tôi cũng qua ghé Chùa Linh Ứng Ngũ Hành Sơn mấy lần, ngôi chùa cổ gần 200 năm, nằm nép mình giữa núi. Sau này người ta trùng tu nên thấy khang khác một chút. Bên trong, vẫn là tượng Phật, Bồ Tát, La Hán được chạm khắc tinh xảo. Nhưng điều làm tôi nhớ không phải là sự công phu đó, mà là cái tĩnh lặng. Một thứ tĩnh lặng không phải do không có âm thanh, mà do lòng người bỗng nhiên lắng xuống.

Tôi đi giữa Ngũ Hành Sơn không phải như một người khách tham quan, mà giống như kẻ lần mò lại những lớp ký ức cũ kỹ của đất, của đá, của những câu chuyện đã lắng xuống thành trầm tích, nằm im lìm đó, chờ ai đó đủ kiên

nhẫn lắng nghe. Mỗi ngọn núi, lối đi, vách đá không đơn giản là cảnh quan, mà như một cái miệng trầm mặc, chỉ mở ra với những ai chịu đứng lại đủ lâu.

Tôi bắt đầu từ Kim Sơn, ngọn núi nằm nép mình giữa hai phía, phía này là Hỏa Sơn, phía kia là Thổ Sơn, dáng núi trông như một quả chuông úp xuống đất, lặng lẽ mà lại làm nên một thứ gì đó khá uy nghiêm Dưới chân núi, dòng sông Trường ngày xưa từng nối dài ra Sông Hàn, giờ chỉ còn lại những vệt ký ức đứt đoạn. Chỗ thì thành ruộng, chỗ thì hóa ao. Tôi đứng đó, tự nhiên nghĩ, con người mình cũng vậy, có những dòng chảy tưởng như không bao giờ mất, mà rồi cũng bị thời gian lấp dần, chỉ còn lại những mảnh vụn ký ức không nguyên vẹn. Tựa lưng vào Kim Sơn là ngôi chùa Quan Âm cổ kính, nơi có động Quan Âm sâu hun hút. Tôi bước vào, ánh sáng yếu ớt lọt qua những khe đá, làm cho mọi thứ trở nên vừa thật vừa ảo.

Rời Kim Sơn, tôi sang Mộc Sơn. Cái tên nghe có vẻ xanh tươi, mà thực ra lại khô khan, ít cây cối. Ngọn núi này nằm song song với Thủy Sơn, nhưng mang một vẻ gì đó rất riêng: lởm chởm, gồ ghề, như một bức tường bị thời gian bào mòn. Người ta nói nơi này, “ngày xưa kỳ vĩ, đá trắng tua tủa”, mà giờ sườn núi bị đào xới, thành ra lồi lõm, mất đi phần nào dáng vẻ ban đầu. Tôi đứng nhìn, tự nhiên thấy thương cho một ngọn núi. Mà thiệt ra là thương cho cái gì đó lớn hơn, như thân phận của những thứ từng đẹp, từng nguyên vẹn, rồi cũng bị bàn tay con người làm cho biến dạng.

Nhưng phải đến Thủy Sơn, tôi mới thật sự thấy mình chạm vào cái “hồn” của Ngũ Hành. Ngọn núi này lớn, cao

và đẹp nhất. Không phải vì nó cao 160 mét hay rộng 15 hecta, mà vì nó mang trong mình quá nhiều lớp nghĩa. Người xưa gọi nó là Tam Thai, bởi ba đỉnh núi xếp tầng như ba ngôi sao ở cuối chòm Đại Hùng, cái cách đặt tên dân gian lại có vũ trụ, nghe mà thấy con người nhỏ lại giữa trời đất. Tôi leo từng bậc đá, chậm rãi, như thể mỗi bước chân là một lần lật mở một lớp ký ức. Lên đến Thượng Thai, nơi có Chùa Tam Thai, chùa Tam Tôn, rồi Vọng Giang Đài. Đứng đó nhìn xuống, thấy sông nước uốn lượn, thấy đất trời mở ra, lòng tôi bỗng nhiên trống đi một khoảng, không phải vì thiếu, mà vì quá đầy. Ở đây còn có động Hoa Nghiêm, nơi lưu giữ tấm bia Phổ Đà Sơn từ năm 1640, ghi tên 53 người góp công dựng chùa, trong đó có cả những người Nhật. Thì ra, từ mấy trăm năm trước, nơi này đã là chỗ gặp gỡ của những con người từ nhiều phương, họ đến đóng góp, rồi họ đi, để lại tên mình trên đá. Đá thì còn, người thì mất.

Ở Trung Thai, có Cổng trời và động Vân Thông, cái hang mà người ta gọi là “Hang Lên Trời”. Tôi chui vào, càng đi càng hẹp và tối, phải bám vào đá mà leo. Đến lúc ánh sáng từ trên cao rọi xuống, tôi đứng khựng lại. Cái cảm giác đó, giống như mình vừa đi qua một đoạn tối trong đời, để rồi thấy ánh sáng ở cuối đường. Xuống Hạ Thai, tôi ghé Chùa Linh Ứng Ngũ Hành Sơn, rồi ra Vọng Hải Đài nhìn biển. Biển ở xa mà vẫn gần, như một lời nhắc rằng mọi thứ đều có liên kết, chỉ là mình có nhận ra hay không.

Rồi tôi đi sang Hỏa Sơn. Đây là ngọn núi kép, có Âm và Dương. Hai phần đối lập mà lại nối liền bằng một dải đá, như một câu trả lời cho cái triết lý, cái gì cũng có hai mặt, và chúng không tách rời nhau. Ở Âm Hỏa Sơn, tôi thấy tảng

đá khắc "Phổ Đà Sơn Quan Âm điện", một dấu tích của niềm tin đã từng rất mạnh. Còn bên Dương Hỏa Sơn, nơi từng có bến sông tấp nập ghe thuyền, giờ chỉ còn lại dấu vết mờ nhạt. Tôi đứng đó, tưởng tượng cảnh buôn bán ngày xưa, rồi nhìn hiện tại yên ắng. Tự nhiên thấy thời gian giống như một con nước, lúc lên, lúc xuống, không ai giữ được.

Người ta kể rằng nơi này từng có tấm bia của Lê Thánh Tông, khắc mấy câu chữ Hán:

"Nhất thiên niên tiền nhất hải đạo,

Nhất thiên niên nhất danh sơn."

Một nghìn năm trước là đường biển, một nghìn năm sau thành núi. Tôi đọc mà rùng mình, thì ra đất cũng có đời, đá cũng có kiếp, và cái mình đang đứng đây chưa chắc đã là vĩnh viễn.

Qua Thổ Sơn, ngọn núi thấp nhất mà dài nhất, trông như con rồng nằm dài trên cát, tôi thấy dấu tích của người Chăm còn sót lại. Những vết tích đó không rõ ràng, nhưng đủ để biết nơi này từng có một đời sống khác, một nền văn hóa khác. Tôi chợt nghĩ, lịch sử không mất đi, nó chỉ lùi xuống, nằm dưới lớp đất, lớp đá, chờ ai đó khơi lên.

Và rồi, giữa những ngọn núi, những hang động, những dấu tích, tôi nghe người ta kể lại câu chuyện về quả trứng rồng, về thần Kim Quy, về ông lão và cô gái. Một câu chuyện dài, nhiều chi tiết, nghe như cổ tích mà lại như một ẩn dụ. Tôi tưởng tượng cảnh ông lão sống một mình bên biển, rồi một ngày trời nổi giông, rồng xuất hiện, để lại quả trứng. Rồi rùa vàng lên, trao móng, dặn dò giữ gìn. Ông lão

sợ hãi, nhưng vẫn nhận. Tôi tự hỏi, nếu là tôi, tôi có dám nhận không, một trách nhiệm lớn lao, không biết trước điều gì sẽ xảy ra? Quả trứng lớn dần, nở ra cô gái, rồi vỡ thành năm mảnh, thành năm ngọn núi. Tôi nghe đến đó, tự nhiên thấy câu chuyện không còn là chuyện nữa. Mà là một cách người xưa giải thích về sự hình thành của đất, của đời, của chính mình. Từ một cái gì đó vô hình, rồi tách ra, thành nhiều phần, mỗi phần mang một tính chất, một số phận. Cô gái lớn lên, rồi đi, ông lão cũng đi, chỉ còn lại núi. Người ta đến ở, lập làng, sống quanh đó. Tôi đứng giữa Ngũ Hành Sơn, bỗng thấy mình giống một kẻ đến sau rất nhiều, đứng giữa những thứ đã có từ lâu, mà vẫn tưởng là mới.

Tôi lại nhớ chuyện vua Gia Long từng trốn ở đây, được cứu, rồi hứa quay lại mà không làm được. Rồi đến Minh Mạng, người thực hiện lời hứa, đến đây ba lần, đặt tên, xây chùa, dựng bia. Ông viết rằng, mỗi lần đến đều thấy như lần đầu. Tôi đọc, mà thấy mình cũng vậy, có những nơi, không phải vì nó thay đổi, mà vì mình thay đổi nên thấy nó mới.

Rồi chuyện công chúa Ngọc Hoa, bỏ cung vàng điện ngọc, trốn lên đây tu hành. Bài thơ nàng để lại:

“Thế sự nhìn xem rối cuộc cờ,

Càng nhìn càng ngắm lại càng dơ…”

Tôi đọc, mà thấy buồn. Không phải buồn cho nàng, mà buồn cho cái “thế sự” đó. Cái mà người ta nhìn hoài, rồi chán, rồi muốn rời đi. Nhưng rời đi đâu? Lên núi? Vào chùa? Hay vào chính lòng mình? Người ta nói, trong gia phả không có tên nàng. Có thể nàng không có thật. Nhưng lạ là, câu

chuyện về nàng vẫn sống, vẫn được kể, vẫn làm người ta xúc động. Tôi nghĩ, có những thứ không cần có thật để trở nên có ý nghĩa.

Tôi đi qua Động Âm Phủ, nơi người ta nói là con đường xuống âm phủ. Hai lối: một lên, một xuống. Thiện và ác, sáng và tối. Tôi đứng giữa, không biết mình đang ở phía nào. Rồi tôi cười nhẹ, chắc ai cũng vậy, lúc này lúc kia, không ai hoàn toàn thuộc về một phía. Qua Động Huyền Không, ánh sáng từ trên cao chiếu xuống, khói nhang bay lên, tạo thành một thứ không gian không thể gọi tên. Tôi đứng đó lâu, không cầu gì, không nghĩ gì, chỉ thấy lòng mình nhẹ đi một chút. Cuối cùng, tôi ra Vọng Giang Đài, nhìn xuống dòng nước xanh. Gió thổi qua, mang theo mùi biển. Tôi chợt hiểu, chuyến đi này không phải để biết thêm, mà là để quên bớt những ồn ào, những tính toán, để còn lại một cái gì đó đơn sơ hơn.

Ngũ Hành Sơn không chỉ là núi. Nó là ký ức, là lịch sử, là những lớp thời gian chồng lên nhau. Từ thời vua Minh Mạng đặt tên, cho đến những ghi chép trong "Đại Nam dư địa chí", rồi cả cách người Pháp gọi là "núi đá cẩm thạch". Tất cả như những lớp sóng, lớp này chồng lên lớp kia, mà không cái nào mất đi.

Và có lẽ, Ngũ Hành Sơn không phải là năm ngọn núi. Mà là năm cách để con người nhìn lại chính mình, giữa đất và trời, giữa những câu chuyện đã cũ mà chưa bao giờ hết mới. Tôi rời đi, không mang theo gì, ngoài một cảm giác, như thể mình vừa nghe xong một câu chuyện dài, mà đến cuối vẫn chưa biết kết thúc ở đâu.

DƯỚI CHÂN NGŨ HÀNH – NƠI ĐÁ HÓA LINH HỒN

Rời Ngũ Hành Sơn, tôi men theo con đường nhỏ dẫn xuống chân núi tìm về Làng đá mỹ nghệ Non Nước, một miền ký ức sống động của đất và đá, của bàn tay con người và thời gian chồng lớp. Ở đó, không gian như đặc lại bởi bụi đá, bởi âm thanh lách cách của búa, của đục, của những nhịp gõ cần mẫn suốt mấy trăm năm chưa từng dứt. Hơn ba thế kỷ trôi qua, làng nghề này vẫn đứng đó. Lặng lẽ mà bền bỉ, như chính chất đá mà nó sinh ra.

Làng nằm nép mình dưới chân núi, cách trung tâm Đà Nẵng chừng tám cây số, thuộc vùng đất Hòa Hải. Nhưng khoảng cách địa lý ấy dường như chẳng còn ý nghĩa khi người ta đặt chân tới đây. Bởi chỉ cần bước qua cổng làng, mọi thứ bỗng hóa thành một thế giới khác: "xứ sở của đá". Nơi từng khối vô tri được đánh thức thành hình hài, như có linh hồn. Người ta kể rằng, tổ nghề là cụ Huỳnh Bá Quát, một người từ xứ Thanh vào đây lập nghiệp. Chính ông là người đầu tiên nhìn thấy trong những khối cẩm thạch vô tri kia một khả thể của nghệ thuật. Từ những công cụ thô sơ phục vụ đời sống: cối xay, bàn ghế, đá chài lưới, nghề dần lớn lên theo từng nhịp lịch sử.

Đến đầu thế kỷ XIX, khi triều Nguyễn dựng nên kinh thành, lăng tẩm, cung điện, thì cũng là lúc nghề đá Non Nước bước vào thời kỳ rực rỡ. Những người thợ giỏi được phong hàm, được mời đi khắp nơi. Thợ còn được triệu vào cung đình Huế, chạm khắc những công trình mang dấu ấn triều đại. Đá, từ đó, không còn là vật liệu, mà trở thành một ngôn ngữ của quyền lực, của tín ngưỡng, của mỹ học. Qua từng thế hệ, nghề không chỉ truyền bằng lời, mà bằng tay:

“cầm tay chỉ việc”, cha truyền con nối. Những danh xưng như “ông Võ”, người tìm đá,; “ông Văn”, người ra phôi, nghe vừa mộc mạc vừa trang nghiêm, như những vai trò đã được định danh từ rất lâu trong ký ức làng nghề.

Lúc trước, đá được lấy ngay từ lòng núi Ngũ Hành. Người thợ chỉ cần lắng nghe âm thanh của đá mà biết được độ cứng mềm, biết được nó sẽ hóa thành tượng Phật, hay chỉ là một chiếc cối giản đơn. Nhưng rồi, khi núi cần được giữ gìn, việc khai thác bị cấm, làng nghề buộc phải đi xa hơn, tìm đá từ Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, Yên Bái… thậm chí nhập cả Onyx từ Pakistan. Đó không chỉ là sự thay đổi nguồn nguyên liệu, mà là một bước chuyển mình của cả một truyền thống. Ngày nay, giữa những tiếng máy cắt, máy tiện, người ta vẫn thấy thấp thoáng bóng dáng của búa, của đục, của những mũi ve, mũi ngô đã theo nghề từ thuở sơ khai. Máy móc giúp con người đỡ nhọc nhằn hơn, nhưng chính đôi tay mới là nơi giữ lại cái hồn của đá.

Tôi đứng nhìn một người thợ đang hoàn thiện một pho tượng. Từng đường nét được chạm vào đá không chỉ bằng kỹ thuật, mà bằng một thứ tình cảm khó gọi tên. Có lẽ với họ, đá không phải là vật vô tri. Mà là thứ cần được “giải thoát” khỏi hình hài thô ráp của nó. Sản phẩm của làng thì muôn hình vạn trạng. Từ những vật dụng đời thường như ấm chén, bình hoa, đến những tượng Phật, tượng La Hán, tượng Đức Mẹ, rồi tượng Chăm, tượng linh vật, tượng hiện đại… Mỗi sản phẩm là một câu chuyện, một lớp văn hóa, một dấu ấn thời đại. Nhưng điều làm tôi nhớ nhất không phải là sự phong phú ấy, mà là nhịp sống của làng. Gần năm trăm xưởng, hàng ngàn con người làm việc ngày đêm. Những người phụ nữ lặng lẽ mài, rửa, đánh bóng, công

đoạn cuối cùng nhưng cũng là nơi sản phẩm thực sự "sống dậy". Những người thợ trẻ học việc, nối tiếp một truyền thống đang dần mở rộng ra ngoài khuôn khổ gia truyền. Hằng năm, họ vẫn làm lễ cúng tổ vào mùng sáu tháng Giêng, giỗ tổ vào ngày mười sáu tháng Ba. Những nghi lễ ấy, tưởng như nhỏ bé, nhưng lại là sợi dây giữ cho làng nghề không bị tan vào dòng chảy hiện đại. Tôi ghé qua Bảo tàng ký ức điêu khắc đá ngay dưới chân núi Thủy Sơn. Ở đó, những dụng cụ cũ, những sản phẩm xưa, những câu chuyện về các nghệ nhân như Nguyễn Long Bửu, Nguyễn Sang, Lê Bền… hiện lên như một dòng chảy liên tục. Không phải chỉ là bảo tàng của vật thể, mà là bảo tàng của ký ức: của lao động, văn hóa, và con người.

Rời làng đá, tôi mang theo một cảm giác khó tả. Có gì đó nặng như đá, mà lại mềm như những đường nét con người đã khắc lên đá qua hàng trăm năm. Trở về khách sạn giữa trung tâm thành phố, tiếng ồn xe cộ bỗng trở nên xa lạ. Trong đầu tôi vẫn còn vang lên âm thanh của những mũi đục, vẫn còn hiện lên hình ảnh những khối đá đang dần hóa thành hình hài. Một chuyến đi khép lại. Nhưng có những điều, dường như vẫn còn ở lại, lặng lẽ, bền bỉ như chính làng đá Non Nước dưới chân núi.

Tùy bút 18

MÂY TRÔI QUA ẢI, SÓNG VỖ THUẬN AN

Tôi đã đi Huế không biết bao nhiêu lần. Nhiều đến nỗi có những buổi sáng ngồi nhâm nhi ly cà phê ở một góc nào đó giữa Sài Gòn, chỉ cần nghe ai buột miệng nhắc tới chữ "Huế" là trong đầu tôi lập tức hiện lên màu trời bảng lảng bàng bạc trên sông Hương, tiếng chuông chùa mỏng mảnh ngân dài giữa một chiều mưa lất phất, hay cái hơi lành lạnh của luồng gió từ phá Tam Giang len vào thành phố lúc đêm khuya. Điều lạ là Huế trong tôi chưa bao giờ chỉ là một nơi để đến rồi đi, để đánh dấu rằng mình đã ghé qua cho trọn một chuyến hành trình. Nó giống như một miền ký ức vẫn còn sống động, mà mỗi lần trở lại đều mở ra một cảm nhận khác hơn trước đôi chút. Dẫu vậy, vẫn có những điều dường như thời gian không nỡ làm thay đổi. Đó là tiếng còi tàu vọng ngang ga Huế vào lúc gần sáng, là những mái nhà cũ phủ màu rêu phong lặng lẽ nép mình dưới những hàng cây đứng yên trong gió. Hay đơn giản chỉ là mùi nước sông Hương hòa cùng cái se lạnh cuối mùa. Chúng đủ làm lòng người bất giác chùng xuống giữa một khoảnh khắc rất riêng.

Một số lần tôi đi Huế với gia đình, đông vui, cười nói rôm rả suốt dọc đường. Khi thì đi với bạn bè, la cà quán xá, thức khuya nghe ca Huế trên sông. Rồi say mềm trong những câu chuyện không đầu không cuối. Nhưng cũng có chuyến chỉ đi một mình, mang theo cái ba lô cũ, vài bộ quần áo, cái máy ảnh. Người ta thường nói đi một mình buồn. Tôi

lại thấy có những vùng đất chỉ nên đi một mình, mới nghe được hết tiếng nói của nó.

Từ Sài Gòn ra Huế bây giờ dễ quá. Máy bay bay chưa kịp mỏi cánh thì đã thấy Phú Bài hiện ra dưới lớp mây mỏng. Hơn một tiếng đồng hồ là từ cái nắng hừng hực, oi nồng của phương Nam đã bước xuống vùng đất có thứ không khí rất riêng, lạnh nhẹ, trầm tư mà không buồn hẳn. Nhưng thú thật, tôi ít khi chọn máy bay. Tôi thích tàu hỏa hơn.

Người ta hay nói đi tàu lâu lắc, cực nhọc, mất thời gian. Ừ, lâu thiệt. Nhưng cái lâu đó mới cho mình được quyền nhìn đất nước đi ngang qua cửa kính một cách từ tốn, không vội vã. Những xóm nhỏ nép mình bên ruộng lúa xanh rì. Vài ga xép hun hút khói chiều. Mấy đứa nhỏ đứng bên đường ray, thấy tàu chạy qua là cười toe toét, vẫy tay lia lịa. Những đoạn tàu bò sát biển, sóng dưới kia đập trắng xóa vô chân núi, trời xanh rộng tới mức, nhìn riết lòng mình cũng trôi theo đi đâu mất.

Vào những năm cuối thập niên bảy mươi, tôi từng ngồi tàu từ miền Nam ra Huế. Chuyến đi kéo dài mấy ngày trời trên những toa xe đã cũ, người lúc nào cũng trong trạng thái lừ đừ mệt, còn tóc tai thì phủ một lớp khói bụi của đường xa. Bây giờ mọi thứ đã khác nhiều. Tàu chạy nhanh hơn, giường nằm gọn gàng sạch sẽ. Nhưng cái nhịp điệu thong thả rất riêng của đường sắt dường như vẫn chưa hề mất đi. Tôi vẫn thích cảm giác nghe bánh sắt đều đặn lăn trên đường ray, ngồi nhìn bóng chiều chậm rãi buông xuống ngoài khung cửa kính, hoặc khi nghe tiếng còi tàu ngân dài giữa đêm khuya, vang lên rồi tan dần trong khoảng không

tĩnh mịch. Tôi nghĩ, đất nước này vẫn còn cố giữ lại đâu đó những khoảng chậm như vậy. Để con người giữa cuộc sống bộn bề không phải lúc nào cũng cuốn mình vào những bước chân quá vội.

Đi xe khách cũng có cái thú riêng của nó. Những chuyến xe giường nằm chạy xuyên đêm, ngoài cửa kính tối đen như mực, lâu lâu một ánh đèn vàng từ quán nước ven đường quét ngang qua mặt người đang ngủ gật. Rồi những trạm nghỉ giữa đèo, gió lạnh hun hút, mấy bác tài đứng hút thuốc, khói bay lẫn vô sương nhìn mờ mịt. Tôi ngồi ăn tô mì gói nóng hổi, nghe tiếng xe tải gầm ngoài quốc lộ mà tự nhiên thấy lòng nhẹ hẳn. Những chuyến đi kiểu đó không cần sang trọng. Được đi. Được thấy đường dài mở ra trước mặt, nghe đất nước thở trong đêm là thấy thích rồi.

Lần này tôi tới Huế từ Đà Nẵng. Không đi vội vô thành phố. Tôi muốn ghé Thuận An trước, muốn ở lại đêm ngoài biển, ngồi nghe gió thổi qua đầm phá rồi từ từ mới vào Huế. Càng lớn tuổi, tôi càng thích kiểu đi không có kế hoạch rõ ràng. Đi để lòng mình được trôi theo đường, không chạy đua theo lịch trình nữa. Sáng sớm, xe rời Đà Nẵng, bắt đầu lên Đèo Hải Vân. Nghe tên đèo thôi trong lòng đã nổi gió. Người xưa gọi là Ải Vân, cũng gọi là đèo Mây. Một bên là núi rừng chập chùng. Một bên là biển sâu xanh thẳm. Dãy Trường Sơn lao mình ra biển lớn rồi bất ngờ dựng đứng thành một bức tường đá khổng lồ chắn ngang trời đất. Đèo dài hơn hai chục cây số, cao hơn năm trăm mét, quanh co như một con trăn lớn đang nằm ngủ giữa mây trời miền Trung.

Xe vừa lên đèo, tôi kéo cửa kính xuống. Gió biển thốc vô lạnh ràn rạt. Xa dưới kia, mặt nước xanh tới mức tưởng như có thể chìm vô đó mà quên hết mọi tiếng động nhân gian. Những dải cát vàng uốn cong ôm lấy biển như lụa. Đường đèo quấn quanh sườn núi, lúc hiện lúc khuất giữa mây. Vài khoảnh khắc đẹp tới mức người ta tự nhiên im luôn, không còn muốn nói gì nữa.

Đất nước này kỳ lạ thiệt. Nhiều nơi đẹp như thể được tạo ra để làm lòng người mềm xuống. Mà Hải Vân đâu chỉ là thắng cảnh. Nó là một lớp trầm tích lịch sử dày tới mức nhiều khi đứng giữa mây núi, cứ tưởng nghe đâu đó còn tiếng vó ngựa, quân reo, tiếng người xưa vọng lại từ đá núi. Trước năm 1306, vùng này còn thuộc đất Champa. Rồi cuộc hôn nhân giữa Chế Mân và Công chúa Huyền Trân làm đổi thay cả bản đồ lịch sử. Đèo Hải Vân từ đó thành ranh giới giữa Đại Việt và Chiêm Thành. Nhiều khi tôi nghĩ lịch sử Việt Nam buồn qua những cuộc chia tay lớn. Một cuộc hôn nhân chính trị. Một vùng đất đổi chủ. Một dãy núi đứng im nhìn bao nhiêu triều đại đi qua. Người xưa nay đã chết hết rồi. Núi và mây vẫn còn đó.

Xe leo lên gần đỉnh đèo mây kéo về dày đặc. Những khúc cua hiện ra rồi mất hút như đi trong một giấc mơ cũ. Tôi chợt nhớ câu của Lê Quý Đôn trong "Phủ Biên tạp lục": "Hải Vân dưới sát bờ biển, trên chọc từng mây là giới hạn của hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam." Một câu thôi mà thấy hết cái hùng vĩ lẫn cô quạnh của ngọn đèo này.

Người miền Trung xưa kia sợ Hải Vân lắm.

"Đường bộ thì sợ Hải Vân

Đường thủy thì sợ sóng thần Hang Dơi.”

Câu ca dao mà như lời thở dài của bao con người xuôi ngược Bắc Nam. Hồi chưa có hầm xuyên núi, đường đèo nhỏ nguy hiểm, xe chạy thành đoàn lên đỉnh, rồi chờ nhau cùng xuống một lượt, vì con đường chỉ đủ cho một chiều lưu thông. Tôi tưởng tượng những chiếc xe cũ kỹ bò giữa sương mù dày đặc, tiếng máy nặng nề ùm ùm trong núi, lòng người thấp thỏm như đi ngang lằn ranh sinh tử. Chính cái hiểm trở ấy mới làm Hải Vân thành huyền thoại.

Trên đỉnh đèo, Hải Vân Quan hiện ra giữa mây. Bức thành cũ loang lổ rêu phong. Một bên đề “Hải Vân Quan”. Một bên khắc “Thiên hạ đệ nhất hùng quan”. Xe dừng lại một bên, tôi đi vào. Gió thổi phần phật qua những ô cửa đá cũ kỹ. Những lô cốt thời Pháp, thời Mỹ còn nằm trơ trọi trên đỉnh núi như những vết sẹo chiến tranh chưa lành hết. Bao nhiêu đoàn quân từng đi qua nơi này. Người trẻ từng dừng chân nơi này trước khi bước vô một cuộc chiến, mà họ không chắc mình có còn quay về hay không. Nhiều thắng cảnh đẹp của đất nước này đều từng là chiến địa. Đẹp và đau cứ quấn lấy nhau như định mệnh. Đứng giữa Hải Vân Quan, nhìn mây trôi qua những ô cửa đổ nát, tôi bỗng thấy con người nhỏ quá. Mấy trăm năm quyền lực, chiến tranh, biên giới, tranh đoạt. Cuối cùng rồi cũng chỉ còn lại rêu phong với gió núi.

Xe bắt đầu đổ dốc về phía Lăng Cô. Bất ngờ, trời đất mở ra một bức tranh lớn. Tôi từng thấy nhiều biển đẹp rồi, nhưng Vịnh Lăng Cô có cái đẹp rất riêng. Nó không rực rỡ kiểu làm người ta choáng ngợp ngay từ cái nhìn đầu tiên. Nó đẹp kiểu trầm mặc, bảng lảng. Biển xanh ngắt. Cát trắng

chạy dài hun hút. Đầm Lập An nằm im như mặt gương dưới chân núi. Phía xa, núi Phú Gia mờ trong sương. Đèo Hải Vân phía sau như một bức tường lớn chắn gió cho cả vùng biển.

Tôi rời xe, đi bộ dọc bờ cát. Buổi sáng ở Lăng Cô yên ắng lạ lùng. Chỉ có tiếng sóng thở đều đều và tiếng gió kéo qua hàng phi lao nghe vi vu, như tiếng ai gọi từ rất xa. Những chiếc thuyền nhỏ nằm nghiêng trên cát như đang ngủ. Mùi nước mắm, mùi muối biển, mùi rong rêu hòa vô nhau thành thứ mùi rất riêng của miền biển.

Ở Đầm Lập An, lúc thủy triều rút, có con đường nước hiện ra giữa đầm. Tôi đi chầm chậm trên con đường ấy. Hai bên là mặt nước phẳng như gương. Những bè nuôi hàu nằm im lìm. Mấy người đàn bà đội nón lá chèo ghe ngoài xa, dáng nhỏ xíu giữa khoảng không rộng lớn. Tự nhiên tôi nhớ đến miền Tây đồng bằng phương Nam. Cũng ghe xuồng. Cũng nước. Đời sống lênh đênh theo con nước lớn ròng. Nhưng nước miền Tây mềm mại, hiền như ru. Còn nước ở đây có cái gì buồn buồn và lạnh hơn. Như trong từng đợt sóng đều có bóng dáng của những mùa bão cũ, những chuyến ghe không trở về.

Người ta kể tên “Lăng Cô” có thể bắt nguồn từ “An Cư”, rồi người Pháp đọc trại thành “L’Anco”. Người lại nói, xưa nơi này nhiều cò trắng nên gọi là Làng Cò, riết rồi thành Lăng Cô. Tôi không biết đâu đúng đâu sai. Nhưng tôi thích cách dân gian giữ ký ức bằng những câu chuyện như vậy. Địa danh nhiều khi không chỉ là tên gọi. Nó là linh hồn của đất. Người ta còn kể vua Khải Định từng đến đây nghỉ hè năm 1916 rồi mê cảnh sắc quá nên dựng hành cung Tịnh

Viêm. Tôi hình dung vị vua cuối mùa phong kiến ấy đứng trước biển Lăng Cô, nhìn mây bay qua Hải Vân, nghe sóng vỗ dưới chân núi, bất giác mềm lòng.

Chiều xuống, sương bắt đầu phủ nhẹ trên mặt đầm. Từng đàn cò trắng bay về phía Đầm Lập An. Cảnh đẹp tới mức tôi gần như không dám thở mạnh. Tối đó tôi ngồi ăn hải sản ở một quán nhỏ ven biển. Con hàu vừa bắt lên còn mằn mặn vị nước. Bà chủ quán nói giọng Huế nhẹ như gió. Bà chỉ cho tôi một chỗ nghỉ đêm tạm. Đêm ở Lăng Cô đen thẫm. Xa xa, đèn tàu cá chập chờn như những vì sao thấp. Gió biển thổi lồng lộng. Tôi đi dọc bờ cát rất lâu mà không thấy mệt. Tôi đứng im nhìn sóng, tôi chợt nghĩ đời người cũng giống biển đêm, có những khoảng tối mênh mông tưởng không vượt qua nổi, nhưng rồi đâu đó vẫn luôn có vài đốm sáng nhỏ nhoi giữ cho mình khỏi lạc đường.

Sáng hôm sau tôi rời Lăng Cô đi về phía Thuận An. Con đường ven biển chạy dài dưới nắng sớm. Những làng chài bắt đầu thức dậy. Người vá lưới. Người gánh cá. Người đẩy ghe vô bờ. Mùi biển mằn mặn theo gió bay vô tận trong xe. Thuận An khác với Lăng Cô. Nếu Lăng Cô đẹp như một giấc mơ thì Thuận An lại gần gũi, dân dã hơn. Biển hiền. Sóng thoai thoải. Bãi cát dài trắng mịn. Sáng sớm, cảng cá đông nghịt người. Những chiếc ghe cập bến trong tiếng gọi nhau í ới vang cả một góc trời. Tôi thích ngồi nhìn những nơi như vậy. Một đất nước thật sự không nằm trong các tòa nhà lớn hay những khẩu hiệu treo cao ngoài phố. Nó nằm trong tiếng cười của ngư dân sau chuyến biển đêm, trong mùi cá tươi lúc bình minh, trong những đôi tay chai sần kéo lưới giữa gió lạnh.

Ở Trấn Hải Thành, tôi đứng nhìn bức thành cũ bạc màu giữa gió biển. Hơn hai trăm năm trước, nơi này từng là yết hầu bảo vệ Kinh đô Huế. Dưới triều Nguyễn, cả hệ thống pháo đài, đồn lũy dựng ken dày ở cửa biển này. Ngày xưa người ta giữ nước bằng đại bác và thành đá. Bây giờ, nhiều khi giữ ký ức thôi cũng đã khó rồi. Tôi ghé Miếu Thai Dương Phu Nhân. Khói nhang bảng lảng bay trong gió biển. Những người đàn bà miền biển tới cầu an trước chuyến ra khơi. Tôi luôn xúc động trước tín ngưỡng dân gian của người Việt. Nó không giáo điều. Nó chỉ là niềm tin rất người, mộc mạc mà sâu. Người ta tin rằng ngoài biển lớn dữ dội kia vẫn có ai đó lặng lẽ chở che cho những kiếp mưu sinh nhỏ bé.

Chiều buông xuống trên phá Tam Giang mang một vẻ đẹp khiến lòng người khó yên. Mặt nước trải rộng mênh mang, ánh lên sắc màu như đồng hun dưới những tia nắng cuối ngày còn sót lại nơi chân trời. Những chiếc thuyền gỗ lững lờ xuôi theo mặt phá, chậm rãi giữa khoảng không rộng lớn đến tưởng như vô tận. Tận phía xa, nơi sông Hương tìm đường ra biển, nước ngọt và nước mặn gặp nhau trong một cuộc giao hòa lặng lẽ, như ranh giới giữa sự dịu dàng và những dữ dội của thiên nhiên. Tôi lại ngồi đó thật lâu, gần như không muốn cất lời. Một số vùng đất càng ở gần, người ta càng ít muốn nói. Tôi muốn lặng lẽ nghe gió thổi ngang mặt nước, nhìn những gam màu trên phá đổi thay theo ánh chiều, rồi để cho những ký ức nằm sâu trong lòng tự nhiên hiện lên, không cần gọi mời hay níu kéo.

Đêm ấy tôi ở lại Thuận An. Nơi chẳng cần đến vẻ hào nhoáng hay những điều phô bày rực rỡ để giữ chân người. Điều níu người ta ở lại đôi khi chỉ là một nỗi buồn

đẹp. Đó có thể là màn sương cuối thu bảng lảng trên đầm Lập An, là buổi chiều gió thổi lồng lộng nơi cửa biển Thuận An, hay chỉ là một vạt mây lững thững bay ngang Ải Vân khiến người ta ngước nhìn mãi, rồi bất giác thấy lòng mình trầm xuống. Nhiều khi tôi nghĩ, lý do khiến con người quay trở lại một vùng đất không hẳn vì nơi ấy đẹp đến mức nào. Điều giữ họ là bởi đã từng có một khoảnh khắc ở đó, làm lòng người ta thật sự lặng đi giữa cuộc sống vốn quá nhiều âm thanh náo động, để hiếm hoi nghe được tiếng nói rất khẽ của chính mình.

GIỮA MẶT PHÁ MÊNH MANG VÀ NHỮNG TẦNG MÂY BẠCH MÃ

Tôi ở Thuận An một đêm thôi. Một đêm nghe biển thở dài ngoài cửa sổ, gió lùa qua tấm rèm mỏng nghe xào xạc như có ai đi ngang ký ức mình. Sáng sớm, trời còn lờ mờ, tôi đã thức dậy. Mấy chiếc ghe ngoài cửa biển đã lên đèn từ khuya, bây giờ đang lục tục quay vào bến. Mùi cá tươi, mùi nước mặn, mùi lưới ướt quyện trong gió lạnh làm tôi nhớ mấy xóm chài ở biển miền Đông hồi nhỏ, nơi người ta cũng sống nhờ con nước, cũng gửi số phận mình lênh đênh theo con nước lớn ròng.

Tôi trả phòng sớm. Bà chủ nhà nghỉ còn ngái ngủ, tóc búi vội, giọng Huế nhẹ như hơi sương hỏi tôi đi đâu sớm rứa. Tôi cười, nói đi về phía Phá Tam Giang rồi vòng lên Vườn quốc gia Bạch Mã, chiều tối mới vào Huế.

Ra khỏi thị trấn, trời vừa hửng sáng. Con đường ven phá còn đẫm hơi đêm. Mặt nước phía xa nằm im như một

tấm kính khổng lồ chưa ai chạm tới. Mấy bụi dừa nước lặng lẽ cúi xuống mặt phá. Một con chim nước lao vụt ngang trời rồi mất hút vào màn sương bạc. Phá Tam Giang là nơi mà người ta chỉ cần đi ngang thôi cũng đã thấy lòng mình chùng xuống. Ngày xưa người ta gọi nơi này là Hạc Hải, biển cạn. Rồi nước từ những con sông lớn đổ về, chia thành ba ngả nên mới thành tên Tam Giang: sông Tả, sông Trung và sông Hữu. Một vùng nước mênh mang kéo dài qua bao nhiêu huyện của đất Huế, nối nhau như một thân thể sống bằng phù sa, gió biển. Tôi từng đọc đâu đó rằng, đây là hệ đầm phá nước lợ lớn nhất Đông Nam Á, diện tích mặt nước hơn hai chục ngàn hecta, chứa trong mình cả một bảo tàng sinh học khổng lồ với hàng ngàn loài động thực vật. Nhưng đứng trước mặt phá sáng sớm hôm đó, tôi không nghĩ tới số liệu nữa. Tôi chỉ thấy thiên nhiên nơi này có cái gì quá đỗi nguyên sơ, dường như nó chưa từng bị thời gian làm cho già đi.

Chiếc đò nhỏ chở tôi băng ngang mặt phá. Nước dưới ghe không xanh như biển, không đục như sông. Nó mang một màu lưng chừng rất lạ, màu của nước ngọt và nước mặn hòa vô nhau qua hàng trăm năm trời. Gió ngoài phá thổi lồng lộng. Xa xa, những hàng nò sáo cắm dọc mặt nước trông như những nét mực gầy guộc ai bỏ quên giữa trời. Người lái đò nói ở đây có chỗ sâu tới bảy mét. Mùa gió lớn, nước xoáy dữ lắm, lật ghe như chơi. Tôi chợt nhớ câu ca dao cũ:

“Đường vô xứ Huế quanh quanh

Non xanh nước biếc như tranh họa đồ

Thương em anh cũng muốn vô

Sợ truông Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang."

Nghe riết rồi quen tai thấy bình thường, nhưng chỉ khi ngồi giữa con phá mênh mông này, tôi mới hiểu nỗi "sợ" của người xưa là có thật. Hồi chưa được cải tạo mở rộng, vùng nước này dữ dằn lắm. Sóng và gió từ cửa Thuận An ép vào, gặp dòng nước các sông đổ ra, tạo thành những xoáy nước ngầm nguy hiểm. Người đi ghe ngày trước qua phá chắc cũng mang tâm trạng, như bước ngang một lằn ranh mỏng manh giữa sống và chết. Mà đất Huế kỳ lạ thật. Ngay cả sự hiểm nguy nó cũng đẹp.

Mặt trời từ từ nhô lên phía xa. Ánh sáng đỏ rực trải dài trên mặt nước phẳng lặng, loang ra như ai vừa đổ mật ong nóng lên mặt phá. Tôi hiểu vì sao người ta mê ngắm bình minh và hoàng hôn ở Phá Tam Giang. Cảnh ở đây không dữ dội. Nó chỉ lặng. Cái lặng ấy thấm rất sâu. Vẻ đẹp ở đây không làm người ta choáng ngợp ngay tức khắc. Nó từ từ đi vào lòng mình như nước ngấm qua đất.

Tôi ghé Đầm Chuồn lúc trời sáng hẳn. Những nhà chồ dựng trên mặt nước nằm rải rác như những căn nhà nổi trong cổ tích. Mấy bà mấy chị đang đổ bánh xèo cá kình. Tiếng dầu sôi xèo xèo thơm lừng cả khoảng phá yên tĩnh. Tôi ngồi trên cái chòi gỗ cũ, chân đung đưa sát mặt nước, ăn con ghẹ nhỏ chỉ bằng ba ngón tay ngọt lịm, chắc thịt đến lạ. Người miền biển và người miền sông nước giống nhau ở chỗ biết sống đơn sơ mà vẫn vui. Chỉ cần mẻ cá đầy, một bữa cơm nóng, chút gió trời, là đủ thấy đời đáng sống. Từ Đầm Chuồn tôi đi tiếp vô Rú Chá. Con đường xuyên rừng nhỏ xíu, hai bên là những cây chá cổ thụ mọc chen chúc. Bộ rễ nổi ngoằn ngoèo trên mặt đất như những mạch máu

già nua của vùng đất ngập mặn này. Ánh nắng xuyên qua tán lá rơi xuống nền đất thành từng vệt sáng tối chập chờn, đẹp đến ma mị. Tôi đi chầm chậm. Không gian ở Rú Chá làm người ta tự nhiên muốn nói nhỏ lại. Gió đi qua những tàng cây nghe rì rào như tiếng ai trò chuyện xa xôi. Tôi đứng yên giữa khu rừng ấy và bỗng thấy mình như bị tách hẳn khỏi thế giới ngoài kia. Khỏi tiếng còi xe, những ồn ào, xua đi mỏi mệt mà người ta phải mang theo mỗi ngày. Tôi thèm được yên. Cái yên thật sự nhiều khi không nằm trong tiền bạc hay tiện nghi. Nó nằm ở một buổi sáng ngồi trên đò nhìn sương tan trên phá. Nó nằm trong tiếng chèo khua nước nhè nhẹ. Ở một khu rừng ngập mặn không ai chen lấn, vội vàng.

Tôi còn ghé qua làng chài Thái Dương Hạ. Một ngôi làng gần như bốn bề là nước. Ghe thuyền nằm ken sát mép nhà. Trẻ con chạy chân đất trên những cây cầu gỗ nhỏ. Mấy ông già ngồi vá lưới trước hiên, ánh mắt bình thản như đã nhìn thấy đời trôi qua hết rồi. Người miền phá sống chậm. Mà cái chậm của họ không phải lười biếng. Nó là kiểu sống đã quen nhìn con nước đổi thay nên không còn hấp tấp nữa. Chợ nổi ở vùng này không đông nghịt ghe xuồng, hoặc ồn ào tiếng rao. Chợ nổi Ngư Mỹ Thạch diễn ra nhè nhẹ giữa sáng sớm. Ghe chở cá, chở tôm lặng lẽ cập vào nhau. Người mua người bán nói chuyện nhỏ nhẹ như sợ làm động mặt nước. Tôi ngồi trên ghe nhìn cảnh đó mà thấy thương vô cùng. Đất nước này đẹp không chỉ vì núi non hay thắng cảnh. Nó đẹp vì còn những nơi chưa mất đi đời sống bình dị.

Rời Phá Tam Giang, xe quay lại, chạy ngược lên Vườn quốc gia Bạch Mã. Đường từ dưới đồng bằng lên núi

đổi khác rất nhanh. Không khí bắt đầu lạnh. Hai bên đường cây rừng um tùm. Những đám mây thấp sà ngang sườn núi. Lần trước tôi đến đây từ trung tâm Huế. Xe men theo đường quốc lộ về hướng phía Đà Nẵng. Lần này thì giao hết cho tài xế với cái GPS. Thiệt ra đi kiểu này tiện, nhưng nhiều lúc tôi vẫn nhớ cái cảm giác ngày xưa đi đâu đó, cầm bản đồ giấy hỏi đường người lạ. Hơi cực mà vui. Bây giờ người ta đi đâu cũng nhìn màn hình. Tới nơi rồi, nhiều lúc chẳng nhớ mình đã đi ngang qua những gì.

Tới cổng Vườn quốc gia Bạch Mã, tôi mới thấy mình chủ quan. Từ cổng lên đỉnh còn gần hai chục cây số nữa. Đường núi ngoằn ngoèo liên tục. Nghĩ tới chuyện leo bộ là muốn xỉu rồi, nên thôi thuê xe ôm chở lên cho khỏe. Chiếc xe máy lao giữa rừng già. Gió núi tạt vô mặt lạnh buốt. Mùi lá mục, mùi đất ẩm, mùi rêu phong hòa vô nhau thành thứ mùi rất riêng của rừng nhiệt đới. Một vài đoạn sương dày tới mức nhìn không rõ con đường phía trước.

Núi Bạch Mã cao hơn một ngàn bốn trăm mét. Nó nằm như một đường ranh tự nhiên chia Bắc với Nam, chia Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam. Núi ở đây vừa mang hơi lạnh của rừng sâu lại mang vị mặn của biển, vì chỉ cách biển chưa tới hai chục cây số. Tôi thích cái cảm giác đứng giữa những vùng giao nhau như vậy. Giao nhau giữa núi và biển. Giữa mây và nước. Giữa quá khứ và hiện tại.

Hồi đầu thế kỷ trước, người Pháp từng muốn biến Núi Bạch Mã thành khu nghỉ dưỡng cho giới thượng lưu. Họ xây biệt thự, khách sạn, mở đường lên núi. Rồi chiến tranh tới. Mọi thứ bị bỏ quên. Những căn nhà cũ dần mục nát trong rừng sâu. Nhiều nơi ở Việt Nam mình giống như

vậy. Đẹp, nhưng chiến tranh đi qua, thời gian phủ bụi lên tất cả.

Lên tới đỉnh, trời lạnh hẳn. Tôi đi ra Hải Vọng Đài trước tiên. Đứng ở đó nhìn xuống, cả vùng Đầm Cầu Hai, vịnh Chân Mây, biển Thuận An trải dài dưới chân núi như một tấm bản đồ khổng lồ. Mây bay ngang mặt. Tưởng như mình chỉ cần bước thêm một bước nữa là chạm được vào trời. Tôi ngồi ở lan can đá lâu lâu, không nói gì hết. Đi nhiều, tôi càng thấy những nơi đẹp thật sự thường làm người ta im lặng.

Rồi tôi ghé thác Đỗ Quyên. Tiếng thác đổ nghe vang động cả rừng già. Người ta nói mùa hè hoa đỗ quyên đỏ rực hai bên vách núi đẹp dữ lắm. Tôi tới không đúng mùa hoa, nhưng chỉ riêng tiếng nước thôi cũng đủ làm lòng mình nhẹ đi. Sau đó là Ngũ Hồ. Năm hồ nước nối nhau giữa rừng, nước trong veo thấy tận đáy. Tôi ngồi xuống nhúng tay vô dòng nước lạnh buốt. Cảm giác như bao nhiêu bụi bặm trong người cũng được rửa trôi theo dòng suối. Một nhóm trẻ đi ngang qua cười nói ầm ĩ rồi mất hút vô rừng. Tôi nhìn theo mà chợt nhớ mình cũng từng có thời trẻ như vậy. Cứ nghĩ đời con người dài lắm, sức nhiều lắm, thời gian như bất tận. Rồi tới một lúc nào đó, chỉ leo vài đoạn dốc thôi đã thở hồng hộc rồi. Tôi không đủ sức đi hết cung đường Ngũ Hồ – Thác Đỗ Quyên nữa. Hai ba tiếng đi giữa rừng giờ không còn dễ như hồi trước. Thôi thì đi được tới đâu hay tới đó. Mình đâu cần đi để chinh phục gì. Chỉ cần mình còn đủ lòng để rung động trước một ngọn núi, một dòng nước, một buổi chiều sương xuống là được rồi.

Lúc xuống núi thì trời đã nhá nhem. Xe chạy qua những khúc cua tối om. Đèn vàng hắt lên màn sương mỏng. Tới khi vào được Huế thì cũng đã tối mịt. Tôi mệt rã người. Định bụng ra bờ sông Hương ngồi chút cho thấy Huế, mà thôi, hết nổi rồi. Thành phố lên đèn lặng lẽ sau màn mưa bụi mỏng. Tôi kéo vali vô khách sạn, nghe tiếng chuông chùa đâu đó rất xa vọng lại.

Thôi để mai vậy.

Cũng đâu cần gặp liền. Huế vẫn ở đó. Sông Hương vẫn chảy đó. Và nhiều khi, chính cái cảm giác còn dang dở, chưa ra ngay được, mới làm người ta bồn chồn, háo hức hơn, dù đã đến đây không biết bao nhiêu lần.



Hình : Kinh Thành: Huế

Tùy bút 19

HUẾ — NƠI NGƯỜI TA RỜI ĐI MÀ CHƯA THẬT SỰ RỜI XA

Sáng nay tôi thức dậy ở Huế, thấy một thứ không khí lành lạnh đang nhẹ nhàng len qua người. Cái lạnh ở đây không buốt da buốt thịt, chỉ mỏng manh như sợi tơ trời lơ lửng giữa buổi sớm, khẽ luồn vào cổ áo, đậu hờ trên vai người ta một thoáng rồi tan mất. Thành ra người vừa mở mắt tỉnh giấc, cứ có cảm giác như mình vẫn còn nằm đâu đó, trong phần cuối của một giấc mộng đêm qua, chưa thật sự bước hẳn ra khỏi cõi mơ màng. Tôi đi bộ ra quán cà phê nhỏ bên con đường có hàng cây già, gọi một ly cà phê đen nóng, ngồi nhìn khói cà phê quyện vào hơi đất ẩm còn sót lại sau trận mưa đêm. Người Huế uống cà phê ngồi lâu dữ lắm. Họ không uống để tỉnh. Họ uống như để ngồi với mình thêm một lát nữa, trước khi bước ra đời sống.

Tôi ăn một dĩa bánh cuốn nóng dân dã buổi sáng. Lớp bánh mỏng, mềm mịn như tấm lụa non vừa nhấc khỏi hơi nước, ôm lấy nhân thịt băm, mộc nhĩ, nấm hương thơm dìu dịu. Bà chủ dặn tôi, rải thêm một chút hành phi vàng ruộm, mấy cọng rau thơm, lát chả mỏng mỏng. Ăn vô vậy mà tôi thấy vừa miệng lạ. Ẩm thực Huế nhiều khi sự tinh tế nằm ở từng chút nhỏ, vừa đủ thôi, ít thôi, nhưng thiếu một chút là hư cả vị.

Bỗng tôi nhớ tới thằng bạn từng cùng tôi lang thang xứ Huế từ hơn ba chục năm trước. Hồi đó hai đứa cũng

ngồi ở một quán nhỏ như vầy, nó lấy mấy cái bánh gói lá gỡ bỏ lá, vừa ăn mà miệng lại càm ràm:

— Bánh gì mà tới mười thứ, mà một cái chỉ có chút xíu.

Rồi nó phán thêm một câu chắc như đinh đóng cột, làm cả bàn cười muốn sặc trà:

— Vua chúa ngày xưa ăn toàn như vậy.

Tới giờ tôi nhớ lại. Người phương Nam tụi tôi vốn quen tô đầy, chén vun. Quen cái cách ăn uống hào sảng như sợ khách chưa no, sợ người ta ăn còn thiếu. Còn Huế thì khác. Huế giống một người đàn bà khuê các, mọi thứ đều chừng mực, vừa vặn và kín đáo. Không nhiều đến mức dư thừa, chẳng ít tới mức hụt hẫng, vừa đủ để người ta lưu luyến một hương vị, nhớ một cảm giác, để rồi còn mang theo trên đường về.

Uống cạn ly cà phê, ăn xong rồi mà tôi vẫn chưa nghĩ ra hôm nay sẽ đi đâu. Ở Huế, nhiều khi chuyện đó không quan trọng lắm. Thành phố này dường như không dành cho những người lúc nào cũng muốn lên kế hoạch thật kín, chẳng mấy hợp với những bước chân hấp tấp, vội vàng. Cứ đặt chân tới đây ở một thời gian, tự nhiên người ta sẽ đi chậm lại, nói khẽ hơn và sống thong thả hơn lúc nào chẳng hay.

Một số thành phố mình ghé qua chủ yếu là để ngắm nhìn. Nhìn cảnh, nhìn phố, nhìn những điều mới lạ rồi thôi. Nhưng Huế lại khác. Huế không chỉ để nhìn mà còn để nhớ. Mà cái nhớ ấy cũng lạ. Nó không đến ngay khi mình đang

đứng giữa lòng thành phố. Thường phải đi đủ lâu, lang thang đủ nhiều, rồi đến lúc rời xa, người ta mới chợt nhận ra Huế đã ngấm vào lòng mình tự bao giờ.

Huế bây giờ đã là thành phố trực thuộc trung ương, là đô thị loại I, một trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục và y tế của miền Trung, với dân số hơn một triệu bốn trăm ngàn người. Diện tích gần năm ngàn cây số vuông. Thế nhưng điều làm tôi thấy thú vị là giữa những đổi thay của một đô thị đang phát triển từng ngày, Huế dường như vẫn cố giữ lại cho mình một nhịp thở riêng. Càng mở rộng bao nhiêu, thành phố này càng khiến tôi có cái cảm giác như đang lặng lẽ gìn giữ một phần ký ức cũ kỹ của mình. Bởi vậy mới có cái nghịch lý rất Huế. Một đô thị hiện đại nhưng vẫn sống chậm rãi, trầm mặc. Hình như thời gian nơi đây chưa bao giờ thật sự vội vã.

Người ta gọi vùng đất này bằng nhiều cái tên khác nhau. Nào là Phú Xuân, nào Kinh đô, rồi Cố đô. Mỗi cái tên đều mang theo một dấu ấn riêng của từng thời kỳ. Nhưng với tôi, chữ "Huế" vẫn là cái tên nghe thân tình và gợi cảm nhất. Một âm ngắn gọn thôi mà sao sâu thẳm, như tiếng gọi mơ hồ vọng về từ một miền ký ức xa xăm nào đó. Nghe chữ Huế, người ta không chỉ nhớ tới một địa danh, mà còn như nghe được cả tiếng thời gian đang lặng lẽ ngân lên từ những mái ngói rêu phong, từ dòng sông cũ và những mùa mưa đã đi qua mấy trăm năm.

Theo các tài liệu xưa, chữ "Huế" đã xuất hiện từ rất sớm. Tương truyền, vua Lê Thánh Tông từng nhắc tới tên gọi này trong câu:

"... thau Lào, thóc Huế..."

Rồi thương nhân Pháp Pierre Poivre tới Phú Xuân năm 1749 cũng đã ghi chữ "Hué" trong hồi ký của mình. Một cái tên tồn tại âm thầm qua mấy trăm năm, đi ngang chiến tranh, loạn lạc, đổi thay. Cuối cùng vẫn còn nằm đó như một tiếng thở dài nhẹ của đất. Bởi vậy mà Huế không giống những thành phố khác. Nó không giành giật người ta. Nó chỉ lặng lẽ ở đó. Ai thương thì thương.

Tôi đi loanh quanh qua mấy con đường cũ, nhìn những mái nhà thấp, những hàng cây già rũ bóng xuống mặt đường còn ướt nước mưa đêm. Huế nằm giữa núi và biển. Phía tây tựa vào dãy Trường Sơn với những ngọn núi như Bạch Mã, Động Ngai, Động Truồi… phía đông mở ra đầm phá Tam Giang – Cầu Hai mênh mang nước bạc. Sông ở Huế ngắn, rộng về phía hạ lưu. Giống như đời người xứ này vậy, ít khi dữ dội lúc bắt đầu nhưng càng đi càng sâu.

Tôi lại nghĩ về khí hậu Huế. Một nơi mưa lệch mùa với cả nước. Khi miền Nam mưa trắng trời thì Huế cháy nắng, còn lúc Sài Gòn nắng chang chang thì Huế lại chìm trong những cơn mưa dầm kéo dài không dứt. Mưa Huế không giống như mưa chỗ khác. Nó không ào ào dữ dội rồi thôi. Nó cứ rỉ rả, lặng lẽ, dai dẳng như một nỗi buồn kéo dài không dứt. Một lần tôi ở Huế gần cả tháng mùa mưa, sáng mở mắt nghe mưa, chiều uống cà phê nhìn mưa, tối nằm nghe mưa gõ lên mái ngói cũ. Ban đầu thấy buồn. Sau rồi cũng thấy quen. Huế bây giờ đường sá mở rộng nhiều lắm. Quốc lộ 1, cao tốc Bắc – Nam. Rồi sân bay Phú Bài, cảng Chân Mây, cảng Thuận An… nối Huế với thế giới bên ngoài nhanh hơn, gần hơn. Nhưng sâu trong lòng thành phố này, tôi vẫn thấy một Huế cũ kỹ nằm im như chưa từng đổi thay.

Người ta vẫn nói nhỏ. Vẫn đi chậm. Vẫn giữ cái kiểu sống nền nã tới mức nhiều người trẻ bây giờ thấy lạ.

Tôi thong thả bước dọc bờ nam sông Hương. Dưới những tán cây già phủ bóng xuống mặt đường, các công trình kiến trúc Pháp xưa hiện ra với vẻ tĩnh lặng của những nhân chứng đã sống quá lâu cùng thành phố này. Trường Quốc Học vẫn đỏ thắm trong nắng sớm, màu đỏ đã đi qua bao mùa mưa nắng mà dường như chưa hề phai nhạt. Trường Hai Bà Trưng vẫn mang nguyên cái thần thái cổ kính của một thời Đông Dương đã lùi xa vào lịch sử, đứng đó như giữ hộ ký ức cho cả một vùng đất. Và Morin cũng vẫn vậy, trầm tĩnh bên dòng sông cũ, giống một bậc trưởng giả từng trải, đã chứng kiến biết bao cuộc đổi thay của thế cuộc. Nhưng trong dáng đứng vẫn còn nguyên nét phong lưu của những năm tháng vàng son.

Ở Huế, nhiều công trình dường như đã vượt ra khỏi ý nghĩa của kiến trúc đơn thuần. Chúng không chỉ là những khối gạch đá được dựng lên bởi bàn tay con người. Mà giống như những mảng ký ức của lịch sử đã hóa hình và đứng lại với thời gian. Dọc theo đôi bờ sông Hương là cả một miền quá khứ vẫn đang lặng lẽ nằm yên dưới bóng cây, trong làn sương mỏng và những lớp trầm tích của bao đời người.

Lăng Minh Mạng hiện ra uy nghi, cân xứng và thâm nghiêm, giống như một bài thơ chữ Hán cổ được viết giữa rừng thông xanh thẳm. Mọi đường nét nơi đó đều toát lên vẻ chững chạc, mực thước của một thời đại từng tin vào trật tự và lễ nghi. Lăng Tự Đức lại mang một nỗi buồn rất khác. Thứ nỗi buồn nhẹ, sâu, phảng phất như những dòng tâm

sự còn dang dở của một ông vua nhiều tài hoa, nhưng cũng lắm cô đơn. Còn lăng Khải Định thì cầu kỳ, rực rỡ và khác biệt. Sự pha trộn giữa kiến trúc Đông và Tây, từng khiến không ít người khen chê đủ điều. Nhưng nếu đứng lâu và nhìn kỹ hơn một chút, người ta sẽ nhận ra, đó không chỉ là câu chuyện của một công trình kiến trúc. Mà còn là dấu vết của cả một thời đại đang chông chênh giữa hai bờ cũ mới, giữa những giá trị đang mất đi và những ảnh hưởng đang tràn tới.

Rồi từ xa, chùa Thiên Mụ hiện lên bên dòng sông như một hình bóng đã ở đó tự bao đời. Ngôi chùa đứng lặng lẽ giữa trời nước, mà chỉ cần nhìn thấy từ xa thôi, cũng đủ gợi lên cảm giác cô tịch và trầm mặc. Tôi chưa từng gặp một ngôi chùa nào mang đến cảm giác ấy rõ đến vậy. Dường như tiếng chuông Thiên Mụ không chỉ ngân lên để nhắc người ta nghĩ tới cõi Phật. Nó còn như một âm thanh vọng ra từ sâu thẳm lòng người, gọi mỗi người trở về với chính mình, với những điều đã bị cuộc sống bộn bề làm cho mình lãng quên từ rất lâu rồi.

Huế có rất nhiều nơi để người ta tìm đến. Núi Ngự Bình. Đồi Vọng Cảnh. Phá Tam Giang. Rú Chá. Hổ Quyền. Văn Miếu. Điện Hòn Chén. Thiên An. Phủ Cam. Từ Đàm. Từ Hiếu. Mỗi nơi đều mang một câu chuyện riêng, một vẻ đẹp riêng đủ để người ta dừng chân, ngắm nhìn và nhớ tới.

Nhưng rồi sau nhiều lần lang thang khắp những con đường, những ngôi chùa, những khu lăng tẩm và những vùng sông nước của xứ này, tôi dần nhận ra điều giữ mình ở lại với Huế, không hẳn là cảnh sắc. Thứ níu chân người ta sâu nhất lại là không khí của Huế. Một thứ không khí

mỏng nhẹ, bảng lảng như làn khói nhang bay ra từ những ngôi chùa cổ trong buổi chiều vắng. Nó không hiện rõ trước mắt mà cứ âm thầm thấm vào lòng người lúc nào chẳng hay. Trong cái không khí ấy có sự trầm mặc của một vùng đất đã đi qua biết bao cuộc bể dâu, chứng kiến chiến tranh, mất mát và đổi thay. Nhưng sau tất cả vẫn giữ được vẻ dịu dàng rất riêng của mình.

Vì vậy mà Huế mang một nỗi buồn đẹp hiếm thấy. Không phải nỗi buồn nặng nề hay u ám, mà là thứ buồn nhẹ như sương khói, đủ để lòng người chùng xuống đôi chút mỗi khi ngang qua. Một vẻ đẹp lặng lẽ đến mức nhiều lúc đứng giữa Huế, người ta tự nhiên cũng muốn nói khẽ hơn, bước chậm hơn, như sợ một tiếng cười quá lớn, sẽ làm xao động mất khoảng bình yên đã lắng đọng nơi đây từ bao đời.

Người Huế sống gần với tôn giáo hơn nhiều nơi khác. Điều đó không cần phải tìm kiếm đâu xa, chỉ cần đi vài con đường là có thể cảm nhận được. Dấu ấn của Phật giáo hiện diện khắp nơi, từ những ngôi chùa cổ ẩn mình dưới tán cây xanh, những mái chùa thấp thoáng trong xóm nhỏ, cho tới những ngôi tự viện nằm trên đồi thông hay nép bên dòng sông lặng nước. Tôn giáo ở Huế không đứng tách khỏi đời sống, mà dường như đã hòa vào cảnh vật, vào nếp sinh hoạt hằng ngày của con người nơi đây. Điều làm tôi quý Huế hơn cả, là giữa một vùng đất có nhiều tín ngưỡng cùng hiện diện, thành phố này vẫn giữ được sự điềm đạm hiếm thấy. Nhà thờ Phủ Cam với những đường nét kiến trúc hiện đại vươn cao giữa khoảng trời rộng. Nhà thờ Dòng Chúa Cứu Thế mang vẻ trầm mặc và sâu lắng của thời gian. Đan viện Thiên An nằm yên giữa rừng thông, nơi gió và tiếng chuông dường như hòa làm một. Rồi những thánh thất

Cao Đài, những điện thờ và miếu cổ cũng hiện diện bên nhau một cách tự nhiên, không gượng ép, đối nghịch. Giống như cỏ cây cùng mọc trên một triền đất ven sông mà vẫn chia sẻ với nhau ánh nắng và nguồn nước.

Tôi đi bộ tới chiều. Lúc ấy thành phố bắt đầu lên đèn, chậm rãi và từ tốn như cách người Huế vẫn sống từ bao đời nay, không hấp tấp, vội vàng. Từng vệt sáng vàng lần lượt hiện ra bên sông, mấy chiếc xe máy lướt qua cầu Trường Tiền để lại những đốm sáng nhỏ chập chờn trong màn chiều đang xuống. Gió từ sông Hương thổi lên mang theo hơi nước mát lạnh, thứ hơi lạnh rất nhẹ.

Vài ngày nữa thôi, tôi sẽ rời nơi này. Nhưng tôi biết, giống như những lần trước nữa, Huế sẽ không chịu nằm yên trong ký ức. Rồi sẽ có một ngày, giữa một cơn mưa bất chợt ở một thành phố nào đó, trong mùi cà phê đen nóng vừa mới bốc khói, hay khi tình cờ nghe ai đó nhắc một câu hò cũ, Huế lại hiện về. Ký ức vốn là thứ kỳ lạ như vậy. Nhiều chuyện mình cố nhớ lại không được. Nhưng có những nơi chỉ cần một mùi hương thoáng qua cũng đủ làm cả một quãng đời bỗng hiện lên nguyên vẹn. Và Huế thường trở về theo cách đó. Lặng lẽ hiện lại, rồi làm người ta nhớ quay quắt cái cảm giác từng ngồi dưới mái hiên nhìn mưa gõ lộp bộp ngoài sông Hương, nhớ tiếng chuông xa xa từ một ngôi chùa vọng lại giữa không gian tĩnh lặng.

Những nơi khác, nhiều khi mình đi qua rồi thôi. Thời gian phủ lên tất cả một lớp bụi mỏng, lâu dần ký ức cũng nhạt đi như màu ảnh cũ. Còn Huế thì khác. Huế giống một mùi trầm còn vương trên tay áo. Tưởng đã phai rồi mà không phai. Nghĩ đã quên rồi mà vẫn còn đâu đó trong lòng.

HUẾ - NƠI DÒNG SÔNG CHẢY QUA NHỮNG TRIỀU ĐẠI

Tôi lại miên man nghĩ về Phú Xuân xưa, nghĩ như người ta ngồi một mình trong đêm nghe tiếng nước sông Hương lững lờ ngoài bến. Bỗng có cái cảm giác mình đang đứng trước một vùng đất không chỉ có tuổi đời dài, mà còn có một linh hồn quá sâu và dày.

Huế nhiều khi chẳng giống một thành phố. Huế giống một giấc mộng cổ. Đã là giấc mộng thì nó không bắt đầu từ những mái ngói rêu phong hay những bức tường thành loang lổ dấu đạn. Mà bắt đầu từ chỗ rất sâu, sâu tới mức con người hôm nay cúi xuống đào lên một chiếc rìu đá ở Phụ Ổ, một mảnh gốm ở Bàu Đưng. Lại nghe như mình vừa chạm vào hơi thở của một bàn tay tiền sử còn âm ấm đâu đây. Tôi nhớ có lần đứng giữa vùng Hương Trà, nhìn những triền đất cũ lặng lẽ dưới nắng chiều, tôi bỗng nghĩ, biết đâu cách mình bốn, năm ngàn năm, cũng ở nơi này đã từng có một con người đứng nhìn mặt trời lặn như mình bây giờ.

Lịch sử của Huế, không phải thứ lịch sử nằm yên trong sách. Nó nằm trong đất. Trong cỏ. Trong tiếng chim chiều. Trong lớp phù sa sông Hương cứ âm thầm bồi rồi âm thầm lở. Những dấu tích của văn hóa Sa Huỳnh ở Cồn Ràng, ở Cửa Thiềng, rồi những chiếc trống đồng Đông Sơn được phát hiện ở Phong Mỹ. Tự nhiên làm tôi nghĩ tới cái số phận kỳ lạ của vùng đất này. Huế chưa bao giờ là nơi chỉ có một dòng máu, một giọng nói hay một nền văn hóa đơn độc. Nó là chỗ gặp nhau của bao nhiêu lớp người, những

cuộc thiên di, những nền văn minh đi ngang rồi để lại dấu chân mình. Cái vẻ trầm mặc của Huế thật ra không hề đơn giản. Nó là sự lắng xuống sau rất nhiều chuyển động dữ dội của lịch sử.

Nhiều lần tôi ngồi bên sông Hương, nhìn mặt nước xanh đục lững lờ trôi, bất chợt nghĩ tới Huyền Trân công chúa năm nào "nước non ngàn dặm ra đi". Một người con gái bước khỏi kinh thành Thăng Long để đổi lấy hai châu Ô, châu Lý. Một cuộc hôn nhân mà phía sau là vận mệnh mở cõi của cả một dân tộc. Người đời sau thường kể chuyện ấy như một biến cố lịch sử. Nhưng càng nghĩ tôi càng thấy trong đó có một nỗi buồn đàn bà sâu hun hút. Đêm đầu tiên nơi đất lạ, người con gái ấy có thể cũng từng nhớ quê cũ, nhớ mùi khói bếp quê nhà, nhớ cả tiếng nói ngoài Bắc, mà từ nay chỉ còn vang lên trong ký ức. Từ đó, Thuận Hóa bước vào Đại Việt như một định mệnh. Vùng đất ấy trở thành nơi giao thoa giữa văn hóa Việt và Chăm, giữa phương Bắc và phương Nam, giữa chiến trận và thi ca, giữa tiếng binh đao cùng tiếng chuông chùa, tiếng hò mái nhì.

Tôi luôn có cảm giác Huế được dựng lên bằng những cuộc chia ly. Người Chăm lùi về phương Nam. Người Việt theo bước chân mở cõi lại đến. Những đoàn dân lưu tán dựng làng bên phá Tam Giang, bên chân núi Ngự. Những người lính thú chết dọc biên viễn. Những bà mẹ đợi chồng. Những đứa con lớn lên trong khói lửa. Đất Thuận Hóa mấy trăm năm đầu, gần như chưa có ngày nào thật yên. Cho nên mới có lời sấm "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân". Tôi nghĩ Nguyễn Hoàng khi vào trấn thủ Thuận Hóa năm 1558 chắc không chỉ mang theo chí lớn. Ông còn mang theo một nỗi sợ. Sợ quyền lực họ Trịnh ngoài Bắc.

Sợ cái chết chực chờ trong cung điện. Nhưng cũng chính từ nỗi sợ ấy, mà mở ra một cơ đồ kéo dài mấy trăm năm của các chúa Nguyễn, rồi dẫn tới sự hình thành của cả miền Nam sau này. Những bước ngoặt lịch sử nhìn kỹ lại, thấy giống như một canh bạc số phận. Thuận Hóa ngày ấy còn đầy lam sơn chướng khí, chiến tranh liên miên. Vậy mà lại trở thành nơi dung thân cho một dòng họ. Nghĩ tới điều đó, tôi thấy lịch sử Việt Nam nhiều khi được viết không chỉ bằng gươm giáo, mà còn bằng sức chịu đựng âm thầm của con người trước nghịch cảnh.

Huế bắt đầu thành hình đô thị từ Kim Long, rồi Phú Xuân. Những lần dời phủ của các chúa Nguyễn, nhìn bề ngoài là chuyện chính trị. Nhưng sâu hơn là hành trình tìm kiếm một trung tâm tinh thần cho Đàng Trong. Và cuối cùng Phú Xuân được chọn. Tôi từng đi ngang qua Kim Long. Những khu vườn cũ im lìm sau hàng chè tàu, những ngôi nhà rường thấp thoáng dưới bóng cau già làm tôi hiểu vì sao người xưa chọn nơi này. Đất ấy có cái thế kín đáo mà sang.

Rồi Phú Xuân lớn dần lên. Từ Kim Long, Dương Xuân cho tới Bao Vinh, Thanh Hà, đô thị ấy trải dài hai bên sông Hương như một dải lụa mềm. Lê Quý Đôn từng mô tả sự phồn thịnh của "Đô thành Phú Xuân". Nhưng bao nhiêu chữ nghĩa cũng khó diễn tả được hết cái thời vàng son, của một kinh đô từng là trung tâm quyền lực suốt mấy thế kỷ. Tôi tưởng tượng những đoàn thuyền buôn từ phương Tây cập bến Thanh Hà, những tiếng rao hàng vang bên bến nước, những ánh đèn dầu lập lòe đêm khuya, những quan lại áo mão chỉnh tề đi ngang phố chợ, và đâu đó bên kia

sông vẫn có tiếng đàn ai buồn như nước chảy. Huế lạ lắm. Nó là kinh đô của quyền lực, lại là nơi trú ngụ của cô đơn.

Tôi càng đọc lịch sử triều Nguyễn, tôi càng thấy trong vẻ huy hoàng ấy có cái gì đó khá mong manh. Nguyễn Ánh lấy lại Phú Xuân năm 1801 rồi dựng nên triều Nguyễn, đặt Huế làm kinh đô của cả nước. Kinh thành được xây lên. Thành quách. Lầu son. Điện ngọc. Những nghi lễ cung đình. Những đoàn ngự đạo. Những hồi trống canh. Chúng tạo thành một thế giới uy nghi và khép kín. Nhưng phía sau những bức tường vàng son đó là biết bao nhiêu thân phận lặng lẽ. Tôi từng đứng rất lâu trong Đại Nội vào một chiều âm u. Những viên gạch cũ lạnh ngắt dưới chân. Gió thổi qua hành lang nghe dài hun hút. Tôi không hiểu sao mình cứ nghĩ tới những phi tần tuổi còn rất trẻ, bị nhốt cả đời sau những lớp cửa son. Nghĩ tới những ông vua thức trắng đêm giữa quyền lực mà vẫn cô độc. Những đại thần cúi đầu bước đi giữa triều đình đầy hiểm họa. Một kinh đô càng lộng lẫy nhiều khi càng chất chứa nhiều nỗi buồn.

Rồi người Pháp tới. Huế bước sang một thời kỳ khác. Những đạo dụ thành lập thị xã, những bản quy hoạch đô thị, những con đường kiểu Tây mọc lên phía nam sông Hương. Những bộ máy hành chính chồng chéo giữa triều đình và thực dân, làm cho Huế vừa cũ vừa mới, Đông phương và Tây phương.

Những chiều tôi đi dọc đường Lê Lợi, nhìn hàng cây xanh đổ bóng xuống mặt sông. Tự nhiên thấy Huế giống một người đàn bà quý phái đã đi qua nhiều biến động. Trên gương mặt vẫn còn nét đẹp cũ, nhưng trong mắt đã có thêm nỗi mỏi mệt của thời gian. Huế không phát triển ồn ào như

Sài Gòn, không náo nhiệt như Hà Nội. Huế đi chậm. Chậm tới mức nhiều người tưởng nó đứng yên. Nhưng thật ra chính cái chậm đó, giữ lại được linh hồn của vùng đất này.

Sau 1975, Huế nhập với địa phương lân cận thành Bình Trị Thiên, rồi chia tách trở lại. Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương từ năm 2025. Lịch sử vẫn tiếp tục chảy. Nhưng tôi nghĩ điều quan trọng nhất không nằm ở những thay đổi hành chính. Điều đáng quý nhất là Huế vẫn giữ được cái thần sắc riêng của mình, giữa thời đại bê tông và tốc độ.

Một lần tôi ngồi uống cà phê rất khuya bên bờ sông Hương, nghe tiếng chuông chùa xa xa vọng lại giữa màn sương mỏng, tự nhiên thấy mình hiểu thêm một điều: Huế sống được tới hôm nay không phải nhờ những cung điện, mà nhờ ký ức. Một vùng đất mà ký ức còn sống thì vùng đất đó chưa bao giờ chết. Văn hóa Huế bởi vậy mới sâu đến vậy. Nó là sự hòa trộn của Đông Sơn với Sa Huỳnh, của Việt với Chăm, của Nho giáo với Phật giáo, của cung đình với dân gian, của thơ với nhạc, của lễ nghi với đời thường. Huế giống như một lớp trầm hương ngâm rất lâu trong nước, càng để lâu càng tỏa ra mùi thơm kín đáo.

Tôi chưa từng nghĩ cái đẹp của Huế nằm ở cảnh vật. Sau này mới hiểu thêm rằng, cái đẹp lớn nhất của Huế nằm trong cách người Huế sống. Từ tiếng nói nhẹ như gió, cách ăn mặc kín đáo, cách bày một mâm cơm, cách cắm một bình hoa, cách mời nhau ly trà, đều có sự chừng mực và tinh tế. Người Huế dường như luôn giữ một khoảng lặng trong tâm hồn, không phô bày quá nhiều. Nhiều người nói

Huế buồn. Tôi lại nghĩ Huế không buồn. Huế chỉ sâu quá nên người nông nổi khó ở lâu.

Quần thể di tích Cố đô, Nhã nhạc cung đình, Mộc bản triều Nguyễn, Châu bản triều Nguyễn, thơ văn trên kiến trúc cung đình… Những di sản UNESCO ấy thật ra không chỉ là danh hiệu. Nó là bằng chứng cho thấy có một thời, dân tộc này đã sống rất đẹp, rất tài hoa.

Tôi từng nghe Nhã nhạc trong Đại Nội vào một đêm Festival. Tiếng đàn cất lên chậm rãi, bảng lảng như khói. Giữa ánh đèn vàng và những mái cung điện cổ, tôi bỗng thấy khoảng cách giữa hiện tại và quá khứ tự nhiên tan biến. Dường như đâu đó những triều đại cũ vẫn còn đi lại trong đêm Huế.

Rồi Ca Huế.

Tôi nhớ một đêm ngồi thuyền trên sông Hương nghe câu Nam ai buồn tới não lòng. Tiếng đàn nguyệt ngân lên từng đợt. Giọng ca không quá lớn mà cứ thấm dần vào ngực người nghe, như nước thấm qua lớp đất phù sa. Nỗi buồn không thể nói bằng lời thường, nên người Huế gửi nó vào tiếng đàn.

Huế còn đẹp ở nhà rường. Những ngôi nhà gỗ cũ kỹ với cột kèo chạm trổ tinh vi, những khu vườn đầy thanh trà, đầy cau, đầy tiếng chim buổi sớm. Bước vào một ngôi nhà rường Huế, tôi luôn có cảm giác mình đang bước vào một lớp thời gian khác, nơi mọi thứ đều chậm rãi và có trật tự.

Ẩm thực Huế cũng vậy.

Người Huế làm món ăn như làm thơ. Một chén bánh bèo nhỏ xíu mà bày biện kỹ lưỡng. Một tô bún bò thơm mùi ruốc, mùi sả. Một chén cơm hến cay xè mà ăn tới đâu thấy đời sống hiện lên tới đó. Huế coi trọng cái tinh hơn cái nhiều. Người Huế ăn bằng mắt, bằng mũi và bằng tâm trạng nữa. Một đêm nọ, tôi ngồi bên quán nhỏ nghe mưa rơi lộp bộp trên mái tôn, ăn một dĩa bánh khoái nóng hổi, rồi bất chợt nghĩ, hóa ra một thành phố có thể đi vào lòng người bằng những điều nhỏ nhặt như vậy.

Đêm hôm đó, khi tôi rời bờ sông Hương để trở về chỗ nghỉ, trong khoảnh khắc ngoái đầu nhìn lại mặt nước tối đen đang trôi chậm giữa lòng thành phố cũ, tự nhiên có một cảm giác tràn lên. Dòng sông ấy không chỉ đơn thuần chảy qua địa danh mang tên Huế, mà còn âm thầm chảy xuyên qua những triều đại đã mất, qua những cuộc bể dâu không còn dấu vết, qua những thân phận người đã tan vào cát bụi, rồi cuối cùng lại len lỏi chảy luôn vào trong chính lòng của mình. Tôi chợt hiểu ra một điều, rằng có những vùng đất, người ta đi qua rồi sẽ quên, như một trang sách khép lại. Nhưng cũng có những vùng đất, chỉ cần đã từng đi qua một lần, thì dẫu thời gian có phủ bụi thế nào, nó vẫn âm thầm ở lại, bám sâu như một vệt ký ức không thể xóa. Và Huế, với tôi, chính là một nơi như vậy, càng rời xa càng thấy nó còn hiện diện, như một dòng chảy không dứt, lặng lẽ mà ám ảnh.

Tùy bút 20

HUẾ – NỖI BUỒN MỎNG NHƯ KHÓI NHANG

Sáng đó, tôi ra ngồi ở một quán cà phê bên bờ sông Hương, ngay khu trung tâm Huế. Quán khiêm tốn, bình dân so với quán xá khác. Ghế thấp, bàn gỗ cũ, ly cà phê đen đưa lên nghe mùi khói rang khét nhẹ. Cái mùi rất hợp với những thành phố đã đi qua quá nhiều mùa mưa. Huế sáng hôm ấy nắng không gắt, trời bảng lảng như còn ngái ngủ. Dòng sông trước mặt chảy chậm đến mức nhiều lúc tôi có cảm giác nó không chảy, mà đang nằm yên đó.

Ngồi nhìn sông Hương vào buổi sớm, tự nhiên tôi hiểu vì sao người ta cứ nhắc hoài về Huế. Rồi đi xa bao nhiêu năm vẫn quay đầu nhớ Huế. Bởi Huế đâu chỉ đẹp vì cảnh. Hoặc đẹp vì lịch sử. Huế nó đẹp vì nỗi buồn. Một nỗi buồn mỏng như khói nhang, như tiếng chuông chùa rơi xuống mặt nước buổi chiều mưa. Tưởng tan mất mà ở lại hoài trong lòng người.

Sông Hương nằm trước mặt tôi như một dải lụa mềm vắt ngang thành phố. Người Huế gọi là Hương Giang. Cái tên nghe thôi đã thấy thơ rồi. Con sông dài khoảng tám mươi cây số, bắt nguồn từ hai nhánh Tả Trạch và Hữu Trạch tận dãy Trường Sơn, gặp nhau ở ngã ba Bằng Lãng, rồi mới xuôi về thành phố. Tôi từng đọc đâu đó rằng dòng Tả Trạch đi qua năm mươi lăm con thác, Hữu Trạch qua mười bốn con thác. Chúng mang theo hơi rừng, mùi cây lá, phù sa và cả tiếng gió đại ngàn trước khi hóa thành dòng sông mềm mại giữa lòng cố đô. Bởi vậy mà người xưa mới tin rằng

nước sông Hương có mùi thơm của cỏ cây rừng núi. Cái đẹp nào ở Huế cũng có chút gì nửa thực nửa hư như vậy.

Ngồi ở đây nhìn nước sông xanh ngọc bích lững lờ trôi, tôi bỗng nhớ câu thơ của Nguyễn Trọng Tạo:

"Sông Hương hóa rượu ta đến uống
Ta tỉnh đền đài ngả nghiêng say."

Những dòng sông đi ngang thành phố, có dòng đi ngang qua đời sống tinh thần của một dân tộc. Sông Hương này từng nhìn thấy bao nhiêu triều đại nổi lên rồi sụp xuống. Đã soi bóng những thành quách vàng son của nhà Nguyễn. Nghe tiếng vó ngựa, tiếng binh đao, tiếng khóc, tiếng tụng kinh, tiếng đàn ca Huế trên thuyền rồng giữa đêm khuya. Dòng sông đi qua Kim Long, Nguyệt Biều, Vỹ Dạ, Đông Ba, Gia Hội, Bao Vinh, như đi qua từng lớp ký ức của Huế. Vì vậy mà nước sông Hương không chỉ mang phù sa, mà còn mang theo lịch sử.

Người ta thường bảo muốn hiểu Huế thì phải đi thuyền trên sông Hương một đêm. Tôi đi vài lần rồi, lần này thôi không đi nữa. Tôi muốn ngồi yên trên bờ nhìn. Tuổi của mình nhiều rồi, không còn ham trải nghiệm gì nữa, thích đứng lùi ra xa để nghe lòng mình chuyển động. Nhưng tôi vẫn còn nhớ rất rõ những đêm thuyền rồng trôi trên mặt nước. Trăng nhợt nhạt. Gió lạnh. Ánh đèn cầu Trường Tiền loang xuống sông thành từng vệt màu rung rinh như mộng. Tiếng đàn tranh bật lên giữa đêm thanh vắng, rồi một giọng ca Huế cất lên chậm, buồn. Nghe như tiếng lòng của những người đàn bà cung cấm còn vương đâu đó. Huế về đêm không giống bất cứ thành phố nào tôi từng đi qua. Nó không náo nhiệt để người ta vui. Nó im lặng để người ta nhớ. Rồi

mưa xuống. Mưa ở đây không ào ào như miền Nam, cũng không lạnh cắt da như ngoài Bắc. Nó rả rích. Dằng dai. Mưa có tâm trạng. Tôi ngồi nhìn qua màn nước bạc, thấy cầu Trường Tiền lặng thinh giữa dòng sông xám nhạt, hàng cây hai bên bờ như phủ sương. Xa xa, chùa Thiên Mụ tựa vào nền trời âm u, tiếng chuông chùa tan ra trong nước. Người Huế sống chậm không phải vì họ cố ý sống chậm. Mà vì thiên nhiên nơi này buộc người ta phải như vậy. Dòng sông chảy chậm. Mưa rơi chậm. Chuông chùa ngân chậm. Ngay cả nỗi đau ở Huế hình như cũng chậm hơn nơi khác. Nó không bùng lên dữ dội, mà ngấm từ từ vào lòng người.

Sông Hương đi qua Huế như một nét bút mềm. Cầu Trường Tiền thì giống một nét gạch ngang định mệnh nối hai bờ ký ức. Tối tối, từ xa thấy cây cầu đổi màu. Bao nhiêu năm rồi vẫn vậy. Cầu Trường Tiền, hay Tràng Tiền, người Huế gọi sao cũng được, miễn trong lòng còn nhớ nó. Cây cầu dài hơn bốn trăm mét, sáu vài mười hai nhịp, hay mười hai vài sáu nhịp, tùy cách gọi của dân gian. Nó cong cong như chiếc lược ngà bắc qua sông.

Nguyễn Bính từng viết:

“Cầu cong như chiếc lược ngà
Sông dài mái tóc cung nga buông hờ...”

Đọc lên thấy cả Huế nằm trong đó. Tôi đứng trên cầu nhìn xuống dòng nước mà nghĩ, cây cầu này cũng kỳ lạ thật. Nó không chỉ nối hai bờ sông. Nó nối luôn bao nhiêu thời đại. Từ cầu Mây bằng song mây thời xa xưa, rồi cầu gỗ lim, rồi cây cầu thép do người Pháp dựng lên năm 1899, trải qua lụt lớn năm Thìn cuốn trôi mấy nhịp, rồi chiến tranh giật sập, dựng lại, rồi đổi tên liên tục theo những biến động lịch

sử. Cầu Thành Thái. Cầu Clémenceau. Cầu Nguyễn Hoàng. Rồi cuối cùng trở lại thành Trường Tiền. Tên gọi thay đổi. Chế độ thay đổi. Người sống thọ mấy rồi cũng chết đi, đổi thay hết. Chỉ có dòng sông còn đó. Nhiều lúc tôi thấy lịch sử giống nước sông Hương. Cứ trôi mãi qua những triều vua, cuộc chiến, những lời thề, những cuộc chia ly. Người đời thì tưởng mình làm chủ thời cuộc, nhưng cuối cùng cũng chỉ là một bóng người đi ngang qua cây cầu.

Tôi nhớ mấy câu ca dao:

"Cầu Trường Tiền sáu vài mười hai nhịp
Anh theo không kịp
Tội lắm em ơi..."

Nghe tưởng chuyện tình cảm nam nữ, hình như lại là nỗi bất lực của con người trước thời gian.

Rời sông Hương, tôi tìm lên núi Ngự Bình. Đường lên núi không xa trung tâm bao nhiêu. Xe chạy qua cầu Dã Viên, men theo mấy con đường có hàng cây rợp bóng, gió bắt đầu mát hơn thì núi Ngự hiện ra. Nó không hùng vĩ hoặc dữ dội như núi ở miền Bắc, cũng không hoang dại như núi Tây Nguyên. Nó đứng đó lặng lẽ, vuông vức như một bức bình phong lớn dựng giữa đất trời. Người xưa gọi nó là núi Bằng, hay Hòn Mô. Đến thời Gia Long mới đặt tên Ngự Bình. Cái tên vừa nghe đã thấy quyền lực. Ngọn núi này chính là "án phong thủy" của kinh thành Huế. Từ thời chúa Nguyễn Phúc Thái dời thủ phủ về Phú Xuân, rồi Nguyễn Phúc Khoát xây đô thành, Gia Long dựng kinh thành, họ đều lấy núi Ngự làm tiền án. Núi Ngự Bình đứng chắn trước kinh đô như một tấm bình phong của trời đất. Người Huế xưa tin phong thủy lắm. Tôi thì thấy phong thủy thật ra là

một kiểu đối thoại giữa con người với thiên nhiên. Người xưa không đặt kinh thành tùy tiện. Họ chọn nơi có sông trước mặt, núi sau lưng, chọn thế đất có thể làm cho lòng người yên ổn. Mà cũng lạ, bao nhiêu triều đại cuối cùng rồi cũng mất, cái gì thuộc về thiên nhiên thì vẫn còn đó. Trời đất không đứng về phe nào hết.

Trên đỉnh núi Ngự, gió thổi qua rừng thông nghe vi vu. Tôi nhớ chuyện ngày xưa các quan triều Nguyễn ai cũng phải trồng một cây thông trên núi này. Hết đời vua này sang đời vua khác, thành ra núi có cả một rừng thông xanh ngắt. Tiếng thông reo ở Huế nghe buồn lắm. Nó không ồn ào như tiếng sóng biển. Nó rì rào như tiếng ai đó kể chuyện cũ. Từ trên cao nhìn xuống, sông Hương mềm như dải lụa ôm lấy thành phố. Xa xa là kinh thành, mái ngói rêu phong, những lăng tẩm nằm im dưới tàng cây cổ thụ. Tự nhiên tôi cảm thấy Huế giống một người đàn bà đẹp đã đi qua thời xuân sắc. Không còn rực rỡ nữa, nhưng càng nhìn càng thấm. Người ta hay nhắc "sông Hương núi Ngự" như một cặp đôi định mệnh của Huế. Một bên mềm mại. Một bên trầm mặc. Bên là nước, bên là đất. Giống như âm với dương tự ngàn đời đứng cạnh nhau.

Rồi tôi đi qua núi Bân. Nơi đó có tượng Quang Trung đứng uy nghi giữa trời. Pho tượng cao lớn, phía sau là bức phù điêu dài, kể lại cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và cuộc hành quân thần tốc ra Bắc đánh quân Thanh. Tôi đứng một hồi lâu trước tượng. Một số nhân vật lịch sử càng nghĩ càng thấy đau đáu. Nguyễn Huệ xuất hiện dữ dội như sấm sét rồi biến mất quá nhanh. Núi Bân chính là nơi ông lên ngôi Hoàng đế vào cuối năm 1788 trước khi kéo quân ra Thăng Long. Tôi hình dung đêm đó. Trời Huế lạnh, gió thổi qua

những cánh đồng quanh núi. Hàng vạn quân Tây Sơn đứng chật dưới chân đàn tế. Nguyễn Huệ mặc chiến bào, tế trời đất, đọc chiếu đăng quang.

"Nhân, Nghĩa, Trung tín là đầu mối lớn lao của đạo làm người…"

Mấy trăm năm rồi mà nghe qua vẫn thấy khí phách.

Rồi lời thề nổi tiếng:

"Đánh cho để tóc dài
Đánh cho để đen răng
Đánh cho nó chích luân bất phản
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn…"

Những câu đó đâu chỉ là lời hiệu triệu quân lính. Nó là linh hồn của một thời đại.

Đứng ở núi Bân, tôi nghĩ lịch sử Việt Nam nhiều khi đau đớn thật. Những người anh hùng lớn thường sống rất ngắn. Triều đại Tây Sơn rực cháy như đuốc rồi cũng bị cuốn phăng. Sau khi Quang Trung mất, dấu tích Tây Sơn gần như bị xóa sạch. Núi Bân trở thành một trong số ít nơi còn giữ được chút ký ức về triều đại ấy. Lịch sử đôi khi tàn nhẫn như vậy. Nhưng rồi tôi lại nghĩ, có lẽ chính sự ngắn ngủi mới làm cho một số con người trở nên bất tử.

Chiều xuống dần, tôi quay lại quanh chân núi Ngự Bình. Ở đó, giữa những rừng thông, giữa những con đường vắng, vô số ngôi mộ chen chúc nhau. Mồ mả nằm dày đặc dưới chân ngọn núi, được xem là "án phong thủy" của kinh thành. Tôi đứng yên một hồi lâu. Một bên là biểu tượng

quyền lực của triều đại. Một bên là nơi yên nghỉ vô danh của hàng trăm ngàn con người. Cảm giác đó làm lòng tôi chùng xuống dữ dội. Người ta đang nói chuyện di dời hơn một trăm ngàn ngôi mộ để xây dựng "không gian văn hóa". Nghe qua thì văn minh. Nhưng đứng giữa những ngôi mộ cũ loang lổ rêu phong, tự nhiên tôi thấy chữ "di dời" sao mà lạnh quá. Mỗi nấm mồ là một đời người. Dưới lớp đất kia có thể là một bà mẹ từng bán chè ở Đông Ba. Một ông lính chết sau chiến tranh. Một cô gái Huế từng ngồi nghe ca Huế trên sông Hương. Một người đàn ông tha phương rồi quay về nằm lại dưới chân núi Ngự. Đất Huế hình như giữ người chết kỹ hơn giữ người sống. Gió thông thổi qua nghĩa địa nghe hun hút. Tôi bỗng nhớ một câu rất buồn: cuối cùng ai rồi cũng trở thành một nắm im lặng giữa đất trời.

Huế đẹp buồn có lẽ cũng vì có những nơi như nơi này. Huế không cố giấu sự tàn phai, sự mất đi. Huế để cho thời gian hiện rõ trên tường thành rêu mục, trên nhịp cầu cũ, trên lăng mộ hoang vắng, trên tiếng chuông chùa và cả trong ánh mắt con người. Nhiều thành phố cố trẻ mãi. Huế thì không. Huế già đi một cách bình thản. Và có lẽ vì vậy mà Huế sâu.

Chiều muộn, tôi lại quay về bên bờ sông. Đèn cầu Trường Tiền bắt đầu đổi màu. Sông Hương tối dần. Mấy chiếc thuyền rồng bật đèn lững lờ trôi như những đốm ký ức. Tôi ngồi im rất lâu. Một ngày quanh quẩn sông Hương núi Ngự, vậy mà hết ngày lúc nào không hay. Nhưng trong tôi vẫn còn cái gì đó chưa dứt ra được. Huế là vậy, nó không níu chân người bằng sự hào nhoáng. Nó níu bằng dư âm. Mà mấy ngày nay tôi đã đi hết Huế đâu...

TIẾNG CHUÔNG THIÊN MỤ VÀ BÓNG CHIỀU TRÊN HỔ QUYỀN

Hôm nay tôi lại lang thang thêm một vòng quanh Huế. Thành phố này lạ lắm, đi hoài vẫn thấy như còn thiếu một điều gì chưa chạm tới được. Người ta đứng trước một dòng sông có sương phủ, thấy thấp thoáng bên kia bờ một mái nhà, một bóng cây, một tiếng chuông. Mà càng nhìn lại không thấy rõ, chỉ nghe lòng mình bị kéo đi từng chút một. Huế không hấp dẫn người ta theo kiểu rực rỡ, náo nhiệt. Chẳng làm người ta choáng ngợp bằng những thứ quá lớn lao. Nó cứ chậm rãi, trầm mặc, mỏng mảnh như khói nhang. Vậy mà khi đã lỡ bước vào rồi, tự nhiên thấy đời sống mình như mềm xuống, tiếng nói cũng nhỏ lại, bước chân cũng nhẹ hơn.

Buổi sáng nay, tôi đi lên chùa Thiên Mụ. Con đường ven sông Hương hôm ấy có mưa lất phất, thứ mưa Huế, không đủ ướt áo nhưng đủ làm cây cỏ sẫm màu, làm mặt nước sông Hương như phủ thêm một lớp tro bạc mỏng mỏng. Chùa Thiên Mụ nằm trên đồi Hà Khê, phía tả ngạn sông Hương, cách trung tâm thành phố chừng năm cây số về phía tây. Ngôi chùa được khởi lập từ năm 1601 dưới thời chúa Nguyễn Hoàng, vị chúa đầu tiên của Đàng Trong. Nhưng thật tình mà nói, đứng trước Thiên Mụ, người ta không còn nghĩ nhiều tới niên đại nữa. Cái làm người ta chững lại là thứ khí từ ngôi chùa. Không biết Phật khí, long khí hay thần khí. Một thứ khí cổ kính, linh thiêng. Như có thật lại như nằm trong cõi mộng. Tôi bước qua từng bậc tam cấp, nghe tiếng giày mình chạm nhẹ lên nền đá cũ và thấy lòng lặng đi một chút. Huế có nhiều chùa, nhưng Thiên Mụ mang một dáng vẻ khác. Nó có vẻ như người từng trải, bởi

đã đi qua bao cuộc đổi thay của lịch sử, chứng kiến bao cuộc binh đao, những lần thịnh suy của triều đại. Vậy mà vẫn ngồi đó, im lặng.

Người Huế kể rằng thuở xưa, nơi này thường xuất hiện một bà lão mặc áo đỏ quần lục, đêm đêm hiện lên trên đồi mà nói rằng sẽ có một vị chân chúa đến dựng chùa để tụ linh khí, làm bền long mạch cho nước Nam. Nào biết truyền thuyết đó là thật hay chỉ là cách người xưa gửi gắm khát vọng của mình vào đất trời. Nhiều khi lịch sử của dân tộc đâu chỉ được dựng bằng gươm giáo và thành quách. Nó còn được dựng lên bằng niềm tin. Nguyễn Hoàng khi ấy đang mở cõi phương Nam. Ông mang chí lớn, đi giữa vùng đất còn đầy bất trắc. Nhìn thấy thế đất như con rồng quay đầu bên dòng sông mà cho dựng chùa ở đây. Nghĩ kỹ mới thấy, người xưa lạ thiệt. Họ dựng chùa trước khi dựng được quyền lực. Muốn yên lòng dân, trước hết phải yên được lòng trời đất.

Tôi đi vào bên trong khuôn viên chùa. Những cây thông đứng im lìm trong gió nhẹ. Tiếng chuông chùa lâu lâu ngân lên, tan ra giữa không gian mờ sương rồi rơi xuống mặt nước sông Hương. Tháp Phước Duyên hiện ra trước mắt tôi. Tháp cao vút. Ngọn tháp bảy tầng xây từ năm 1844 dưới thời vua Thiệu Trị, như một dấu son đứng giữa trời Huế. Tôi ngẩng nhìn lên từng tầng tháp, thấy cái đẹp của kiến trúc Huế không nằm ở phô trương mà ở tiết chế. Mọi thứ đều vừa đủ. Ngay cả sự uy nghi cũng mang vẻ khiêm nhường. Thiên nhiên mưa gió cùng chiến tranh cũng đã không tha nơi này. Chùa từng bị tàn phá, từng sụp đổ nhiều công trình sau trận bão năm 1904, từng trải qua những biến động Tây Sơn, rồi triều Nguyễn. Nhưng điều kỳ lạ là chùa

vẫn còn đó. Tôi nghĩ tới số phận của con người, nhiều khi chỉ cần một biến cố là tan tác. Còn những ngôi chùa cổ thì cứ âm thầm chịu đựng hàng trăm năm, giữ giùm ký ức cho cả một vùng đất.

Trong khuôn viên chùa có chiếc xe Austin màu xanh, di vật của Hòa thượng Thích Quảng Đức, trước khi ngài tự thiêu năm 1963. Tôi nhìn chiếc xe ấy. Một chiếc xe cũ thôi, không có gì đặc biệt. Nhưng lịch sử nhiều khi không nằm ở hình dạng vật thể, mà nằm trong nỗi đau nó đã chở qua. Tôi bỗng nhớ câu của Quách Tấn:

"Những người phiền não trường danh lợi
Đến đó thời lòng cũng phải khuây."

Đúng thiệt. Chùa Thiên Mụ không làm người ta vui theo kiểu quên đời. Nó làm người ta nhìn rõ lòng mình hơn. Nơi càng đông người, nhiều khi người ta cảm thấy cô độc. Nhưng cũng có những nơi đứng một mình lại thấy lòng được an ủi.

Rời Thiên Mụ, tôi ghé chùa Từ Đàm. Nếu Thiên Mụ mang vẻ huyền thoại và đế vương thì Từ Đàm lại có cái khí chất của một ngôi chùa đã đi cùng với cuộc vận động lịch sử của Phật giáo Việt Nam hiện đại. Chùa nằm trên đường Sư Liễu Quán, không quá đồ sộ, nhưng vừa bước vào đã thấy một cảm giác rất khác. Một thứ bình an có pha lẫn tinh thần nhập thế.

Ngôi chùa này vốn được thiền sư Minh Hoằng - Tử Dung khai sơn cuối thế kỷ XVII, với tên ban đầu là chùa Ấn Tôn. Sau này vua Thiệu Trị đổi thành Từ Đàm vì kỵ húy tên Miên Tông. Cái tên "Từ Đàm" nghe mềm như mây khói.

Người ta giải thích đó là "đám mây lành của Phật pháp". Tôi nghe mà thấy đúng với không khí nơi này. Trong những năm 1960, Từ Đàm từng là trung tâm đấu tranh Phật giáo. Tôi đứng giữa sân chùa mà tưởng tượng cảnh hàng ngàn tăng ni, Phật tử từng tụ họp nơi đây, biểu ngữ giăng kín, tiếng tụng kinh hòa với tiếng hô vang giữa một thời đất nước đầy chia cắt và bất an.

Tôi nhìn cây bồ đề trong sân chùa, nghe nói được chiết từ cây bồ đề ở Bồ Đề Đạo Tràng bên Ấn Độ, nơi Đức Phật thành đạo. Bên trong chính điện, chùa bài trí đơn giản, không quá nhiều tượng. Chính giữa chỉ thờ tượng Phật Thích Ca. Không gian tĩnh lặng đến mức nghe rõ cả tiếng bước chân mình.

Chiều xuống, tôi ghé Hổ Quyền. Từ không khí thanh tịnh của chùa chiền, tôi bước qua nơi từng là đấu trường sinh tử giữa voi và hổ. Tự nhiên tôi thấy lịch sử Huế giống như một dòng chảy đầy nghịch lý. Một bên là tiếng chuông chùa. Một bên là tiếng thú g Hổ Quyền nằm ở vùng Trường Đá, Thủy Biều. Đây là đấu trường độc nhất vô nhị dưới triều Nguyễn. Chỗ diễn ra những trận tử chiến giữa voi và hổ để tế thần và để vua quan, dân chúng xem. Tôi đứng trước những bức tường thành cũ kỹ, rêu phong, tưởng tượng cảnh ngày xưa khi vua ngự thuyền rồng từ Nghênh Lương Đình theo sông Hương tới đây xem đấu. Người ta kể hồi chưa có Hổ Quyền, những trận đấu voi hổ được tổ chức ở cồn Dã Viên. Có trận tới bốn mươi con voi giết mười tám con hổ. Nghe mà lạnh xương sống.

Tôi bước xuống lòng đấu trường. Cỏ mọc xanh um. Không gian yên tĩnh tới mức khó tin nơi này từng nhuốm

máu thú dữ và tiếng reo hò của đám đông. Bỗng dưng tôi thấy con người kỳ lạ quá. Người ta dựng chùa để cầu bình an, lại dựng đấu trường để xem sinh vật cắn xé nhau mua vui. Lịch sử không phải lúc nào cũng đẹp. Nhưng có lẽ cũng vì vậy mà nó thật. Tôi nhìn mấy cái chuồng nhốt cọp đối diện khán đài vua ngồi mà nghĩ tới thân phận loài vật trong thời phong kiến. Những con hổ bị bẻ nanh, cắt vuốt trước khi vào trận để voi chắc chắn thắng. Cuộc đấu ngay từ đầu đã không công bằng. Mà nghĩ rộng ra, trong đời sống này, nhiều cuộc chiến giữa con người cũng vậy thôi. Kẻ bước vào trận với đầy đủ quyền lực, kẻ thì đã bị bẻ nanh cắt vuốt từ trước. Buổi chiều Huế xuống rất nhanh. Nắng nhạt dần trên những bức tường cổ. Gió từ sông Hương thổi lên nghe se se lạnh. Tôi rời Hổ Quyền mà lòng nặng nặng, như vừa chạm vào một phần sâu tối của lịch sử.

Rồi tôi ghé Văn Miếu. Huế có cái hay là đi đâu cũng thấy chữ nghĩa. Ngay cả trong sự trầm mặc của nó cũng có mùi giấy cũ, mùi nghiên mực.

“Văn Thánh trồng thông, Võ Thánh trồng bàng
Ngó vô Xã Tắc hai hàng mù u.”

Câu ca dao không ăn nhập vào đâu ấy, tự nhiên vang lên trong đầu tôi khi đứng trước Văn Miếu. Công trình này được xây từ năm 1808 dưới triều Gia Long.

Tôi đi qua Đại Thành Môn, nhìn những mái ngói cũ, những hàng bia tiến sĩ nằm lặng im dưới trời chiều mà thấy thương cho một thời chữ nghĩa từng được xem trọng đến vậy. Trên ba mươi hai tấm bia đá khắc tên hai trăm chín mươi ba vị tiến sĩ triều Nguyễn, trong đó có những cái tên như Phan Thanh Giản, Nguyễn Khuyến, Huỳnh Thúc

Kháng, Phan Đình Phùng, ai cũng biết. Tôi đứng đọc từng cái tên mà thấy lòng mình chùng xuống. Người xưa học không chỉ để làm quan. Ít ra, nhiều người trong số họ còn mang theo một thứ gọi là khí tiết. Còn bây giờ, đôi lúc nhìn quanh thấy người ta học chỉ để leo lên nhau mà sống, tự nhiên thấy buồn. Văn Miếu Huế không còn nguyên vẹn như xưa. Chiến tranh, thời gian, biến động đã làm mất đi nhiều công trình. Nhưng cái thần của nơi này vẫn còn. Đó là sự tôn nghiêm dành cho tri thức.

Tôi đi chậm giữa những hàng bia đá, nghĩ về đời người. Những kẻ khi sống quyền cao chức trọng, nhà lớn xe sang, lúc chết đi chẳng ai nhớ. Nhưng có những người chỉ để lại vài dòng tên khắc trên đá, mà hàng trăm năm sau vẫn còn người đứng đọc. Thì ra, thứ tồn tại lâu nhất không phải quyền lực. Mà là nhân cách.

Chiều Huế lúc ấy đã gần tắt hẳn. Sông Hương bên dưới lững lờ trôi như chưa từng biết mỏi. Mấy hàng thông quanh Văn Miếu đứng im thin thít. Tôi ngồi xuống một bậc đá cũ, nhìn ánh sáng cuối ngày rơi chậm trên mái ngói rêu phong, tự nhiên thấy một ngày ở Huế dài hơn rất nhiều ngày khác. Mà lạ lùng hơn hết, là khi trời tối hẳn, lúc tôi rời khỏi Văn Miếu để quay về phố, trong đầu tôi vẫn nghe vang rất rõ tiếng chuông Thiên Mụ hồi sáng. Tiếng chuông ngân dài qua mặt nước sông Hương, như một lời nhắc khe khẽ rằng, đời người rốt cuộc cũng chỉ là một chuyến đi ngắn giữa vô vàn lớp sương lịch sử. Thứ ở lại lâu hơn hết đôi khi chỉ là một tiếng vọng trong lòng mình.

Tùy bút 21

BA VÒNG THÀNH KHÉP LẠI VÀ DẤU LẶNG CỦA MỘT VƯƠNG TRIỀU

Tôi đã tới Huế nhiều lần. Một lần đi giữa mùa mưa dầm, nước sông Hương đục màu chì, trời thấp xuống như sắp đè lên mái thành cổ. Lần khác đi đúng mùa nắng, nắng Huế vàng khô, trải dài lên những lớp ngói lưu ly cũ kỹ khiến cả kinh thành giống như một giấc mộng còn sót lại của một thời đại nào xa lắm. Rồi những lần khác nữa. Nhưng mãi đến lần này, tôi mới thật sự ngồi xuống mà nghĩ cho kỹ về ba vòng thành của Huế: Kinh Thành, Hoàng Thành và Tử Cấm Thành. Không phải theo kiểu nghĩ của một khách du lịch đi xem di tích, mà như một người đang bước chậm vô phần ký ức đã cũ.

Người ta thường gọi đó là di sản văn hóa thế giới. Nghe sang trọng, lớn lao. Nhưng thiệt ra, khi đứng trước những bức tường thành loang lổ rêu phong này, tôi lại thấy chúng giống những vết chai trên thân thể của lịch sử hơn. Nó có thể sờ và nhìn thấy được. Và nếu đứng đủ lâu, có khi còn nghe được tiếng thở dài âm âm bên dưới lớp gạch đá cũ.

Hôm đó tôi mua vé online rồi đi bộ qua Ngọ Môn, trời Huế cuối chiều bảng lảng nắng, không khí có cái vị hanh hao của mùa hạ miền Trung. Tôi bước chậm hơn mọi lần. Ba vòng thành của Huế, nghe qua tưởng chỉ là cách phân chia kiến trúc, nhưng càng đi càng thấy đó là ba lớp quyền

lực chồng lên nhau, cũng là ba tầng cô độc, ba khoảng cách giữa con người với con người.

Kinh Thành nằm ngoài cùng, chu vi gần mười cây số, tường cao hơn sáu mét, chân thành dày tới hai mươi mốt mét. Tôi đứng nhìn lớp tường thành ấy hồi lâu mà cứ nghĩ hoài, làm sao người xưa có thể dựng nổi một khối đất đá khổng lồ như vậy chỉ bằng sức người? Ba mươi năm trời. Hàng vạn dân phu, đào hào, đắp lũy. Họ dời nhà, lấp sông và chuyển mộ. Những dòng ghi chép lịch sử thường chỉ nói bằng vài con số, nhưng sau những con số ấy là bao nhiêu đời người kiệt sức. Biết bao tiếng thở dài bị chôn vùi dưới lớp đất thành này. Người đời sau đi trên mặt thành thấy đẹp. Nhưng ít ai hình dung được cái giá của sự đồ sộ ấy.

Rồi tới Hoàng Thành, nơi thiết triều, thờ tự tổ tiên, chỗ mà mọi nghi lễ của quyền lực được bày ra trang nghiêm tới mức lạnh lẽo. Đi sâu vào nữa là Tử Cấm Thành. Đó là cái thế giới kín bưng của hoàng gia. Người ngoài chỉ có thể tưởng tượng qua những lời kể đứt đoạn thiếu đầu thiếu đuôi. Ba vòng thành. Ba lớp ngăn cách, ít người được bước tới. Ở chính giữa cái trung tâm tưởng là quyền uy tuyệt đối ấy, tôi lại thấy người ta thật cô đơn.

Từ năm 1803, vua Gia Long đã bắt đầu khảo sát để xây dựng kinh đô mới, trên vùng đất phía bắc sông Hương. Núi Ngự Bình đứng phía trước làm bức bình phong thiên nhiên. Hai bên có Cồn Hến và Cồn Dã Viên tạo thế rồng chầu hổ phục. Khúc sông Hương uốn cong mềm mại ôm lấy kinh thành như cánh tay nước. Người xưa gọi đó là minh đường thủy tụ, nơi sinh khí hội về.

Phải công nhận thành đẹp. Đẹp tới mức đứng nhìn thôi cũng thấy người xưa đã đặt vào đó biết bao niềm tin về thiên mệnh và sự trường tồn. Nhưng càng lớn tuổi tôi càng thấy, nhiều khi lịch sử không vận hành theo cái đẹp của phong thủy, mà theo cái lạnh lùng của địa lý và thời cuộc. Huế đẹp thiệt, nhưng yếu. Yếu theo cái kiểu nếu như cửa biển Thuận An bị khóa thì cả kinh đô gần như bị cô lập. Kinh Thành lại nằm giữa một dải đồng bằng miền Trung hẹp và dốc, mùa mưa nước từ núi đổ xuống như xé đất mà đi. Nó cũng ở xa đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, nên việc vận chuyển quân lương khi xưa từ hai nơi này về là một cực hình. Năm 1822, đại sứ Anh John Crawfurd từng nhận xét rằng, Huế không phải nơi thích hợp để đặt kinh đô. Thậm chí ông còn cho rằng Việt Nam là quốc gia châu Á dễ bị châu Âu chinh phục nhất. Nghe đau thiệt. Nhưng lịch sử sau đó đã chứng minh lời ông ta nói không sai.

Tôi đi dọc theo bức tường thành cổ mà cứ nghĩ hoài về cái thế khó của triều Nguyễn. Họ đâu có nhiều lựa chọn. Phú Xuân là đất gốc của các chúa Nguyễn. Còn Thăng Long khi đó vẫn đầy người thương tiếc nhà Lê. Dời đô ra Bắc chẳng khác nào tự bước vô không gian nhiều nghi kỵ. Triều Nguyễn giống như người biết mình đang đi vào cái bẫy địa lý mà vẫn phải đi. Mà đâu chỉ con người. Ngay cả thiên nhiên cũng không chìu ý họ. Từ năm 1801 tới 1888, Huế chịu bốn mươi trận lũ lớn. Đọc những con số thôi đã thấy rờn rợn. Năm 1818, nước ngập sâu hơn bốn mét. Năm 1844, hơn một ngàn người chết, hai ngàn căn nhà bị cuốn trôi, cột cờ Kỳ Đài gãy sập. Một trận nước tràn vô tận Hoàng Cung, ngập sâu hơn ba mét, phá luôn cả cửa Tư Dung. Tôi đứng trong Hoàng Thành, giữa trời nắng chang chang mà

tự nhiên lại tưởng tượng ra, cảnh nước lũ đục ngầu tràn qua những sân gạch này. Những cung điện vàng son chìm trong bùn đất, tiếng người la hét cùng với tiếng mưa gió. Tôi vừa nhìn thấy, phía sau lớp áo mão nghiêm trang của một triều đại, là sự mong manh của con người. Không có vương quyền nào đứng ngoài thiên tai được hết.

Ngọ Môn hiện ra trước mắt tôi trong ánh nắng chiều, lầu Ngũ Phụng phủ ngói lưu ly xanh vàng lấp lóa. Tự nhiên tôi nhớ câu ca dao cũ: "Ngọ Môn năm cửa chín lầu...". Năm lối vào ấy phân chia thiên hạ ra thật rành rẽ, lớp lang. Cửa giữa chỉ dành cho vua. Hai cửa kế bên dành cho quan văn võ. Hai cửa ngoài cùng cho lính tráng, voi ngựa. Cái cổng thôi mà dựng lên đủ cả trật tự xã hội của một thời. Ngọ Môn quay về hướng Nam. Hướng của ánh sáng. Hướng của thiên tử "Nam diện nhi thính thiên hạ". Người xưa tin rằng vua phải quay mặt về phương sáng để cai trị thiên hạ cho minh triết. Bởi vậy mà gần như mọi công trình lớn trong kinh thành đều hướng về phía Nam. Tôi nhìn những lớp mái cong lấp lánh dưới nắng chợt nghĩ, có lẽ mọi triều đại khi bắt đầu đều tin mình sẽ đi về phía ánh sáng. Nhưng lịch sử đôi khi tắt đèn nhanh hơn con người tưởng. Chính nơi này, ngày 30 tháng 8 năm 1945, vua Bảo Đại đọc tuyên ngôn thoái vị, chấm dứt triều Nguyễn, không còn nền quân chủ nữa. Tôi cứ hình dung về cái khoảnh khắc ấy, một người đàn ông mặc hoàng bào, đại diện quyền lực của tổ tiên bao đời, đọc lời kết thúc chính thời đại của mình. Chắc là ông buồn lắm. Mà cũng có thể ông nhẹ nhõm. Nhiều khi một triều đại sống quá lâu trong mệt mỏi, thì kết thúc lại giống một tiếng thở ra hơn là tiếng khóc.

Đi qua cầu Trung Đạo, ngang qua hồ Thái Dịch, tôi bước vào sân Đại Triều Nghi trước điện Thái Hòa. Khoảng sân rộng lát đá im phăng phắc dưới nắng. Ngày xưa, vào mồng một hay ngày rằm, bá quan văn võ đứng kín nơi đây trước sau theo phẩm trật rõ ràng, như xe mã pháo sắp trên bàn cờ. Quan văn bên trái. Quan võ bên phải. Từ nhất phẩm tới cửu phẩm đều có vị trí quy định sẵn. Người được vào điện rất ít. Người phải đứng ngoài sân rất nhiều. Tôi nhìn những phiến đá cũ mà nghe như vẫn còn tiếng áo mão sột soạt, tiếng hô xướng nghi lễ vọng đâu đó giữa trời chiều.

Điện Thái Hòa bề thế, trầm mặc, tám mươi cây cột lim sơn son thếp vàng dựng lên như chống đỡ cả một giấc mộng đế vương. Con số chín và số năm xuất hiện khắp nơi: chín bậc thềm, chín con rồng, năm bậc nền trên. Đó là số của trời, của vua. Người xưa dùng toán học để thần thánh hóa quyền lực thật khéo. Tôi đứng rất lâu nhìn những bài thơ chữ Hán trên "pháp lam cổ diêm." Tôi chỉ biết ít chữ, không thể đọc được tất cả, nhưng vẫn cảm thấy được một thứ không khí rất riêng, nơi thơ ca và quyền lực quấn vào nhau như dây leo quấn cột đình. Ở đó, cái đẹp không chỉ để thưởng thức, mà còn để củng cố uy quyền.

Đi sâu vô Tử Cấm Thành, lòng tôi bắt đầu chùng xuống. Nhiều công trình giờ chỉ còn nền gạch trơ trọi dưới nắng. Điện Cần Chánh mất rồi. Điện Kiến Trung tan rồi. Cung Càn Thành cũng không còn nguyên vẹn. Chiến tranh. Tiêu thổ kháng chiến. Mậu Thân. Bom đạn đi qua như bầy thú dữ cào nát ký ức của một thời đại. Những khoảng đất trống nhìn còn buồn hơn đổ nát. Bởi đổ nát ít ra còn cho người ta thấy dấu tích. Còn khoảng trống thì giống như chưa từng có gì tồn tại.

Tôi đọc những ghi chép về đời sống trong Tử Cấm Thành mà thấy thương cho vua. Hoàng đế ăn năm mươi món mỗi bữa, cung nữ đứng hầu, quạt hầu, têm trầu, hát ru khi vua nghỉ ngơi. Nghe như tột cùng của sự hưởng thụ. Nhưng rồi tôi chợt nghĩ, một người đàn ông ăn một mình giữa năm mươi món ăn, ngủ giữa hàng chục người phục vụ, có thật sự sung sướng không? Hay là cô đơn tới mức phải dùng nghi lễ để lấp đầy khoảng trống Quyền lực càng lớn thì đời sống càng bị nhốt kín. Tự nhiên tôi thấy quý vua Duy Tân vô cùng, chỉ vì ông phá lệ cho vợ ngồi ăn chung mâm. Một chi tiết nhỏ thôi, người ta thấy ông còn giữ được một phần đời thường của con người.

Rồi tôi nghĩ tới các bà phi trong cung. Người Huế xưa có câu "đưa con vô nội" nghe nhẹ mà buồn đứt ruột. Con vô cung xong thì coi như mất con. Cha mẹ muốn gặp cũng phải đứng cách màn sáo. Nhiều người sống cả đời trong Lục Viện không biết bên ngoài phố xá đổi thay ra sao. Tự nhiên tôi thấy Tử Cấm Thành giống một chiếc lồng dát vàng khổng lồ. Đẹp, sang trọng mà ngộp thở. Hậu phi triều Nguyễn hai lần được bước ra ngoài tương đối tự do. Một lần do thiên tai, một lần chiến tranh năm 1885 kinh đô thất thủ. Nghĩ mà đau, tự do chỉ đến khi tai họa xảy ra. Con người ta nhiều khi phải đợi thế giới sụp xuống, mới bước ra khỏi cái lồng của mình.

Nhưng Huế kỳ lạ lắm. Buồn cỡ nào thì trong cái buồn ấy vẫn có những góc đẹp. Duyệt Thị Đường, một nhà hát cổ nằm nép ở góc đông nam Tử Cấm Thành, mái cong mềm như đình chùa, cột lim cao hun hút, trần vẽ mặt trời mặt trăng tinh tú xanh lơ như bầu trời thu nhỏ. Tôi bước vào đó đúng lúc vắng người, không gian im đến mức nghe rõ tiếng

chân mình trên nền gỗ. Tôi ngồi xuống một góc, để rồi tưởng tượng ra tiếng trống chầu vang lên ngày xưa, tiếng đào kép ngân nga giữa ánh đèn dầu. Phía trên lầu vua ngồi xem hát, phía sau lớp sáo trúc mỏng là những gương mặt cung phi không ai nhìn thấy được. Quyền lực ở Huế lúc nào cũng đi chung với sự che giấu. Ngay cả lúc thưởng thức nghệ thuật cũng vậy. Tôi thích nhất là câu chuyện vua Thành Thái từng lên sân khấu đóng tuồng vai Thạch Giải. Một ông vua thích cải trang, thích bước xuống khỏi ngai vàng làm một diễn viên. Sau này ông bị Pháp lưu đày. Rồi Duy Tân cũng bị đày. Hai cha con, hai vị vua không chịu cúi đầu. Có lẽ Duyệt Thị Đường còn nhớ họ rõ hơn cả sách sử.

Rồi tôi đi tới Cửu Đỉnh trước Thế Miếu. Chín chiếc đỉnh đồng đứng im lìm dưới nắng chiều, nặng nề mà uy nghi, như chín ông già đã nhìn hết mọi đổi thay của đất nước này. Minh Mạng cho đúc chúng bằng hơn hai mươi hai tấn đồng. Vua cho khắc lên đó núi sông, cây cỏ, chim thú, thuyền bè, tinh tú của cả nước Việt. Một đất nước được thu nhỏ bằng đồng. Giấc mơ trường tồn được đúc thành hình khối. Tôi đưa tay chạm nhẹ lên mặt đồng lạnh ngắt mà nghĩ hoài về con số chín. Người xưa tin đó là con số của trời, của sự viên mãn tuyệt đối. Mỗi chiếc đỉnh mang một thụy hiệu: Cao, Nhân, Chương, Anh, Nghị, Thuần, Tuyên, Dụ, Huyền. Nghe như một vòng đời hoàn chỉnh từ khai mở tới thâm sâu. Nhưng lịch sử không đi theo vòng tròn đẹp đẽ mà con người mong muốn. Dụ đỉnh và Huyền đỉnh cuối cùng không ứng với vị vua nào cả. Những vị vua cuối triều Nguyễn hoặc bị phế truất, hoặc bị lưu đày, hoặc tự thoái vị. Triều đại sụp xuống, nhưng Cửu Đỉnh thì vẫn còn. Điều đau nhất của lịch sử có lẽ nằm ở đó. Người ta tạo ra một thứ để bảo vệ sự trường tồn của triều đại, cuối cùng triều đại mất

đi mà thứ ấy vẫn đứng đó như nhân chứng câm lặng. Tự nhiên tôi thấy những chiếc đỉnh đồng ấy giống con người già nua còn sống sót sau một đại gia đình đã tan tác hết. Không còn ai để trò chuyện nữa, chỉ còn ký ức đè nặng trong im lặng.

Chiều xuống chậm trên kinh thành Huế. Nắng vàng đổ dài lên những sân gạch cũ. Bóng cây cổ thụ loang loáng trên mái ngói lưu ly. Tôi đi ra khỏi Tử Cấm Thành mà lòng cứ bảng lảng một nỗi buồn. Người ta đã và đang tiếp tục trùng tu Huế. Hàng ngàn tỷ đồng được đổ vào để phục dựng thành quách, di dời hàng ngàn hộ dân khỏi khu vực di tích, trả lại không gian cho kinh thành cũ. Đó là việc phải làm và đáng làm. Nhưng đi giữa những vòng thành ấy, tôi hiểu có những thứ không bao giờ phục dựng lại được. Không ai dựng lại nổi tiếng hát ru vua ngủ của cung nữ trong đêm khuya. Không ai dựng lại được tiếng guốc khe khẽ của những bà phi đi qua hành lang Lục Viện. Không thể dựng lại tiếng trống chầu của vua Thành Thái hay ánh mắt của Bảo Đại trong ngày thoái vị. Di sản vật chất có thể xây lại. Di sản tinh thần thì không. Nó chỉ còn tồn tại trong cảm giác của những người biết đứng yên thật lâu giữa những bức tường cũ mà lắng nghe.

Lúc tôi ra tới bờ sông Hương, trời Huế đã nhá nhem tối. Nước sông chảy chậm, mùi gió sông ngai ngái. Tôi ngồi lặng nhìn kinh thành phía xa, tự nhiên thấy lịch sử giống một dòng nước lớn chảy qua đời người, qua triều đại, qua chiến tranh, qua những mái ngói lưu ly, từng tưởng sẽ sáng mãi với thời gian. Rồi cuối cùng, thứ còn lại nhiều khi chỉ là một tiếng thở dài rất khẽ của quá khứ, mà nếu lòng mình đủ lặng may ra mới nghe được.

MỘT CÕI THIÊN THỌ TRONG BÓNG NƯỚC VÀ THÔNG NGÀN

Tôi đến lăng Gia Long vào một buổi chiều, khi mà ánh nắng không còn rực nữa, nhưng còn đủ vàng để phủ lên mặt hồ Dài một lớp sáng mỏng mảnh như tơ. Nhìn xa cứ tưởng mặt nước đang tự mình phát sáng từ bên dưới lòng sâu. Gió từ phía núi thổi xuống không mạnh, chỉ hiu hiu vậy mà đủ làm những rặng thông ven đường rung lên thành âm thanh vi vút. Nghe như có ai đang nói chuyện rất nhỏ trong bóng chiều bảng lảng. Tôi nhớ tới lời của L. Cadière, người đàn ông Pháp đã dành gần cả đời mình để lang thang trong cõi Huế, từng khuyên rằng muốn hiểu lăng Gia Long thì phải đến vào buổi chiều, lúc hoàng hôn đi ngang qua các hồ nước và rừng thông bắt đầu ngả bóng xuống núi đồi. Hồi trước đọc câu đó, tôi nghĩ là một kiểu văn vẻ của người nghiên cứu thích lãng mạn hóa cảnh vật. Nhưng tới khi thật sự đúng ở đây rồi, tôi mới hiểu có những nơi nếu đến sai thời điểm thì mình chỉ nhìn thấy đá gạch và cây cối. Còn nếu đến đúng khoảnh khắc của nó, tự nhiên cảnh vật mở lòng ra, để cho người ta bước vào bên trong cái thần khí âm thầm của nó.

Lăng Gia Long không đẹp theo kiểu làm người ta choáng ngợp liền lập tức. Nó không có vẻ trau chuốt, cầu kỳ, phô diễn như vài khu lăng tẩm khác của triều Nguyễn. Cái đẹp ở đây lặng và sâu hơn. Nó giống một người già từng trải, không cần nói nhiều mà vẫn làm người đối diện tự nhiên hạ giọng xuống.

Con đường đi vào lăng rộng và dài, hai bên là thông với sầu đông cao vút, cành lá giao nhau thành một mái vòm xanh sẫm, che kín cả khoảng trời phía trên đầu. Tôi đi chậm, rất chậm. Không hiểu sao tới những nơi như thế này tôi luôn có cảm giác mình không nên bước gấp, không nên nói lớn, càng không nên cười đùa nhiều. Dường như mỗi viên đá, mỗi thân cây ở đây đều đã hấp thụ quá nhiều thời gian rồi, thành ra con người bước vào tự nhiên cũng bị cái nhịp chậm rãi ấy kéo mình chậm theo.

Rồi hai trụ biểu hiện ra ở phía trước. Hai cột đá đứng đó, cô độc, uy nghi, như hai người lính già đã ở lại canh cổng qua mấy đời mưa nắng. Người ta nói ngày xưa cả quần thể có tới tám mươi lăm cột trụ như vậy, sau này còn bốn mươi hai, rồi giờ thì chỉ thấy còn lại hai. Tôi đứng nhìn hồi lâu, bất giác có một ý nghĩ rất lạ: hóa ra mất mát không phải lúc nào cũng hiện ra bằng đổ vỡ, đôi khi nó chỉ hiện ra bằng khoảng trống. Cái khoảng trống nơi từng có một vật tồn tại, và người ta chỉ cảm nhận được nó khi đứng đủ lâu trước sự im lặng của thời gian. Tôi nghĩ tới đời người. Biết bao người từng hiện diện trong đời mình rất đầy, rất rõ, vậy mà tới một ngày nào đó họ đi mất, không còn nữa. Ban đầu mình tưởng rồi sẽ quên. Nhưng không, mình không quên được khoảng trống họ để lại. Nó âm âm như một vết lõm trong ký ức, càng về sau càng thấm.

Lăng Gia Long hay Thiên Thọ Lăng nằm giữa một vùng núi non hoang sơ ở thượng nguồn sông Hương, nơi có tới bốn mươi hai ngọn núi lớn nhỏ chầu quanh như một triều đình của đất trời. Ngọn Đại Thiên Thọ đứng phía trước, trầm mặc và vững chãi như một vị đại thần già không bao giờ rời vị trí. Tôi nghe kể vua Gia Long đã hai lần thân chinh

tới đây để xem đất. Một lần năm 1808 khi sửa lăng các chúa Nguyễn, lần sau năm 1811 lúc tìm nơi xây lăng cho mẹ. Người xưa coi việc chọn đất an táng trọng đến mức phải bói tới bảy lần, cuối cùng chỉ có núi Thọ Sơn được phán là đất lành. Nhà vua còn cho hoàng tử thứ tư bói lại thêm một lần nữa, được quẻ Dự, quan bộ Lễ xem xong mới gật đầu xác nhận. Tôi nghe chuyện đó mà thấy thương con người vô cùng. Dù là vua chúa, dù từng chinh chiến mấy chục năm, từng dựng nên cả một triều đại, cuối cùng đứng trước cái chết vẫn thấp thỏm như bất kỳ ai khác. Người ta vẫn cần một lời xác nhận rằng nơi mình nằm xuống sẽ bình yên. Hóa ra ở tận cùng của quyền lực, con người vẫn yếu đuối như thường. Mà có lẽ chính cái yếu đuối đó mới làm họ gần với nhân gian.

Đi vào bên trong, tôi mới thấy rõ cái cách lăng Gia Long hòa vào thiên nhiên thay vì áp đặt lên thiên nhiên. Núi không bị phá để dựng công trình. Hồ nước không bị lấp cho vuông vức. Mọi thứ như thuận theo địa thế mà tồn tại. Người xưa gọi đó là “thiên nhân hợp nhất”. Còn tôi thì nghĩ đơn giản hơn, có lẽ con người không thể thắng thiên nhiên bằng sự cưỡng ép, chỉ có thể tồn tại khi biết nương mình vào đó.

Lăng khởi công từ năm 1814, kéo dài sáu năm trời, với hàng trăm nhân công và lính thủy tham gia xây dựng. Điều làm tôi ám ảnh nhất không phải quy mô công trình, mà là một chi tiết nhỏ trong sử liệu: “Một trận gió lớn làm sập căn nhà vua đang trú tại công trường, Gia Long bị thương ở trán, mí mắt và chân, nhiều người chết và bị thương nặng. Nhưng sau tai nạn đó, ông không trị tội ai, ngược lại còn cấp thuốc men, phát tiền và gạo cho dân vùng gần đó.” Trong trí tưởng tượng của tôi, vị vua ấy hiện ra không phải

trên ngai vàng, mà là giữa đống gỗ đổ nát, trên trán còn dính máu, chân còn đau buốt, vậy mà việc đầu tiên nghĩ tới lại là những người dân quanh mình. Một vài phẩm chất chỉ hiện ra vào lúc biến cố. Và đôi khi chỉ cần một hành động nhỏ thôi cũng đủ khiến hậu thế nhìn một con người bằng ánh mắt khác. Tôi vẫn tin rằng thứ còn lại lâu nhất sau đời người không phải là quyền lực, mà là cách người ta đối xử với người khác trong lúc mình còn có quyền lực.

Khu lăng chính nằm trên Chánh Trung Sơn. Phía trước là hồ Dài rộng và phẳng như một tấm gương khổng lồ soi trời soi núi. Bảy tầng sân chầu lát gạch nối nhau dẫn lên Bửu thành. Hai bên thần đạo là tượng quan hầu, voi đá, ngựa đá đứng im lìm mấy trăm năm. Tôi bước qua từng khoảng sân, nghe tiếng chân mình vang khẽ trên nền gạch cũ. Tự nhiên có cảm giác như mình đang đi ngược vào một lớp thời gian khác, nơi thế giới hiện đại ở ngoài kia bỗng dưng mờ đi hết.

Rồi tôi đứng lại trước hai ngôi mộ song táng của vua Gia Long và Thừa Thiên Cao Hoàng hậu Tống Thị Lan. Hai ngôi mộ đá nằm cạnh nhau giản dị tới mức gần như không tạo cảm giác quyền lực. Nhưng chính cái giản dị đó lại khiến lòng người rung động hơn. Hơn hai trăm năm rồi, họ vẫn nằm cạnh nhau giữa núi đồi Huế, mặc cho ngoài kia bao nhiêu triều đại đổi thay, bao nhiêu biến động lịch sử cuốn qua như nước lũ.

Người xưa gọi đó là “càn khôn hiệp đức”. Tôi thì chỉ thấy đó là hai cuộc đời đã đi cùng nhau quá đỗi xa. Bà Tống Thị Lan theo Nguyễn Ánh từ thuở còn lưu lạc, chạy trốn Tây Sơn, lênh đênh từ Phú Quốc sang Xiêm La, sống những

năm tháng mà mạng người nhiều khi mong manh như một ngọn đèn giữa biển động. Vậy mà bà vẫn ở bên ông cho tới cuối đời. Khi bà mất, Gia Long quyết định xây hợp lăng để sau này được nằm cạnh người vợ tri kỷ của mình. Tự nhiên tôi hiểu vì sao ông đích thân theo sát việc xây lăng suốt nhiều năm như vậy. Bởi có những công trình nhìn bề ngoài là đá gạch, nhưng thật ra được xây bằng tình cảm. Tôi đứng đó giữa chiều muộn, nhìn hai ngôi mộ nằm im dưới màu trời bảng lảng, bất giác thấy cái chết ở đây không còn đáng sợ nữa. Nó không mang cảm giác chia lìa lạnh lẽo, mà giống một sự nghỉ ngơi dài, sau khi người ta đã sống hết một đời phong ba cùng nhau. Tình yêu thành nghĩa. Thành nợ. Thành một thứ gắn bó mà ngay cả cái chết cũng không tháo ra nổi.

Bên trái khu lăng là Bi đình trên đồi Thanh Sơn, nơi đặt tấm bia "Thánh đức thần công" do vua Minh Mạng soạn để viết về cha mình. Bên trong gió lùa bốn phía, tiếng thông reo từ xa vọng lại thành từng lớp âm thanh trầm đục. Tôi ngước nhìn tấm bia đá cao lớn, tự nhiên lại nghĩ tới tình cha con. Minh Mạng vốn nổi tiếng nghiêm nghị, cứng rắn, không phải kiểu người dễ bày tỏ cảm xúc. Nhưng chính ông là người hoàn tất công trình lăng tẩm cha mình còn dang dở. Thương mà ít nói. Nhớ lại không biểu lộ. Nhưng tình cảm nằm hết trong việc mình làm. Đứng trong Bi đình chiều đó, tôi bỗng thấy lịch sử không còn xa nữa. Những ông vua bà chúa trong sử sách bỗng hiện lên như những con người bình thường với đủ thương yêu, day dứt và mất mát như bất kỳ ai.

Rồi tôi đi tiếp qua các khu lăng khác trong quần thể Thiên Thọ. Thiên Thọ Hữu Lăng của bà Trần Thị Đang nằm

lặng hơn, nhỏ hơn, nhưng có một vẻ đằm sâu khó tả. Bà là người vợ thứ hai của Gia Long, mẹ vua Minh Mạng, sống tới bảy mươi bảy tuổi, giữa biết bao biến động của một triều đại mới dựng. Khu lăng quay mặt về hướng Nam, phía trước là hồ bán nguyệt, xa xa núi Rệ đứng như một bức bình phong khổng lồ. Hai trụ biểu hình đèn lồng soi xuống mặt nước, trông như hai người lính canh đêm.

Tôi đi giữa những con đường nhỏ phủ đầy lá thông rụng, nghe tiếng gió chạy dọc triền đồi, bất giác thấy mình giống như đang đi thăm một đại gia đình đã ngủ yên từ rất lâu. Người sống ngày xưa tụ họp với nhau thành triều đình, thành làng xóm. Người chết rồi cũng nằm quây quần bên nhau dưới chân núi, cạnh hồ nước và rừng thông. Nó làm tôi nghĩ rằng con người rốt cuộc sống cả đời cũng chỉ để kiếm tìm một nơi thuộc về. Lúc trẻ thì tìm chỗ đứng giữa đời. Về già thì tìm một chỗ nằm xuống cho yên.

Lăng Thoại Thánh của mẹ vua Gia Long nằm phía bắc, cách đó không xa. Khu lăng có hồ vuông lớn, từng trồng đầy hoa súng. Những cặp rồng chầu ở bậc cấp được chạm khắc tinh vi đến từng lớp vảy, từng đường sóng uốn lượn. Tôi cúi xuống nhìn gần những hoa văn ấy, tự nhiên thấy nghèn nghẹn. Chắc người thợ ngày xưa khi làm công trình này cũng hiểu mình không chỉ xây một ngôi lăng. Mà đang góp tay xây lòng hiếu thảo của một người con dành cho mẹ. Tôi luôn tin những công trình tồn tại lâu nhất không phải nhờ vật liệu bền chắc, mà nhờ tình cảm người ta gửi vào bên trong nó. Không có tình cảm, đá cũng chỉ là đá. Nhưng khi lòng người đã nằm trong đó rồi, công trình tự nhiên có linh hồn.

Chiều xuống rất nhanh. Lúc tôi ra về, bóng tối đã bắt đầu loang dần trên mặt hồ Dài. Những rặng thông phía xa chìm thành từng mảng đen sẫm. Gió lạnh hơn một chút. Mùi cỏ ẩm và lá mục từ triền núi đưa xuống ngai ngái. Tôi ngoái nhìn lại lần cuối. Vẫn là núi ấy. Hồ nước ấy. Hai ngôi mộ đá nằm cạnh nhau ấy. Tự nhiên câu "vạn niên cát địa" hiện lên trong đầu tôi. Đất tốt vạn năm. Con người không ai sống nổi vạn năm hết. Triều đại rồi cũng tàn. Thành quách rồi cũng đổ. Những cột trụ biểu từng có tám mươi lăm cái giờ chỉ còn hai. Nhưng có lẽ vẫn có vài thứ đủ sức đi qua thời gian dài hơn cả đời người. Một mối tình. Một tấm lòng. Một cách sống. Hay chỉ đơn giản là cảm giác về một nơi chốn để lại trong lòng kẻ ghé ngang. Tôi bước ra khỏi cổng lăng mà lòng nặng nhẹ lẫn lộn. Không buồn không vui hẳn. Mà như vừa được ai đó rất xa, nhắc khẽ một điều giản dị rằng, đời người thật ra không cần quá nhiều thứ lớn lao. Sống cho trọn nghĩa. Yêu cho trọn tình. Đến cuối cùng được nằm xuống cạnh người mình thương. Như vậy là đủ để hóa thành vạn năm rồi.

Tùy bút 22

LĂNG TẨM BÊN BỜ SÔNG HƯƠNG — NƠI ĐẾ VƯƠNG GỬI MÌNH VÀO ĐẤT

Tôi không biết mình bắt đầu thấy thích Huế từ lúc nào, mỗi lần đặt chân lên mảnh đất cố đô này, trong lòng lại bồi hồi xúc động là lạ, giống như mình đang bước vào một giấc mơ từ một kiếp nào đó. Tôi lại đến Huế vào một buổi

sáng cuối thu, trời còn giăng sương mỏng trên mặt sông Hương, những tia nắng đầu ngày chưa kịp xuyên qua lớp mây mỏng manh giống như màn the ai đó quên chưa kéo ra.

Hành trình tôi tự vạch cho mình lần này, tôi không đi Đại Nội, cũng chẳng ghé chùa Thiên Mụ như những lần trước. Những nơi ở Huế càng quen thì càng không nên ghé nhiều, vì mỗi lần gặp lại, lòng người lại nặng thêm một chút. Chuyến đi lần này, tôi chỉ muốn đi về phía những lăng tẩm nằm lặng lẽ bên dòng sông. Chỗ những ông vua triều Nguyễn đã chọn để gửi thân xác và những giấc mộng cuối cùng của mình vào lòng đất. Tôi sẽ đi thăm ba ngôi lăng của ba vị vua triều Nguyễn: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Ba ngôi lăng với ba số phận, ba cách con người đối diện với sự hữu hạn của đời mình. Và nếu còn thời gian, tôi sẽ viếng thêm đôi ba lăng mộ nữa.

Lăng Minh Mạng hay còn gọi là Hiếu Lăng, nằm trên ngọn núi Cẩm Kê, cách trung tâm Huế chừng mười hai cây số, ở vị trí mà người xưa mất đến mười bốn năm mới chịu gật đầu công nhận đó là đất lành. Mười bốn năm, tôi ngồi thuyền ngược dòng sông Hương, miệng nhẩm đi nhẩm lại con số đó thấy lạ lùng làm sao. Một vị hoàng đế quyền uy nhất triều Nguyễn, người đã cải cách guồng máy nhà nước từ trung ương xuống địa phương. Vua đổi tên nước thành Đại Nam với một thứ hào khí không hề che giấu. Thế mà chuyện tìm một mảnh đất để nằm xuống sau khi chết lại kỳ công đến như vậy. Đó chính là cái thật nhất của con người. Khi ta sống thì lo chuyện trị quốc, khi ta chuẩn bị đi thì lo tìm nơi an nghỉ. Và ở đây, chốn yên nghỉ không đơn thuần là mảnh đất chôn xác, mà chứa cả một thế giới quan, một triết

lý nhân sinh được đúc kết thành gạch đá, mái ngói, hồ ao và cây cối.

Thuyền cặp bến, tôi bước lên bờ, không khí lập tức chuyển đổi. Mát và xanh hơn, tĩnh lặng hơn theo một cách mà chỉ những nơi cũ kỹ mới có thể im lặng đến như vậy. Bước qua Đại Hồng Môn, cái cổng khổng lồ ba lối đi với hai mươi bốn lá mái lô nhô cao thấp, họa tiết cá chép hóa rồng ẩn hiện trong đá vôi. Tôi biết mình vừa bước qua một ranh giới, không phải ranh giới không gian mà là ranh giới của thời gian. Cánh cổng này, theo sử ghi lại, chỉ mở đúng một lần trong suốt lịch sử của nó, mở để đưa quan tài vua Minh Mạng vào bên trong, rồi đóng lại mãi mãi. Tôi rùng mình. Một cánh cổng mở ra một lần rồi đóng im lìm đến hôm nay. Cái chết cũng cần cái nghi lễ riêng của nó, và nghi lễ đó là sự im lặng tuyệt đối.

Sân Bái Đình nằm trước mắt tôi, lát gạch Bát Tràng phẳng phiu. Hai hàng tượng đá quan văn quan võ, voi ngựa đứng chầu trong tư thế bất động mấy trăm năm. Tôi đứng giữa hai hàng tượng bỗng thấy mình nhỏ, dường như khoảnh khắc lịch sử đang bao phủ lấy bóng mình. Những pho tượng đá kia, chúng như đang nhìn vào một điểm nào đó. Nhìn vào một buổi lễ đã qua từ lâu lắm rồi, buổi lễ mà chủ nhân của nó đã nằm yên dưới lớp đất thông xanh mướt kia từ hơn một trăm tám mươi năm trước.

Rồi tôi đến Bi Đình, nơi đặt tấm bia "Thánh đức thần công". Bài văn bia do chính vua Thiệu Trị viết về cha mình, về tiểu sử và công đức của Minh Mạng. Một người con viết về cha bằng chữ khắc trên đá, để gió và thời gian thử thách xem cái gì bền hơn. Tình cảm hay đá núi. Nhìn những hàng

chữ Hán cổ kính chạy dọc theo mặt đá, tôi nghĩ đến một thứ mà người đời thường quên. Lăng tẩm không phải chỉ là nơi chứa xác, đây còn là nơi người sống gửi gắm tình cảm với người đã khuất. Tình cảm đó đôi khi lớn đến mức, khiến người ta xây cả một công trình mười tám hécta với bốn mươi công trình lớn nhỏ. Huy động gần mười nghìn thợ và lính, chỉ để nói rằng, tôi nhớ cha tôi.

Điều khiến lăng Minh Mạng khác biệt với lăng tẩm khác không chỉ là sự quy mô hoặc hoành tráng, mà là cái triết lý ẩn trong từng đường nét kiến trúc. Hình thể toàn bộ khu lăng được ví như một người đang nằm nghỉ trong tư thế thoải mái. Đầu gối lên núi Kim Phụng, chân duỗi ra ngã ba sông trước mặt nơi hai nguồn Tả Trạch và Hữu Trạch hội lưu thành sông Hương. Hai nửa hồ Trừng Minh như đôi cánh tay buông xuôi tự nhiên. Người ta đã thiết kế một cái chết, hay nói đúng hơn là một nơi nghỉ, sao cho nó giống một người bình thường ngơi nghỉ sau một ngày dài mệt nhọc. Cái nhân văn của kiến trúc này nằm ở chỗ đó, dù là vua khi mất cũng chỉ là một người muốn được nằm xuống thật thoải mái.

Tôi men theo con đường dọc bờ hồ Trừng Minh, qua những tán cây cổ thụ xanh mướt phủ bóng xuống mặt nước yên tĩnh. Hồ Trừng Minh, nghe cái tên thôi đã thấy trong vắt và thanh khiết. Hai nửa hồ nối thông nhau ra phía sau điện Sùng Ân, bao bọc lấy khu tẩm điện, như hai lá phổi xanh của một cơ thể sống. Điện Sùng Ân là nơi thờ bài vị của vua và người vợ đầu của ông, bà Tá Thiên Nhân Hoàng hậu Hồ Thị Hoa, một người phụ nữ yểu mệnh, số phận còn buồn hơn cả cái chết. Bà sinh ra Thiệu Trị rồi qua đời sau mười ba ngày, lúc đó bà chỉ mới mười bảy tuổi. Bà chưa từng

được sống một ngày bằng danh phận hoàng hậu, đâu kịp nhìn thấy đứa con trai lớn lên thành vua. Vua Gia Long thương bà đến mức ra lệnh kiêng chữ "Hoa" trong tên bà, khiến hàng loạt địa danh trong cả nước phải đổi tên. Một câu chuyện nhỏ mà khi nghe xong, người ta hiểu rằng cái chết của một con người đôi khi có thể làm thay đổi bản đồ của cả một đất nước.

Sau khu tẩm điện, tôi leo lên mười bảy bậc thềm đá để bước vào không gian của Minh Lâu và Bửu Thành. Ba chiếc cầu đá: Tả Phù, Trung Đạo, Hữu Bật bắc qua hồ Trừng Minh, dẫn đến Minh Lâu, tòa nhà hai tầng tám mái đứng trên đồi Tam Tài Sơn trong sự uy nghi lạnh lùng. Minh Lâu là lầu sáng, là nơi nhà vua suy tư vào những đêm trăng thanh gió mát. Tôi đứng trước Minh Lâu, tự hỏi: Một vị hoàng đế ngồi đây vào đêm trăng suy nghĩ gì? Suy nghĩ về giang sơn, về triều chính, hay suy nghĩ về cái ngày mình sẽ nằm xuống trên mảnh đất này, chân duỗi ra ngã ba sông, mắt nhắm lại nghe tiếng nước chảy qua từng thế kỷ?

Tiếp theo đó là hồ Tân Nguyệt hình trăng non ôm lấy Bửu Thành tròn, âm ôm lấy dương, trăng bao bọc mặt trời. Cái kết cấu triết học giản dị mà thăm thẳm ấy, được người xưa dựng thành đá thành hồ. Đứng yên qua bao nhiêu mùa mưa nắng vẫn giữ nguyên được cái ý nghĩa ban đầu. Tôi bước qua cầu Thông Minh Chính Trực, leo ba mươi ba bậc tầng cấp, đứng trước Bửu Thành, một bức tường gạch tròn cao ba rưỡi mét, chu vi hai trăm bảy mươi ba mét, bên trong là Huyền Cung xây ngầm trong lòng đất, nơi vua Minh Mạng đang nằm. Phía sau Bửu Thành là rừng thông xanh thẳm, tiếng gió qua lá thông nghe như ai thở dài từ rất xa. Tôi đứng đó một lúc, chỉ nghe thôi.

Rồi gần sáu trăm ô chữ chạm khắc các bài thơ trên Bi Đình, trên Hiển Đức Môn, trên điện Sùng Ân, trên Minh Lâu, người ta gọi đó là "bảo tàng thơ" của nền thi ca Việt Nam đầu thế kỷ mười chín. Một ngôi lăng mà lại chứa một bảo tàng thơ. Tôi bỗng thấy người xưa thú vị hơn mình tưởng rất nhiều, họ không chỉ xây nơi chôn cất, họ xây cả một không gian văn hóa, một di sản tinh thần mà người đời sau đến đây không chỉ cúi đầu trước cái chết của họ, mà còn ngước mắt lên đọc thơ.

Từ lăng Minh Mạng, tôi tiếp tục hành trình đến lăng Thiệu Trị tức Xương Lăng, nó cách trung tâm Huế chừng tám cây số, nằm dựa lưng vào núi Thuận Đạo, mặt quay về hướng Tây Bắc. Ngay cái hướng đó đã nói lên điều gì đó về số phận của ngôi lăng này. Hướng Tây Bắc chưa từng được dùng trong bất kỳ công trình kiến trúc lớn nào của triều Nguyễn trước đó. Thiệu Trị lên ngôi chỉ bảy năm thì lâm bệnh nặng, qua đời năm bốn mươi mốt tuổi, khi đang sung sức nhất của một đời vua. Trước khi hấp hối, ông còn kịp dặn người con sắp nối ngôi là Tự Đức, chuyện xây lăng cho mình. Vua dặn chọn chỗ bãi cao chân núi, cận tiện cho dân binh, đừng xây nhiều đền đài tốn kém tài lực.

Lời dặn cuối cùng của một người sắp chết mà vẫn còn lo cho sức dân. Câu đó tôi đọc được trong sách sử, thấy xúc động. Tôi không xúc động vì sự vĩ đại của hoàng đế, mà xúc động vì cái nhân tình đằng sau câu chữ lạnh lùng của sử sách. Một người đang hấp hối mà vẫn còn nghĩ đến dân binh, tài lực và sự kiệm ước. Cái tinh thần ấy có thể thật, cũng có thể là một cách người ta muốn mình được nhớ sau khi đã mất. Nhưng dù là gì đi nữa, nó cũng đáng để người ta dừng lại suy nghĩ.

Vua Tự Đức cũng không hẳn làm đúng lời cha dặn. Khi đích thân lên kiểm tra công trình lăng vào năm 1848, nhìn thấy "công trình có phần phiền phức to lớn", nhà vua vẫn tỏ ra thỏa mãn. Trong bài văn bia dài hơn hai nghìn năm trăm chữ, do chính Tự Đức soạn, ông có nhắc lại lời cha dặn về sự kiệm ước, rồi thêm vào đó một câu rằng "lời vàng ngọc văng vẳng bên tai, con nhỏ này đâu dám trái chí". Nhưng thực tế thì công trình vẫn được dựng đồ sộ theo cách của nó. Đó là cái nghịch lý muôn đời của những người con hiếu thảo: Muốn làm theo lời cha dặn mà tay chân của mình lại không nghe theo.

Ở lăng Thiệu Trị, điều làm tôi ấn tượng hơn cả kiến trúc nữa, đó là không gian bao quanh nó. Không có la thành bằng gạch đá, thay vào đó là những cánh đồng lúa xanh mướt, vườn cây trải dài, mấy ngọn đồi thấp và dòng khe chảy quanh co, tạo thành một vòng la thành thiên nhiên rộng lớn. Đứng trước lăng Thiệu Trị nhìn ra, tôi thấy cánh đồng xanh ngát kéo dài đến tận bờ sông Hương, xa hơn nữa là núi non nhấp nhô. Khung cảnh ấy không có vẻ gì của một khu lăng mộ, nó giống không gian của một buổi chiều bình yên ở miền quê Huế, ở đây người sống và người chết cùng có thể nhìn ra một cánh đồng.

Và xung quanh lăng Thiệu Trị là cả một cụm gia đình. Lăng Hiếu Đông của mẹ vua là bà Hồ Thị Hoa, người phụ nữ mà tôi đã nhắc đến ở lăng Minh Mạng, nằm chếch ở phía trước. Xương Thọ Lăng bà Từ Dụ là vợ của vua, và cũng là người đàn bà quyền lực nhất triều Nguyễn, nằm bên trái phía sau. Phía trước bên trái là khu mộ "Tảo Thương", nơi an nghỉ của những đứa trẻ con vua chết khi còn nhỏ. Nhìn cái bản đồ gia tộc đó, tôi lại nghĩ, người ta chết rồi vẫn

muốn nằm gần nhau, mẹ gần con, vợ gần chồng, những đứa trẻ yểu mệnh nằm gần cha. Cái tình thân đó không cần ngôn ngữ, không cần sử sách, nó nằm ở cái cách người ta chọn đất chọn hướng cho nhau sau khi chết.

Bà Từ Dụ sinh năm 1810 ở Gò Công, mất năm 1901, thọ chín mươi mốt tuổi, bà là Thái thái hoàng thái hậu duy nhất của triều Nguyễn. Một danh hiệu dài nhất, tuổi thọ cao nhất, ảnh hưởng sâu rộng ở triều Nguyễn. Suốt gần một thế kỷ, bà chứng kiến bảy đời vua lên ngôi rồi bị phế, nhìn triều đình sụp đổ dần dưới gót giày quân Pháp, nhìn những người thân thiết lần lượt ra đi. Thế mà bà vẫn ở đó, vẫn bình tĩnh, vẫn thẳng thắn phê phán tham quan ô lại, vẫn khuyên dạy vua Tự Đức từng điều thiết thực về chính trị, vẫn nhớ xin miễn thuế cho dân khi người Pháp bắc cầu Trường Tiền.

Câu chuyện vua Tự Đức dâng roi mây lên xin chịu đòn trước mặt mẹ, một ông vua tự mình nằm xuống chịu tội trước người mẹ già, đâu phải là chuyện nhún nhường hay quy phục. Mà là chuyện của tình thân, của sự ràng buộc thiêng liêng giữa hai người, của người sinh ra mình. Bà lấy tay hất cây roi đi rồi nói: "Thôi, tha cho! Đi chơi để quan quân cực khổ thì phải ban thưởng cho người ta, rồi sớm mai đi hầu kị." Câu nói đó ngắn gọn như câu nói thường ngày của một bà mẹ bình thường. Đâu phải là giận dữ, chỉ là lời nhắc nhở rồi thôi. Nhưng chứa trong đó là trách nhiệm và tình thương.

Cuối cùng của ngày hôm nay, tôi đến lăng Tự Đức, tên là Khiêm Lăng. Đây là nơi tôi dùng nhiều thời gian, ngồi lâu, suy nghĩ nhiều hơn nơi khác. Lăng nằm trong một thung lũng hẹp, cách trung tâm Huế chỉ sáu cây số, lăng Tự Đức

được xây dựng ngay khi vua còn sống, ông dùng nó làm nơi nghỉ dưỡng, lại là nơi chuẩn bị cho cái chết của mình. Một sự song hành kỳ lạ.

Gần năm mươi công trình trong lăng đều mang chữ "Khiêm" trong tên gọi: Khiêm Cung Môn, điện Hòa Khiêm, điện Lương Khiêm, nhà hát Minh Khiêm, hồ Lưu Khiêm, đảo Tịnh Khiêm, Xung Khiêm Tạ, Dũ Khiêm Tạ... Chữ "Khiêm", nghĩa nói chung là cung kính, nhún nhường. Đây là đức tính mà nhà Nho thời bấy giờ coi trọng. Nhưng có một nghịch lý là người chọn chữ "Khiêm" đặt tên cho hàng loạt công trình của mình, lại là người bị loạn “Chày Vôi” nổi dậy, vì xây lăng quá tốn kém, hại sức dân. Dân chúng ta thán: "Vạn Niên là Vạn Niên nào / Thành xây xương lính, hào đào máu dân." Vì sự kiện đó, vua phải đổi tên từ "Vạn Niên Cơ" thành "Khiêm Cung". Cái tên nghe khiêm nhường được đặt ra sau một cuộc nổi dậy, không phải là sự tự giác mà bởi sức ép từ thực tế.

Tôi đứng trước tấm bia đá nặng hai mươi tấn trong Bi Đình, tấm bia khắc bài "Khiêm Cung Ký" với bốn nghìn chín trăm ba mươi lăm chữ do chính Tự Đức soạn vào năm 1871. Đây là điều khác biệt của lăng Tự Đức so với các lăng khác. Vì ông không có con nối dõi, dù có đến một trăm lẻ ba bà vợ, nên không có người viết bia ca ngợi công đức của ông sau khi băng hà, nên ông phải tự viết cho chính mình. Bốn nghìn chín trăm ba mươi lăm chữ tự thuật về cuộc đời, về vương nghiệp, về bệnh tật, về những rủi ro, kể công, nhận tội trước lịch sử. Một người đàn ông tự viết điếu văn cho mình khi còn đang sống, cái hành động đó không chắc là kiêu ngạo, hoặc bi quan. Đó là một thứ can đảm của

người đủ tỉnh táo, để nhìn thẳng vào cái chết và quyết định sẽ nói gì trước mặt nó.

Hồ Lưu Khiêm xanh biếc, đảo Tịnh Khiêm giữa hồ trồng hoa nuôi thú, hai tạ Xung Khiêm và Dũ Khiêm soi bóng xuống mặt nước, là nơi vua Tự Đức từng ngồi ngắm hoa làm thơ, đọc sách khi còn sống. Lăng của ông không chỉ là nơi chết, mà là nơi sống. Sống trọn vẹn theo nghĩa của người làm thơ, thưởng hoa, nhìn nước, nghe hát. Nhà hát Minh Khiêm Đường nằm bên trái điện Lương Khiêm, được coi là một trong những nhà hát cổ nhất Việt Nam còn sót lại. Tôi bước vào đó, đứng giữa những cột gỗ cũ kỹ còn giữ dấu vết chạm khắc tinh tế, cố tưởng tượng tiếng ca tiếng đàn vọng lên trong không gian này, vào một buổi chiều nào đó của hơn trăm năm trước. Nào tưởng tượng được nó lại ở trong một cái lăng, nhưng cái không nghĩ ra được đó lại là điều cuốn hút tôi ở lại lâu hơn.

Và ở góc khuất của khu lăng, tôi tìm đến lăng Kiến Phúc, người ta gọi là Bồi Lăng, là một ngôi lăng nhỏ bé của vị hoàng đế thứ bảy triều Nguyễn. Người làm vua trị vì tám tháng rồi qua đời đột ngột vào năm 1884, được chôn cất ngay trong khuôn viên lăng Tự Đức vì ông là con nuôi của vị tiên đế này. Lăng nhỏ, kín đáo, ít người để ý, nhưng chính cái vắng vẻ ấy lại có sức gợi của nó. Một đời người trị vì chỉ tám tháng, một ngôi lăng nhỏ nằm khuất trong bóng của một ngôi lăng lớn hơn, ít người đến, ít ai nhớ. Lịch sử đôi khi tàn nhẫn theo cách đó.

Chiều xuống, tôi ngồi trên bờ hồ Lưu Khiêm nhìn ánh nắng cuối ngày đổ vàng trên mặt nước, trên những mái ngói cũ phủ rêu phong, những hàng thông xanh đứng thẳng

như người lính gác không rời vị trí. Ba ngôi lăng, ba vị vua, ba cách người ta đối mặt với cái hữu hạn của đời người. Minh Mạng với sự hoành tráng của một triết lý nhân sinh được dựng thành kiến trúc, Thiệu Trị với sự bình dị của ruộng đồng và tình thân gia tộc bao quanh, Tự Đức với sự cô đơn và can đảm của người tự viết điếu văn cho mình. Tôi không biết ai trong số đó có được hạnh phúc không. Và không chắc cái hạnh phúc đó còn ý nghĩa gì, với người đã nằm sâu trong lòng đất từ hơn trăm năm trước.

Nhưng tôi biết một điều, những ngôi lăng này không phải chỉ là mộ phần, mà chúng là những câu hỏi bằng đá gạch, hồ ao cây cối, những câu hỏi mà người xây dựng đã đặt ra cho người đời sau, cho chính tôi đang ngồi đây vào một buổi chiều hôm nay. Câu hỏi về cái sống và cái chết, về cái còn lại sau khi tất cả đã đi qua. Và có lẽ câu trả lời không nằm trong sử sách, không nằm trong những tấm bia đá nghìn chữ, mà nằm trong cái lặng yên của buổi chiều này, trong tiếng gió qua rừng thông, qua mùi hương sen thoảng lên từ đầm nước xa xa, trong cái cách mà thời gian cứ chảy đều đặn qua tất cả mọi thứ, không vội vã, hối hả, không quan tâm đến chuyện ai là vua ai là dân.

Sông Hương vẫn chảy. Những ngôi lăng vẫn đứng đó. Và tôi, người khách phương Nam ghé qua xứ Huế, đứng lặng trong một buổi chiều cuối thu, bỗng hiểu rằng có những nơi chốn không phải để đến rồi đi, mà để đến rồi mang theo suốt. Bởi thứ còn đọng lại sau cuộc gặp gỡ ấy không chỉ là kỷ niệm, không hẳn là nỗi buồn, mà là một cảm giác về sự hữu hạn của kiếp người trước dòng chảy vô cùng của thời gian.

NHỮNG NGÔI LĂNG CUỐI MÙA BÊN KIA NHỮNG THÀNH QUÁCH

Tôi không còn nhớ nổi mình đã đi bao nhiêu vòng quanh đất Huế trong những lần đến đây, chỉ nhớ rất rõ cái cảm giác chân thì nặng như dính bùn, còn lòng dạ thì cứ bị một thứ gì đó kéo đi mãi. Dưới từng lớp đất cố đô này đang còn những câu chuyện chưa chịu nằm yên. Buổi sáng hôm nay, khi chiếc thuyền nhỏ cặp bến sông Hương, mặt nước còn đục màu mưa cũ, tôi cứ nghĩ chuyến đi này rồi cũng giống nhiều chuyến đi khác, xem vài công trình cổ, nghe thêm vài giai thoại lịch sử, rồi trở về. Nhưng càng đi sâu vào những khu lăng tẩm của triều Nguyễn, tôi càng nhận ra mình không chỉ đang đi giữa kiến trúc, mà đang đi giữa những phần đời còn sót lại của một triều đại. Mỗi ngôi lăng giống như một đoạn độc thoại cuối cùng của một ông vua trước khi biến mất khỏi cõi đời. Và càng về sau, những đoạn độc thoại ấy càng ngắn lại, mỏi mệt hơn, đầy những khoảng lặng mà lịch sử không buồn giải thích.

Sau khi tôi ghé qua lăng Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, bốn nơi mà triều Nguyễn còn đủ tự tin để xây cái chết thành một triết lý, đủ quyền lực để biến lăng mộ thành biểu tượng cho thiên mệnh, thì những ngôi lăng vua về sau bắt đầu đổi giọng. Chúng không còn cái thần thái đĩnh đạc của một đế triều đang ở thời sung sức nữa. Mọi thứ trở nên chật chội, pha tạp, dang dở hơn. Ngay cả không khí cũng khác. Nếu những lăng đầu triều mang cảm giác của những người tin rằng lịch sử sẽ còn thuộc về mình

rất lâu, thì các lăng cuối triều lại mang cái buồn của những người đã bắt đầu biết trước rằng thời của họ sắp hết.

Tôi đến lăng Khải Định vào một buổi trưa trời âm âm, núi Châu Chữ nằm lặng thinh phía xa như một tấm lưng già cỗi, oằn mình cõng lấy cái công trình kỳ dị ấy. Từ dưới nhìn lên, tôi đã thấy ngôi lăng này không giống bất cứ thứ gì còn lại ở Huế. Nó đứng đó như một kẻ ngoại đạo chen vào giữa thế giới cổ kính của triều Nguyễn, vừa lạc lõng vừa cố ý phô bày sự khác biệt của mình. Những cột tháp mang dáng dấp Ấn Độ giáo, những mái vòm Roman biến thể, những hàng rào hao hao cây thánh giá, những phù đồ Phật giáo chen nhau trong một diện tích không lớn nhưng đặc kín chi tiết. Tôi đứng ngoài cổng hồi lâu mà lòng cứ bần thần. Một cái gì đó vừa phô trương lại cô độc trong công trình này, giống như tâm trạng của chính vị vua nằm bên dưới nó.

Khải Định lên ngôi năm 1916, giữa lúc đất nước đã nằm trong tay người Pháp. Ông hiểu rõ mình không còn là kiểu hoàng đế như Minh Mạng hay Tự Đức nữa. Cái ngai vàng ông ngồi lên lúc ấy đã mất đi quá nhiều quyền lực thực sự. Vì vậy mà ông chọn để lại dấu ấn bằng kiến trúc, bằng nghệ thuật, bằng một thứ xa hoa có phần tuyệt vọng. Người ta vẫn nhắc chuyện, ông xin chính quyền bảo hộ tăng thuế điền thêm ba mươi phần trăm để xây lăng, và mỗi lần nghĩ tới con số đó, tôi lại thấy ngôi lăng này như được xây bằng mồ hôi của hàng ngàn người dân cúi lưng ngoài ruộng. Một công trình đẹp, nhưng cái đẹp ấy không nhẹ nhàng. Nó có sức nặng của thời cuộc đè lên từng viên gạch.

Tôi leo từng bậc cấp trong một trăm hai mươi bảy bậc đá dẫn lên khu chính điện. Leo tới đâu, cảm giác về mặt đất thực tế phía dưới như rời xa tới đó. Hai hàng tượng quan quân, voi ngựa đứng chầu nơi sân Bái Đình mang vẻ mặt lạnh và sắc hơn tượng các lăng trước. Chúng không còn cái vẻ trầm mặc cổ điển nữa, mà đã mang dấu tay của kỹ thuật điêu khắc Tây phương đầu thế kỷ hai mươi. Mọi thứ ở đây đều như đang chứng minh rằng triều Nguyễn lúc ấy đã bị kéo vào một thời đại khác. Một thời đại không còn giữ được sự thuần nhất cũ kỹ của mình nữa.

Rồi tôi bước vào Cung Thiên Định. Cho tới giờ tôi vẫn không biết phải diễn tả cảm giác lúc đó ra sao cho đúng. Nó không hẳn choáng ngợp. Cũng không để người ta khâm phục hoàn toàn. Nó giống như đứng trong một giấc mộng được ghép từ hàng vạn mảnh sành sứ và thủy tinh màu. Nơi cái đẹp và sự hỗn độn quấn lấy nhau tới mức không thể tách rời. Tường, cột, trần nhà đều phủ kín những phù điêu ghép nổi lấp lánh đến hoa mắt. Có cả bộ tứ quý, bát bửu, ngũ phúc, xen vào đó là đồng hồ báo thức, vợt tennis, đèn dầu hỏa. Những vật dụng hiện đại chưa từng xuất hiện trong không gian lăng mộ hoàng gia trước đây. Cái sự pha trộn ấy làm tôi nghĩ rất lâu. Khải Định là vị vua đầu tiên của triều Nguyễn thực sự sống trong một thế giới mà ranh giới giữa Đông và Tây đã vỡ tung ra. Vua không còn khả năng giữ cho triều đình đứng yên trong chiếc áo cũ nữa, nên đành để mọi thứ va vào nhau như định mệnh.

Tôi ngẩng đầu nhìn ba bức "Cửu long ẩn vân" trên trần điện Khải Thành. Chín con rồng cuộn mình trong mây, được nghệ nhân Phan Văn Tánh nằm ngửa vẽ suốt nhiều tháng trời. Tôi cứ tưởng tượng người nghệ nhân ấy, lưng

đau, tay mỏi, mắt căng lên giữa mùi sơn và bụi thời gian. Kiên nhẫn tạo ra thứ sẽ sống lâu hơn đời mình cả trăm năm. Nghĩ tới đó, tôi bỗng thấy thương người thợ nhiều hơn ông vua. Triều đại nào rồi cũng tàn, ngai vàng nào rồi cũng trống, nhưng bàn tay người thợ thì vẫn còn đó trong từng mảnh ghép, từng nét cọ.

Bửu Tán phía trên tượng đồng vua Khải Định khiến tôi đứng nhìn rất lâu. Một khối bê tông cốt thép nặng cả tấn lại mềm như nhung lụa. Đó là thứ vẻ đẹp chỉ có thể sinh ra khi người ta yêu nghệ thuật tới mức bất chấp mọi giới hạn. Tôi không biết Khải Định là một ông vua giỏi hay dở. Lịch sử tranh cãi về ông quá nhiều rồi. Nhưng đứng trong không gian đó, tôi tin ông thật sự yêu cái đẹp, yêu tới mức muốn nhốt cả đời mình vào trong một công trình mà từng góc đều phải phát sáng.

Bên dưới pho tượng đồng đúc ở Pháp là thi hài ông nằm sâu trong lòng đất, nối bằng một đường hầm dài phía sau Bi Đình. Một người ngồi trên ngai, một người nằm dưới mộ. Cùng một đời mà lại giống hai số phận khác nhau. Sau lưng ngôi mộ là hình mặt trời lặn. Tôi nhìn mãi cái mặt trời ấy mà nghĩ, đây là hoàng hôn thật sự của triều Nguyễn. Sau Khải Định, không còn vị vua nào xây lăng cho mình nữa. Những ngôi lăng từ đây trở đi không còn là biểu tượng của quyền lực, mà giống những dấu chấm lửng kéo dài của một triều đại đang tan ra trong lịch sử.

Buổi chiều tôi tới An Lăng, nắng đã nhạt, những bóng cây đổ dài lên lối gạch cũ. Khu lăng nằm sát nội đô Huế tới mức khiến người ta thấy đau lòng. Các vua đời trước lấy núi sông, chọn phong thủy hàng chục năm trời mới

quyết định nơi an táng. Còn ba cha con Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân thì nằm ở đây, giản dị và gần kinh thành như thể lịch sử không còn đủ thời gian cho họ lựa chọn nữa. Câu chuyện của ba ông vua ấy làm tôi day dứt suốt buổi chiều.

Dục Đức làm vua ba ngày thì bị phế, bỏ đói tới chết. Ba ngày ngắn tới mức còn chưa kịp quen với chuyện người ta quỳ lạy, gọi mình là hoàng thượng. Tôi đi ngang khu sân vắng mà cứ nghĩ tới một con người từ đỉnh cao rơi xuống vực thẳm chỉ trong vài hôm. Dân gian kể rằng, khi thi hài ông được bó chiếu đem đi chôn thì đứt đòn gánh giữa đường, xác rơi xuống ở vùng An Cựu, rồi bị người ta chôn vội tại chỗ. Không ai biết chuyện nói đó thật tới đâu, nhưng chỉ riêng việc câu chuyện ấy tồn tại thôi, cũng đủ cho thấy người đời đã nhìn số phận ông bằng sự thương xót lớn thế nào.

Rồi Thành Thái và Duy Tân. Hai cha con cùng chống Pháp, cùng bị đày ra đảo Réunion giữa Ấn Độ Dương. Người Huế gọi cái cảnh đó là "biệt xứ". Hai chữ nghe nhẹ mà nhói dữ. Nó không chỉ là lưu đày, mà là bị bứng khỏi quê hương như nhổ một gốc cây khỏi đất cũ. Thành Thái cuối đời còn được trở về, còn Duy Tân thì chết trong tai nạn máy bay ở tận Trung Phi năm 1945, mãi tới năm 1987 hài cốt mới được đưa về nằm cạnh cha. Bốn mươi hai năm nằm đất lạ. Tôi nghĩ tới quãng thời gian đó mà lòng cứ lạnh ngắt. Người chết rồi vẫn còn phải đi thêm một hành trình rất dài mới được về nhà.

An Lăng không có tượng đá uy nghi. Không có bia công đức dài nghìn chữ. Không có khí thế của đế vương.

Chỉ có cái không khí lặng lẽ của những số phận chưa kịp sống hết đời mình. Trong khu bửu thành có những bức bình phong khảm chữ "Song Hỉ". Tôi đứng nhìn mãi hai chữ ấy. Chữ hỷ vốn dành cho cưới hỏi, vậy sao lại xuất hiện trong lăng mộ. Ban đầu tôi thấy lạ, rồi tự nhiên nghĩ, biết đâu người xưa muốn nói rằng cái chết cũng là một cuộc trở về, rằng có khi hết khổ rồi, mới có được niềm vui ở một cõi khác. Hay cũng có thể đó chỉ là dấu hiệu của một thời đại mà mọi quy tắc đã bắt đầu rệu rã, nơi ngay cả việc xây lăng cũng không còn đủ sức giữ được sự nghiêm cẩn như trước nữa.

Từ An Lăng, tôi lần mò tìm lăng Hiệp Hòa. Đường đi vòng vèo qua nghĩa trang cũ, qua đồi thông lặng ngắt. Tôi nhớ mãi cái cảm giác khi bước giữa vô số ngôi mộ. Tự nhiên thấy vua chúa hay dân thường cuối cùng cũng giống nhau hết. Đất Huế im lặng nhận tất cả vào lòng mình.

Hiệp Hòa làm vua được bốn tháng thì bị ép uống thuốc độc. Vua không được thờ ở Thế Miếu. Không được xây lăng theo nghi lễ hoàng đế. Ông chỉ được chôn như một vị Quốc Công. Ban đầu ngôi mộ chỉ rộng ba mươi mét vuông với một tấm bia xi măng nhỏ ghi vài dòng quốc ngữ đơn giản. Một ông vua mà phần đất cuối đời chỉ có vậy. Tôi đứng trước ngôi mộ mà nghe trong lòng mình có cái gì đó lạnh lẽo, chua xót. Quyền lực hóa ra mong manh hơn người ta tưởng nhiều.

Nhưng điều khiến tôi nhớ nhất lại là dòng chữ ông tự viết về mình: "Là con út yêu quý của tiên hoàng có tư chất tầm thường không cam nỗi ngai vàng." Tôi đọc đi đọc lại câu ấy rất lâu. Giữa bao nhiêu bài văn bia ca tụng công

đức trong lịch sử, lời tự nhận mình "tầm thường" của Hiệp Hòa bỗng trở nên đặc biệt. Thành thật với chính mình là điều khó nhất, nhất là ở một ông vua. Chính sự tự nhận ấy mới làm ông đáng nhớ hơn rất nhiều người từng trị vì lâu hơn ông.

Mãi tới năm 2013, người Huế ở Đà Nẵng và Sài Gòn mới góp tiền trùng tu lăng ông. Họ không phải hậu duệ trực hệ. Không phải nghĩa vụ của họ. Chỉ đơn giản vì họ thấy một người đã bị quên quá lâu cần được nhớ lại. Tôi đứng dưới cặp trụ biểu mới dựng mà thấy thương người Huế ghê gớm. Họ sống chậm, nhớ dai, và thường giữ trong lòng những thứ người khác bỏ quên.

Gần cuối hành trình, tôi tới lăng Đồng Khánh. Nơi này yên hơn tôi tưởng. Khách đến không đông. Chẳng náo nhiệt. Chỉ có gió và mùi gỗ cũ âm âm trong điện Ngưng Hy. Đồng Khánh mất năm hai mươi lăm tuổi, chưa kịp xây lăng. Công trình kéo dài qua bốn đời vua, vá víu suốt ba mươi lăm năm mới thành hình. Cái sự chắp nối ấy tự nhiên làm tôi thấy buồn. Một triều đại khi còn mạnh sẽ xây lăng như viết một bản tuyên ngôn. Còn khi đã suy, ngay cả chôn vua chết cũng phải làm dở dở dang dang, xây mãi mới xong.

Điện Ngưng Hy đẹp theo cách lạ. Không quá uy nghi mà gần gũi. Những bức tranh chạm khắc cảnh ngư tiều canh mục, cầm kỳ thi tửu, gà vịt cây cỏ, chuyện "Nhị thập tứ hiếu" phủ kín không gian. Tôi nhìn những hình ảnh bình dân ấy giữa cung điện hoàng gia, cứ thấy như triều Nguyễn cuối thời đã bắt đầu mệt rồi, không còn cố gắng đứng quá cao khỏi đời sống nữa. Họ quay về với những điều giản dị nhất của con người: gia đình, hiếu nghĩa, thiên nhiên, mái

nhà. Tượng quan viên trong lăng không còn vẻ bệ vệ như những đời trước. Chúng gầy và mong manh hơn, làm bằng gạch mộc thay vì đá. Nhìn những pho tượng đó, tôi bỗng thấy cả triều đại như đang gầy đi theo năm tháng.

Còn Kiến Phúc thì nằm khuất trong Bồi Lăng nhỏ bé cạnh lăng Tự Đức. Một ông vua mười sáu tuổi trị vì tám tháng rồi chết, chưa kịp để lại gì cho đời ngoài vài dòng ghi chép nhập nhằng trong sử sách. Cái lăng nhỏ của ông thấp tới mức khi người ta đi ngang qua cũng không dễ gì nhìn thấy. Tôi đứng đó mà nghĩ, có những đời người ngắn tới mức chưa kịp hình thành số phận riêng đã bị lịch sử nuốt mất.

Và rồi Bảo Đại. Vị vua cuối cùng của triều Nguyễn không nằm ở Huế. Không lăng tẩm. Không núi non sông hồ. Không tượng đá chầu đứng. Chỉ một ngôi mộ nơi nghĩa trang Passy ở Paris. Cái kết ấy lặng tới mức nghe như tiếng một cánh cửa khép lại.

Chiều xuống rất chậm, tôi ngồi xuống dưới một gốc thông. Ánh sáng cuối ngày xuyên qua tán lá thành những vệt nhòe nhạt trên nền đất. Tôi ngồi đó lâu tới mức nghe được cả tiếng gió lùa qua rừng thông khô khốc như tiếng của ai thở dài.

Bốn lăng đầu triều Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức là tiếng nói của một thời còn tin vào thiên mệnh. Những lăng cuối cùng lại là tiếng thở của một triều đại đang học cách chấp nhận sự tàn lụi. Khải Định với sự xa hoa pha trộn Đông Tây, An Lăng với hai số phận chống Pháp nằm gần nhau trong lặng lẽ, Hiệp Hòa với ngôi mộ nhỏ bị quên lãng, Kiến Phúc với đời vua ngắn ngủi, Đồng

Khánh với công trình kéo dài qua nhiều đời người. Tất cả không chỉ kể chuyện của những ông vua. Chúng kể chuyện một đất nước bước vào cơn biến động mà không ai đủ sức cưỡng lại.

Đi qua những ngôi lăng ấy, tôi mới hiểu lăng mộ thật ra không chỉ phản chiếu tính cách người nằm dưới nó, mà còn phản chiếu thời đại đã sinh ra người đó. Minh Mạng có thể nghĩ về cái chết bằng triết lý Nho giáo vì thời của ông còn nguyên vẹn niềm tin vào trật tự cũ. Khải Định có thể xây một công trình lai căng đến vậy vì thời của ông mọi ranh giới đã bắt đầu sụp đổ. Còn những vua ở An Lăng không có lăng lớn không phải vì họ không muốn, mà vì lịch sử không còn cho họ cơ hội để muốn nữa.

Giữa những vị vua ấy, người khiến tôi nhớ nhất lại là Hiệp Hòa. Ông vua tự nhận mình "tư chất tầm thường không cam nổi ngai vàng". Sự thật thà với chính mình vẫn là thứ hiếm hoi trong lịch sử.

Khi tôi bước ra khỏi rừng thông, Huế đã lên đèn. Thành phố phía xa mờ vàng trong sương tối, còn sau lưng là những ngôi lăng đang chìm dần vào đêm. Tôi chợt có cảm giác mình vừa đi hết những trang cuối cùng của một triều đại. Bao quyền lực, vinh quang, bi kịch và dở dang, giờ chỉ còn lại những nấm mộ lặng im dưới bóng núi. Vậy mà chính sự lặng im ấy lại khiến lòng người khó yên. Hơn một trăm năm đã qua, những hoàng hôn cuối mùa của triều Nguyễn dường như vẫn chưa tắt hẳn, vẫn còn âm thầm làm người ta rưng rưng trên đường về.

LỜI BẠT

Khép lại trang cuối, tôi mới nhận ra mình đã đi một quãng khá dài, từ những miền cát nóng phía Nam ra tới sông Hương, qua bao nhiêu biển, núi, dòng sông, làng xóm, thành quách và những dấu chân người đã khuất.

Nhưng nghĩ kỹ, chuyến đi ấy hình như chẳng kết thúc ở Huế. Một vài nơi mình rời đi rồi thôi. Nhưng có vùng đất, bước chân đã xa mà nó cứ âm thầm đi theo. Một mùi gió mặn, tiếng chuông chiều, ngọn tháp đỏ trong nắng, con sông lững lờ dưới cầu, khuôn mặt rám nắng của một người dân mình chỉ gặp một lần, tự nhiên nằm lại đâu đó trong trí nhớ. Lâu ngày, chẳng biết mình nhớ đất hay đất đang nhớ giùm mình nữa.

Đi hết miền Trung này, tôi càng thấy chuyện còn hay mất không đơn giản như mình từng tưởng. Một kinh đô có thể thành phế tích, một triều đại rồi cũng qua, tên đất đổi, đường biên đổi, người sống mấy rồi cũng về với đất. Vậy mà một điệu múa vẫn còn, một tiếng nói vẫn được truyền lại, một ngôi miếu còn khói nhang, một câu chuyện cũ vẫn có người muốn kể. Những thứ tưởng mong manh đôi khi lại bền hơn thành quách.

Tôi đã đi qua miền Trung trong gió và cát, gặp nhiều vết thương cũ của lịch sử, cũng gặp biết bao đời người lặng lẽ sống tiếp trên chính những vết thương ấy. Rồi tôi hiểu thêm một điều, những thứ không phải qua đau đớn mà mất mùi hương, trái lại, chính năm tháng và thương tích làm hương ấy đậm thêm.

Cuốn sách tới đây thì hết.

Còn gió, cứ để gió đi.

Cát, cứ để cát bay.

Nếu sau khi gấp sách lại, trong lòng bạn còn vương một chút gì đó, một tiếng sóng, một bóng người, một mùi đất cũ, hay chỉ là nỗi thương mơ hồ đối với những điều đang mất dần, thì có lẽ cuộc rong chơi này vẫn chưa thật sự dừng lại.

Và chừng nào còn có người nhớ, gió cát vẫn còn thơm.



Hình: Kinh Thành Huế

NGUYỄN ĐÔNG A – VÀI NÉT TIỂU SỬ

Nguyễn Đông A, người Mỹ gốc Việt, tên thật là Nguyễn Thành Sơn, sinh năm 1957 tại Long Điền tỉnh Phước Tuy. Từng sống ở Long Điền, Bà Rịa, Vũng Tàu (Việt Nam), Oregon, Maryland (Hoa Kỳ). Từng học đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học các ngành học như ngôn ngữ, văn học, lịch sử ở Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp và Viện Khoa học Xã hội ở Sài Gòn.

Tác phẩm xuất bản gần đây:

1.Lấp lánh áo hoa, sách Nhiếp ảnh, NXB Văn hóa & Văn nghệ, 2017.

2. Lơ thơ vạt cỏ, sách Văn chương, NXB Hội Nhà văn, 2017.

3. Hòn đá lăn không rêu, sách Văn chương gồm 32 tác giả (Nguyễn Đông A chủ biên). Xuất bản ở Mỹ (NXB Khơi dòng, 2021) & Việt Nam (NXB Hội Nhà văn, 2021).

4. Hồn phách núi sông, Tùy bút Khảo cứu về Đông Nam Bộ, NXB Hội Nhà văn, 2022.

5. Người trên thánh giá, Tùy bút Khảo cứu về Công giáo Việt Nam, NXB Hội Nhà văn, 2022 & NXB Nhân Ảnh phát hành trên hệ thống Amazon toàn cầu, 2022.

6. Linh mục: Tôi đã làm gì? Nguyễn Đông A biên tập, chuyển Thơ sang Ký, chuyển Tiếng Việt sang Tiếng Anh. Phát hành 2 bản sách in ở Mỹ và Ebook toàn cầu, 2025.

7. Lá bùa cháy giữa trời mưa, Tập Truyện Ngắn & Vừa, NXB Khơi Dòng, bản in Tiếng Việt & Tiếng Anh, 2025. Barnes & Noble Press - Mỹ, phát hành toàn cầu.

8. Cánh cò sông nước Tập 1, Tập 2, Ký Sự - Khảo cứu Đồng bằng sông Cửu Long, NXB Khơi Dòng, 2025, bản in Tiếng Việt. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

9. Hậu sinh Rạch Lúa, Tiểu Thuyết, bản in Tiếng Việt & Tiếng Anh – 2025. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

10. Trôi về không còn là người cũ, Tiểu Thuyết, bản in Tiếng Việt & Tiếng Anh – 2025. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

11. Mụ điên & những bước chân, Tiểu Thuyết, bản in Tiếng Việt & Tiếng Anh – 2025. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

12. Đồng lúa & dấu lặng Ngôi Lời, Tùy bút – Khảo cứu về Công giáo miền Nam Việt Nam, NXB Khơi Dòng, bản in Tiếng Việt, 2025; Amazon KDP – Mỹ, phát hành toàn cầu. Tái bản 2 bản Tiếng Việt & Tiếng Anh, 2026, Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

13. Phụng Hiến Chữ Nghĩa - Đọc Thơ Trong Cõi Mê Tỉnh. Tùy bút - Học thuật. Nxb Hội Nhà văn, 2025.

14. Mùi Trầm Biển. Tập truyện. Nxb Khơi Dòng, 2026. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

15. Sài Gòn Dưới Lớp Sài Gòn. Tập 1 & Tập 2. Tùy bút – Khảo cứu. Nxb Khơi Dòng. 2 bản Tiếng Việt và Tiếng Pháp. Barnes & Noble Press – Mỹ, phát hành toàn cầu.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU tr 5

LỜI NGỎ tr 15

Tùy bút 1 tr 17

PHAN THIẾT – NHỮNG LỚP SÓNG KHÔNG TAN

Tùy bút 2 tr 37

GIÓ Ở VĨNH HY – NƠI BIỂN KHÔNG NÓI MÀ VẪN NHỚ

Tùy bút 3 tr 47

NẮNG GIÓ PHAN RANG – MỘT LẦN ĐI QUA MÀ THÀNH Ở LẠI

Tùy bút 4 tr 56

GIÓ NGHIÊNG TRÊN ĐỒI TRẦU – NHỮNG BÀN TAY GIỮ LỬA CHĂM

Tùy bút 5 tr 68

PANDURANGA – NƠI NHỮNG NGỌN THÁP NHỚ THAY CON NGƯỜI

Tùy bút 6 tr 87

NHA TRANG NƠI THỜI GIAN ĐỌNG LẠI

Tùy bút 7 tr 103

KAUTHARA – NƠI LỊCH SỬ CÒN THỞ DƯỚI CHÂN NGƯỜI

Tùy bút 8 tr 121

AM CHÚA – NƠI NHỮNG NIỀM TIN GẶP NHAU

Tùy bút 9 tr 130

GIỮA CHÙA VÀ NHÀ THỜ – MỘT LẦN NGHE LẠI LÒNG MÌNH

Tùy bút 10 tr 151

LÊ LỢI – DÒNG KINH HÓA PHỐ, MỘT ĐỜI NGƯỜI HÓA THƯƠNG NHỚ

Tùy bút 11 tr 174

Ở QUI NHƠN – NGHE LỊCH SỬ THỞ DƯỚI LÀN GIÓ BIỂN

Tùy bút 12 tr 188

NHỮNG MẢNH HỒN VIJAYA DƯỚI BÓNG THÁP CHÀM

Tùy bút 13 tr 209

QUẢNG NGÃI – TRẦM TÍCH CỦA ĐẤT, MẠCH SÂU CỦA NGƯỜI

Tùy bút 14 tr 232

HỘI AN – NHỮNG LỚP TRẦM TÍCH CỦA THỜI GIAN

Tùy bút 15 tr 242

HỘI AN – NƠI THỜI GIAN BIẾT Ở LẠI

Tùy bút 16 tr 257

SÔNG VẪN CHẢY MÀ THÀNH PHỐ ĐÃ KHÁC

Tùy bút 17 tr 275

ĐÀ NẴNG – GIỮA NÚI BIỂN VÀ NHỮNG ĐIỀU KHÔNG THỂ ĐO

Tùy bút 18 tr 290

MÂY TRÔI QUA ẢI, SÓNG VỖ THUẬN AN

Tùy bút 19 tr 305

HUẾ — NƠI NGƯỜI TA RỜI ĐI MÀ CHƯA THẬT SỰ RỜI XA

Tùy bút 20 tr 320

HUẾ – NỖI BUỒN MỎNG NHƯ KHÓI NHANG

Tùy bút 21 tr 333

BA VÒNG THÀNH KHÉP LẠI VÀ DẤU LẶNG CỦA MỘT VƯƠNG TRIỀU

Tùy bút 22 tr 347

LĂNG TẨM BÊN BỜ SÔNG HƯƠNG — NƠI ĐẾ VƯƠNG GỬI MÌNH VÀO ĐẤT

LỜI BẠT tr 367

NGUYỄN ĐÔNG A – VÀI NÉT TIỂU SỬ tr 369

MỤC LỤC tr 372

NGUYỄN ĐÔNG A

GIÓ CÁT CÒN THƠM

TÙY BÚT – KHẢO CỨU

NỘI DUNG & HÌNH THỨC

NGUYỄN ĐÔNG A

NHÀ XUẤT BẢN KHƠI DÒNG